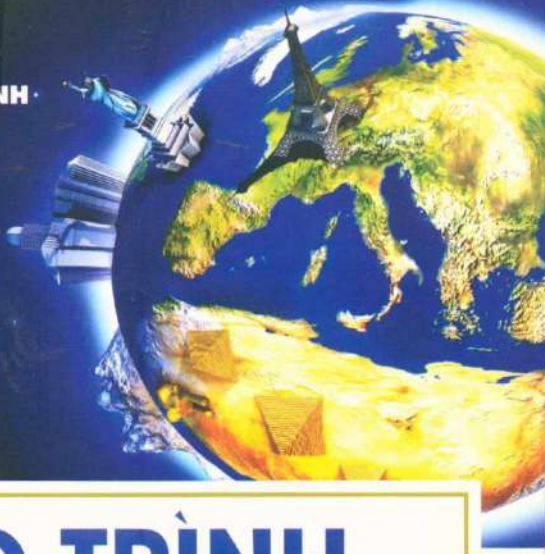




PGS. TS

GT.0000026618

HÀNH



GIÁO TRÌNH

VĂN HÓA DU LỊCH

GUYỄN
C. LIEU
1



NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỘI ĐO
VĂN HÓA
GIÀO TRINH

**Biên mục trên xuất bản phẩm của
Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hoàng Văn Thành

Giáo trình văn hoá du lịch / Hoàng Văn Thành. - H. : Chính
trị Quốc gia, 2014. - 254tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 250-252

1. Văn hoá 2. Du lịch 3. Giáo trình

306.4819 - dc23

CTH0077p-CIP

Mã số: $\frac{379.3.(075)}{CTQG - 2014}$

PGS.TS. HOÀNG VĂN THÀNH

GIÁO TRÌNH
VĂN HÓA
DU LỊCH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	11
<i>Lời nói đầu</i>	13
Chương 1	
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
VỀ VĂN HÓA DU LỊCH	
	17
I- CÁC KHÁI NIỆM	17
1. Khái niệm du lịch và du lịch văn hóa	17
2. Khái niệm và đặc điểm của sản phẩm du lịch	18
3. Khái niệm, nhu cầu của khách du lịch	21
4. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của tài nguyên du lịch	22
5. Khái niệm văn hóa, tiếp xúc và giao lưu văn hóa	26
6. Văn hóa du lịch	29
II- VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA VÀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH TRONG KINH DOANH DU LỊCH	29
1. Vai trò của văn hóa du lịch	29
2. Vai trò của tài nguyên du lịch	30
III- NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HÓA DU LỊCH VIỆT NAM	31
1. Về bản chất	31
2. Tính tổng hợp	33
3. Tính linh hoạt	34

Chương 2

CÁC THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

		36
I-	NGÔN NGỮ	36
1.	Định nghĩa và vai trò của ngôn ngữ	36
2.	Sự hình thành của tiếng Việt	36
3.	Ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác đối với tiếng Việt	38
4.	Đặc trưng của tiếng Việt	38
5.	Những đặc trưng giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt Nam	40
II-	TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	41
1.	Tôn giáo	41
2.	Tín ngưỡng	71
III-	NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG	81
1.	Múa rối nước	81
2.	Hát chèo	82
3.	Hát tuồng	86
4.	Hát văn	88
5.	Hát quan họ	91
6.	Hát cải lương	91
7.	Nhã nhạc cung đình	92
IV-	PHONG TỤC TẬP QUÁN	95
1.	Phong tục trong gia tộc	95
2.	Phong tục hương đảng	96
3.	Phong tục xã hội	96
V-	KIẾN TRÚC - DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA	96
1.	Di tích lịch sử	97
2.	Di tích kiến trúc - nghệ thuật (di tích văn hóa nghệ thuật)	97

3. Di tích khảo cổ	97
4. Các danh lam thắng cảnh	99
VI- LỄ HỘI	100
1. Bản chất của lễ hội	100
2. Nguồn gốc	100
3. Đặc điểm	101
4. Giá trị	102
5. Phân loại	102
6. Lễ hội chùa - lễ hội đền - lễ hội đình	103
7. Một số lễ hội điển hình ở các địa bàn du lịch văn hóa	104
VII- CÁC THÀNH TỐ KHÁC CỦA VĂN HÓA	104

Chương 3

TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ

CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

	106
I- VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ	106
1. Thời tiền sử	106
2. Thời kỳ sơ sử	110
II- VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ BẮC THUỘC	117
1. Văn hóa vùng châu thổ Bắc Bộ	117
2. Văn hóa Chămpa ở miền Trung	123
3. Văn hóa Óc Eo ở miền Nam	126
III- GIAI ĐOẠN VĂN HÓA ĐẠI VIỆT	129
1. Đặc điểm chung	129
2. Giai đoạn nhà nước phong kiến hình thành và phát triển	129
3. Giai đoạn nhà nước phong kiến suy yếu	149

IV- GIAI ĐOẠN VĂN HÓA ĐẠI NAM	162
1. Giai đoạn độc lập	162
2. Giai đoạn thuộc Pháp	167
V- GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HIỆN ĐẠI (TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY)	173
1. Đặc điểm lịch sử	173
2. Đặc điểm văn hóa	173

Chương 4

KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

TRONG KINH DOANH DU LỊCH

I- KHAI THÁC HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA TRONG KINH DOANH DU LỊCH	175
1. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa của Việt Nam	176
2. Vai trò của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trong kinh doanh du lịch	181
II- KHAI THÁC CÁC LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TRONG KINH DOANH DU LỊCH	182
1. Một số lễ hội truyền thống ở Việt Nam	183
2. Vai trò của lễ hội truyền thống trong kinh doanh du lịch	185
III- KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA KHÁC TRONG KINH DOANH DU LỊCH	187

Chương 5

CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH VĂN HÓA

ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT NAM

I- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ	189
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	189

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	189
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	190
II- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC	195
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	195
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	195
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	196
III- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ	204
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	205
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	205
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	205
IV- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	222
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	222
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	222
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	222
V- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TÂY NGUYÊN	227
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	227
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	227
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	227

VI- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	234
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	234
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	234
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	234
VII- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ)	244
1. Sản phẩm du lịch văn hóa	245
2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng	245
3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu	245
<i>Tài liệu tham khảo</i>	250

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngành du lịch Việt Nam ra đời muộn hơn so với các nước khác trên thế giới, nhưng đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Du lịch là một "ngành công nghiệp không khói", đã góp phần tăng thu nhập GDP cho nền kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho hàng chục vạn lao động. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra mục tiêu xây dựng ngành du lịch trở thành ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Nhằm khai thác lợi thế tài nguyên thiên nhiên ưu đãi với những thắng cảnh đẹp, chúng ta đang đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng ngành du lịch, đồng thời tích cực quảng bá, giới thiệu hình ảnh một Việt Nam thân thiện, giàu tiềm năng du lịch với du khách nội địa và quốc tế. Một trong những điều quan trọng nhất là cung cấp kiến thức văn hóa du lịch cho cộng đồng, đặc biệt là đối tượng sinh viên chuyên ngành du lịch, văn hóa để nâng cao hiệu quả của hoạt động du lịch Việt Nam.

Để góp phần thực hiện mục tiêu nói trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách **Giáo trình Văn hóa du lịch** do PGS.TS. Hoàng Văn Thành, Trường Đại học Thương mại biên soạn.

Với nguồn tư liệu phong phú, phương pháp trình bày cô đọng, súc tích, nội dung sách đã phác họa bức tranh khá sinh động một số vấn đề về văn hóa du lịch Việt Nam. Đây là tài liệu tham khảo bổ ích cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng ngành du

lich, thương mại, văn hóa và những người quan tâm đến lĩnh vực nói trên.

Do cuốn sách đề cập vấn đề khá rộng với dung lượng trình bày có hạn, nên nội dung khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Rất mong bạn đọc lượng thứ và đóng góp ý kiến để lần xuất bản sau nội dung sách hoàn thiện hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 3 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày càng tăng và ngoài nhu cầu vật chất, người ta còn có các nhu cầu tinh thần rất đa dạng, phong phú. Du lịch là một trong những nhu cầu tinh thần rất tự nhiên của con người. Trong xu thế hội nhập, du khách ngày càng có nhu cầu được tiếp xúc, giao lưu với các nền văn hóa khác nhau, để nghiên cứu, thưởng thức các giá trị văn hóa đặc sắc của người dân bản địa ở mọi nơi trên thế giới. Để thỏa mãn nhu cầu này, đòi hỏi các doanh nghiệp du lịch phải biết khai thác các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tại các điểm đến, nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa hấp dẫn, đồng thời phải chú ý đến việc giới thiệu và thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc, đất nước mình trong quá trình hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong đón tiếp và phục vụ du khách.

Xuất phát từ thực tế trên, PGS.TS. Hoàng Văn Thành, giảng viên Khoa Khách sạn - Du lịch, Trường Đại học Thương mại đã biên soạn cuốn "*Giáo trình Văn hóa du lịch*" bao gồm năm chương:

Chương 1. Những vấn đề chung về văn hóa du lịch

Trình bày các khái niệm cơ bản về văn hóa du lịch, vai trò của văn hóa du lịch trong kinh doanh du lịch và những đặc trưng của văn hóa du lịch Việt Nam.

Chương 2. Các thành tố của văn hóa Việt Nam

Phân tích khái quát các thành tố cấu thành văn hóa Việt Nam, ở các góc độ: sự hình thành và phát triển, các đặc điểm và sự đóng góp của từng thành tố đối với văn hóa Việt Nam.

Chương 3. Tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam

Phân tích các đặc trưng nổi bật của văn hóa ở từng giai đoạn lịch sử của nước ta. Chương này cùng với Chương 2 cung cấp những tri thức cơ bản giúp sinh viên và độc giả hiểu được sự hình thành các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Việt Nam.

Chương 4. Khai thác các giá trị văn hóa trong kinh doanh du lịch

Giới thiệu các giá trị văn hóa nổi bật, có thể khai thác chúng vào mục đích kinh doanh du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa như: hệ thống di tích lịch sử, các lễ hội truyền thống và các giá trị văn hóa khác.

Chương 5. Các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của Việt Nam

Giới thiệu các sản phẩm văn hóa đặc trưng ở những địa bàn trọng điểm thuộc các vùng du lịch nước ta. Đây là những kiến thức về văn hóa và địa lý du lịch cần phải trang bị cho sinh viên và những người làm du lịch. Các hiểu biết này rất cần thiết trong thiết kế sản phẩm và thu hút khách du lịch văn hóa của các điểm đến cụ thể.

Với các nội dung nêu trên, tác giả hy vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được yêu cầu của sinh viên và độc giả trong nghiên cứu văn hóa du lịch.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách, tác giả đặc biệt cảm ơn sự cộng tác nhiệt tình của ThS. Hoàng Thị Lan và các đồng nghiệp trong Khoa Khách sạn - Du lịch, Trường Đại học Thương mại;

cảm ơn các tác giả đã cung cấp tài liệu được nêu trong danh mục Tài liệu tham khảo.

Do biên soạn lần đầu, kinh nghiệm và tài liệu còn hạn chế nên khó tránh khỏi sai sót. Tác giả cuốn sách mong nhận được sự góp ý của độc giả để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 1 năm 2014

PGS.TS. HOÀNG VĂN THÀNH

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HÓA DU LỊCH

I- CÁC KHÁI NIỆM

1. Khái niệm du lịch và du lịch văn hóa

a) Du lịch

Có nhiều định nghĩa khác nhau về du lịch. Sau đây là một số khái niệm được thừa nhận rộng rãi:

- Theo Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) (1994), hiểu theo phía cầu: *Du lịch là một tập hợp các hoạt động và dịch vụ đa dạng, liên quan đến việc di chuyển tạm thời của con người ra khỏi nơi cư trú thường xuyên của họ nhằm mục đích tiêu khiển, nghỉ ngơi, văn hóa.... và nhìn chung là vì những lý do không phải để kiếm sống.*

- Theo Hiệp hội Du lịch Đông Nam Á, hiểu theo phía cung: *Du lịch là việc cung ứng và làm marketing cho các sản phẩm và dịch vụ với mục đích đem lại sự hài lòng cho du khách.*

- Theo Luật du lịch Việt Nam 2005: *Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.*

b) Du lịch văn hóa

Du lịch văn hóa là loại hình du lịch chủ yếu dựa vào những giá trị văn hóa: những lễ hội truyền thống dân tộc, những phong tục, tín ngưỡng,... để tạo sức hút đối với khách du lịch trong nước và từ khắp nơi trên thế giới. Đối với khách du lịch có sở thích nghiên cứu, khám phá văn hóa và phong tục tập quán bản địa, thì du lịch văn hóa là cơ hội để thỏa mãn nhu cầu của họ.

Phần lớn hoạt động du lịch văn hóa gắn liền với địa phương, nơi diễn ra nhiều lễ hội văn hóa và các giá trị văn hóa khác. Việc thu hút khách du lịch tham gia du lịch văn hóa tức là tạo ra dòng khách mới và cải thiện cuộc sống của người dân địa phương.

2. Khái niệm và đặc điểm của sản phẩm du lịch

a) Khái niệm sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch là tổng hợp những thành tố khác nhau nhằm thỏa mãn chuyến đi của du khách. Sản phẩm du lịch bao gồm cả các hàng hóa dưới dạng vật chất cụ thể (như đồ đạc, trang trí trong phòng khách sạn, món ăn, đồ uống phục vụ cho khách của các nhà hàng,...) và những phần không cụ thể (như bầu không khí tại nơi nghỉ mát, chất lượng phục vụ của công ty vận chuyển khách du lịch,...).

Như vậy, sản phẩm du lịch là sự kết hợp của những sản phẩm vật chất cụ thể và phần không cụ thể mà khách chỉ có thể cảm nhận được sau chuyến đi. Để hình thành nên sản phẩm du lịch cần có các tài nguyên du lịch và các dịch vụ, hàng hóa. Các tài nguyên du lịch bao gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di sản văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người,... có thể sử dụng để thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố

cơ bản để tạo ra sự hấp dẫn và hình thành các điểm du lịch, khu du lịch. Các dịch vụ, hàng hóa bao gồm dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm, các dịch vụ trung gian và dịch vụ bổ sung khác như dịch vụ tài chính, thông tin liên lạc, y tế và các dịch vụ cá nhân khác.

Sản phẩm du lịch theo nghĩa hẹp là những gì khách du lịch mua lẻ hoặc trọn gói (ví dụ như dịch vụ lưu trú, vận chuyển,...); được hiểu theo nghĩa rộng là tổng hợp những gì khách mua, tiêu thụ từ khi rời khỏi nhà đi du lịch đến khi trở về nhà.

Theo cách sắp xếp của A. J. Burkart và Smedlik được nhiều người thừa nhận, sản phẩm du lịch gồm những phần như sau:

- Các đối tượng du lịch gồm tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, nghệ thuật, lịch sử hay công nghệ có khả năng thu hút khách du lịch và thúc đẩy chuyến đi của họ.

- Những trang bị mà bản thân chúng không phải là yếu tố gây ảnh hưởng cho mục đích chuyến đi, nhưng nếu thiếu chúng thì chuyến đi không thể thực hiện được như: nơi ăn, ở, các khu vui chơi, giải trí,...

- Những thuận lợi trong tiếp cận, các phương tiện chuyên chở mà du khách sẽ sử dụng để đi đến địa điểm đã chọn, những thuận lợi này được chú ý về mặt kinh tế hơn so với khoảng cách về mặt địa lý.

b) Đặc điểm của sản phẩm du lịch

- Sản phẩm du lịch rất đa dạng và mang đầy đủ các đặc điểm của dịch vụ. Trong sản phẩm có phần do doanh nghiệp du lịch tạo ra, có phần do các ngành khác tạo ra, nhưng do doanh nghiệp du lịch trực tiếp sử dụng để thỏa mãn nhu cầu của du khách.

- Khách tiêu dùng sản phẩm du lịch có sự tiếp xúc trực tiếp với nhân viên phục vụ. Do vậy, giá trị cảm nhận dịch vụ và

việc đánh giá chúng cũng có thể khác nhau. Chất lượng dịch vụ không ổn định, mối quan hệ giữa nhân viên với khách, giữa khách với nhau có ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm.

- Mọi sai sót trong phục vụ của nhân viên đều bị phát hiện. Việc ngăn ngừa các sai sót là vấn đề hết sức quan trọng. Điều đó rất cần thiết và phải thiết lập các tiêu chuẩn phục vụ khách.

- Sản phẩm du lịch thường ở xa nơi khách thường trú, do vậy cần có hệ thống phân phối thông qua các đơn vị trung gian. Khách được đưa đến nơi có sản phẩm để tiêu thụ. Quá trình sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ nó diễn ra đồng thời.

- Sản phẩm du lịch không thể sản xuất ra để lưu kho được. Trong thời gian ngắn không thể thay đổi được lượng cung, nhưng nhu cầu lại biến thiên rất nhiều, dẫn đến giải quyết quan hệ cung - cầu về sản phẩm du lịch là rất khó khăn.

- Là khâu phục vụ trực tiếp, doanh nghiệp du lịch phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ với khách. Mặc dù có những sản phẩm không phải do doanh nghiệp du lịch tạo ra, nhưng đôi khi khách không hài lòng với chúng dẫn đến không hài lòng chung đối với toàn bộ sự phục vụ của doanh nghiệp du lịch.

- Sản phẩm du lịch không thể bao gói, mang bán đến tận tay người tiêu dùng. Ngược lại, khách du lịch được chuyên chở tới tận nơi có sản phẩm du lịch để tiêu dùng tại chỗ. Trước khi mua họ không nhìn thấy sản phẩm mà chỉ được nghe những thông tin về nó hoặc xem những hình ảnh minh họa đặc trưng.

- Sản phẩm du lịch cơ bản là không cụ thể nên nó khá độc đáo, khách không thể kiểm tra chất lượng trước khi mua và ngay cả khi mua rồi cũng không thể hoàn trả nếu không hài lòng.

- Sản phẩm du lịch thường do nhiều đơn vị tham gia cung cấp cho khách và chúng có sự phụ thuộc lẫn nhau.

- Nhu cầu của khách đối với sản phẩm du lịch dễ thay đổi do sự biến động về tỷ giá, tình hình kinh tế, chính trị, an ninh...

- Khách mua sản phẩm du lịch thường ít trung thành với một nhãn hiệu, từ đó gây ra khó khăn trong dự đoán nhu cầu; nhu cầu sản phẩm du lịch thường mang tính mùa vụ rõ rệt.

3. Khái niệm, nhu cầu của khách du lịch

a) Khái niệm khách du lịch

Theo Tổ chức Du lịch thế giới: *khách du lịch* (tourist) là khách thăm trú tại một quốc gia (địa phương) trên 24 tiếng và nghỉ qua đêm tại đó với các lý do khác nhau như: kinh doanh, hội nghị, thăm thân, nghỉ dưỡng, nghỉ lễ, giải trí, nghỉ mát,...

Liên hợp quốc định nghĩa *khách du lịch* là người sống xa nhà trên một đêm và dưới một năm vì chuyện làm ăn, hay để giải trí, loại trừ nhân viên ngoại giao, quân nhân và sinh viên du học.

Theo Luật du lịch Việt Nam 2005 (Điều 4) quy định: *khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến.*

b) Phân loại khách du lịch

Khách du lịch được phân ra thành khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa.

- *Khách du lịch quốc tế*, theo Tổ chức Du lịch thế giới, là những người lưu trú ít nhất một đêm nhưng không quá một năm tại một quốc gia khác với quốc gia thường trú, với nhiều mục đích khác nhau ngoài hoạt động để được trả lương ở nơi đến.

Theo Luật du lịch Việt Nam, khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam

du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

- *Khách du lịch nội địa*, theo Luật du lịch Việt Nam, là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

c) *Nhu cầu của khách du lịch*

Trong thời gian đi du lịch, khách có rất nhiều nhu cầu cần được thỏa mãn. Có thể phân chia các nhu cầu của du khách thành ba nhóm sau:

- *Nhu cầu đặc trưng* (đi du lịch): là nhu cầu được đi đây đi đó để tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng,...

Để thỏa mãn nhu cầu này, cần phải đưa khách đến nơi có các tài nguyên du lịch và sự kiện hấp dẫn để khách tìm hiểu, khám phá, thẩm nhận các giá trị văn hóa, tự nhiên ở đó.

- *Nhu cầu thiết yếu* (ăn, ngủ, hít thở không khí trong lành,...): là nhu cầu sống, nhu cầu sinh lý. Để thỏa mãn nhu cầu này, các khách sạn, nhà hàng,... ở điểm đến sẽ cung cấp các dịch vụ, hàng hóa phù hợp cho du khách.

- *Nhu cầu khác* (bổ sung): là những nhu cầu rất đa dạng, thỏa mãn nhu cầu cá nhân của khách đi du lịch xa nhà.

Yếu tố văn hóa trong các sản phẩm du lịch và trong giao tiếp dịch vụ có vai trò rất quan trọng, góp phần làm tăng mức độ thỏa mãn nhu cầu của du khách.

4. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của tài nguyên du lịch

a) *Khái niệm tài nguyên du lịch*

- Theo "*Giáo trình Tài nguyên khí hậu*": tài nguyên là phần của khối dự trữ có thể sử dụng trong những điều kiện kinh tế,

xã hội và công nghệ nhất định. Tài nguyên là một dạng thức có sẵn để cung cấp cho các nhu cầu của con người.

Còn theo cuốn sách *"Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam"*: tài nguyên, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng và thông tin có trên Trái đất và trong không gian vũ trụ mà con người có thể sử dụng phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình.

- Theo *"Giáo trình Địa lý du lịch"*: tài nguyên du lịch là các đối tượng tự nhiên, văn hóa - lịch sử đã bị biến đổi ở những mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của nhu cầu xã hội và khả năng sử dụng trực tiếp vào mục đích du lịch.

- Theo *"Luật du lịch Việt Nam"*: tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

b) Phân loại tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn đang được khai thác và chưa được khai thác.

- *Tài nguyên du lịch tự nhiên* gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

- *Tài nguyên du lịch nhân văn* gồm truyền thống văn hóa, các yếu tố văn hóa, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

c) Đặc điểm của tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, trong đó có nhiều tài nguyên đặc sắc và độc đáo có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

- Tài nguyên du lịch là cơ sở, là tiền đề tạo nên sự phong phú của các sản phẩm du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch.

Ví dụ: đối với loại hình tham quan, nghiên cứu phục vụ cho mục đích nâng cao nhận thức của khách du lịch thì tài nguyên du lịch có thể là các lễ hội, những sinh hoạt truyền thống của một vùng quê, các di tích lịch sử - văn hóa, các viện bảo tàng,...

Ở Việt Nam, vịnh Hạ Long, cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn,... là những tài nguyên du lịch đặc sắc.

- Tài nguyên du lịch bao gồm các giá trị hữu hình và giá trị vô hình.

- Tài nguyên du lịch được xem là thành phần vật chất đặc biệt trực tiếp tham gia vào việc hình thành các sản phẩm du lịch. Đó chính là những giá trị hữu hình của tài nguyên du lịch. Ví dụ: tắm biển là sản phẩm du lịch điển hình được hình thành trên cơ sở sự tồn tại hữu hình của các bãi cát, nước biển. Giá trị vô hình của các tài nguyên du lịch được khách du lịch cảm nhận thông qua những cảm xúc tâm lý làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần của du khách. Giá trị vô hình của tài nguyên du lịch nhiều khi còn được thể hiện thông qua những thông tin (nghe kể lại, qua báo chí, truyền hình,...) mà khách du lịch cảm nhận được và mong muốn được đến tận nơi để thưởng thức.

Đây chính là đặc điểm khác biệt của tài nguyên du lịch so với những tài nguyên khác (như tài nguyên đất đai, tài nguyên khoáng sản,... chủ yếu có giá trị hữu hình).

- Tài nguyên du lịch thường dễ khai thác.

Hầu hết các tài nguyên du lịch được khai thác để phục vụ du lịch là các tài nguyên vốn có trong tự nhiên do tạo hóa sinh ra hoặc do con người tạo dựng nên và thường dễ khai thác. Ví dụ: một cánh rừng nguyên sinh, một thác nước, một bãi biển, một hồ nước (tự nhiên hoặc nhân tạo) đều có thể trở thành một điểm du lịch.

- Tài nguyên du lịch có thời gian khai thác khác nhau.

Có những tài nguyên du lịch mà việc khai thác ít nhiều phụ thuộc vào thời tiết là do quy luật diễn biến của khí hậu. Ví dụ: đối với các tài nguyên du lịch biển, thời gian khai thác thích hợp nhất là vào mùa có khí hậu nóng bức trong năm.

Tài nguyên du lịch có thời gian khai thác khác nhau quyết định tính chất mùa vụ của hoạt động du lịch. Các địa phương, những người quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, cũng như khách du lịch đều phải quan tâm đến tính chất này để có các biện pháp chủ động điều tiết thích hợp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc của mình.

- Tài nguyên du lịch được khai thác tại chỗ để tạo ra các sản phẩm du lịch.

Đây cũng là điểm khác biệt của tài nguyên du lịch so với các loại tài nguyên khác (ví dụ: có thể chuyên chở các loại khoáng sản ra khỏi nơi khai thác để sản xuất, chế biến,...). Đối với du lịch, du khách muốn thỏa mãn nhu cầu của mình thì phải đến những nơi có tài nguyên du lịch. Muốn khai thác các tài nguyên này, điều đầu tiên cần quan tâm là phải chuẩn bị tốt kết cấu hạ tầng, các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và quy hoạch phát triển du lịch theo lãnh thổ.

- Tài nguyên du lịch có thể sử dụng được nhiều lần.

Các tài nguyên du lịch được xếp vào loại tài nguyên có khả năng tái tạo và sử dụng lâu dài. Vấn đề chính là phải nắm được

quy luật tự nhiên, lường trước được sự thử thách khắc nghiệt của thời gian và những biến động, đổi thay do con người gây nên. Từ đó có các biện pháp cụ thể để khai thác hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên du lịch; không ngừng bảo vệ, tôn tạo và hoàn thiện tài nguyên nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển du lịch.

Qua các khái niệm trên, có thể thấy rõ tài nguyên du lịch là đối tượng du lịch của du khách. Với điểm đến du lịch, nó là yếu tố quan trọng tạo sự hấp dẫn và thu hút khách. Với du khách, để thỏa mãn nhu cầu du lịch (nhu cầu đặc trưng) du khách phải đến nơi có tài nguyên du lịch (điểm đến) để chiêm ngưỡng, nghiên cứu, sử dụng chúng tại chỗ. Đó cũng là mục đích chủ yếu của mỗi chuyến đi của du khách.

5. Khái niệm văn hóa, tiếp xúc và giao lưu văn hóa

a) Văn hóa

- Với khái niệm hẹp về văn hóa, có thể hiểu: văn hóa là toàn bộ những giá trị tinh thần do loài người sáng tạo ra trong suốt chiều dài lịch sử (các phong tục tập quán, lối sống, các loại hình nghệ thuật,...).

- Theo tác giả Hồ Bá Thâm trong cuốn sách "*Bản sắc văn hóa dân tộc*", có thể tiếp cận văn hóa trên các khía cạnh sau:

+ *Tiếp cận hoạt động*: văn hóa là toàn bộ những hoạt động (sản xuất, giao tiếp, đấu tranh,...) của con người (cá nhân, cộng đồng) trong mối quan hệ với tự nhiên, xã hội và bản thân mình. Không có hoạt động của con người - mà trung tâm là hoạt động sản xuất - thì không có văn hóa và chính nó là văn hóa. Đó chính là nguồn gốc, nền tảng của văn hóa.

+ *Tiếp cận giá trị*: văn hóa là một hệ thống giá trị, cả tinh thần và vật chất, vật thể và phi vật thể (cơ bản là các giá trị khoa học, thẩm mỹ, đạo đức).

+ *Tiếp cận phát triển*: văn hóa là phát triển (tiến bộ) và phát triển là xu hướng cơ bản của văn hóa. Văn hóa tạo ra động lực và cũng là mục đích của sự phát triển.

+ *Tiếp cận công nghệ*: văn hóa là thể chế và công nghệ để sáng tạo và phát triển. Nó chính là phương thức tồn tại, sinh sống, phát triển của con người; là cách thức hoạt động, làm ra và bảo tồn các giá trị văn hóa.

- Cũng có thể tiếp cận qua các khái niệm của tác giả Trần Quốc Vượng trong cuốn sách "*Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*" như sau:

+ Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, bao hàm cả kỹ thuật, kinh tế,... để từ đó hình thành một lối sống, một thể ứng xử, một thái độ tổng quát của con người đối với vũ trụ, thiên nhiên và xã hội; là vai trò của con người trong xã hội đó, với một hệ thống những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm,... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người.

+ Văn hóa là cái tự nhiên được thích ứng và biến đổi bởi con người để thỏa mãn những nhu cầu về mọi mặt của con người.

- Khái niệm của UNESCO trong *Tuyên bố về những chính sách văn hóa* (Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì từ ngày 26 tháng 7 đến 6-8-1982 tại Mêhicô):

Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và cảm xúc, quyết định tính cách của xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, tập tục và tín ngưỡng.

Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt có nhân cách, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể

hiện, tự ý thức được bản thân, tự biến mình là một phương án chưa hoàn thiện đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không mệt mỏi những yếu tố mới mẻ, sáng tạo những công trình mới và những thành tựu vượt trội trên bản thân mình.

b) Tiếp xúc và giao lưu văn hóa

- Khái niệm:

+ Tiếp xúc: là sự tiếp cận gần gũi về mặt khoảng cách giữa hai chủ thể.

+ Giao lưu: là sự cho và nhận một hoặc một vài giá trị giữa các chủ thể.

+ Tiếp xúc và giao lưu văn hóa: là sự tiếp nhận văn hóa bên ngoài (tiếp biến văn hóa) của một dân tộc chủ thể. Đó chính là quy luật phát triển của văn hóa, là quy luật tất yếu của đời sống xã hội và là một nhu cầu tự nhiên của loài người.

- Điều kiện tiến hành tiếp xúc và giao lưu văn hóa: hai nhóm có những đặc điểm văn hóa khác biệt nhau nhưng có quá trình tiếp xúc lâu dài với nhau.

- Kết quả của tiếp xúc và giao lưu văn hóa: tạo nên sự biến đổi mô thức ban đầu của các nhóm văn hóa.

- Các hình thức và mức độ giao lưu văn hóa:

+ Giao lưu văn hóa thường có các hình thức tự nguyện hoặc cưỡng bức.

+ Mức độ của giao lưu văn hóa thường thể hiện qua các cách tiếp thu như sau: tiếp nhận những yếu tố phù hợp với dân tộc mình; tiếp nhận toàn bộ nhưng có sự sắp xếp lại theo quan niệm của dân tộc mình; mô phỏng và biến đổi một số thành tựu văn hóa tiếp thu được.

6. Văn hóa du lịch

Văn hóa du lịch về bản chất gồm hai yếu tố: du lịch văn hóa và văn hóa trong du lịch.

- Du lịch văn hóa như đã trình bày ở trên, là loại hình du lịch đang hấp dẫn du khách, bao gồm du lịch lễ hội, tham quan thắng cảnh, du lịch tín ngưỡng,...

- Văn hóa trong du lịch thể hiện khía cạnh văn hóa trong hoạt động và kinh doanh du lịch qua sự đón tiếp, cách ăn mặc; nét kiến trúc của các công trình lưu trú; nghệ thuật ẩm thực; phong cách phục vụ,...

Như vậy, thực chất của văn hóa du lịch là tổng thể các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đã được doanh nghiệp du lịch lựa chọn, sử dụng để sáng tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo và giới thiệu, cung cấp cho du khách nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp xúc và giao lưu văn hóa của họ, đồng thời nó là đối tượng thu hút khách du lịch văn hóa. Văn hóa du lịch là hạt nhân cơ bản tạo nên chất lượng, sự khác biệt và sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch.

II- VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA VÀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH TRONG KINH DOANH DU LỊCH

1. Vai trò của văn hóa du lịch

- Văn hóa du lịch, như đã nêu, có vai trò góp phần làm đa dạng hóa, tạo sự khác biệt và gia tăng giá trị cho các sản phẩm du lịch. Sản phẩm văn hóa mang trong mình nhiều giá trị văn hóa, nhưng để trở thành sản phẩm du lịch thì phải có sự khai thác và chuẩn bị đủ các điều kiện để sử dụng chúng. Văn hóa được coi là đầu vào, du lịch là đầu ra của sản phẩm du lịch văn hóa.

- Văn hóa du lịch có vai trò khai thác bản sắc văn hóa dân tộc vào kinh doanh du lịch nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh,

đồng thời nó còn có vai trò giữ gìn bản sắc văn hóa, phát triển du lịch bền vững.

- Văn hóa du lịch là yếu tố quan trọng tham dự vào quá trình quy hoạch du lịch, nhất là trong phân vùng du lịch và định hướng phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng mang bản sắc của các địa phương khác nhau.

- Văn hóa du lịch là phương tiện để giao lưu quốc tế, đoàn kết cộng đồng, củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới.

2. Vai trò của tài nguyên du lịch

- Sức hấp dẫn của vùng du lịch phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tài nguyên du lịch.

- Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản hình thành nên các sản phẩm du lịch. Chất lượng và sự phong phú của tài nguyên du lịch quyết định chất lượng và sự phong phú của các sản phẩm du lịch, sự đa dạng hóa trong hoạt động du lịch.

- Tài nguyên du lịch là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch, nhưng sự xuất hiện của các loại hình du lịch cũng đã làm cho nhiều yếu tố của tự nhiên và xã hội trở thành tài nguyên du lịch, nhờ đó mà phát triển nguồn tài nguyên và tăng sức hấp dẫn của điểm đến du lịch.

- Tài nguyên du lịch (số lượng, chất lượng, mức độ kết hợp các tài nguyên) ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ du lịch, lĩnh vực kinh doanh và tính chất chuyên môn hóa của vùng du lịch.

- Quy mô hoạt động của một vùng du lịch (sức chứa, tính mùa vụ, tính nhịp điệu của dòng khách) được xác định trên cơ sở khối lượng nguồn tài nguyên và khả năng khai thác, sử dụng chúng trong du lịch.

III- NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA VĂN HÓA DU LỊCH VIỆT NAM

Những đặc trưng cơ bản của văn hóa du lịch Việt Nam cũng dựa trên nền tảng những đặc trưng của văn hóa Việt Nam, thể hiện như sau: .

1. Về bản chất

Văn hóa du lịch Việt Nam mang sắc thái phương Đông là chính, có chiều sâu lịch sử, có tính chất lâu đời và luôn phát triển (chủ yếu là sản phẩm của trình độ phát triển tiền tư bản).

Văn hóa Việt Nam thuộc loại hình văn hóa gốc nông nghiệp điển hình. Những khác biệt về môi trường sống, đặc biệt là môi trường tự nhiên là cơ sở tạo nên sự khác biệt. Các điều kiện của một quốc gia thuộc xứ nóng, nhiều mưa và độ ẩm cao, địa hình nhiều sông nước và có vị trí địa lý là ngã tư đường của các nền văn minh, đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa riêng của Việt Nam, được thể hiện ở các mặt sau đây:

- Đời sống vật chất:

+ Nghề nghiệp chính là nghề nông trồng lúa nước, trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với chăn nuôi. Nghề đánh cá và các nghề thủ công khác cũng phát triển ở một trình độ tương đối cao.

+ Cơ cấu bữa ăn truyền thống đặt các thức ăn có nguồn gốc thực vật và thủy sản lên hàng đầu: cơm - rau - cá.

+ Đồ mặc có nguồn gốc thực vật là chủ yếu. Người Việt ưa sự thoáng mát, đơn giản, tiện dụng.

+ Nhà ở của người Việt cổ là nhà sàn ở trên núi. Khi dời xuống trung du và đồng bằng thì người Việt ở nhà tường đất, vách tre nứa, mái tranh với số gian lẻ, có hai chái, là mô phỏng nhà sàn của tổ tiên. Người Việt thường chọn nhà hướng nam mát mẻ vào mùa hè, ấm áp vào mùa đông, phù hợp với ý thức phương Nam thoáng đạt, muôn vật sinh tồn. Người Việt hiện nay thường ở nhà lợp mái ngói, thích hướng nam và có áp dụng

thuật phong thủy trong chọn địa điểm xây nhà, hướng nhà và bố trí đồ đạc trong nhà; nhà sàn mái cong hình thuyền theo kiến trúc nhà truyền thống, biến đổi từ hình dáng con thuyền và phù hợp với địa hình sông nước.

+ Giao thông đi lại truyền thống chủ yếu bằng đường thủy và thuyền bè là loại phương tiện giao thông chủ yếu.

- Tổ chức xã hội:

+ Tính cộng đồng: thể hiện ở các tổ chức xã hội theo gia tộc, phường hội, phe giáp, làng xã tương đối khép kín.

+ Tính tự trị: làng xã Việt Nam được coi là một triều đình thu nhỏ, với hội đồng kỳ mục và các chức vị trong làng xã. Ở phạm vi quốc gia, tính cộng đồng và tính tự trị chuyển hóa thành tinh thần đoàn kết toàn dân và ý thức độc lập dân tộc, lòng yêu nước nồng nàn.

+ Tính dân chủ: mọi người đều có quyền nêu ra ý kiến của mình cho các vấn đề chung nhưng không phải ai cũng có quyền quyết định.

+ Tính tôn ty: vai trò, vị trí của mỗi người trong làng xã được quy định theo chức vụ, tuổi tác, tài sản, học thức,...

+ Tính đoàn kết, tập thể: mỗi làng xã, mỗi tộc người và cả dân tộc luôn là một khối thống nhất, tạo nên sức mạnh chung để chiến thắng mọi thế lực muốn xâm chiếm đất nước ta, các lực lượng tự nhiên trong suốt quá trình lao động, sản xuất từ khi dựng nước.

- Nhận thức:

Người Việt chú trọng mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng; ưa lối tư duy biện chứng và luôn hướng tới sự hài hòa, thể hiện trong triết lý âm dương, nhưng yếu tố âm hay nữ tính luôn có xu hướng trội hơn. Đặc điểm của tâm thức Việt là đạt được sự yên ổn trong cuộc sống, thể hiện ở bốn yêu cầu: đất nước độc lập; gia đình hòa thuận, cộng đồng đoàn kết, gắn bó; thân phận được bảo đảm (có một vị trí nhất định trong làng xã hay được tham gia chính thức vào các tổ chức trong làng xã);

diện mạo được tôn trọng (cá tính, năng lực được nhìn nhận và đánh giá đúng).

- *Ứng xử với môi trường xã hội:*

+ Trong tổ chức gia đình cổ xưa thì vị trí của phụ nữ cao hơn nam giới (mẫu hệ), còn trong thời kỳ phong kiến thì ngược lại (phụ hệ). Trong tổ chức xã hội thì xu thế ưa ổn định nổi trội hơn xu thế ưa phát triển, âm mệnh hơn dương.

+ Trong giao tiếp và quan hệ xã hội thì coi trọng tình cảm hơn lý trí, tinh thần hơn vật chất, ưa sự tế nhị, kín đáo hơn sự rành mạch, thô bạo.

+ Trong đối ngoại thì mềm dẻo, hòa hiếu, trọng văn hơn trọng võ.

Nhìn một cách tổng thể, cách ứng xử của người Việt rất năng động, linh hoạt, có khả năng thích nghi tốt với mọi tình huống, mọi sự thay đổi. Điều này thể hiện trong cách nghĩ, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật thanh sắc - hình khối, cách ăn - mặc - ở, cách tiếp nhận các yếu tố văn hóa ngoại sinh, nghệ thuật quân sự và ngoại giao,...

2. Tính tổng hợp

Dung hòa trời đất - tự nhiên - xã hội - con người để tạo ra các sản phẩm du lịch văn hóa có giá trị cao.

- *Trong tư tưởng:* chủ đạo trong tư tưởng của người Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, gắn nhà - làng xã với nước, không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ; triết lý nhân sinh.

- *Trong lao động và đấu tranh:* chủ nghĩa lạc quan, văn hóa cứu nước trội hơn văn hóa lao động, sản xuất; văn hóa gia đình, dân tộc trội hơn văn hóa giai cấp; văn hóa dân gian trội hơn văn hóa bác học; tình cảm trội hơn lý trí, văn hóa có chiều sâu tâm linh; cộng đồng trội hơn cá nhân, nước trội hơn nhà; đoàn kết, hài hòa, tương đồng, thống nhất trội hơn khác biệt, chia rẽ; nhu trội hơn cương.

- *Trong hoạt động du lịch:* người Việt Nam luôn có sự dung hòa các mối quan hệ giữa trời đất - tự nhiên - xã hội - con người. Chẳng hạn như con người tận dụng các cảnh quan mà thiên nhiên ban tặng để khai thác trở thành điểm đến du lịch nhằm thu hút khách.

3. Tính linh hoạt

Tính linh hoạt mang tính chất mở là chính, ít kỳ thị; vừa biết bảo tồn, phát triển văn hóa của mình; vừa biết kế thừa, cấu trúc lại, tiếp biến văn hóa ngoại lai, ngay cả trong trường hợp bị xâm lược.

- Việt Nam có nền văn hóa bản địa được xây dựng tương đối vững chắc, nhưng trong quá trình phát triển của mình, Việt Nam có sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, với phương châm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, hội nhập nhưng không hòa tan.

Ví dụ: trong văn hóa bản địa, người Việt Nam thường ở nhà sàn, mái cong. Đây là loại kiến trúc mô phỏng hình dáng con thuyền, một phương tiện rất quen thuộc với cư dân vùng sông nước, có tác dụng chống lũ lụt, thoát nước mưa nhanh, tránh được thú dữ trong điều kiện rừng và nhà không cách xa nhau. Nhưng trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với văn hóa phương Tây, kiến trúc đô thị có sự thay đổi lớn, mang dáng dấp của kiến trúc phương Tây, đặc biệt là kiến trúc Pháp.

- Ngoài tín ngưỡng bản địa của Việt Nam là thờ cúng các lực lượng tự nhiên như: mây, mưa, sấm, chớp, hòn đá, gốc cây, sông, biển, cá voi,... và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa với các nước, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng và tiếp thu Nho giáo của Trung Quốc, Phật giáo của Ấn Độ,... Từ đó làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh

thần của nhân dân và cũng hình thành loại hình du lịch văn hóa (du lịch lễ hội, du lịch tìm hiểu tôn giáo,...) có khả năng thu hút một lượng lớn khách du lịch.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Nêu các khái niệm du lịch và du lịch văn hóa?
2. Nêu khái niệm và phân tích đặc điểm của sản phẩm du lịch?
3. Nêu khái niệm, phân loại và phân tích nhu cầu của khách du lịch?
4. Nêu khái niệm, phân loại và phân tích đặc điểm của tài nguyên du lịch?
5. Nêu khái niệm văn hóa, tiếp xúc và giao lưu văn hóa?
6. Nêu khái niệm văn hóa du lịch và phân tích vai trò của văn hóa du lịch và tài nguyên du lịch?
7. Phân tích những đặc trưng cơ bản của văn hóa du lịch Việt Nam?

Chương 2

CÁC THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

I- NGÔN NGỮ

1. Định nghĩa và vai trò của ngôn ngữ

- Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu (tiếng nói, cử chỉ,...) để bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc của con người và là công cụ để con người giao tiếp với thế giới xung quanh.

- Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa và có tác động chi phối các thành tố khác của văn hóa, vì ngôn ngữ là một loại phương tiện trao đổi, là điều kiện để các thành tố khác giao thoa và phát triển.

2. Sự hình thành của tiếng Việt

Có thể khái quát sự hình thành của tiếng Việt qua các thời kỳ như sau:

- Nền tảng của tiếng Việt cổ là ngữ hệ Đông Nam Á. Theo thời gian, cái nền chung ấy đã phân hóa thành hai nhóm Nam Á và Nam Đảo. Thời điểm phân hóa có thể là quãng thời gian tồn tại của văn hóa Hòa Bình và hậu Hòa Bình, khoảng trên dưới một vạn năm về trước.

- Sự phân hóa lần thứ hai xảy ra trong thời kỳ đá mới và cách mạng đá mới. Từ nền tảng Nam Á ở sâu trong rừng núi đã phân hóa dần thành ngữ hệ Môn - Khơme. Từ nền tảng Nam Đảo

ở vùng bán đảo ven biển Đông Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam đã phân hóa thành ngữ hệ Tày - Thái cổ, với Tày Đăm ở cạn và Tày Khao ở gần nước.

- Ở cuối thời kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí, không chỉ có hiện tượng phân hóa chia đôi mà còn có sự du nhập các ngữ hệ và tộc người từ nơi khác vào miền Đông Nam Á. Vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, Hà Nội còn là vịnh biển, hàng loạt cộng đồng tộc người, nhất là những cư dân Môn - Khơme vùng Bắc Đông Dương, cư dân tiền Việt - Mường, những người săn bắt, hái lượm và làm nương vùng cao đã tràn xuống vùng trung quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với các cộng đồng tộc người nói tiếng Tày - Thái tại đây. Họ đã áp dụng mô hình kinh tế - xã hội lúa nước của người Tày - Thái trong việc khai phá đồng bằng sông Hồng. Quá trình đó đã dẫn đến sự hình thành một cộng đồng người mới: cư dân Việt - Mường, đồng thời tiếng Việt cũng hình thành và được sử dụng trong cộng đồng người này.

Ngày nay, các nhà dân tộc học chia các tộc người trên đất nước ta thành tám nhóm, dựa trên những đặc trưng về ngôn ngữ: Việt - Mường, Tày - Thái, Tạng, Hán, Môn - Khơme, Mã Lai - Đa Đảo, hỗn hợp Nam Á, thể hiện ở bảng sau:

Ngữ hệ	Dân tộc
Việt - Mường	Chứt, Việt (Kinh), Thổ, Mường
Tày - Thái	Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái
Mông - Dao	Dao, Mông, Pà Thẻn
Tạng	Cống, Hà Nhì, Lô Lô, La Hủ, Phù Lá, Si La
Hán	Hoa, Ngái, Sán Dìu

Môn - Khơme	Bana, Brâu, Bru (Vân Kiều), Chơro, Co, Coho, Cotu, Giê Triêng, Hrê, Kháng, Khơme, Khơmú, Mạ, Mảng, Mnông, Ôđu, Rơmăm, Tà Ôi, Xinhmun, Xơđăng, Xtiêng
Mã Lai - Đa Đảo	Chăm, Êđê
Hỗn hợp Nam Á	+ Nam Đảo: Churu, Giarai, Raglai + Kadai: Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo

Nguồn: Bảo tàng Dân tộc học

3. Ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác đối với tiếng Việt

a) Ảnh hưởng của tiếng Hán

Sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra trước và trong thời kỳ Bắc thuộc. Người Việt đã vay mượn nhiều từ ngữ trong ngôn ngữ Hán, nhưng xu hướng Việt hóa là xu hướng mạnh nhất. Người Việt đã dùng cách phát âm Hán - Việt để đọc toàn bộ các chữ Hán. Sau đó, người Việt lại thay đổi cách sử dụng và ý nghĩa của chữ Hán. Sự tiếp nhận này làm cho tiếng Việt giàu có hơn mà không hề mất đi bản sắc của mình.

b) Ảnh hưởng của tiếng Pháp

Cuộc tiếp xúc lớn lần thứ hai này mới diễn ra trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Thực dân Pháp, với tư thế của kẻ xâm lược, đã đặt tiếng Pháp vào địa vị có uy thế so với tiếng Việt. Người Việt cũng vay mượn một số từ trong tiếng Pháp, mô phỏng ngữ pháp, tạo những biến đổi theo chiều hướng tích cực cho tiếng Việt.

4. Đặc trưng của tiếng Việt

Tiếng Việt có những đặc trưng cơ bản sau:

- Có tính biểu trưng cao, thể hiện ở xu hướng khái quát hóa, ước lệ hóa với những cấu trúc cân đối, hài hòa:

+ Xu hướng ước lệ thể hiện ở chỗ tiếng Việt thích diễn đạt bằng những con số tượng trưng: *ba bề bốn bên, chín tầng mây,...* Cách nói này hoàn toàn khác biệt so với cách nói của người phương Tây, di thẳng vào vấn đề, diễn đạt một cách chặt chẽ, cụ thể.

+ Một biểu hiện của tính biểu trưng là xu hướng trọng sự cân đối, hài hòa trong ngôn từ: *trèo cao ngã đau, ăn vóc học hay,...* Trong tiếng Việt, cấu trúc song tiết là chủ đạo mặc dù tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm.

+ Xu hướng này còn thể hiện ở một đặc điểm chung của nền văn chương là thiên về thơ ca. Người phương Tây thì ngược lại, nền văn chương của họ lại thiên về văn xuôi. Tiếng Việt cũng giàu thanh điệu, tự thân thanh điệu đã tạo nên tính nhạc cho lời văn.

- Giàu chất biểu cảm, thể hiện ở từ ngữ, ngữ pháp và nội dung:

+ Về mặt từ ngữ: các từ láy, tính từ,... mang sắc thái biểu cảm mạnh rất phổ biến trong tiếng Việt.

+ Về ngữ pháp: tiếng Việt dùng nhiều hư từ biểu cảm như *à, ư, nhỉ, nhé, chứ, hả, hử, phỏng, sao, chứ,...*; cấu trúc "iéc" hóa mang tính đánh giá,...

+ Về nội dung: trong văn chương Việt Nam, thơ phổ biến hơn văn xuôi, các đề tài về chiến tranh không phổ biến hoặc chỉ đề cập khía cạnh buồn của cuộc chiến ("*Chinh phụ ngâm*"). Các đề tài về thiên nhiên, tình yêu rất phổ biến trong các tác phẩm.

- Có tính động và linh hoạt, thể hiện:

+ Về ngữ pháp: tiếng Việt phức tạp, không cố định, không theo những quy cách tiêu chuẩn hóa như ngôn ngữ châu Âu. Người Việt thích dùng cấu trúc động từ, ưa cấu trúc chủ động (kể cả trong những câu có nghĩa bị động).

+ Về nội dung: tiếng Việt có thiên hướng phản ánh nội dung tĩnh (như tình cảm) bằng hình thức động (sử dụng động từ, cấu trúc linh hoạt,...).

5. Những đặc trưng giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt Nam

- Về thái độ giao tiếp: người Việt vừa thích giao tiếp lại vừa có tính rụt rè:

+ Người Việt thích thăm' hỏi nhau, có tính hiếu khách, nhưng quy mô chỉ giới hạn trong phạm vi những người thân thích, bạn bè, hàng xóm láng giềng hay những người cùng nơi cư trú,...

+ Sự rụt rè được thể hiện khi chủ thể giao tiếp ở ngoài cộng đồng hay trước những người lạ.

- Về nguyên tắc giao tiếp:

+ Người Việt lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử:

Yêu nhau yêu cả đường đi

Ghét nhau ghét cả đường đi lối về

Yêu nhau cau sáu bổ ba

Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười

+ Người Việt lấy hài hòa âm dương làm trọng nhưng vẫn thiên về âm hơn:

Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình

- Về đối tượng giao tiếp: người Việt có thói quen tìm hiểu, quan sát, đánh giá,... Họ muốn biết thật rõ về đối tượng mình sẽ giao tiếp, ngay cả những vấn đề thuộc tính chất riêng tư như hoàn cảnh gia đình, tuổi tác,... để tiện ứng xử, xưng hô (chọn ngôi thứ, chọn ngôn ngữ). Cách thức này khiến người nước ngoài đánh giá người Việt Nam là những người tò mò, nhưng thực ra đó là kết quả lâu dài của lối sống trọng tình của người Việt Nam.

- Về chủ thể giao tiếp: người Việt rất trọng danh dự nên hay nói quá và có thể sử dụng dư luận để tác động đến người khác.

- Về cách thức giao tiếp: người Việt ưa sự tế nhị, ý tứ và nhường nhịn:

+ Sự tế nhị thể hiện ở chỗ người Việt ưa dùng cách nói vòng vo, không đi thẳng trực tiếp vào vấn đề cần đề cập.

+ Thói quen đắn đo trước khi nói cũng là một khía cạnh khác của thói quen giao tiếp:

Người khôn ăn nói nửa chừng

Để cho kẻ đại nửa chừng nửa lo

Chính sự đắn đo, cân nhắc này đã dẫn đến một nhược điểm của người Việt là tính thiếu quyết đoán. Để tránh phải quyết đoán, tránh làm mất lòng nhau, người Việt lựa chọn cách nói vòng vo, tế nhị. Đặc biệt, người Việt rất hay cười trong khi nói chuyện, nhất là trong những tình huống đòi hỏi phải đưa ra quyết định tức thì.

- Về nghi thức lời nói: người Việt sử dụng nghi thức lời nói rất phong phú, thể hiện:

+ Hệ thống xưng hô: có tính thân mật hóa (trọng tình cảm); có tính cộng đồng hóa; có tính tôn ty rõ ràng.

+ Cách nói lịch sự: lời chào được phân biệt theo không gian chứ không theo thời gian như người phương Tây; lời xin lỗi, cảm ơn cũng được nói ra tương ứng với từng đối tượng.

II- TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

1. Tôn giáo

* Đặc điểm

Tôn giáo ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Tồn tại nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Đạo giáo,

Hồi giáo, Kitô giáo, Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo,... Các tôn giáo thế giới (Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo) và khu vực (Nho giáo, Đạo giáo) cùng tồn tại bên cạnh các tín ngưỡng bản địa.

- Lịch sử hình thành, du nhập, số lượng tín đồ và chức sắc, vai trò xã hội, tác động chính trị,... của các tôn giáo không giống nhau.

- Các tôn giáo có sự bảo lưu, kế thừa, tác động qua lại và giao thoa với nhau.

- Không có vị trí độc tôn cho một tôn giáo nào trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước.

- Người Việt rất linh hoạt và dễ chấp nhận sự hiện diện của một tôn giáo mới nhưng luôn cảnh giác trước những âm mưu lợi dụng tôn giáo với mục đích xấu.

- Tôn giáo cũng thấm đậm tinh thần yêu nước của người dân Việt.

- Tín đồ chủ yếu là nông dân, am hiểu giáo lý không sâu sắc nhưng lại rất chăm chỉ thực hiện các nghi thức tôn giáo và sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng.

** Đóng góp của tôn giáo đối với văn hóa dân tộc*

- Cung cấp hệ tư tưởng cho các triều đại phong kiến cai trị đất nước, thể hiện ở các tôn giáo như: Phật giáo với tư tưởng từ bi, bác ái, cứu nhân độ thế, xá tội...; Nho giáo với hệ tư tưởng và quan điểm khuôn mẫu về tu dưỡng và hành xử cho vua và giới quan lại, sĩ phu, tư tưởng tam cương, ngũ thường, cơ sở để xây dựng pháp luật, gây dựng phong tục tập quán, duy trì sự ổn định và phát triển đất nước, quan điểm lấy dân làm gốc (dân vi bang bản),...

- Góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước.

- Chỉ ra con đường tu thân cho mỗi người:

+ Nho giáo với tam cương, ngũ thường, khuyến khích mọi người lập công,...

+ Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả, cứu nhân độ thế, gắn đạo với đời; tư tưởng Lục độ (bố thí độ, giới độ, nhẫn nhục độ, tinh tấn độ, thiền độ, minh độ),...

+ Đạo giáo với tư tưởng tu thân, thoát tục, gạt bỏ những tham vọng trần thế, sống gần gũi với thiên nhiên, tiêu dao tự tại,...

- Tôn giáo mang tính nhập thế, gắn đạo với đời, thể hiện qua các giai đoạn lịch sử:

+ Thời phong kiến: Phật giáo Đại thừa chủ trương tu và tục không tách rời nhau, nhiều thiền sư tham gia việc triều chính trong các thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần; vua quan các triều Lê, Nguyễn là những tín đồ trung thành của Nho giáo, nhà nước từ trung ương đến địa phương được coi là một tổ chức của giáo hội Nho giáo; Đạo giáo: bài sấm thần, tục truyền do sư Vạn Hạnh viết, để mở đường cho Lý Công Uẩn lên ngôi, bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt,...

+ Thời hiện đại: Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Hòa Hảo đều có tín đồ tham gia các phong trào chống chiến tranh xâm lược và sau này là trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

- Thúc đẩy sự phát triển của các thành tố văn hóa khác:

+ Chữ quốc ngữ ra đời với mục đích đầu tiên là phục vụ cho công việc truyền đạo.

+ Văn hóa vật chất: hệ thống các di tích, tượng, tranh thờ,...

+ Văn hóa tinh thần: lễ hội, các sinh hoạt văn hóa, các tục hèm,...

** Tình hình tôn giáo hiện nay ở Việt Nam*

Hiện ở Việt Nam có tám tôn giáo chính được công nhận, có tổ chức giáo hội, hệ thống các cơ sở sinh hoạt tôn giáo, số lượng

tín đồ đông đảo, gồm: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo.

Bên cạnh đó, từ năm 1980 đến nay, ở nước ta đã xuất hiện 60 hiện tượng tôn giáo mới. Có thể kể ra các nguyên nhân dẫn đến xuất hiện nhiều tôn giáo ở nước ta như sau:

- Nhiều yếu tố của xã hội truyền thống đã dần bị phá vỡ và bị thay thế bởi những cách nhìn nhận của một xã hội mới - xã hội công nghiệp. Một số người hoặc nhóm người không theo kịp sự thay đổi này hoặc hệ thống những giá trị mới chưa thật sự định hình.

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo có sự thay đổi toàn diện. Công dân Việt Nam hoàn toàn được tự do trong việc lựa chọn theo hay không theo một tôn giáo nào, không có sự đàn áp tôn giáo hay tù nhân tôn giáo.

- Các hiện tượng tôn giáo từ bên ngoài có điều kiện du nhập trong quá trình nước ta đẩy mạnh hội nhập trên nhiều phương diện với khu vực và thế giới.

- Phần đông những người theo các tôn giáo mới là những người có học vấn thấp, nhận biết về xã hội còn hạn chế, đời sống kinh tế khó khăn nên dễ dàng bị lôi kéo, mua chuộc.

Sau đây xin giới thiệu một số tôn giáo chính ở Việt Nam:

a) Nho giáo

Nguồn gốc:

Nho giáo do Khổng Tử (551 - 479 trước Công nguyên) sáng lập. Ông là người nước Lỗ - nay là Duyên Châu, Sơn Dương, Trung Quốc, làm quan ở nước Lỗ trong ba năm rồi đi chu du các nước. Phần lớn cuộc đời của Khổng Tử dành cho việc dạy học. Khổng Tử đã chỉnh lý các sách: "Thi", "Thu", "Lễ", "Dịch", "Xuân Thu". Sau khi ông qua đời, học trò của ông ghi chép lại

những lời nói, việc làm của ông cùng các môn đệ thành tập sách "Luận ngữ". Ông là nhà triết học duy tâm khách quan.

Sau khi Khổng Tử chết, Nho giáo chia làm tám phái, nhưng quan trọng nhất là hai phái Mạnh Tử và Tuân Tử.

Mạnh Tử (327 - 289 trước Công nguyên): đi sâu tìm hiểu bản tính con người. Trên cơ sở đạo nhân của Khổng Tử, ông đề ra thuyết tính thiện: nhân tri sơ, tính bản thiện. Thiên mệnh quyết định nhân sự nhưng con người có thể nhận thức được thế giới khách quan. Ông là nhà triết học duy tâm.

Tuân Tử (313 - 238 trước Công nguyên): phát triển truyền thống trọng lễ giáo của Nho học, nhưng ông cho rằng con người khi sinh ra có tính ác, thế giới khách quan có quy luật riêng, sức người có thể thắng trời. Tư tưởng của ông thuộc chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Nho giáo là sự kết hợp những yếu tố của văn hóa du mục phương Bắc và văn hóa nông nghiệp phương Nam:

- Văn hóa du mục: tham vọng bình thiên hạ, coi nhẹ quốc gia. Nó dẫn đến tư tưởng bá quyền, tự coi mình là trung tâm, là nhất (thể hiện tính áp đặt và phi dân chủ); trọng sức mạnh (trọng dũng); tư tưởng xây dựng một xã hội có tôn ty, chủ trương cai trị theo thuyết chính danh; trọng nguyên tắc.

- Văn hóa nông nghiệp: xuất phát từ lối sống trọng tình, Nho giáo cũng đề cao chữ nhân, đề cao con người, thể hiện tính hài hòa; tinh thần dân chủ; coi trọng văn hóa.

Nội dung cơ bản của Nho giáo:

Bản chất của Nho giáo là một học thuyết chính trị nhằm tổ chức xã hội. Để tổ chức xã hội có hiệu quả, điều quan trọng nhất là phải đào tạo cho được người cai trị kiểu mẫu - con người lý tưởng này gọi là quân tử (quân = kẻ làm vua, quân tử = chỉ tầng lớp trên trong xã hội, phân biệt với "tiểu nhân", những

người thấp kém về địa vị xã hội; về sau "quân tử" còn chỉ cả phẩm chất đạo đức: những người cao thượng, phẩm chất tốt đẹp, phân biệt với "tiểu nhân" là những người thiếu đạo đức hoặc đạo đức chưa hoàn thiện. Điều này có thể được lý giải bởi đối tượng mà Nho giáo hướng đến trước tiên là những người cầm quyền). Để trở thành người quân tử, con người ta trước hết phải "tự đào tạo", phải "tu thân". Sau khi đã tu thân, người quân tử có bốn phận phải "hành đạo". Đạo không đơn giản chỉ là đạo lý. Nho gia hình dung cả vũ trụ được cấu thành từ các nhân tố đạo đức và Đạo ở đây bao chứa cả nguyên lý vận hành chung của vũ trụ. Vấn đề là nguyên lý đó là những nguyên lý đạo đức do Nho gia đề xướng (hoặc như họ tự nhận là phát hiện ra) và cần phải tuân theo. Trời giáng mệnh làm vua cho kẻ nào có Đạo, tức là nắm được đạo trời, biết sợ mệnh trời. Đạo vận hành trong vũ trụ khi giáng vào con người sẽ được gọi là Mệnh. Cần phải hiểu cơ sở triết lý của Nho giáo mới nắm được lôgic phát triển và tồn tại của nó.

Ảnh hưởng của Nho giáo đến văn hóa Việt Nam:

- Hệ tư tưởng Nho giáo chi phối việc tổ chức và quản lý đất nước (xây dựng triều đình, tạo dựng nền luật pháp, tổ chức hành chính quốc gia).

+ Trước thế kỷ X: nước ta chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng trị quốc của người Hán: xưng đế, xưng vương, đặt quan chế, xác lập các đơn vị hành chính. Những tác động này mang tính sơ khai, bước đầu.

+ Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê: Phật giáo phát triển, Nho giáo chưa thịnh; nhà nước phong kiến còn bần rộn với việc chống ngoại xâm, ổn định trật tự xã hội, thống nhất đất nước.

+ Thời Lý: đất nước ổn định, bước vào thời kỳ xây dựng và

phát triển đất nước về mọi mặt. Đã mở Quốc Tử Giám, nhưng số lượng nho sĩ được đào tạo còn ít, vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị - xã hội còn yếu. Phật giáo được đề cao và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, văn hóa quốc gia.

+ Thời Trần: sau ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông xâm lược, nhà Trần trở nên cường thịnh. Nho giáo được đề cao, giới Nho sĩ giữ những vai trò chủ chốt trong chính quyền từ trung ương đến làng xã. Tư tưởng đức trị của Nho giáo chi phối các chính sách của nhà nước phong kiến.

+ Thời Lê: tư tưởng của Nho giáo thống trị xã hội và được quán triệt trong mọi chính sách của nhà nước trung ương tập quyền.

+ Thời Nguyễn: Nho giáo vẫn giữ vị trí độc tôn, trọng dụng các nhà Nho được đào tạo dưới thời Lê, dành nhiều đạo luật để bảo vệ nhà vua và triều đình phong kiến, đề cao việc sử dụng hình phạt, thiết lập một trật tự đạo đức phong kiến.

- Nho giáo ảnh hưởng đến cách thức học hành và thi cử để tuyển chọn người tài.

Thời Lý bắt đầu tổ chức các khoa thi để tuyển lựa một tầng lớp trí thức không xuất thân từ nhà chùa; thời Trần đặc biệt chú trọng tuyển dụng quan lại qua con đường thi cử (trong gần 200 năm tồn tại đã tổ chức 16 kỳ thi đại khoa, lấy đỗ 497 thái học sinh và tiến sĩ); thời Lê đẩy mạnh việc đào tạo, tuyển dụng Nho sĩ, tu bổ Văn Miếu - Quốc Tử Giám (1483), dựng bia tiến sĩ (từ năm 1442, đời Lê Thái Tông đến năm 1779, đời Lê Hiển Tông đã tổ chức 110 khoa tiến sĩ, 2 khoa đông các, 6 khoa do nhà Mạc tổ chức), đề ra lệnh xướng danh, vinh quy; thời Nguyễn, Nho sĩ tiếp tục được đào tạo và trọng dụng, nắm giữ các trọng trách từ triều đình đến địa phương.

- Nho giáo ảnh hưởng đến nếp sống, phong tục.

Nho giáo đưa ra ngũ luân, tam cương làm chuẩn mực đạo đức cho con người, làm cơ sở để xây dựng các phong tục, tôn vinh những người giữ trọn các chuẩn mực đạo đức.

- Nho giáo ảnh hưởng đến văn học - nghệ thuật.

+ Nội dung chính: tư tưởng văn chớ đạo (cương - thường): văn dĩ tải đạo. Tư tưởng này xuất hiện từ thời Tống, đề cao trước hết là chữ "trung", rồi đến chữ "hiếu". Tuy nhiên, Nho sĩ Việt Nam không theo tư tưởng ngu trung. Bởi vậy, nếu nhà vua đi ngược lại lợi ích của dân tộc hoặc lịch sử, đòi hỏi có sự thay thế thì giới Nho sĩ có thể đi theo những thế lực mới có lợi hơn cho nước cho dân (Nguyễn Trãi); đề cao dân (mục đích cuối cùng cũng là bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến).

+ Các thể loại: văn tế xuất phát từ quan niệm về linh hồn và thế giới linh hồn; truyền kỳ xuất phát từ quan niệm thờ thần, là một dạng văn xuôi nửa hư nửa thực, trộn lẫn yếu tố thần linh và con người; văn bia không phải sản phẩm của Nho giáo nhưng gắn với hệ tư tưởng Nho giáo, ca ngợi vua sáng, tôi hiền, được soạn bởi các bậc danh Nho nên ít nhiều mang tư tưởng Nho giáo.

Sự khác biệt giữa Nho giáo Việt Nam và Nho giáo Trung Quốc:

- Người Việt trọng sự ổn định (cả bên trong và bên ngoài), trong khi các triều đình phong kiến Trung Quốc chú ý đến sự ổn định bên trong nhưng lại luôn có ý đồ mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài.

+ Về đối nội:

Ở tâm quốc gia: nhà nước Nho giáo tạo ra sự phụ thuộc của tầng lớp quan lại vào chính quyền trung ương tập quyền bằng các biện pháp cả kinh tế và phi kinh tế. Về kinh tế, quan lại xưa không sống bằng lương mà chủ yếu bằng bổng lộc triều

đình. Dân gian có câu: *một đồng tiền công không bằng một đồng tiền thưởng* là vậy. Về tinh thần, khai thác truyền thống trọng đức của văn hóa gốc nông nghiệp, nhà nước phong kiến buộc tầng lớp quan lại không thể hành động mà không tính đến yếu tố dư luận. Chính vì vậy, sự ràng buộc của tầng lớp trên trong xã hội đối với triều đình và với những chuẩn mực đạo đức, về hình thức là không chặt chẽ nhưng thực tế hoàn toàn ngược lại.

Ở quy mô làng xã: sự ổn định được duy trì bằng tinh thần cố kết cộng đồng đã được hình thành và tôi luyện từ lâu đời, sự lệ thuộc của cá nhân với cộng đồng làng xã (sự phân biệt dân chính cư - ngụ cư, cộng đồng hóa việc hôn nhân, sử dụng những tác động của luồng dư luận xã hội,...). Làng xã Việt Nam muôn đời là những cộng đồng khép kín: *trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ*. Tính ổn định được duy trì từ đời này qua đời khác, qua cả những thời điểm được coi là khó khăn hay bước ngoặt của dân tộc: Ngay trong việc đắp đê chống lũ lụt cũng đã thể hiện được tâm lý trọng sự ổn định của cư dân làng xã và cả dân tộc Việt Nam.

+ Về đối ngoại:

Lịch sử nước ta đã ghi lại nhiều chiến công oanh liệt của dân tộc ta chống lại phong kiến phương Bắc. Nhân dân ta quyết tâm đấu tranh đến cùng để giành độc lập, tự chủ, nhưng cũng giàu lòng nhân nghĩa, tinh thần nhân bản, nhân đạo, sẵn sàng bỏ qua và lượng thứ đối với kẻ thù, với những người thua trận. Trong hòa bình, chúng ta thực hiện đường lối đối ngoại mềm mỏng, khéo léo, "dĩ bất biến, ứng vạn biến". Đó là thắng lợi lớn của ngoại giao Việt Nam, tạo điều kiện ổn định cả bên trong và bên ngoài cho sự phát triển các mặt của đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước mình.

- Trọng tình là truyền thống lâu đời của văn hóa phương

Nam. Tiếp thu Nho giáo, người Việt đã làm mềm hóa hệ tư tưởng này bằng chữ "tình". Người Việt đặc biệt coi trọng chữ "nhân" trong ngũ thường của Nho giáo. Thêm vào đó còn là truyền thống dân chủ vốn có của người Việt. Nho giáo, dù trong thời điểm được đặt ở vị trí cao nhất trong hệ tư tưởng thống trị dân tộc cũng không có sự bài xích, tiêu diệt tận gốc các tôn giáo khác. Nho giáo Việt Nam coi trọng phụ nữ, coi trọng người mẹ, coi trọng gia đình hơn gia tộc.

- Tư tưởng trung quân và yêu nước là hai phạm trù riêng biệt. Người ta có thể chết vì vua nhưng hoàn toàn không phải là những người ngu trung. Khi vận mệnh đất nước bị đe dọa, những bậc Nho sĩ sáng suốt sẵn sàng phò tá những thế lực mới có thể đưa đất nước thoát khỏi tình cảnh khó khăn, bước vào một thời kỳ phát triển rực rỡ mới. Lịch sử Việt Nam đã chứng kiến nhiều cuộc đổi ngôi hòa bình như vậy: nhà Lý thay nhà Tiền Lê, nhà Trần thay nhà Lý, Nguyễn Trãi phò tá Lê Lợi chứ không theo nhà Trần đã mục nát,...

- Người Việt trọng văn hơn trọng võ. Sự thực là các kỳ thi văn sách, kinh thư,... được tổ chức thường xuyên và đều đặn hơn so với các cuộc thi võ bị. Trong các thứ bậc xã hội, tầng lớp Nho sĩ được coi trọng hàng đầu, khác biệt hoàn toàn với thứ bậc võ sĩ trong xã hội Nhật Bản, hay với chính việc trọng dụng tầng lớp võ quan của triều đình quốc gia phương Bắc láng giềng.

- Nho giáo Trung Quốc khuyến khích làm giàu nếu nó không trái với lễ. Như vậy, người phương Bắc đã nhìn nhận được vai trò của thương mại, buôn bán đối với sự tồn tại và phát triển của đất nước, hay nói cách khác là đã không quá bài xích buôn bán và những người làm nghề buôn bán. Ở Việt Nam thì ngược lại. Thương nhân là những người bị coi khinh nhất trong

xã hội truyền thống. Thương nghiệp không có điều kiện và không được tạo điều kiện để phát triển. Truyền thống trọng nông ức thương đã không cho chúng ta có cơ hội để thay đổi. Yếu tố âm trong xã hội Việt Nam đã cản trở sự phát triển không chỉ về kinh tế. Tuy vậy, nó là nền tảng để duy trì sự ổn định của làng xã Việt qua rất nhiều những thăng trầm của lịch sử nước nhà.

Nho giáo trong thời điểm hiện nay:

Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, rồi sự kết thúc của chế độ phong kiến Việt Nam đã đặt dấu chấm hết cho sự hiện diện của Nho giáo trong nền tảng tư tưởng, chính trị của nước ta. Tuy vậy, một số giá trị tiến bộ của Nho giáo vẫn được kế thừa và đổi mới cho phù hợp:

- Tư tưởng lấy dân làm gốc được Đảng ta xác định là yếu tố then chốt để huy động sức mạnh toàn dân tộc trong chiến tranh giành độc lập trước kia và trong thời kỳ phát triển đất nước hiện nay.

- Tư tưởng về trung và hiếu của Khổng - Mạnh đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nâng lên một tầm cao mới: trung với nước, hiếu với dân. Ngũ thường: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín và những chuẩn mực đạo đức khác vẫn còn có giá trị trong đời sống của chúng ta.

- Nghệ thuật thư pháp đang dần được phục hồi, từ thư pháp chữ Hán, chữ Nôm đến thư pháp chữ quốc ngữ,...

b) Đạo giáo

Nguồn gốc:

- Đạo giáo được sáng lập bởi Lão Tử, sống dưới thời Xuân Thu - Chiến Quốc (nhà Chu). Ông tiếp nhận tư tưởng của âm dương ngũ hành và phép biện chứng của kinh Dịch để tạo ra

Đạo giáo. Ông cũng được tôn lên hàng thần linh, được tôn kính như Thái Thượng Lão Quân hay Đại Đức Thiên Tôn.

Kế tục Lão Tử là Trang Tử (396 - 286 trước Công nguyên), người đã phát triển học thuyết của Lão Tử thành một hệ thống tư tưởng sâu sắc.

- Đạo giáo được xem xét dưới hai khía cạnh: là một học thuyết, Đạo giáo triết học tập trung vào khái niệm đạo (con đường) và vô vi (không hành động); là một tôn giáo, Đạo giáo đi tìm sự trường sinh bất tử, có hai chi phái chính: *truyền chân đạo* là sự tổng hợp của ba tôn giáo lớn Khổng, Phật và Đạo; *thành nhất đạo* có nguồn gốc từ Ngũ đấu mẽ đạo (Năm đấu gạo hay còn gọi là Thiên sư đạo, ra đời cuối đời Đông Hán), đề cao vị thế của các phép phù thủy, niệm chú, các phương thuật,...

- Tư tưởng triết học của Đạo giáo:

+ Quan điểm về đạo: đạo là bản nguyên của vũ trụ, có trước trời đất, thể hiện ở hai nguyên lý: nguyên lý vô túc vô hình (đạo là gốc của vũ trụ) và nguyên lý hữu túc hữu hình (đạo là mẹ của vạn vật). Vạn vật nhờ có đạo mà sinh ra theo trình tự: đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba...; đạo là quy luật biến hóa tự thân của vạn vật, gọi là đức. Đạo sinh ra vạn vật còn đức bao bọc, nuôi dưỡng chúng.

+ Quan điểm về đời sống xã hội: Lão Tử cho rằng, bản tính nhân loại có hai khuynh hướng hữu vi và vô vi. Vô vi là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo, theo đuổi một thế giới thanh tịnh, vô sự, vô dục,...

+ Quan điểm về nhận thức: Lão Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi khinh nghiên cứu sự vật cụ thể. Trang Tử thì chỉ ra rằng nhận thức của con người đối với sự vật, hiện tượng có tính phiến diện, hạn chế nhưng ông không theo đuổi đến cùng sự nhận thức.

+ Ở Trung Quốc, Đạo giáo chiếm địa vị thống trị trong ba giai đoạn: Sơ Hán, Ngụy Tấn, Sơ Đường. Bên cạnh đó, Đạo giáo là sự bổ sung cho triết học Nho giáo.

Sự phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam:

- Đạo giáo vào nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc. "*Đại Việt sử ký toàn thư*" chép: năm 226, trước Vương Sĩ Nhiếp chết đã ba ngày nhưng lại được cứu sống bởi tiên Đổng Phụng.

- Thời Đinh - Tiền Lê: các thiên sư không chỉ giỏi Phật giáo mà còn hiểu và sử dụng Đạo giáo vào việc triều chính (thiên sư Vạn Hạnh tung sấm để dọn đường cho Lý Công Uẩn lên ngôi).

- Thời Lý - Trần: thời kỳ Tam giáo đồng nguyên. Đặc biệt, nhà Trần rất coi trọng tín ngưỡng dân gian, Đạo giáo và đạo sĩ. Năm Đinh Hợi (1227), các thí sinh thi Tam giáo làm lễ uống máu ăn thề tại đền Đồng Cổ. Năm 1225, đạo sĩ cầu tự cho vua. Kết quả là nhà vua có hoàng tử, ở hai cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử", đúng như lời đạo sĩ đã phán. Từ năm 1302, thịnh hành phép phù thủy đàn chay do đạo sĩ Hứa Tôn Đại đem đến.

- Thời Lê: triều đình độc tôn Nho giáo nhưng Đạo giáo vẫn tồn tại; sách "*Hội chân biên*" ghi: vua Lê Thánh Tông đi chơi chùa Ngọc Hồ gặp tiên, mời nàng lên xe đi cùng nhưng đến cửa Đại Hưng thì tiên bay đi mất. Vua cho lập Vọng tiên lâu; trước khi đánh Chiêm Thành, vua Lê Thánh Tông cho người đến Bích Câu đạo quán hỏi tiên Tú Uyên về sự thắng bại, được phán thắng. Về sau, vua phong cho tiên làm An quốc Chân nhân; các vua Lê đều có hiệu Động chủ: vua Lê Thái Tổ có Lam Sơn Động chủ, vua Lê Thái Tông có Quế Sơn Động chủ, vua Lê Thánh Tông có Thiên Nam Động chủ; đầu thời Lê, cả nước có 469 chùa, 92 quán, 48 đền, 252 miếu.

- Từ cuối đời Lê xuất hiện loại hình tam thế Phật - Nho - Lão và mô hình chùa tiền Phật hậu Thánh.

- Thời Mạc: Nho giáo khủng hoảng, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian phát triển. Xuất hiện "*Truyền kỳ mạn lục*" của Nguyễn Dữ.

- Thế kỷ XVI - XVII, hình thành các trường phái Đạo nội: tín ngưỡng Tứ phủ, Nội Đạo tràng,...

- Thời Nguyễn: chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân cực khổ, khởi nghĩa nổ ra liên tục và rộng khắp. Tín ngưỡng dân gian mang màu sắc Đạo giáo phát triển. Ngay cả trong Bộ luật Gia Long, 3/5 khoản trong điều lệ hương đảng là đề cập Đạo giáo.

Đóng góp của Đạo giáo đối với văn hóa Việt Nam:

- Đối với hoạt động chính sự: Đạo giáo không được sử dụng như một hệ tư tưởng trị nước nhưng được các thiên sư thời Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần vận dụng vào việc triều chính; các đời vua sử dụng thuật phong thủy để chọn kinh đô; các đạo sĩ giúp vua cầu đảo (cầu mưa), trấn trạch, cầu tự, xem giờ xuất hành,...

- Với văn học nghệ thuật: Đạo giáo thể hiện qua những câu chuyện thần tiên, pháp thuật huyền bí (truyện "*Chử Đồng Tử*", "*Phạm Viên*", "*Từ Thức*", "*Bích Câu kỳ ngộ*",...).

- Trong sinh hoạt tôn giáo, Đạo giáo có những đóng góp chính: xuất hiện tứ bất tử, bát tiên (Chung Ly Quyền, Trương Quả Lão, Lạc Động Tân, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cửu, Lý Thuyết Quài, Lam Thái Hòa, Hà Tiên Cô); hình thức hầu bóng - nghi lễ chính của đạo Mẫu Tam phủ, Tứ phủ với các bước nghi lễ: thánh giáng, thay lễ phục, thắp hương làm phép, múa đồng, ban lộc, nghe châu văn, thánh thăng; văn châu mang tính tự sự, trữ tình: truyện thơ (lục bát, song thất lục bát) kể gốc tích các vị thánh, thơ tả thú chơi đánh cờ, tổ tôm, xóc đĩa,...

Trong kiến trúc, tượng và tranh thờ, ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện: Đạo quán vốn ban đầu là ngôi nhà lớn, sau chịu ảnh hưởng của kiến trúc chùa và chùa hóa, mang kiến trúc chữ "công". Đạo giáo cơ bản không có thiên điện chuẩn thống nhất nhưng có tính mở. Ngoài cùng là bái đường, thường không có tên gọi chuyên dùng, là nơi người đến lễ tập hợp. Ngọc Hoàng điện: thờ các vị thần giúp Tam Thanh quản lý chư thần và giải quyết mọi công việc trần thế. Tam Thanh điện: thờ Nguyên Thủy Thiên Tôn, Linh Bảo Thiên Tôn, Đại Đức Thiên Tôn; tượng thờ khác tượng Phật giáo, gần gũi trần gian hơn. Tượng thờ vị thánh chính thường to đẹp và đặt ở vị trí trang trọng nhất; tranh thờ: Tứ phủ, Tam phủ và các tranh khác,... Tranh và tượng thờ xuất hiện muộn hơn các Đạo quán (vào khoảng giữa thế kỷ XIX).

- Đạo giáo tác động đến lối sống: tác động tích cực của Đạo giáo là đề cao cuộc sống trần thế; tránh xa ham muốn, tiền tài, danh vọng; chú trọng rèn luyện thân thể, sống hòa đồng với thiên nhiên; còn tác động tiêu cực của Đạo giáo là hoạt động mê tín dị đoan,...

Đạo giáo trong thời điểm hiện nay:

Đạo giáo đã gần như mất đi vai trò của nó trong các sinh hoạt tinh thần của người Việt. Biểu hiện rõ ràng nhất của Đạo giáo hiện nay là sinh hoạt tín ngưỡng thờ Mẫu (Tam phủ, Tứ phủ), phủ Trần triều. Bên cạnh đó là những sinh hoạt đã bị biến dạng theo chiều hướng mê tín dị đoan như hầu đồng, chữa bệnh bằng phép thuật,...

c) Phật giáo

Nguồn gốc:

- Người sáng lập Phật giáo là Siddartha Gautama, sinh năm 563 trước Công nguyên tại kinh thành Kapilavastu, là

hoàng tử của vua Satdotaan, nước Capilavatu (ngày nay là khu vực giáp ranh giữa Nêpan và các bang Utta Pradesh, Biha của Ấn Độ).

Sự sinh thành của ông có một truyền thuyết như sau: mẹ của đức Phật đứng tựa vào cây vô ưu (chớ ưu phiền - một loại cây họ vả, sung) rồi sinh ra Người. Đức Phật vừa lọt lòng, mẹ đã đi 7 bước, mỗi bước chân đặt nhẹ trên 7 bông sen (7 là con số vũ trụ, sen là biểu tượng của sự trắng trong), tay trái (tượng trưng nam tính) chỉ lên trời (thế giới các tầng cao), tay phải (tượng trưng nữ tính) chỉ xuống đất (thế giới các tầng sâu). Rồi Người cất lên lời phán truyền bất hủ: Thiên hương thiên hạ duy ngã độc tôn (trên trời dưới đất chỉ có mình ta là tôn quý nhất). Trần Lâm Biền giải thích rằng, cái "ngã" trong câu nói của đức Phật không phải cái tiểu ngã - cá nhân mà là cái đại ngã - nhân loại.

Năm 29 tuổi, thái tử bỏ cung điện, bỏ cuộc sống giàu sang phú quý để đi tìm con đường giải thoát. Năm 35 tuổi, Người nghĩ ra được cách giải thoát. Từ đó, người ta gọi Người là Buddha (Phật/Bụt - giác ngộ). Các Phật tử gọi Người là Sakia Muni (Thích Ca Mâu Ni). Năm 80 tuổi, đức Phật qua đời.

Sau khi Phật tổ qua đời, Đại hội Phật giáo đầu tiên đã được triệu tập vào thế kỷ V trước Công nguyên. Kinh điển của Phật giáo được biên soạn, bao gồm hai nội dung chính: Pháp - những lời thuyết giáo của Phật được ghi chép lại và Luật - quy chế do Đại hội thảo ra.

Đại hội lần thứ hai được tổ chức sau 100 năm. Số đông tín đồ đòi chữa lại Luật nhưng đã bị trục xuất. Họ thành lập một phái riêng là Đại chúng bộ, tiền thân của Phật giáo Đại thừa.

Thế kỷ III trước Công nguyên, Đại hội Phật giáo lần thứ ba được triệu tập để chấn chỉnh tổ chức và giáo lý. Đây cũng là giai đoạn Phật giáo phát triển mạnh nhất ở Ấn Độ.

Sau hai thế kỷ, đến thế kỷ I trước Công nguyên, Đại hội lần thứ tư mới được tổ chức. Đại hội đã thông qua giáo lý của Phật giáo cải cách, được gọi là phái Đại thừa để phân biệt với phái Phật giáo cũ là Tiểu thừa: phái Tiểu thừa cho rằng chỉ những người xuất gia đi tu mới được cứu vớt nhưng phái Đại thừa quan niệm rộng hơn, cả những người quy y theo Phật cũng được cứu vớt và ai cũng có thể trở thành Phật; phái Tiểu thừa quan niệm Niết bàn là cảnh giới yên tĩnh, gắn với giác ngộ, tức là hư vô. Trong khi đó, phái Đại thừa cho rằng Niết bàn cũng như Thiên đường, là nơi cực lạc, đối lập với nó là địa ngục.

- Đạo Phật được truyền bá sang châu Á theo hai con đường: đường bộ từ phía đông Ấn Độ lên phía tây bắc Ấn Độ vào Trung Á rồi vòng ra phía đông sang Đông Á và đường biển đến Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

- Ở nước ta, đã phát hiện dấu tích về sự hiện diện của Phật giáo trong văn hóa Óc Eo, Chămpa (thế kỷ IX), Giao Châu (thế kỷ II). Phật giáo ở Việt Nam tồn tại cả hai tông phái: Đại thừa với người Việt và Tiểu thừa với người Khơme Nam Bộ. Từ Trung Quốc, có ba tông phái được truyền bá vào nước ta: Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông.

Thời Lý - Trần, Phật giáo hưng thịnh với các dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi và Vô Ngôn Thông. Xuất hiện một phái thiền mới do thiền sư Thảo Đường lập ra và sau đó là Thiền phái Trúc Lâm với người sáng lập là vua Trần Nhân Tông. Nhà sư Thảo Đường, người Trung Quốc, vốn là tù binh bị bắt tại Chiêm Thành, được vua Lý Thánh Tông giải phóng và cho phép mở đạo trường tại chùa Khai Quốc. Thiền phái Thảo Đường truyền được sáu đời. Đến đời Trần Nhân Tông, với sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm, các thiền phái và toàn bộ Giáo hội Phật giáo ở nước ta đã được thống nhất về một mối.

Ngày nay, Phật giáo là một trong những tôn giáo có đông đảo tín đồ nhất ở nước ta. Hầu hết mọi người đều mang trong mình ít nhiều những tư tưởng của Phật giáo như: luân hồi, nhân quả, thiện ác,...

Những tư tưởng chính:

- Phật giáo là hình thức giáo đoàn, được xây dựng trên niềm tin vào đức Phật (trí tuệ và lòng từ bi).

- Kinh điển của Phật giáo được khái quát trong bộ ba kinh, luật, luận: Phật giáo tin vào thuyết luân hồi và nghiệp, tìm đường giải thoát khỏi vòng luân hồi và nghiệp, đạt đến cõi Niết bàn; Phật giáo cũng có niềm tin vào mối quan hệ nhân quả/nhân duyên.

- Thế giới quan: Phật giáo không có nguyên nhân đầu tiên cho vũ trụ, phủ định Brahma sáng tạo ra vũ trụ. Thế giới quan Phật giáo được thể hiện trong hai tư tưởng chính:

+ Vô ngã (anatman - không có cái tôi): vạn vật chỉ là sự "giả hợp", do hội đủ nhân duyên nên "có" (tồn tại). Con đường do năm yếu tố (ngũ uẩn) hợp lại nên không có cái tôi: sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý), thức (ý thức).

+ Vô thường: vạn vật biến đổi theo một chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt (sinh - lão - bệnh - tử).

- Nhân sinh quan: thực chất đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Phật giáo tìm kiếm sự giải thoát (moksa) khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo để đạt tới trạng thái Niết bàn (nirvana) thông qua tứ diệu đế:

+ Khổ đế (dukkha - satya): bát khổ - những nỗi khổ đau hiện diện trên Trái đất: sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt ly (yêu thương nhau nhưng phải xa nhau), oán tăng hội (ghét nhau nhưng phải sống gần nhau), sở cầu bất đắc (mong muốn nhưng

không đạt được), ngũ thụ uẩn (năm yếu tố uẩn tích tụ lại gây ra đau khổ).

+ Tập đế/nhân đế (samudaya - satya): đau khổ có nguyên nhân của nó. Để chấm dứt nỗi khổ, Phật giáo đưa ra thuyết thập nhị nhân duyên - 12 nguyên nhân nối tiếp nhau dẫn đến mọi đau khổ: vô minh (suy nghĩ không sáng suốt, không đúng đắn); hành (hành động theo những gì mình tưởng là đúng, là kết quả của mình); thức (ý thức về những việc mình đã làm); danh sắc (tên và hình: mỗi người là một cá thể độc lập, có suy nghĩ và hành động nên có sự tồn tại, có sự xác nhận, có tên tuổi, hình ảnh, bản sắc,...); lục xứ (sáu giác quan: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý thức: con người có tên, có hình thì sẽ có các giác quan để cảm nhận thế giới xung quanh); xúc (tiếp nhận thế giới thông qua các giác quan của mình); thụ (cảm nhận những gì mà các giác quan mang lại); ái (khát vọng, sự yêu thích, muốn được có, muốn chiếm giữ); thủ (giữ lại những gì mình thích, mình mong muốn); hữu (từ việc giữ lại mà ta có một cái gì đó là của ta, tức là có sự chiếm hữu); sinh (từ việc có sự chiếm hữu mới dẫn đến sự xuất hiện của những yếu tố khác, có sự sinh ra); lão tử (già và chết).

+ Diệt đế (nirodha - satya): mọi nỗi khổ đều có thể tiêu diệt để đạt tới trạng thái Niết bàn.

+ Đạo đế (morga - satya): chỉ ra con đường tiêu diệt cái khổ: "tu đạo", hoàn thiện đạo đức cá nhân với tám nguyên tắc (bát chính đạo): chính kiến (hiểu biết đúng về tứ đế - bốn cái khổ); chính tư duy: suy nghĩ đúng; chính ngữ: lời nói đúng; chính nghiệp: không làm điều xấu hoặc tác động xấu đến người khác; chính mệnh: hạn chế dục vọng; chính tinh tiến: rèn luyện liên tục; chính niệm: tin tưởng vào sự giải thoát; chính định: tập trung cao độ; giới (nội dung rất rộng): giữ cho được ngũ giới, lục độ.

Đặc điểm của Phật giáo ở Việt Nam:

- Phật giáo có mặt ở nước ta sớm (từ những thế kỷ đầu Công nguyên), nhanh chóng kết hợp với tín ngưỡng bản địa, hình thành nên dòng Phật giáo dân gian. Phật giáo dân gian với các lễ hội truyền thống vẫn tồn tại với tư cách một hiện tượng văn hóa nổi bật trong đời sống tinh thần của người Việt.

- Phật giáo Việt Nam không phải Phật giáo thuần túy mà là sự kết hợp giữa Thiên, Định, Mật, Nho, Lão và tín ngưỡng bản địa (hỗn dung tôn giáo), trong đó Thiên là nòng cốt. Thiên tông là sản phẩm của văn hóa Trung Quốc, là sự kết hợp giữa Phật giáo Đại thừa Ấn Độ với đạo Lão và văn hóa Trung Quốc. Thiên tông với phương châm: bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tích thành Phật rất phù hợp với người dân Việt (phần lớn không biết chữ Hán và cũng không muốn dùng văn tự của kẻ đi xâm lược mình). Thiên tông vừa đáp ứng được những nhu cầu tâm linh, vừa có tính nhập thế rõ ràng, đáp ứng nhiệm vụ dựng nước và giữ nước của dân tộc.

- Phật giáo và các tôn giáo khác ở Việt Nam có sự chung sống hòa thuận, không có những mâu thuẫn lớn. Hiện nay, trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có sự hội tụ của tất cả chín dòng phái Phật giáo, điều mà các quốc gia khác không thể có được.

- Phật giáo có đóng góp lớn cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước:

+ Cung cấp hệ tư tưởng trị nước trong giai đoạn đầu xây dựng quốc gia phong kiến: nhiều nhà sư tham gia công việc chính sự, chùa là nơi đào tạo trí thức cho dân tộc; nhiều vị vua là những đệ tử trung thành của Phật giáo; xây dựng chùa chiền, đúc chuông; quán triệt tư tưởng cứu nhân, độ thế, từ bi, hỉ xả, xá tội của Phật giáo trong việc điều hành chính sự (quan tâm

đến người nghèo và tù nhân, khoan dung độ lượng với những kẻ thua trận, không có nhiều cuộc thảm sát những người vô tội,...).

+ Về đời sống tinh thần: đem đến một tôn giáo phù hợp với đặc điểm và quan niệm sống của người Việt; tạo những thay đổi tích cực trong lối sống: yêu thương con người, từ bi, hỉ xả, các phong tục tập quán, lễ hội, thờ cúng tổ tiên,... dòng văn học truyền thống cũng nhận được nhiều đóng góp của những tác phẩm và tác giả có liên quan đến sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo; hệ thống chùa chiền, chuông, tượng,... là những di sản văn hóa nhưng cũng là những giá trị quý để phát triển du lịch.

Cũng có thể tham khảo cách tiếp cận của Trần Ngọc Thêm để thấy Phật giáo Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Thiên về nữ tính: các vị Phật Ấn Độ vốn là những người đàn ông nhưng khi sang Việt Nam thì Phật ông trở thành Phật bà (Quan Thế Âm Bồ tát). Người Việt còn sáng tạo ra hình tượng Phật bà của riêng mình (Man Nương, Phật bà chùa Hương,...); nhiều chùa mang tên các bà, Phật tử cũng đa phần là phụ nữ.

- Tính linh hoạt: người Việt tạo dựng một lịch sử Phật giáo của riêng mình (truyền thuyết Man Nương); hình thức tu tại gia, tu tại tâm; coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn việc đi lễ chùa; coi trọng truyền thống thờ tổ tiên, ông bà hơn thờ Phật; Phật giáo có sự tích hợp với các tín ngưỡng bản địa; ngôi chùa được mô phỏng theo hình dáng ngôi nhà (mái cong, ba gian hai chái, năm gian hai chái,...), tượng Phật gần gũi với đời sống, nhiều nơi còn tổ chức cưới vợ cho sư để ràng buộc vị sư với làng mình.

- Tính tổng hợp: tổng hợp với tín ngưỡng bản địa (chùa Tú pháp, chùa tiền Phật hậu Thần, chùa tiền Phật hậu Mẫu,...) và với các tôn giáo khác; Phật giáo Việt Nam là sự kết hợp các tông phái Phật giáo khác nhau, nhưng chủ đạo là Thiên tông; gắn việc đạo với việc đời.

d) Kitô giáo

Nguồn gốc:

- Kitô giáo là tên gọi chung của các tôn giáo cùng thờ chúa Jesu như: Công giáo; đạo Chính thống (Nga, tách ra từ thế kỷ XI); đạo Tin lành (tách ra từ Công giáo vào thế kỷ XVI); Anh giáo (chỉ có ở Anh và các thuộc địa).

- Kitô giáo do Jesu sáng lập, ra đời ở vùng Lưỡng Hà (phía đông đế quốc La Mã). Nguồn gốc của Kitô giáo nguyên thủy là cuộc vận động của những người bị áp bức. Đó là đạo của những người nô lệ, bán tự do, những người nghèo khổ hoặc mất hết mọi quyền lợi, các dân tộc bị Roma đô hộ hay làm cho tan tác.

- Kitô giáo là sự kết hợp văn hóa Hy Lạp cổ, văn hóa Hebrew cổ và chịu ảnh hưởng của văn hóa Lưỡng Hà nhưng ra đời và phát triển trong nền văn hóa La Mã. Như vậy, Kitô giáo là sự hội nhập của ba nhân tố lớn của văn hóa phương Tây. Kitô giáo và văn hóa phương Tây có mối quan hệ chặt chẽ. Thậm chí có người còn gọi văn minh phương Tây là văn minh Kitô giáo.

- Giáo lý của Kitô giáo là Kinh thánh, gồm hai bộ: Kinh Cựu ước gồm 46 quyển, chia thành ba loại (sách lịch sử, sách văn thơ, sách tiên tri); Kinh Tân ước gồm 17 quyển, kể về cuộc đời và sự nghiệp của chúa Jesu và hoạt động của các thánh tông đồ, chia thành bốn loại (sách tin mừng; sách công cụ sứ đồ; sách Thánh thư; sách Khải huyền).

- Thế giới quan: Kitô giáo quan niệm con người là do Thiên chúa sáng tạo, có nghĩa vụ thờ phụng và tiếp tục công cuộc của Chúa ở nơi trần thế, phủ nhận quyền uy tuyệt đối của bất cứ lực lượng trần thế nào.

- Tổ chức của Kitô giáo bao gồm: Giáo xứ, Giáo phận, Giáo hội quốc gia, Giáo triều Vatican; Giáo hoàng là người nắm giữ quyền lực tối cao và tuyệt đối.

Sau đây sẽ đề cập hai tôn giáo chính cùng thờ Chúa Jesu là Công giáo và Đạo Tin lành.

*** Công giáo**

Sự phát triển của Công giáo ở Việt Nam:

- Đầu thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã đến nước ta truyền đạo. Năm 1533 (đời vua Lê Trung Tông), giáo sĩ Inêkhô theo đường biển đến giảng đạo tại Nam Định (các làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ). Những năm sau đó, có nhiều giáo sĩ khác tích cực hoạt động tại Việt Nam mà tiêu biểu là giáo sĩ Alexandre de Rhodes.

- Năm 1644, Hội Thừa sai truyền giáo Pari chính thức ra đời, được Giáo hoàng trao quyền truyền đạo ở Việt Nam, Trung Quốc, Đông Nam Á. Cùng với việc truyền đạo, khá đông các giáo sĩ đã có những hoạt động phục vụ cho mục đích xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Vì thế, các triều vua phong kiến, nhất là từ thời Gia Long, đã ra lệnh cấm đạo ngặt nghèo.

- Sau khi thực dân Pháp chiếm được nước ta, các giáo sĩ Kitô đã được tự do truyền đạo ở nước ta. Sau Cách mạng Tháng Tám, Công giáo vẫn tiếp tục phát triển trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

- Việt Nam không phải là một quốc gia Công giáo (Kitô giáo) do những nguyên nhân sau:

+ Công giáo mới có mặt ở Việt Nam hơn 400 năm, trong khi những tín ngưỡng - tôn giáo bản địa và ngoại nhập khác đã có cả một quá trình lịch sử lâu dài, bám rễ sâu trong đời sống tinh thần của người Việt, mặc dù số tín đồ và cơ sở thờ tự của Công giáo chỉ đứng sau Phật giáo. Mục đích Công giáo hóa nước ta đã không thành công do triều đình phong kiến không cho phép phát triển; số tín đồ còn thấp; văn hóa Việt Nam đã định hình từ sớm.

+ Công giáo vào Việt Nam cũng đã bị Việt hóa như những tôn giáo ngoại nhập khác (chấp nhận cho tín đồ thờ cúng tổ tiên, kiến trúc nhà thờ mang những đặc điểm của kiến trúc truyền thống Việt Nam,...).

Đóng góp của Công giáo đối với văn hóa Việt Nam:

- Góp công sức lớn cho sự ra đời và phát triển của chữ quốc ngữ.

- Hình thành một loại hình văn học mới: báo chí (văn thông tấn); cung cấp kho tư liệu quý giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội nước ta đương thời và nguồn sử liệu báo chí.

- Các thể loại văn học phục vụ sinh hoạt tín ngưỡng Công giáo phát triển: ca, vè, văn. Mục đích là diễn ca kinh thánh để tín đồ dễ thuộc, dễ nhớ; truyền tải giáo lý, tín lý hoặc sự tích các thánh; ca ngợi đức Mẹ Maria; văn: lời thương tiếc được làm cho có vần; ca (diễn ca): diễn đạt các bản kinh thánh, kinh lễ, giáo lý bằng văn vần (thể lục bát, song thất lục bát hoặc tự do); vè: hình thức đặt lời theo niêm luật để diễn đạt một nội dung nào đó. Nhiều khi ca và vè được gộp thành một thể loại là ca vè.

- Hệ thống các cơ sở sinh hoạt tôn giáo: các nhà thờ.

- Tạo dựng một lối sống tốt đẹp: không chấp nhận chế độ đa thê, chỉ sống một vợ một chồng; củng cố tinh thần đoàn kết cộng đồng.

*** Đạo Tin lành**

Đặc điểm chung:

- Đạo Tin lành có nguồn gốc từ đạo Kitô, là một nhánh mới tách ra từ Công giáo ở thế kỷ XVI. Đạo Tin lành còn được gọi là đạo cải cách do nó được phát triển trên cơ sở cải cách Kitô giáo về tín lý, giáo lý, giáo hội theo hướng đơn giản hóa. Vì thế,

đạo Tin lành nhanh chóng phát triển dù ra đời muộn hơn các nhánh khác.

- Ở Việt Nam:

+ Đạo Tin lành có mặt ở nước ta sớm hơn các nước trong khu vực, vào khoảng giữa thế kỷ XIX, cùng với sự có mặt của quân đội viễn chinh Pháp. Năm 1884, Hội truyền giảng Tin lành thuộc địa của Pháp chính thức gửi các mục sư đến Hải Phòng và cho lập Hội thánh ở ba trung tâm lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Tuy nhiên, kết quả truyền đạo không cao. Tin lành Pháp phải chịu những bước trước Hội liên hiệp Cơ đốc và truyền giáo (CMA). Năm 1911, CMA đã xây dựng được cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng, với công lớn thuộc về các mục sư A.B. Simson, D. Selecheur, C.H. Recver, R.A. Faffayray,...

+ Đến năm 1954, sau nửa thế kỷ truyền giáo, đạo Tin lành Việt Nam đã có khoảng 30.000 đến 50.000 tín đồ, gần 100 mục sư. Giáo hội là Tổng liên Hội thánh Tin lành Việt Nam. Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt làm hai miền, đạo Tin lành ở miền Nam và miền Bắc cũng phát triển theo các hướng khác nhau. Ở miền Bắc, số đông tín đồ, giáo sĩ, ngay cả cơ quan Tổng liên hội đã di chuyển vào Nam, chỉ còn lại vài ngàn tín đồ, hơn chục mục sư. Năm 1955, số tín đồ và mục sư nói trên lập ra một tổ chức giáo hội riêng: Tổng hội Hội thánh Tin lành miền Bắc Việt Nam. Ở miền Nam, Hội thánh Tin lành miền Nam phát triển khá mạnh với sự hỗ trợ của CMA và các tổ chức Tin lành quốc tế. Nguyên nhân là do chiến tranh kéo dài chia cắt hai miền, sự hỗ trợ từ bên ngoài, tầng lớp thị dân ở các tỉnh Nam Bộ khá đông đảo và dễ dàng tiếp thu thứ tôn giáo tân kỳ kiểu Tin lành, người dân Nam Bộ cũng có bản tính phóng khoáng và khoan dung hơn,...

Đóng góp của đạo Tin lành đối với văn hóa Việt Nam:

- Không có lễ nghi, trang phục và cơ sở thờ tự đặc trưng riêng. Nhà thờ Tin lành rất đơn giản, chỉ đơn thuần là nơi tín đồ thực hành nghi lễ tôn giáo.

- Lối sống: nghiêm cấm tín đồ uống rượu, hút thuốc (đặc biệt là thuốc phiện) vì cho rằng chúng làm ô uế đền thánh (coi mỗi người là một đền thánh thờ chúa).

- Tác động tiêu cực: kích động đồng bào các dân tộc thiểu số biểu tình, chống phá sự ổn định của đất nước, trốn ra nước ngoài,...

e) Hồi giáo

Nguồn gốc:

- Hồi giáo ra đời ở cộng đồng dân cư du mục Ả-rập. Giới luật, giáo pháp nghiêm khắc của nó giúp các tín đồ có tính tổ chức chặt chẽ, tính kỷ luật cao, hợp với sự di chuyển liên tục và tác chiến di động.

- Từ thế kỷ VII, Hồi giáo mở rộng sang châu Âu và phương Đông, tiếp thu văn hóa Xyri và Hy Lạp cổ; thâm nhập vào văn hóa Ba Tư, Ấn Độ, khu vực Trung Cận Đông, Trung Á, hình thành văn hóa Ả-rập. Văn hóa Ả-rập truyền thống bao gồm ngôn ngữ Ả-rập, thi ca, nhân văn, ngạn ngữ, truyện, truyền thuyết ("*Nghìn lẻ một đêm*"), kiến trúc thánh đường, triết học (thừa nhận Chúa độc nhất).

- Hồi giáo ở nước ta tập trung trong cộng đồng người Chăm ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

+ Đi theo các thuyền buôn, đạo Hồi đến quốc gia của những người Chăm cổ từ đầu thế kỷ XV. Sau đó, Hồi giáo từ Champa, Pasai, Malacca đến các nơi khác ở Đông Nam Á.

+ Ở Vương quốc Chăm-pa, đạo Hồi được truyền bá trong một bộ phận hoàng gia và người dân kinh thành Vijaya (Bình Định) trong khi tôn giáo chính vẫn là Hindu giáo. Ảnh hưởng của Hồi giáo được mở rộng ở phía nam vương quốc này (Phan Rang) sau khi vua Lê Thánh Tông hạ thành Chà Bàn Vijaya năm 1471.

+ Năm 1643, chúa Nguyễn quyết định đổi vùng đất này thành dinh Trấn Biên. Đa số người Chăm ở lại trên vùng đất cũ nhưng có một số di cư vào Nam (chủ yếu ở An Giang) và sang Campuchia.

Đóng góp của Hồi giáo đối với văn hóa Việt Nam:

- Tổ chức giáo hội: mỗi làng hay mỗi cụm làng là một giáo khu với một thánh thất (surao). Cả vùng có một thánh đường (mosqué), tháp (miranet) và một lớp học. Mỗi giáo khu có một trưởng giáo khu (hakem) và phó giáo khu (kalik).

- Tổ chức gia đình: tập quán truyền thống của người Chăm là theo mẫu hệ. Đạo Hồi theo phụ hệ nhưng đã có sự dung hòa với tập tục Chăm.

+ Cho phép kết hôn con chú, con dì.

+ Cho phép mang cả họ mẹ và họ cha.

+ Con trai có thể đi hỏi vợ nhưng phải có các bà, các cô, bạn của mẹ đi cùng.

+ Chú rể chỉ ở lại nhà vợ sau đám cưới một vài tháng ở nông thôn hoặc một vài ngày ở thành phố.

+ Sau khi ly hôn người chồng có thể được chia tài sản.

+ Đàn ông ít khi lấy nhiều vợ như theo luật Hồi giáo.

- Đời sống vật chất:

+ Kinh tế: đánh cá, làm ruộng nước, chăn nuôi và buôn bán gia súc, nghề thủ công.

+ Trang phục: nổi bật là chiếc sarông, một tấm vải dài 2 m, rộng 1,25 m, quấn quanh thân theo kiểu váy thắt nút ở thắt lưng. Chức sắc mặc áo dài trắng, nam đội mũ cà lồ trắng (rupe'as) hay kapeak bằng nỉ đen/mũ chụp (fej) đỏ hoặc đen/quần khắn. Phụ nữ mặc áo cánh caraco/koh/tah dài đến gối nhưng không trùm khăn như phụ nữ các nước Hồi giáo khác.

+ Nhà ở: phần lớn là nhà sàn nhưng nhà sàn ở An Giang và Campuchia cao ráo hơn ở miền Trung.

- Đời sống tinh thần: người Chăm Việt Nam theo Hồi giáo nhưng không đầy đủ (không theo đúng các quy tắc), không có liên hệ gì với thế giới Hồi giáo.

f) Phật giáo Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo ở Nam Bộ

Đặc điểm chung:

- Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cư dân ở Nam Bộ thuộc bốn tộc người chính: Việt, Hoa, Khơme, Chăm. Tất cả các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng của bốn cộng đồng cùng hiện diện với mức độ khác nhau.

- Công cuộc khai phá đất đai diễn ra khá nhanh. Thành phần chủ yếu của người Việt ở đây là dân di cư, quan lại, địa chủ, nô tì, quân sĩ,... Tín ngưỡng, tôn giáo mà người Việt mang vào loãng hơn so với vùng quê gốc miền Bắc.

- Cư dân Nam Bộ là một sự dung hợp, xét về kết cấu dân cư và giai cấp. Các mâu thuẫn kinh tế, chính trị, xã hội trở nên rõ nét, sâu sắc và quyết liệt, đặc biệt là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp, giữa nông dân và toàn thể nhân dân lao động với giai cấp địa chủ và tư sản. Do chưa có lực lượng lãnh đạo, đường lối bị khủng hoảng, thực dân Pháp đàn áp đẫm máu nên đã đẩy nhân dân lao động vào hoàn cảnh sống lầm than, bế tắc. Về vấn đề tôn giáo, đạo Phật suy yếu,

Công giáo mới tìm được chỗ đứng, Nho giáo vẫn còn đậm nét, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian với nhiều yếu tố thần bí phát triển khá mạnh.

Tất cả những điều kiện trên đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện những tôn giáo mới, hoặc là được cải biến từ các tôn giáo khác, hoặc là dung hợp các tôn giáo và tín ngưỡng đang tồn tại. Đạo Cao Đài và Hòa Hảo cũng ra đời trong hoàn cảnh đó.

** Đạo Cao Đài:*

- Ra đời ngày 19-11-1926 (tháng 10 âm lịch năm Bính Dần), tại chùa Thiên Lâm (chùa Gò Kén, Tây Ninh). Đạo Cao Đài do nhiều người sáng lập với nguồn gốc xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau. Trong số 28 người khai đạo, có 18 người làm công chức cho Pháp, 5 người là nghiệp chủ, 3 người là sư tăng, 2 người là hương chức.

- Tên gọi của đạo xuất phát từ truyền thuyết: Thượng đế giáng cơ dưới danh xưng Cao Đài Tiên ông Đại Bồ tát Ma Ha Tát, ra lệnh lập một tôn giáo mới thờ phụng ngài lấy tên là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài).

- Đạo Cao Đài ra đời và hoàn thiện có sự đóng góp rất lớn của công cụ đàn cơ. Đàn cơ là công cụ hoạt động tín ngưỡng tôn giáo ở cả phương Đông và phương Tây nhằm mục đích (cầu) xin thần linh ban cho con người những điều họ mong muốn, hoặc biết được sự vận động biến hóa của các sự vật, hiện tượng (cơ). Đối với đạo Cao Đài, đàn cơ là linh hồn của đạo, dựa vào đó để xây dựng hệ thống giáo lý, giáo luật, tổ chức và phong các chức sắc của đạo. Sau này, khi đàn cơ đã hoàn thành sứ mạng (năm 1927), người ta cũng chấm dứt sự hiện diện của nó. Việc phong chức sẽ được căn cứ theo luật công tử.

** Đạo Hòa Hảo:*

- Ra đời ngày 18-5-1919 (năm Kỷ Mão), giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ.

- Về tên gọi của đạo, có hai cách giải thích: là tên làng nơi giáo chủ sinh ra hoặc hòa hảo là hòa trong cộng đồng, hòa giữa đời và đạo, hòa với các đạo, hòa trong lòng người.

Đóng góp đối với văn hóa Việt Nam:

- Thúc đẩy tinh thần cố kết cộng đồng:

+ Nam Bộ là vùng đất mới, cư dân từ nhiều nơi tụ họp về, cần phải cố kết với nhau.

+ Ở miền Bắc, ruộng công làng xã đóng vai trò cố kết cư dân với quê cha đất tổ. Còn ở Nam Bộ, chất keo gắn kết đó chính là tôn giáo, do ruộng đất quá rộng.

- Đẩy mạnh việc khai hoang lập ấp thông qua việc tập hợp các cư dân/tín đồ.

- Giáo dục lối sống:

+ Tính cách bộc trực, thẳng thắn, nghĩa hiệp.

+ Tu thân theo giới, định, tuệ (tiếp thu tư tưởng Phật giáo):

• Giới: ngăn ngừa những hành vi bất thiện, tội lỗi.

• Định: làm cho tâm an định, không rối loạn.

• Tuệ: thấy rõ bản chất của sự vật và sự thật cuộc đời.

+ Đề cao tứ ân:

• Ân tổ tiên, cha mẹ.

• Ân đất nước.

• Ân tam bảo (Phật, Pháp, Tăng).

• Ân đồng bào và nhân loại.

- Đời sống vật chất: các thánh thất mang hình dáng của nhà thờ Công giáo nhưng có dấu ấn của chùa và điện thờ Đạo giáo.

- Đời sống tinh thần: các nghi lễ trong sinh hoạt tôn giáo.

2. Tín ngưỡng

* Phân biệt tôn giáo và tín ngưỡng

Sự khác nhau giữa tín ngưỡng và tôn giáo được thể hiện ở bảng sau:

Tôn giáo	Tín ngưỡng
<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống giáo lý, kinh điển thể hiện quan điểm về vũ trụ, nhân sinh. - Thần điện đã thành hệ thống, bố trí dưới dạng đa thần hoặc đơn thần. - Thế giới thần linh và thế giới con người có sự tách biệt, xuất hiện hình thức cứu thế. - Có giáo hội và hệ thống giáo chức. - Có nơi thờ cúng riêng và nghi lễ chặt chẽ. - Không mang tính dân gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có hệ thống giáo lý, mới có các huyền thoại, thần tích, truyền thuyết. - Chưa có hệ thống thần điện hoàn chỉnh, còn mang tính chất đa thần. - Có sự hòa nhập giữa thế giới thần linh và con người, chưa mang tính cứu thế. - Gắn với cá nhân và cộng đồng làng xã, chưa có giáo hội. - Nơi thờ cúng phân tán, nghi lễ chưa theo quy ước. - Mang tính dân gian, gắn bó với đời sống.

* Các hình thức tín ngưỡng ở Việt Nam

Ở nước ta đang tồn tại nhiều hình thức tín ngưỡng khác nhau, như:

- Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: phạm vi tộc người, dân tộc; phạm vi gia đình, dòng họ.

- Tín ngưỡng cá nhân: thờ cúng bà mẹ; thờ cúng ông tơ bà nguyệt; thờ thần bản mệnh; tang ma và thờ cúng người chết.

- Tín ngưỡng nghề nghiệp: tín ngưỡng nông nghiệp (tứ

pháp); tín ngưỡng thờ tổ nghề (thánh sư); tín ngưỡng thờ thần tài (nghề buôn); tín ngưỡng thờ cá ông (ngư dân).

- Tín ngưỡng thờ thần: thờ thành hoàng làng; thờ mẫu; thờ các anh hùng dân tộc; thờ thổ thần, sơn thần, thủy thần.

Sau đây giới thiệu một số tín ngưỡng phổ biến ở Việt Nam.

a) Tín ngưỡng phồn thực

Nguồn gốc:

- Tín ngưỡng phồn thực thể hiện nghịch lý giữa cái hữu thức và cái vô thức của văn hóa nông nghiệp. Tính vô thức bị chi phối bởi quan niệm âm dương trong phần bản năng, vô thức. Tính hữu thức chịu ảnh hưởng bởi những quan niệm Nho giáo như coi thường phụ nữ, tách biệt nam - nữ, coi quan hệ nam - nữ là xấu xa và cần phải ngăn cấm.

- Tín ngưỡng, nghi lễ, lễ hội là hướng giải quyết nghịch lý trên. Về hình thức, đó là cái phi đời thường. Cái gì không được làm trong đời sống hằng ngày thì có thể làm trong đời sống tâm linh, trong ngày lễ hội. Về thời gian, đó là điểm mạnh của chu kỳ sống, là thời điểm để người dân lao động nghỉ ngơi và thư giãn sau những ngày tháng lao động vất vả.

Biểu hiện - các nghi lễ, nghi thức phồn thực:

- Lễ hội.
- Tục hiến sinh, thờ và rước sinh thực khí.
- Tục tắt đèn, chen lấn trong lễ hội.
- Hát đối đáp, giao duyên (quan họ, hát xoan, hát gheo, hát ví, hát trống quân,...).
- Trò chơi bắt chạch trong chum, ném pháo, ném còn.
- Động tác chọc lỗ (nam giới) tra hạt (nữ giới). Người Khơ mú, Mảng có nghi lễ cắm nắm thóc (âm) dí vào các loại củ: khoai sọ, gừng, củ mài (dương) trước khi gieo trồng với mong muốn cây

lúa được mạnh khỏe, bội thu. Một số dân tộc có nghi thức nam giới đeo dương vật bằng gỗ làm động tác giao phối để truyền sức sinh sản cho đất đai, cây trồng.

Các di chỉ, di tích:

- Di sản văn hóa sơ kỳ đồ đồng: gò Mả Đống (Hà Tây cũ) tìm thấy linga gốm; ở Đồng Đậu tìm thấy ngựa mang hình ảnh yoni, tượng phụ nữ thể hiện đặc trưng tính nữ.

- Văn hóa Đông Sơn: trên nắp thạp đồng Đào Thịnh có hình tượng nam nữ giao hợp; trên mặt trống đồng (hình yoni xen lẫn các cánh sao linga, hình cá sấu giao phối).

- Các hình ảnh, chi tiết thể hiện yếu tố phồn thực trong các điểm thờ tự: chùa Bà Đanh ở Hà Nội (Châu Lâm tự), Kim Bảng - Hà Nam; chùa Thổ Hà (chạm khắc trên tám ván chính); chùa Ông (Như Quỳnh, Hưng Yên): hình tượng Bà Đanh ngồi đội mặt trời trên bia; hình rắn hổ mang phủ lên người phụ nữ.

- Tượng nhà mồ của người Bana, Xơđăng: tượng đàn ông và đàn bà với biểu tượng âm vật và dương vật ở tư thế giao phối.

- Khau cát nhà sàn Thái: hình tượng nam nữ giao hợp.

- Người Khơ mú, người Mảng có tục trồng cây nêu bên cạnh nhà rẫy; trên có treo các hình chim, thú, cá, âm vật và dương vật (quyển rũ hồn rẫy không bỏ đi nơi khác).

b) Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Nguồn gốc:

- Quan niệm về con người và thế giới: con người có phần xác và phần hồn; người sống và người chết có hai thế giới riêng nhưng lại có mối quan hệ với nhau. Người sống tin rằng người chết có thể phù hộ (âm phù) cho họ hoặc quấy nhiễu cuộc sống của mình.

- Cơ sở kinh tế - xã hội: kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp và

mô hình gia đình nhỏ (gia đình hạt nhân) tạo cho con người sự gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên.

- Hình thức tổ chức xã hội theo chế độ phụ hệ: con cái trong nhà có sự gắn kết với nhau và với những người thuộc thế hệ trước.

- Tác động của Nho giáo: tư tưởng tề gia; chữ hiếu được đề cao và nâng lên thành đạo hiếu.

Biểu hiện:

- Tín ngưỡng Tôtem: thờ vật tổ của một tộc người. Đây là loại hình tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên nguyên thủy.

- Tang ma và thờ cúng người chết.

- Thờ cúng người thân trong gia đình: bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà, gian chính giữa của nhà trên, cao hơn hẳn so với bàn thờ của các vị thần linh khác. Đối tượng được thờ cúng bao gồm cha mẹ, ông bà, cụ kỵ và có thể những đời cao hơn (cao, tăng, tổ, khảo). Bên cạnh đó là những người thân khác chết trẻ hoặc chết vào giờ linh thiêng (bà cô, ông mãnh), tiền chủ (chủ trước của ngôi nhà), tổ nghề, thổ công - thổ địa - thổ kỳ,... Người Việt gắn chặt với gia đình hơn với xã hội. Gia đình nào cũng có bàn thờ tổ tiên nhưng không phải dòng họ nào cũng có từ đường.

- Thờ cúng tổ tiên dòng họ: thường được thực hiện ở nhà thờ họ (từ đường) hoặc nhà chi trưởng, trưởng họ.

- Thờ cúng tổ nước: lễ giỗ tổ Hùng Vương (ngày càng được tổ chức trên quy mô lớn hơn và được nâng lên vị trí quốc giỗ).

- Tín ngưỡng thờ tổ tiên luôn được các thế chế chính trị từ trước đến nay tôn trọng và thừa nhận. Ví dụ, Quốc triều hình luật của nhà Lê, Điều 399 và 400 quy định: con cái không được bán ruộng hương hỏa, nếu bán thì bị cho là bất hiếu. Trong trường hợp bất khả kháng, người trong họ mua lại thì sẽ mất số

tiền mua, người ngoài mua thì cho phép được chuộc lại; các triều đại phong kiến đều có chế độ khen thưởng cho các bậc hiếu tử; ngày nay, lễ giỗ tổ Hùng Vương đã được nâng lên tầm quốc lễ.

c) Tín ngưỡng thờ thành hoàng

Nguồn gốc:

- Thành hoàng là vị thần có nguồn gốc Trung Quốc: thành là cái thành, hoàng là cái hào bao quanh thành; khi ghép thành một từ thì dùng để chỉ vị thần canh giữ và bảo trợ cho thành. Ở Việt Nam, thành hoàng là vị thần bảo trợ cho làng xã.

- Nguồn gốc thành hoàng ở Trung Quốc: theo sách "Chu Lễ", thành hoàng đầu tiên là Thùỵ Dung (Chúa Dung) - vị hỏa thần, trú ngụ trên tường và cửa thành; từ thời Hậu Đường (934): phong vương cho thành hoàng; từ nhà Minh trở đi: cúng tế thành hoàng ở các phủ, châu, huyện.

- Quá trình phát triển của tín ngưỡng thờ thành hoàng ở Việt Nam: thời Bắc thuộc (dưới thời nhà Đường), phong kiến phương Bắc phong cho thần Tô Lịch là thành hoàng Đại La với tước phong Đô phủ Thành hoàng thần quân; từ năm 1010, Lý Thái Tổ phong thần Tô Lịch là Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại vương; Nhà Trần phong thần Tô Lịch là Bảo quốc Trần linh địa bang, Quốc đô Thành hoàng Đại vương, các làng dựng đình trạm làm nơi dừng chân cho khách qua đường, năm 1231, Trần Thừa bắt các làng dựng tượng thờ Phật ở các đình trạm, năm 1477, đình bắt đầu thờ thần; thế kỷ XVI, triều đình phong kiến phong bằng sắc cho các thành hoàng làng; thời Lê có 1.026 đình, đền ở các làng xã thờ Hùng Vương và các tướng lĩnh dưới quyền.

Biểu hiện:

- Thời điểm cúng lễ: ngày mồng 1 (lễ sóc), ngày rằm (lễ vọng), ngày đầu tiên của tháng 2 (ngày đình/ngày xuân tế), ngày đầu tiên của tháng 8 (ngày thu tế), lễ hạ điền (ngày xuống ruộng cấy lúa) và thượng điền (ngày cấy xong), lễ thường tân (nếm vật mới - tháng 9), ngày thượng nguyên (lễ kỳ yên/rằm tháng Giêng), ngày trung nguyên (rằm tháng 7), lễ khai ấn (ngày 7 tháng Giêng âm lịch), Tết Hàn thực, Đoan ngo, Trung thu, lập tiết (ngày 2 tháng 12 âm lịch),... tang lễ, khao vọng, đám cưới.

- Hội đình: tổ chức vào mùa xuân/thu, ngày kỵ nhật của thành hoàng. Các nghi thức: rước thần từ nghè tới đình hay từ đình tới chùa/dền; lễ và tế thần (xuân/thu).

- Các tục hèm: kiêng nhắc tới tên húy của thần; hèm liên quan tới sở thích hoặc những hành động của thần, hèm nghi lễ: hèm liên quan tới chiến trận, hèm phồn thực, hèm của thành hoàng là những người chết vào giờ thiêng,...

Thành hoàng ở đồng bằng Bắc Bộ:

- Thành hoàng có nguồn gốc thiên thân: Tứ pháp, Ngũ Lô (Nhất Phong, Nhị Vũ, Tam Vân, Tứ Điện, Ngũ Lô); Nam Tào, Bắc Đẩu, nữ thần Sao Sa, Tam Tinh Đại vương...; các vị tiên, thần linh trong Đạo giáo: Ngọc Hoàng, Tế Thiên, Thiên Quang Đại vương...; các thánh mẫu: Tam phủ, Tứ phủ, Mẫu Liễu, Thánh Mẫu Thiên Yana; Tứ bất tử.

- Thành hoàng có nguồn gốc nhiên thân: Sơn thân: Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh...; Thủy thần: Long Vương, Đại Càn, Tam Giang, Đông Hải Đại vương, Thủy Tề Đại vương, Tây Hải Đại vương, Linh Lang Đại vương, Bát Hải Đại vương, Nam Hải tứ vị Hồng Nương, Vĩnh Hải Môn Thần, Trương Hống - Trương Hát, Tống Hậu...; Thổ thần; các thần khác: thần cây (Cây Bao

Đại vương, Mộc Thụ Đại vương), thần Trống đồng (thần Đồng Cổ), sủng thần công,...

- Thành hoàng có nguồn gốc nhân thần:

Các nhân vật lịch sử: Hùng Vương, An Dương Vương, Cao Lỗ, Triệu Quang Phục, Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Công Trứ,... Phần lớn các thành hoàng là những người có thật trong lịch sử hoặc là những nhân vật nửa thật nửa huyền thoại, chiếm số đông nhất trong các thành hoàng có nguồn gốc nhân thần. Các thành hoàng thuộc nhóm này trải suốt chiều dài lịch sử đất nước, nhưng chủ yếu là từ thời Trần trở về trước.

Các danh nhân văn hóa, tổ nghề: Vũ Quan - tổ nghề nón lá và áo tơ của làng Tri Chỉ, Tri Trung, Phú Yên; Nguyễn Thục (Đông Hải Đại vương) - tổ nghề tầm tang làng Tiên Đông, Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Nội; Thiều Hoa công chúa - tổ nghề dệt vải làng Cổ Đô, Ba Vì, Hà Nội...; những người khai phá, lập làng: Văn Sĩ Thành (thời Trần) - thành hoàng Thủy Hội, Tân Hội, Đan Phượng, Hà Nội; Bùi Nghiên Phổ - đình Thị, Trúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội; Lê Bình (thời Lê) - Cổ Nghĩa Hạ và Thượng Đình, Đan Phượng, Hà Nội; Nguyễn Công Trứ - các làng ở Hải Hậu (Nam Định), Tiền Hải (Thái Bình), Phát Diệm (Ninh Bình),...

Những hiền sĩ có công mở mang dân trí: Ông nghề Vũ Quân (nghề Lợi) - Dao Cù, Nam Thành, Nam Trực, Nam Định; Ông nghề Nguyễn Trường Nguyên (thời Lê) - Bối Trung, Mỹ Thịnh, Mỹ Lộc, Nam Định; Trạng nguyên Nguyễn Hiền - đình Quan Trạng, Dương Bình, Nam Thắng, Nam Trực, Nam Định.

Người nước ngoài: Tích Quang cư sĩ (thái thú nhà Hán) - đình Súng Phao, Cao Dương, Thanh Oai, Hà Nội; Cao Than (quan nhà Hán) - La Thạch, Phương Đình, Đan Phượng, Hà Nội;

Triệu Đà - Đông Xâm, Thái Bình; Kiên Sơn - Hữu Cước, Liên Hồng, Đan Phượng, Hà Nội.

d) Tín ngưỡng thờ Mẫu

Nguồn gốc:

- Khởi nguồn của tín ngưỡng thờ Mẫu là tục thờ nữ thần: 17/27 vị tiên có nguồn gốc thuần Việt là nữ (sách "*Hội chân biên*" in năm 1847, đời Thiệu Trị); xung quanh quần thể di tích Phủ Giầy có tới trên 20 đền miếu thờ nữ thần.

- Nguồn gốc các Mẫu: các vị nữ thần gắn với việc tạo lập vũ trụ: nữ thần Mặt Trời, Mặt Trăng, bà Nữ Oa, Tứ pháp, Ngũ hành...; mẹ Âu Cơ của người Việt, mẹ quê hương xứ sở Ponaga của người Chăm...; các bà là những người sản sinh ra các giá trị văn hóa hay tổ nghề: mẹ lúa, mẹ lửa, mẹ muối, mẹ mía, mẹ dệt, mẹ mộc...; các vị nữ tướng: Hai Bà Trưng, Dương Vân Nga, Bùi Thị Xuân, vợ Ba Đê Thám... Những vị này được tôn làm Mẫu, Thánh Mẫu, Vương Mẫu, Quốc Mẫu.

Biểu hiện:

- Sự phát triển của tín ngưỡng thờ Mẫu có được là do sự dung hợp với các tôn giáo, tín ngưỡng khác:

+ Với tín ngưỡng thờ thành hoàng: không có mối quan hệ gần gũi dù phủ và đình có thể cùng thờ một vị thần. Nguyên nhân của tình trạng trên là do tín ngưỡng thờ thành hoàng chịu ảnh hưởng của Nho giáo trong khi tín ngưỡng thờ Mẫu chịu ảnh hưởng của Đạo giáo.

+ Với Đạo giáo: tín ngưỡng thờ Mẫu rất gần gũi với đạo thờ tiên trong quan niệm (mẫu cũng là tiên), thần điện, nghi thức thờ cúng (nghi thức cầu cơ, lên đồng, giáng bút),...

+ Với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: điện thờ Mẫu là sự phóng lớn bàn thờ tổ tiên: thờ vua cha, thánh mẫu (cha, mẹ);

thờ cô, cậu (người chết trẻ); thờ bà cô, ông mãnh (tổ tiên trong gia tộc).

+ Với Phật giáo: có sự kết hợp thờ Mẫu và thờ Phật: hệ thống chùa tiền Phật hậu Mẫu; Phật cũng đi vào các đền, phủ: Phật bà Quan Âm (vốn có nguồn gốc nam thần bên Trung Quốc) hóa thành Quan Âm Thánh Mẫu, Thích Ca Mâu Ni là người đã giải thoát và cứu độ Mẫu Liễu,...

+ Với Công giáo: hình tượng Mẫu gần gũi với hình tượng đức Mẹ Maria. Cũng ở Việt Nam, đức Mẹ được nhìn nhận ở một vị trí cao hơn so với các quốc gia khác.

+ Với Ấn Độ giáo: người Việt đã Việt hóa các vị thần của Ấn Độ giáo như Bà Đen ở chùa Linh Sơn, Bà Chúa Xứ ở núi Sam,...

- Từ tín ngưỡng thờ Mẫu đơn thuần phát triển lên thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Đây là một bước tiến trong sự phát triển của loại hình tín ngưỡng này: được hệ thống hóa rõ rệt hơn với hệ thống điện thần, nghi lễ; hành động hình thành ý thức về vũ trụ luận nguyên sơ: vũ trụ được chia thành bốn miền do bốn vị thánh mẫu cai quản: trời - đất - nước - rừng; thể hiện ý thức nhân sinh, ý thức về cội nguồn dân tộc, lòng yêu nước,...

- Tín ngưỡng thờ Mẫu là một hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể. Gắn bó với tín ngưỡng thờ Mẫu là hệ thống các huyền thoại, thần tích, các bài văn châu, các truyện thơ Nôm, các bài giáng bút, câu đối, đại tự; các hình thức diễn xướng như hát văn, hát bóng, múa bóng, hầu bóng, lên đồng,...

Khái quát điện thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ:

- Hệ thống điện thần tín ngưỡng thờ Mẫu: Ngọc Hoàng; Tam tòa Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Địa Tiên Thánh Mẫu); Tam phủ bao gồm ba phủ Thiên, Địa, Thoải; Tứ phủ có thêm Nhạc phủ; Ngũ vị Vương quan (từ Đệ Nhất đến Đệ Ngũ). Đức Thánh Trần thường được

xếp vào hàng các quan; Tứ vị Châu Bà (Tứ vị Thánh Bà) là hóa thân trực tiếp của Tam tòa Thánh Mẫu; Ngũ vị Hoàng tử (từ Đệ Nhất tới Đệ Ngũ); Thập nhị Vương cô (từ 1 đến 12); Thập nhị Vương cậu (từ 1 đến 12); Quan Ngũ Hồ; Ông Lốt.

- Đặc trưng:

+ Ngọc Hoàng là vị thánh cao nhất, có bàn thờ riêng trong các đền, điện, phủ nhưng vai trò của Ngọc Hoàng trong các nghi thức, nghi lễ thờ cúng và trong tâm thức dân gian lại mờ nhạt. Ngọc Hoàng là thần tiên cao nhất trong đạo thờ tiên của Đạo giáo nhưng được gán khá muộn vào tín ngưỡng thờ Mẫu cũng như các tôn giáo, tín ngưỡng khác của Việt Nam.

+ Mẫu Thượng Thiên: sáng tạo bầu trời và làm chủ quyền năng mây - mưa - sấm - chớp. Trong tâm thức dân gian, Mẫu Liễu Hạnh là hóa thân của Mẫu Thượng Thiên, là vị thần chủ cao nhất và được thờ cúng nhiều nhất trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Mẫu Liễu còn có thể hóa thân vào Mẫu Thượng Ngàn hay Địa Tiên Thánh Mẫu. Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện khá muộn, vào khoảng thế kỷ XVI (thời Hậu Lê), có nguồn gốc là tiên trên trời. Ở Tây Nguyên, Mẫu Thượng Thiên được đồng nhất với mẹ Âu Cơ.

+ Mẫu Thượng Ngàn: trông coi miền rừng núi, có xuất xứ là người trần, là con gái hay cháu của Vua Hùng.

+ Mẫu Thoải: trị vì vùng sông nước, xuất thân dòng dõi Long vương.

+ Ngũ vị Vương quan (cũng có quan niệm là 10 vị): quan Đệ Nhất và Đệ Nhị có nguồn gốc thiên thần. Quan Đệ Tam là con vua Bát Hải Đại vương, hóa thân thành một võ tướng đời Hùng Vương. Quan Đệ Ngũ là Quan Tuần hay Quan lớn Tuần Tranh, gốc tích là con rắn thần ở sông Đò Tranh (Hải Dương)/ tướng quân Cao Lỗ/Trần Quốc Tảng (con trai Trần Hưng Đạo).

Hai vị quan Đệ Tam và Đệ Ngũ là những vị có điện thờ riêng, có thần tích, huyền thoại và đặc biệt là hay giáng đồng.

+ Tứ vị Thánh Bà, cũng có quan niệm là 12 vị (trong đó, các vị từ châu Đệ Nhất đến châu Đệ Lục và châu Đệ Bé (12) thường hay giáng đồng nhất). Châu Đệ Nhất là hóa thân của Mẫu Thượng Thiên; châu Đệ Nhị là hóa thân của Mẫu Thượng Ngàn (vị thánh thống soái trong các hàng châu); châu Đệ Tam là hóa thân của Mẫu Thoải; châu Đệ Tứ giữ vai trò là khâm sai Tứ phủ, đứng đầu Địa phủ nhưng cũng có thể hóa thân dưới dạng châu Thoải phủ.

+ Ngũ vị Hoàng tử (cũng có quan niệm là 10 vị): các ông hoàng đều có gốc tích là con trai Long Thần Bát Hải Đại vương nhưng được địa phương hóa và gắn với một nhân vật dân gian. Có ba ông giáng đồng thường xuyên là ông hoàng Bơ (Ba), ông hoàng Bảy và ông hoàng Mười.

+ Thập nhị Vương cô: thị nữ của các Thánh Mẫu và các châu. Cô Đệ Nhất là thị nữ của Mẫu Thượng Thiên, cô Đệ Nhị là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn, cô Đệ Tam thuộc Thủy phủ, cô Đệ Tứ là thị nữ của châu Đệ Tứ, cô Đệ Ngũ là thị nữ của châu Đệ Ngũ/thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn hay Mẫu Thượng Thiên; cô Đệ Lục, cô Đệ Cửu, cô Bé (12) thuộc phủ Thượng Ngàn.

+ Thập nhị Vương cậu: những người chết trẻ (1 đến 9 tuổi), hiển linh thành các bé Thánh, là phụ tá của các ông Hoàng. Cậu Bơ và cậu Bé là những vị hay giáng đồng nhất.

III- NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG

1. Múa rối nước

Múa rối nước (hay còn gọi là rối nước) là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống lâu đời của Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu thì nó ra đời và tồn tại song song với

nền văn minh lúa nước từ thời các vua Hùng và miền đồng bằng sông Hồng là cái nôi sinh ra hình thức nghệ thuật này.

Nghệ thuật rối nước có những đặc điểm khác với múa rối thông thường: dùng mặt nước làm sân khấu (gọi là nhà rối hay thủy đình), phía sau có phong che, xung quanh trang trí cờ, quạt, voi, long, cổng hàng mã,... trên "sân khấu" này là những con rối biểu diễn nhờ sự điều khiển của những người phía sau thông qua hệ thống sào, dây,... Biểu diễn rối nước không thể thiếu những tiếng trống, tiếng pháo phụ trợ.

2. Hát chèo

Chèo là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam. Chèo phát sinh và phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ. Loại hình sân khấu này phát triển cao, giàu tính dân tộc. Nếu sân khấu truyền thống Trung Quốc có đại diện tiêu biểu là Kinh kịch của Bắc Kinh và sân khấu Nhật Bản là kịch Nô thì đại diện tiêu biểu nhất của sân khấu truyền thống Việt Nam là chèo.

Chèo bắt nguồn từ âm nhạc và múa dân gian, nhất là trò nhại từ thế kỷ X. Qua thời gian, người Việt đã phát triển các tích truyện ngắn của chèo dựa trên các trò nhại này thành các vở diễn trọn vẹn dài hơn. Lúc đầu chèo chỉ có phần nói và ngâm các bài dân ca, về sau, chèo có thêm phần hát.

Vào thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông không cho phép biểu diễn chèo trong cung đình, do chịu ảnh hưởng của đạo Khổng. Do không được triều đình ủng hộ, chèo trở về với những người hăm mộ ban đầu là nông dân, kịch bản lấy từ truyện viết bằng chữ Nôm. Tới thế kỷ XVIII, hình thức chèo đã được phát triển mạnh ở vùng nông thôn Việt Nam và tiếp tục phát triển, đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XIX. Những vở nổi tiếng như: "*Quan Âm Thị Kính*", "*Lưu Bình - Dương Lễ*", "*Kim Nham*",

"*Trương Viên*" xuất hiện trong giai đoạn này. Đến thế kỷ XIX, chèo chịu ảnh hưởng của tuồng, khai thác một số tích truyện như "*Tống Trân - Cúc Hoa*", "*Phạm Tải - Ngọc Hoa*", hoặc tích truyện Trung Quốc như "*Hán - Sở tranh hùng*". Đầu thế kỷ XX, chèo được đưa lên sân khấu thành thị, trở thành chèo văn minh. Có thêm một số vở mới ra đời dựa theo các tích truyện cổ tích, truyện Nôm như "*Tô Thị*", "*Nhị Độ Mai*".

Nội dung:

Không giống tuồng chỉ ca tụng hành động anh hùng của các giới quyền quý, chèo miêu tả cuộc sống bình dị của người dân nông thôn. Khát vọng sống thanh bình giữa một xã hội phong kiến đầy bất công là đặc điểm nổi bật trong nội dung của chèo, nhiều vở chèo còn thể hiện cuộc sống vất vả của phụ nữ sẵn sàng hy sinh bản thân vì người khác. Nội dung của các vở chèo lấy từ những truyện cổ tích, truyện Nôm, được nâng lên một mức cao bằng nghệ thuật sân khấu mang giá trị hiện thực và tư tưởng sâu sắc. Trong chèo, cái thiện luôn thắng cái ác, các sĩ tử tốt bụng, hiền lành, luôn đỗ đạt, làm quan, còn người vợ thì tiết nghĩa, cuối cùng sẽ được đoàn tụ với chồng. Các tích trò chủ yếu lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm; ca vũ nhạc từ dân ca, dân vũ; lời thơ chủ yếu là thơ dân gian. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những thói xấu của người đời như các vở: "*Thầy mù*", "*Hương cầm*", "*Đồ điếc*", "*Quan Âm Thị Kính*". Ngoài ra chèo còn thể hiện tính nhân đạo, như trong vở "*Trương Viên*".

Tính chất:

Chèo luôn gắn với chất "trữ tình", thể hiện những xúc cảm và tình cảm cá nhân của con người, phản ánh mối quan tâm chung của nhân loại: tình yêu, tình bạn, tình thương.

Nhân vật trong chèo:

Nhân vật trong chèo thường mang tính ước lệ, chuẩn hóa và rập khuôn. Tính cách của các nhân vật trong chèo thường không thay đổi với chính vai diễn đó. Những nhân vật phụ của chèo có thể đổi đi và lấp lại ở bất cứ vở nào nên hầu như không có tên riêng. Có thể gọi họ là thầy đồ, phú ông, thừa tướng, thư sinh, hề,... Tuy nhiên, qua thời gian, một số nhân vật như Thiệt Thê, Thị Kính, Thị Mầu, Xúy Vân đã thoát khỏi tính ước lệ đó và trở thành một nhân vật có cá tính riêng.

Diễn viên đóng chèo nói chung là những người không chuyên, hợp nhau trong các cuộc tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường chèo hay phường trò,... "Hề" là một vai diễn thường có trong các vở diễn chèo. Anh hề được phép chế nhạo thoải mái cũng như những anh hề trong cung điện của vua chúa châu Âu. Các cảnh diễn có vai hề là nơi để người dân đả kích những thói hư tật xấu của xã hội phong kiến, kể cả vua quan, những người có quyền, có của trong làng xã. Có hai loại hề chính bao gồm: *hề môi* (hề nhảy múa không dùng gậy) và *hề gậy* (hề nhảy múa với cây gậy).

Kỹ thuật kịch:

Đây là loại hình nghệ thuật tổng hợp các yếu tố dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nó là hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, và có thể được biểu diễn ngẫu hứng. Sân khấu chèo dân gian đơn giản, những danh từ *chèo sân đình*, *chiếu chèo* cũng phát khởi từ đó. Đặc điểm nghệ thuật của chèo bao gồm yếu tố kịch tính, kỹ thuật tự sự, phương pháp biểu hiện tính cách nhân vật, tính chất ước lệ và cách điệu. Ngôn ngữ chèo có những đoạn sử dụng

những câu thơ chữ Hán, điển cố, hoặc những câu ca dao với khuôn mẫu lục bát rất tự do, phóng khoáng về câu chữ.

Chèo không có cấu trúc cố định năm hồi một kịch như trong sân khấu châu Âu mà các nghệ sĩ tham gia diễn chèo thường ứng diễn. Do vậy, vở kịch kéo dài hay cắt ngắn tùy thuộc vào cảm hứng của người nghệ sĩ hay đòi hỏi của khán giả. Không giống các vở opera buộc các nghệ sĩ phải thuộc lòng từng lời và hát theo nhạc trưởng chỉ huy, nghệ sĩ chèo được phép tự do bẻ làn, nắn điệu để thể hiện cảm xúc của nhân vật. Số làn điệu chèo theo ước tính có khoảng trên 200 làn điệu.

Nhạc cụ:

Chèo sử dụng tối thiểu hai loại nhạc cụ dây là đàn nguyệt và đàn nhị, đồng thời thêm cả sáo nữa. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm trống và chũm chọe. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp hát, múa và đệm cho câu hát. Có câu nói "phi trống bất thành chèo" nhằm chỉ vị trí quan trọng của chiếc trống trong đêm diễn chèo. Trong chèo hiện đại có sử dụng thêm các nhạc cụ khác để làm phong phú thêm phần đệm như: đàn thập lục, đàn tam thập lục, đàn nguyệt, tiêu,...

Phân loại chèo:

- Chèo sân đình: là loại hình chèo cổ của những phường chèo xưa, thường được biểu diễn ở các sân đình, sân chùa, sân nhà các gia đình quyền quý. Sân khấu chèo sân đình thường chỉ là một chiếc chiếu trải ngoài sân, đằng sau treo chiếc幔 nhỏ, diễn viên và nhạc công ngồi hai bên mép chiếu tạo dàn đế. Chèo diễn theo lối ước lệ, cảnh trí chỉ được thể hiện theo ngôn ngữ, động tác cách điệu của diễn viên. Đạo cụ người diễn hay sử dụng là chiếc quạt.

- Chèo cải lương: là một dạng chèo cách tân do Nguyễn Đình Nghi khởi xướng và theo đuổi thực hiện từ đầu thập niên 1920 đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, theo xu hướng phê phán tính ước lệ của chèo cổ. Chèo cải lương được soạn thành màn, lớp, bỏ múa và động tác cách điệu trong diễn xuất, xử lý những mô hình làn điệu chèo cổ, đưa nguyên những bài dân ca có sẵn vào bổ sung cho hát chèo. Bộ "Tám trận cười" của Nguyễn Đình Nghi gồm những vở nổi tiếng.

- Chèo chái hê: là loại hình dân ca hát vào rằm tháng 7 hàng năm, hoặc trong đám tang, đám giỗ của người có tuổi thọ, có nguồn gốc từ việc kết nghĩa giữa hai làng Vân Tương (Bắc Ninh) và Tam Sơn (Đông Anh, Hà Nội), gồm có các phần: 1. Giáo roi; 2. Nhị thập tứ hiếu; 3. Múa hát chèo thuyền cạn; 4. Múa hát kể thập ân. Kết thúc chương trình hát chèo chái hê thường là hát quan họ.

3. Hát tuồng

Tuồng là loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền đặc sắc của Việt Nam, được hình thành trên cơ sở ca, vũ nhạc và các trò diễn xướng dân gian vốn có từ lâu đời và rất phong phú của dân tộc Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XVIII, tuồng đã phát triển một cách hoàn chỉnh về mọi mặt, từ kịch bản văn học đến nghệ thuật biểu diễn.

Khác với các loại hình sân khấu khác như chèo, cải lương,... tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lẽ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và Tổ quốc, chất bi hùng là một đặc trưng thẩm mỹ của tuồng. Có thể nói, tuồng là sân khấu của những người anh hùng. Trong những hoàn cảnh đầy mâu thuẫn và xung đột bạo liệt bi ai, các nhân vật chính diện của tuồng đã vươn lên thoát khỏi sự chế

ngự của hoàn cảnh, hành động một cách dũng cảm, anh hùng, trở thành một tấm gương, một bài học cho người đời ngưỡng mộ noi theo.

Tuồng thuộc dòng sân khấu tự sự phương Đông. Phương thức phản ánh đã để ra thủ pháp và phương tiện biểu diễn tuồng. Trong quá trình tái hiện cuộc sống, tuồng không có xu hướng tả thực mà chú trọng lột tả cái thần. Tả thần là biện pháp nhằm lột tả cái cốt lõi cơ bản, không đi sâu vào những chi tiết vụn vặt khi những chi tiết ấy không gây được hiệu quả nghệ thuật. Để lột tả được cái thần của nhân vật tuồng, các nghệ sĩ dùng thủ pháp khoa trương cách điệu. Tất cả những lời nói, động tác hình thể, sự đi lại trên sân khấu tuồng đều được khoa trương và cách điệu để trở thành những điệu hát, điệu nói, điệu múa có nguyên tắc và niêm luật cụ thể. Tuồng có một hệ thống những điệu hát và những hình thức múa cơ bản mang tính chất mô hình. Người diễn viên tuồng căn cứ vào hoàn cảnh và tính cách nhân vật mà vận dụng linh hoạt những mô hình đó cho phù hợp. Đặc trưng của khoa trương cách điệu còn được thể hiện trong âm nhạc, hóa trang, sự hình thành các kiểu mặt nạ hóa trang chủ yếu là sự khoa trương cách điệu đường nét, nếp nhăn trên khuôn mặt người. Quá trình khoa trương cách điệu trong tuồng đều theo luật chi phối của luật âm dương.

Cùng với khoa trương cách điệu, tuồng còn dùng thủ pháp biểu trưng ước lệ, nghĩa là thủ pháp lấy chi tiết để thay cho toàn thể, cuốn hút khán giả cùng tham gia vào sự tưởng tượng và sáng tạo của người diễn viên. Một chiếc roi ngựa có thể thay thế cho một con ngựa, chiếc mái chèo thay cho con thuyền, vài người lính có thể thay thế cho cả một đạo quân, một vòng đi quanh sân khấu có thể thay cho vạn dặm đường trường.

Khác với sân khấu hiện thực tâm lý, tuồng rất ít bài trí sân khấu. Không gian sân khấu thường được bỏ trống, người

diễn viên xuất hiện thì không gian, thời gian cũng xuất hiện. Nhân vật hành động trong không gian, thời gian nào thì sân khấu là không gian, thời gian đó. Thuở trước, các gánh hát tuồng chỉ cần có một chiếc chiếu trải giữa sân đình và đôi ba cái hòm gỗ đựng đạo cụ phục trang, vậy mà họ vẫn diễn tả được không gian, thời gian khác nhau, khi là chốn cung điện nguy nga, lúc là nơi núi rừng hiểm trở,...

Tuồng vừa chứa đựng yếu tố của sân khấu cổ điển lại vừa chứa đựng những yếu tố của sân khấu hiện đại. Yếu tố cổ điển biểu hiện ở chỗ tất cả những điệu hát, điệu múa được đúc kết trở thành khuôn vàng thước ngọc, tính hiện đại biểu hiện ở chỗ người diễn viên biểu diễn trên sân khấu không cần cảnh trí, tuồng là loại sân khấu tổng thể. Ở đây các yếu tố ca, vũ nhạc được phát triển một cách hài hòa trong nghệ thuật biểu diễn.

Dàn nhạc tuồng chủ yếu làm nhiệm vụ hỗ trợ trong biểu diễn của diễn viên. Trong dàn nhạc tuồng gồm có bộ gõ (trống, thanh la, mõ,...), bộ hơi (kèn, sáo, chủ yếu là kèn), bộ dây (nhị, cò, hồ, đại, tiêu,...), bộ gảy (tam, tứ, nguyệt,...).

4. Hát văn

Hát văn có hai loại là hát thờ và hát lên đồng:

Hát thờ: được hát trước ngày tiệc, đầu rằm, mùng một, ngày tất niên và hát trước khi lên đồng.

Hát lên đồng hay còn gọi là hát hầu bóng: người theo tín ngưỡng chỉ được hầu bóng từ hàng dưới các đức thánh mẫu quyền uy trong Tứ phủ Công đồng, đó là hệ thống châu các quan hoàng trở xuống.

Hầu đồng là nghi lễ nhập hồn của các vị thánh tứ phủ vào thân xác ông Đồng, bà Cốt. Trong nghi lễ đó, hát văn phục vụ cho quá trình nhập đồng hiển thánh. Sau khi đã múa, các thánh thường ngồi nghe cung văn hát, kể sự tích lai lịch vị thánh đang

giáng. Với các giá ông hoàng thì cung văn ngâm các bài thơ cổ. Thánh biểu hiện sự hài lòng bằng động tác về gối và thưởng tiền cho cung văn. Lúc này cũng là lúc thánh dùng những thứ người hầu đồng dâng như: rượu, thuốc lá, trầu, nước,... Các đồ thánh dùng phải làm nghi thức khai cương (khai quang) cho thanh sạch.

Đàn nhạc:

Đàn nhạc hầu bóng gồm có một đàn nguyệt, một đàn nhị, một sáo, một trống lớn, một trống nhỏ, một cảnh đôi, một phách. Tùy từng địa phương, tùy hoàn cảnh hành lễ mà người ta có thể thêm bớt nhạc cụ này hoặc nhạc cụ khác. Nhưng đàn nguyệt, trống nhỏ, cảnh đôi là các nhạc cụ nòng cốt, nhạc cụ tính cách của đàn nhạc nên không thể thiếu được.

Các làn điệu và tiết tấu:

Về tiết tấu, hát văn thường sử dụng nhịp ngoại (đảo phách). Loại nhịp này mang đến một cảm giác không ổn định trong tâm trí người nghe, đưa người nghe vào trạng thái mộng lung, huyền ảo.

Hát văn có 13 điệu, hay còn gọi là lối hát. Đó là: Bỉ, Miếu, Thông, Phú Bình, Phú Chên, Phú Nói, Phú Râu, Dưa Thơ, Văn, Dọc, Cờn, Hãm và Dồn.

- *Bỉ* mang sắc thái trịnh trọng, được dùng để hát trước khi chính thức vào một bản văn thờ hoặc văn thi. Có hai cách hát: Bỉ bốn câu và Bỉ tám câu. Bỉ được lấy theo dây lệch, nhịp theo lối dồn phách.

- *Miếu* là lối hát rất nghiêm trang, đĩnh đạc, chỉ được dùng trong hát thi và hát thờ, tuyệt nhiên không bao giờ được dùng trong hầu bóng. Miếu được lấy theo dây lệch, nhịp đôi.

- *Thống* chỉ dành riêng cho văn thờ và văn thi, được lấy theo dây bằng, nhịp ba.

- *Phú Bình* dành riêng cho hát văn thờ, rất đĩnh đạc và dùng để hát ca ngợi các nam thần. Phú Bình được lấy theo dây lệch, nhịp ba.

- *Phú Chên* là lối hát buồn, thường dùng để hát trong những cảnh chia ly, được lấy theo dây bằng, nhịp ba.

- *Phú Nói* thường dùng để mô tả cảnh hai người gặp gỡ, nói chuyện với nhau. Dùng trong hát văn thờ, văn thi và cả trong hầu bóng. Lấy theo dây bằng, nhịp ba hoặc không có nhịp mà chỉ dồn phách.

- *Phú Rầu* là lối hát rất buồn, được lấy theo dây bằng nhưng hát theo nhịp đôi.

- *Đưa Thơ* được lấy theo dây bằng, nhịp ba và dồn phách, nhưng chủ yếu là dồn phách.

- *Văn* lấy theo dây bằng, nhịp đôi, hát theo lối song thất lục bát, hát theo lối vay trả (vay của câu trước thì trả lại trong câu sau).

- *Đọc* lấy theo dây bằng, nhịp đôi, hát theo lối song thất lục bát và hát theo nguyên tắc vay trả. Nếu hát từng câu thì gọi là nhất cú. Nếu hát liền hai câu song thất lục bát thì gọi là "Đọc gối hạc" hay "Đọc nhị cú".

- *Cờn* dùng để ca ngợi sắc đẹp các vị nữ thần. Cờn được lấy theo dây lệch, nhịp đôi. Có thể hát theo dây bằng, nhưng hầu hết là hát kiểu dây lệch (biến hóa).

- *Hăm* lấy theo dây bằng, nhịp đôi, đây là lối hát rất khó vì phải hát liền song thất lục bát. Trong lối hát này có một tuyệt chiêu là Hạ Tứ Tự, có nghĩa là mượn bốn chữ của trở sau, khi sang một trở mới thì lại trả lại bốn chữ ấy.

- *Dồn* được lấy theo dây bằng, nhịp ba.

5. Hát quan họ

Quan họ là một làn điệu dân ca, một lối hát giao duyên nổi tiếng của vùng đồng bằng Bắc Bộ, tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Ninh - Kinh Bắc.

Nội dung chính trong buổi hát quan họ thường là khi hai bên nam nữ hát đối nhau. Bên nam gọi là liền anh, bên nữ gọi là liền chị. Các câu hát có thể được chuẩn bị sẵn, nhưng đến khi đối đáp nhau thì thường dựa trên khả năng ứng biến của hai bên. Các chàng trai, cô gái xứ sở quan họ hào hứng, hồi hộp đón chờ ngày hội làng, bởi trong những ngày hội đó, họ được thức thâu đêm, suốt sáng để được nghe, được hát và thi hát. Qua đó, họ học hỏi thêm những câu ca, làn điệu mới, họ tìm thấy ở nhau sự đồng cảm qua những ánh mắt, nụ cười.

Quan họ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2010.

Các loại làn điệu quan họ:

Các làn điệu quan họ cổ: La rằng, Đường bạn Kim Loan, Cây gạo, Giã bạn, Hừ la, La hời, Tình tang, Lên núi, Xuống sông, Cái hờn, Cái ả, Gió mát trăng thanh, Tứ quý,...

6. Hát cải lương

Cải lương, nghĩa đen là đổi mới, là một loại hình nghệ thuật sân khấu kịch hát của miền Nam Việt Nam, trên cơ sở dân ca miền đồng bằng sông Cửu Long, nhạc tế lễ và bản Vọng cổ. Môn nghệ thuật này ra đời vào năm 1917, chịu nhiều ảnh hưởng của âm nhạc Tây phương hơn so với các nghệ thuật thuần túy như hát chèo và hát bội. Đề tài của các tuồng cải lương thường liên quan đến các điển tích và những vấn đề xã hội. Hiện nay cải lương vẫn thịnh hành, đặc biệt là tại miền Nam Việt Nam.

Tiền thân của nghệ thuật cải lương là các tài tử hát ca trong các buổi lễ gia tư, không trên sân khấu hay trước nhiều người. Vào năm 1911, ông Nguyễn Tống Triều (Tu Triều), người lãnh đạo một ban tài tử, muốn có nhiều khán giả nên đã thương lượng với ông chủ của một khách sạn ở Mỹ Tho cho nhóm ông biểu diễn trước các khách. Họ được khán giả đón tiếp nồng nhiệt, được một ông chủ rạp hát bóng gần đó để ý và đề nghị đến biểu diễn. Lúc đó sân khấu rất đơn giản, các tài tử ngồi trên một bộ ván biểu diễn, không giống cải lương bây giờ. Dần dần cách biểu diễn này lan tràn vào Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Tên cải lương xuất hiện lần đầu vào năm 1920 tại bản hiệu gánh hát Tân Thịnh trên cầu liên đối:

"Cải cách hát ca theo tiến bộ

Lương truyền tuồng tích sánh văn minh".

7. Nhã nhạc cung đình

Nhã nhạc (âm nhạc cung đình) là loại hình âm nhạc chính thống, được xem là quốc nhạc, sử dụng trong các cuộc tế, lễ của triều đình. Các triều đại quân chủ Việt Nam hết sức coi trọng phát triển Nhã nhạc và loại hình âm nhạc này trở thành một biểu tượng cho vương quyền về sự trường tồn, hưng thịnh của triều đại. Các quy định về quy mô dàn nhạc, cách thức diễn xướng, nội dung bài bản,... của Nhã nhạc đều rất chặt chẽ, phản ánh tính quy củ qua các định chế thẩm mỹ rất cao, có khả năng phản ánh tư tưởng, quan niệm triết lý của chế độ quân chủ đương thời.

Theo sách sử thì Nhã nhạc ra đời vào triều Lý (1010 - 1225) và hoạt động một cách quy củ vào thời Lê (1427 - 1788), là loại hình nhạc mang tính chính thống, với quy mô tổ chức chặt chẽ. Các tổ chức âm nhạc được thành lập, đặt dưới sự cai quản của các nhạc quan. Triều Lê đã định ra các loại nhạc như sau: Giao

nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Cửu nhật nguyệt lai trùng nhạc, Đại triều nhạc, Thường triều nhạc, Đại yến nhạc, Cung trung nhạc. Song, vào giai đoạn cuối của triều Lê, âm nhạc cung đình dần dần đi vào thời kỳ suy thoái và nhạt phai dần.

Đến thời Nguyễn (1802 - 1945), vào nửa đầu thế kỷ XIX, điều kiện xã hội đã cho phép, âm nhạc cung đình phát triển trở lại. Triều đình Nguyễn quy định bảy thể loại âm nhạc, gần giống với các thể loại của triều Lê, bao gồm: Giao nhạc, Miếu nhạc, Ngũ tự nhạc, Đại triều nhạc, Thường triều nhạc, Yến nhạc, Cung trung nhạc. Dưới thời Nguyễn, Nhã nhạc được dùng trong các lễ tế đại triều hai lần/tháng, thường triều bốn lần/tháng, Nam Giao, Tịch Điền, sinh nhật vua và hoàng hậu, tế bất thường: dâng quang, lễ tang của vua và hoàng hậu, đón tiếp sứ thần. Tùy theo từng cuộc tế lễ mà có các thể loại khác nhau, như Đại triều nhạc dùng trong lễ Nguyên đán, Ban sóc,...; Đại yến cửu tấu nhạc dùng trong mừng thọ, chúc thọ, tiếp đãi sứ thần,...; Cung trung nhạc biểu diễn trong các cung hoàng thái hậu và thái hoàng thái hậu,...; Miếu nhạc sử dụng tại các nơi thờ vua, chúa,...; Ngũ tự nhạc dùng trong tế Xã tắc, Tiên nông,... Nhã nhạc lúc này có hệ thống bài bản rất phong phú, với hàng trăm nhạc chương (lời ca bằng chữ Hán). Các nhạc chương đều do Bộ Lễ biên soạn phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình. Tế Giao có 10 nhạc chương mang chữ Thành (thành công); tế Xã tắc có 7 nhạc chương mang chữ Phong (được mùa); tế Miếu có 9 nhạc chương mang chữ Hòa (hòa hợp); tế Lịch Đại Đế vương có 6 nhạc chương mang chữ Văn (trí tuệ); lễ Đại triều dùng 5 bài mang chữ Bình (hòa bình); lễ Vạn thọ dùng 7 bài mang chữ Thọ (trường tồn); lễ Đại yến dùng 5 bài mang chữ Phúc (phúc lành),... Từ cơ sở kế thừa các triều đại trước, triều Nguyễn đã cho bổ sung thêm nhiều loại thể nhạc như Huyền nhạc, Ty trúc tế nhạc, Ty chung, Ty khánh, Ty cổ.

Tết Thanh minh, Tết Đoan ngo, Tết Trung nguyên, Tết Trung thu, Tết Trùng cửu, Tết Trùng thập, Tết Táo quân, lễ Trừ tịch.

- Phụng sự tổ tông (nhà thờ, đồ thờ, gia phả, ruộng kỵ, tế thủy tổ, cúng vái gia tiên).

- Tang ma, kỵ nhật.

- Cưới hỏi và quan hệ vợ chồng,...

2. Phong tục hương đảng

- Việc tế tự (lễ sóc - vọng, các tuần tiết, lễ kỳ phúc/kỳ an), ký hậu.

- Lễ hội (sửa sang, luyện tập, rước nước, gia quan, phụng nghênh hồi đình, tế lễ hát xướng, bách hý).

- Đình, chùa, công quán, am chúng sinh.

- Ngôi thứ, chức dịch, hương ẩm.

3. Phong tục xã hội

- Quan hệ vua tôi, thầy trò, bạn bè, quan dân.

- Quan hệ chủ khách, dâu gia.

- Tam giáo: Nho - Đạo - Phật.

- Văn chương, khoa cử, võ nghệ.

- Nghề làm ruộng, chăn tằm dệt vải, y dược.

- Bốc phệ (bói toán), địa lý, toán số, tướng thuật, phù thủy, đồng cốt, xem ngày kén giờ, kiêng kỵ.

- Cách ăn - mặc - ở - đi lại - giải trí.

V- KIẾN TRÚC - DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA

Di tích lịch sử - văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử, do tập thể hoặc cá nhân con người hoạt động sáng tạo ra trong lịch sử để lại.

Di tích lịch sử - văn hóa gồm các loại:

1. Di tích lịch sử

Di tích lịch sử là những di tích ghi nhận các sự kiện lịch sử hoặc các đặc điểm lịch sử tiêu biểu của các dân tộc trong quá trình phát triển của mình.

- Di tích ghi dấu về dân tộc học: Mai Châu, Sa Pa, Tây Nguyên,...

- Di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định đường hướng phát triển của một đất nước, địa phương: Tân Trào, quảng trường Ba Đình; bến Nhà Rồng,...

- Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược: Điện Biên Phủ, Bạch Đằng, Quảng Trị, Củ Chi,...

- Di tích ghi dấu những kỷ niệm về một sự kiện, một danh nhân: Côn Sơn, làng Sen,...

- Di tích ghi dấu sự vinh quang trong lao động: thủy điện Hòa Bình, cung văn hóa Hữu nghị Hà Nội,...

- Di tích ghi dấu tội ác chiến tranh: Côn Đảo, Hỏa Lò,...

2. Di tích kiến trúc - nghệ thuật (di tích văn hóa nghệ thuật)

Các di tích thuộc nhóm này bao gồm các công trình kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật (tượng đài, bích họa, phù điêu,...).

3. Di tích khảo cổ

Di tích khảo cổ là những công trình, địa điểm tồn tại trên mặt đất, dưới lòng đất hoặc dưới nước lưu giữ những di vật có liên quan đến quá trình tồn tại và phát triển của một tộc người, một dân tộc ở thời điểm xa xưa của lịch sử.

Các di tích khảo cổ bao gồm hai loại: di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

- Di chỉ cư trú, gồm bốn loại: di chỉ hang động; di chỉ phù sa; di chỉ cư trú không thành lũy (gắn với tộc người sinh sống

bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi ở các bãi, sườn đồi, gò, dọc triền sông, bên cạnh những đầm hồ lớn); di chỉ cư trú có thành lũy (bằng đất hoặc xếp bằng đá).

- Di chỉ mộ táng, gồm bốn loại: di chỉ một thuyền (miền Bắc); di chỉ mộ chum - vò (miền Trung); di chỉ hầm mộ (miền Nam); di chỉ mộ hợp chất (ướp xác) - dành cho những người giàu.

Phạm vi của các di tích khảo cổ có thể mở rộng hơn, ngoài các di chỉ cư trú và mộ táng còn có những công trình kiến trúc cổ, những thành phố cổ, những tàu thuyền cổ bị đắm,... Ví dụ: những thành phố Hy Lạp cổ đại trên bờ biển Đen hoặc Địa Trung Hải, trong đó phải kể đến thành Troia.

Ở Việt Nam, một số di tích loại này cũng được phát hiện. Thánh địa Cát Tiên ở Đồng Nai là một ví dụ. Đây là một quần thể kiến trúc cổ hoành tráng, một thánh địa Balamôn giáo đặc trưng ở khu vực phía nam của đất nước, mà theo đánh giá của các nhà khảo cổ Nhật Bản thì nó có giá trị sánh ngang với Ăngco Vát của Campuchia. Ngoài ra, còn có hoàng thành Thăng Long, thành Cổ Loa, các điểm khảo cổ văn hóa Chămpa ở Quảng Nam - Đà Nẵng, các điểm khảo cổ văn hóa Óc Eo ở Đông Nam Bộ,...

Di tích thuộc ba nhóm trên phải có một trong các tiêu chí sau:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước.

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước.

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến.

- Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến

trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ.

4. Các danh lam thắng cảnh

Theo điểm 4 Điều 5 Luật di sản văn hóa: Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Theo cuốn sách "*Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*": Danh lam thắng cảnh là những nơi có phong cảnh thiên nhiên với công trình do con người tạo ra (đền, chùa, công trình văn hóa,...) có thể khai thác phục vụ du lịch.

Ví dụ: khu di tích Yên Tử, khu di tích Hương Sơn, vịnh Hạ Long, rừng Cúc Phương, Bà Nà - núi Chúa, núi Bà Đen,...

Trong thực tế, loại hình này là sự tập hợp của hai loại hình di tích:

- Danh thắng thiên nhiên thuần khiết.

- Danh thắng có công trình do con người xây dựng: hệ thống công viên, khu du lịch, quảng trường, hệ thống các làng văn hóa,...

Phần lớn các danh lam thắng cảnh ở Việt Nam đều có chùa thờ Phật. Điểm danh lam thắng cảnh nổi tiếng của nước ta ở Hương Sơn có cả một hệ thống chùa. Các điểm khác như: Tam Thanh (Lạng Sơn), Yên Tử (Quảng Ninh), Hồ Tây (Hà Nội),... đều tương tự như vậy.

Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau:

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu.

- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái đất.

VI- LỄ HỘI

Lễ hội là loại hình sinh hoạt văn hóa tổng hợp - một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, hoặc là dịp để con người hướng về cội nguồn, ôn lại truyền thống, hoặc là để giải tỏa những nỗi lo âu, thể hiện những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

1. Bản chất của lễ hội

- Lễ hội là hình thức sinh hoạt cộng đồng, được tổ chức ở một làng hay một vùng nào đó.

- Việc tổ chức rất linh hoạt về cả thời gian và nội dung, không phải cứng nhắc tuân theo các quy định khắt khe như các tôn giáo khác.

- Hầu hết các lễ hội đều xuất phát từ quan niệm vạn vật hữu linh: thuần phục, thờ cúng các lực lượng tự nhiên để cầu mong có một cuộc sống ổn định, mùa màng bội thu.

- Lễ hội đã được tổ chức từ thời Hùng Vương - hội mùa xuân. Đến thời Bắc thuộc, thói quen tổ chức hội xuân, thu nhị kỳ đã định hình cho đến tận ngày nay.

2. Nguồn gốc

- Về mặt vật chất: sau một thời gian lao động tích cực, người dân có đủ các điều kiện thời gian, vật chất để tổ chức các lễ hội.

- Về mặt tinh thần: lễ hội là thời điểm sinh hoạt tập thể của nhân dân sau một thời gian lao động mệt nhọc; lễ hội là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: tưởng nhớ tổ tiên, những vị anh hùng dân tộc; lễ hội là dịp để người dân lao động bày tỏ lòng thành kính của mình đối với các lực lượng

siêu nhiên, thể hiện những ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

3. Đặc điểm

a) Nội dung

- Phần lễ:

+ Mục đích: tưởng niệm, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển xã hội; bày tỏ lòng tôn kính với các bậc thánh hiền, thần linh, cầu mong thiên thời - địa lợi - nhân hòa, sự phồn vinh, hạnh phúc,...

+ Vai trò: là nền tảng của lễ hội, tạo không khí thiêng liêng và những giá trị tinh thần tốt đẹp trước khi chuyển sang phần hội.

+ Hiện trạng: đã được đơn giản hóa nhưng vẫn giữ được những chuẩn mực chung nhất. Tuy nhiên, nhiều người đánh giá, tính linh thiêng và trang trọng của phần lễ trong các lễ hội truyền thống không còn được trọn vẹn như trước đây.

- Phần hội:

+ Mục đích: vui chơi giải trí, giao lưu.

+ Vai trò: là nơi để người tham gia lễ hội có dịp nghỉ ngơi, tham gia các trò chơi, được giao lưu với nhiều người khác, được thể hiện bản thân mình mà trong điều kiện bình thường không thể hoặc không dám bộc lộ.

+ Hiện trạng: một số trò chơi được phục hồi và bảo tồn nhưng đa số có nhiều biến tướng theo chiều hướng xấu.

b) Thời gian

Lễ hội truyền thống: tập trung trong hai mùa xuân, thu (thời điểm nghỉ ngơi của nhà nông). Hiện nay: rải rác các tháng trong năm.

c) Không gian

Lễ hội thường được tổ chức tại các di tích lịch sử - văn hóa, các danh lam thắng cảnh, những địa danh nổi tiếng. Yêu cầu phải có không gian rộng và có các điều kiện về cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng cần thiết. Lễ hội có thể được tổ chức trong phạm vi một làng hay liên làng.

c) Đối tượng tham dự

Lễ hội thường gắn với một cộng đồng dân cư nhất định, các đối tượng tham gia lễ hội: những người tổ chức; những người dân trong khu vực; những người hành hương, khách du lịch,...

4. Giá trị

- Tính cộng đồng.
- Tính cộng cảm, cộng mệnh.
- Lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống, những tập quán tốt đẹp,...

5. Phân loại

- Lễ mừng các sự kiện của đời sống: sinh nở, cưới xin, ma chay, mừng nhà mới, mừng vụ mùa, khai trương,...

- Lễ hội phục hồi: lễ tế đàn Nam Giao, lễ xướng danh vinh quy bái tổ,...

- Hội có nghi lễ mô phỏng một cuộc tế lễ (các lễ hội liên quan tới tôn giáo): lễ Phật đản, lễ Giáng sinh,...

- Lễ hội kỷ niệm có tính chất quốc gia, địa phương: lễ hội kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, lễ hội kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, Festival Huế, Festival hoa Đà Lạt,...

6. Lễ hội chùa - lễ hội đền - lễ hội đình

	Lễ hội chùa	Lễ hội đền	Lễ hội đình
- Thời điểm tổ chức	Ngày kỵ nhật và ngày kỷ niệm của các thần.	Ngày kỵ nhật và ngày kỷ niệm của các thần.	Ngày kỵ nhật, kỷ niệm của thành hoàng; những ngày bất kỳ do dân làng chọn.
- Nội dung và diễn biến	Quan chức triều đình có thể tham gia nhưng chỉ là người dự hội.	Quan chức triều đình có thể tham gia nhưng chỉ là người dự hội.	Có sự tham gia của quan chức triều đình vào việc tế chính hoặc cầm trịch chính trong lễ tế. Đây là một sự khẳng định vai trò của vương quyền đối với thần quyền, từ đó khẳng định vai trò của nhà nước đối với địa phương. Các vương triều phong kiến cũng lợi dụng vai trò của đình làng trong đời sống của nhân dân địa phương để tạo lập sự cai trị (thông qua các sắc phong cho đình làng và thành hoàng làng, tổ chức các buổi họp làng tại đình làng,...).
- Các đám rước	Chùa không chỉ thờ Phật mà còn thờ cúng những người chết trẻ hoặc không có gia đình, thờ thần, thờ Mẫu nên đám rước thường rất lớn.	Ngoài rước nước thì có thể có rước thần hoặc không.	Có nhiều đám rước: - Đình có thể thờ nhiều vị thành hoàng hoặc một làng có nhiều đình. - Rước cả những vị thần thờ ở đền, nghè, miếu. - Quy mô đình cũng lớn hơn đền.

- Nghi thức hèm	Chỉ cúng thức chay.	Không bắt buộc phải thực hiện.	Bắt buộc phải thực hiện.
- Hoạt động hội, trò chơi, ăn uống cộng đồng	Có điều kiện tổ chức do chùa có quy mô lớn và điều kiện kinh tế tương đối tốt.	Có thể có hoặc không.	Có điều kiện tổ chức do đình có quy mô lớn và điều kiện kinh tế tương đối tốt.
- Đức tin	Luôn có sự tin tưởng do chùa có sự thờ phụng phối ngẫu.	Vị thần được thờ ở đền có thể không còn được tin tưởng nếu không linh thiêng.	Mọi người đều phải tin tưởng, ngưỡng vọng thành hoàng làng mình.

7. Một số lễ hội điển hình ở các địa bàn du lịch văn hóa

- Tiểu vùng Tây Bắc: hội lồng tồng (xuống đồng).
- Tiểu vùng Đông Bắc: lễ hội Yên Tử, Quảng Ninh.
- Tiểu vùng Bắc Bộ: lễ hội Cổ Loa.
- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ: lễ hội điện Hòn Chén, Thừa Thiên - Huế.
- Tiểu vùng Nam Trung Bộ: lễ hội cầu ngư.
- Tiểu vùng Tây Nguyên: lễ đâm trâu.
- Tiểu vùng Đông Nam Bộ: hội miếu Bà Chúa Xứ, An Giang.
- Tiểu vùng Tây Nam Bộ: lễ hội Ooc Om Bok.

VII- CÁC THÀNH TỐ KHÁC CỦA VĂN HÓA

Ngoài các thành tố trên, theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, văn hóa Việt Nam còn có một số thành tố khác như: âm nhạc, văn chương, nhiếp ảnh, điện ảnh, nghệ thuật trình diễn, nghệ thủ công, ẩm thực, nghệ thuật tạo hình, thông tin, tín hiệu, truyền thông đại chúng,...

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Phân tích thành tố ngôn ngữ của văn hóa Việt Nam?
2. Phân tích thành tố tôn giáo, tín ngưỡng của văn hóa Việt Nam?
3. Phân tích thành tố nghệ thuật truyền thống của văn hóa Việt Nam?
4. Phân tích thành tố phong tục, tập quán của văn hóa Việt Nam?
5. Phân tích thành tố kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa của văn hóa Việt Nam?
6. Phân tích thành tố lễ hội của văn hóa Việt Nam?

Chương 3

TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

I- VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

1. Thời tiền sử

a) Thời kỳ đá cũ

Thời kỳ đá cũ cách ngày nay 40 - 50 vạn năm, với các nền văn hóa tiêu biểu:

Văn hóa Núi Đọ (Thanh Hóa)

- Đặc điểm tự nhiên: lãnh thổ Việt Nam, Malaixia, Indônêxia còn liền một dải; ở Sầm Sơn chưa có biển; khí hậu nhiệt đới nóng ẩm; nhiều thú dữ.

- Tổ chức xã hội đang dần hình thành, ở trong các hang động lưng chừng núi. Người vượn nguyên thủy thuộc văn hóa Núi Đọ là những người vượn đứng thẳng phát triển. Họ sống thành từng bầy, có thủ lĩnh bầy, mỗi bầy có khoảng 20 - 30 người, chia thành 5 - 7 gia đình.

- Sản xuất vật chất: giữ được lửa từ cây rừng bị cháy; đã có những công cụ đá được đẽ gọt thô sơ: mảnh tước, hạch đá, rìu tay,...; kinh tế chủ yếu dựa vào săn bắt, hái lượm đơn giản theo bầy đàn; đào củ mài, tìm mật ong, bắt cá - trai - ốc,...; phân phối sản phẩm công bằng.

Văn hóa Sơn Vi (Lâm Thao, Phú Thọ)

Văn hóa Sơn Vi cách ngày nay 15 - 20 nghìn năm. Dấu vết ở hang Con Moong cho thấy, người Sơn Vi có thể xuất hiện cách ngày nay 12.000 năm.

- Tổ chức xã hội: người Sơn Vi phân bố chủ yếu ở các hang động núi đá vôi vùng đồi gò trung du. Đồng bằng đang trong giai đoạn hình thành, chưa phù hợp với đời sống định cư.

- Sản xuất vật chất: sử dụng công cụ bằng đá cuội; kinh tế săn bắt, hái lượm; tìm thấy dấu vết của bếp lửa có hình gần tròn.

- Tín ngưỡng: đã xuất hiện niềm tin vào thế giới khác với việc chôn người chết trong nơi cư trú. Tất cả các hài cốt tìm thấy trong hang Con Moong đều được chôn theo tư thế nằm nghiêng bó gối, được bồi thổ hoàng.

b) Thời kỳ đá giữa

Thời kỳ đá giữa cách nay 10.000 năm, với các đặc trưng:

- Nhiệt độ Trái đất tăng lên, là điều kiện tốt cho sự phát triển của con người và toàn bộ giới sinh vật.

- Giai đoạn này chứng kiến sự khởi đầu của văn hóa Hòa Bình (12.000 - 7.000 năm).

c) Thời kỳ đá mới

Văn hóa Hòa Bình

- Tổ chức xã hội: sống định cư tương đối trong các hang động núi đá vôi; dân số tăng; sống thành từng nhóm người có quan hệ máu mủ, họ hàng. Xuất hiện những thị tộc nguyên thủy.

- Sản xuất vật chất: kỹ thuật chế tác công cụ sản xuất đạt đến đỉnh cao với nhiều loại công cụ: rìu tay, dao, nạo, đục,...; nguyên liệu được sử dụng để chế tạo công cụ cũng rất phong

phú: đá cuội, xương (voi, trâu, bò, tê giác), xuất hiện cung tên; kinh tế dựa trên hái lượm và săn bắt là chủ yếu; xuất hiện nền nông nghiệp sơ khai: trồng cây ăn quả, cây có củ, cây thuộc họ rau đậu và bầu bí; bắt đầu thuần dưỡng động vật; biết làm gốm.

- Đời sống tinh thần: dùng vỏ cây, da thú làm quần áo, có đồ trang sức bằng vỏ ốc, đá; có thể đã hình thành một loại nông lịch sơ khai.

Văn hóa Bắc Sơn

Trong giai đoạn văn hóa này, con người dần chấm dứt thời kỳ lệ thuộc vào thiên nhiên.

- Tổ chức xã hội: khoảng 6.000 năm trước đây, miền châu thổ dần ổn định. Các bộ lạc từ vùng núi (tổ tiên người Xá, Thượng, Tày) và những bộ lạc ven biển (người Lô Lô, Chăm, Mã Lai cổ) xuống định cư tại vùng đồng bằng, dân số tăng; đời sống định cư ổn định, bên cạnh quan hệ làng xóm là quan hệ láng giềng; dựng nhà ở những nơi ổn định cho việc sinh hoạt, sản xuất (bờ suối, ven sông, ven biển), ở nhà sàn.

- Sản xuất vật chất: xuất hiện đồ đá mài (rìu đá Bắc Sơn); xuất hiện thuyền độc mộc, sau đó là mảng, thuyền buồm, tạo điều kiện cho nghề cá phát triển; xuất hiện nghề chăn nuôi thú nhỏ.

- Đời sống tinh thần: chôn người chết gần nhà hoặc trong hang theo tư thế ngủ; xếp đá xung quanh làm mộ, có chôn theo đồ trang sức, công cụ sản xuất và sinh hoạt; cuối thời đá mới đã xuất hiện tín ngưỡng nguyên thủy: thờ mưa, gió, mặt trời,...

Những văn hóa khác cùng thời kỳ: Hạ Long, Quỳnh Văn (Nghệ An, Hà Tĩnh), Bàu Tró, Hoa Lộc,...

- Văn hóa Hạ Long: có niên đại 4.000 năm cách ngày nay. Phân bố trên các cồn cát, eo đất, hang động hải đảo,... ven biển

Quảng Ninh, Hải Phòng. Phát triển từ văn hóa Cái Bèo; giao lưu, trao đổi với các nền văn hóa cùng niên đại khác như Phùng Nguyên, Hà Giang, Mai Pha, Hoa Lộc (miền Bắc) và các đảo ven biển Đông; đóng góp vào sự hình thành văn hóa Đông Sơn. Đời sống vật chất: cư dân văn hóa Hạ Long thạo nghề đi biển, xe sợi đan lưới, làm dây câu, đóng bè; nghề gốm đạt trình độ cao,... Công cụ đá gồm rìu bôn kích thước nhỏ, mài toàn thân, có vai, có lỗ; chày, hòn kê, bàn mài có rãnh cắt ngang hình chữ U. Đồ gốm cứng, mỏng/xốp; trang trí hoa văn đắp thêm, khắc vạch kết hợp trở lỗ.

- Văn hóa Hoa Lộc: có niên đại 4.000 năm cách ngày nay. Phân bố trên các doi đất cát cao chạy dài ven biển Thanh Hóa. Đời sống vật chất: cư dân văn hóa Hoa Lộc sống bằng nghề nông (tìm thấy dấu tích hạt lúa), chăn nuôi (tìm thấy xương thú thuần dưỡng), săn bắn, đánh cá,... Đồ đá phong phú, đa dạng, chủ yếu là công cụ lao động: cuốc có vai/tứ giác, rìu bôn tứ giác/có vai, rìu xéo, bàn mài, công cụ ghè đập, công cụ đá lưới tù,... Kỹ thuật mài là chủ đạo nhưng không thật tinh tế, trau chuốt. Đồ gốm nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình: đồ gia dụng (nồi, bình, bát, chậu, đồ gốm có chân hình hộp), đồ trang sức,... Đồ gốm được trang trí vện thừng, khắc vạch, in dấu lưng và miệng sò, trở lỗ. Đời sống tinh thần: phát hiện đồ trang sức đá (vòng tay có mặt cắt hình tam giác/bầu dục), gốm (vòng, hạt, chuỗi khuyên tai bằng đất nung).

- Văn hóa Bàu Tró: có niên đại 4.000 năm cách ngày nay. Phân bố dọc đồng bằng ven biển từ Nghệ An đến Quảng Bình. Phát triển từ văn hóa Quỳnh Văn; có quan hệ giao lưu, trao đổi với văn hóa Hoa Lộc, Hạ Long (miền Bắc), Xóm Cồn (miền Nam), các bộ lạc miền núi Trung Bộ và Tây Nguyên; đóng góp vào sự hình thành văn hóa Sa Huỳnh. Đời sống vật chất: sống

định cư; thạo săn bắn, hái lượm, có thể đã biết làm nông nghiệp. Công cụ đá: rìu, bôn, cuốc, đục, dao, cưa, mũi khoan, bàn mài, chày, bàn nghiền, hòn ghè,... Đồ gốm: gốm gắn tai, trang trí vân in mai rùa/vân khắc vạch hình khuôn nhạc, vân thừng, có màu đỏ/đen ánh chì. Đồ gốm có số lượng nhiều, ổn định về chất liệu, loại hình, hoa văn trang trí.

2. Thời kỳ sơ sử

Thời kỳ sơ sử cách nay 4.000 năm, có một số nền văn hóa tiêu biểu:

a) Văn hóa Đông Sơn (miền Bắc)

Văn hóa tiền Đông Sơn

- Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, các con đường dẫn đến Đông Sơn gồm đồng bằng sông Hồng: Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun - Đông Sơn; đồng bằng sông Mã (Thanh Hóa): cồn Chân Tiên - Đông Khối - Quỳnh Chủ - Đông Sơn; đồng bằng sông Cả (sông Lam - Nghệ An, Hà Tĩnh).

- *Tổ chức xã hội*: các liên minh bộ lạc xuất hiện; làng mạc đã hình thành và có diện tích rất rộng.

- *Sản xuất vật chất*: công cụ sản xuất vẫn sử dụng đá, gỗ, tre, nứa, xương, sừng,... để chế tạo công cụ sản xuất và vũ khí nhưng kỹ thuật phát triển cao hơn (đồ xương được mài nhẵn bóng, đồ đá mỏng hơn nhưng không còn trau chuốt bằng). Số lượng các công cụ này có xu hướng giảm. Đồ gốm dày và cứng hơn, nhiệt độ nung cao, phần lớn có màu xanh mốc; loại hình gốm phong phú hơn. Trong giai đoạn này đã xuất hiện đồ đồng. Các ngành sản xuất: đã có dấu hiệu của việc phân công lao động; nông nghiệp là ngành chủ đạo: trồng lúa nước, chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn,...), đánh cá; đúc đồng: công cụ lao động, vũ khí, đồ trang trí, trang sức.

- *Đặc điểm văn hóa*: nền văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa phi Hoa phi Ấn; sắc thái văn hóa địa phương khá rõ rệt. Cùng trong thời điểm cách nay hàng nghìn năm có sự tồn tại của ít nhất bốn nền văn hóa (đồng bằng sông Hồng: văn hóa Phùng Nguyên; ven biển Đông Bắc: văn hóa Hạ Long; ven biển Thanh Hóa: văn hóa Hoa Lộc; ven biển Nghệ Tĩnh - Bình Trị Thiên: văn hóa Bàu Tró); có sự tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác (phía tây bắc: văn hóa Tấn Ninh; phía bắc: văn hóa Sở, Trường Sa; phía nam Đèo Ngang: văn hóa Sa Huỳnh - văn hóa Chăm cổ).

- *Về đời sống tinh thần*: nghệ thuật trang trí với tính nhịp điệu và đối xứng chặt chẽ của hoa văn; phát hiện một số tượng đất nung trong các di chỉ văn hóa Phùng Nguyên (bò, gà), là những tác phẩm tạo hình sớm nhất được phát hiện ở Việt Nam. Đến văn hóa Gò Mun, đã phát hiện được tượng động vật bằng đồng. Đồ trang sức phong phú, đa dạng hơn với các chất liệu đá, xương, đồng (chuông, vòng tay, khuyên tai, trâm cài,...). Giai đoạn này vẫn chôn người chết bên cạnh hoặc trong khu cư trú. Các mộ địa của văn hóa Phùng Nguyên có hướng gần giống nhau, người chết được chôn ở tư thế nằm ngửa, tay chân duỗi thẳng; huyệt mộ hình chữ nhật, một số mộ có bậc cấp; có chôn theo đồ tùy táng.

Văn hóa Đông Sơn

- *Theo truyền thuyết* thì thủy tổ dân tộc Việt là Kinh Dương Vương, hiện còn mộ tại An Lũ, Thuận Thành, Bắc Ninh. Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc), lấy con gái bà Vũ Tiên, sinh con trai đặt tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc và Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương (khoảng

năm 2879 trước Công nguyên), đặt quốc hiệu là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long (vua hồ Động Đình), sinh con trai là Sùng Lãm, sau nối ngôi là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ (con gái Đế Lai), sinh ra bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người con theo cha xuống biển, 50 người con theo mẹ lên núi. Con trưởng là Hùng Vương, theo mẹ, lập nên quốc gia Văn Lang.

- **Đặc điểm lịch sử:** khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên, các văn hóa bộ lạc mất dần tính địa phương, thống nhất vào văn hóa Đông Sơn. Cũng trong giai đoạn này, dân Lạc Việt có người anh hùng ở bộ Gia Ninh thu phục được các bộ lạc, xưng vua, lấy hiệu là Hùng Vương, lập nước Văn Lang. Thần tích xã Tiên Lát, Bắc Giang chép thời điểm vua Hùng dựng nước là năm 660 trước Công nguyên. Truyền thuyết chép, các vua Hùng trị vì trải 18 đời. Ở Trung Quốc, đây là thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc. Nhà Chu suy, các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau. Đất nước Trung Quốc loạn lạc, nước ta không bị xâm lược do ở xa các đế quốc và đã có quân đội mạnh. Năm 257 trước Công nguyên, Thục Phán được ngôi, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc. Các nhà sử học đánh giá văn hóa Âu Lạc là sự tiếp nối của văn hóa Văn Lang. Vì thế, văn hóa Đông Sơn trong giai đoạn này chính là văn hóa Văn Lang.

- **Tổ chức nhà nước:** xuất hiện mô hình nhà nước sơ khai. Các công xã, bộ lạc hợp thành liên minh bộ lạc. Lãnh thổ của quốc gia Văn Lang gồm Bắc Bộ và Trung Bộ (đến đèo Hải Vân) ngày nay, được chia thành 15 bộ: Văn Lang; Chu Diên; Phúc Lộc; Tân Hưng; Vũ Định; Vũ Ninh; Lục Hải; Ninh Hải; Dương Tuyên; Giao Chỉ; Cửu Chân; Hoài Hoan; Cửu Đức; Việt Thường; Bình Văn. Giúp việc cho vua có Lạc hoan, Lạc tướng. Quan trông coi các xã là Bồ chính, Thần bộc. Con trai vua là Quan

lang, con gái vua là My nương. Các vị này đều đã có thái ấp riêng. Nữ lệ/nô tỳ gọi là Xảo xứng. Các vua Hùng có thể đã công khai tổ chức các cuộc thi tìm người kế vị.

- *Tổ chức xã hội*: làng xóm phân bố ở những nơi đất cao, sườn núi, đồi đất; gần các sông lớn hoặc các chi lưu của chúng (khoảng cách giữa làng mạc và các sông suối từ 1 đến 5 km). Làng có quy mô nhỏ, khoảng vài trăm người. Một số làng hợp thành khu dân cư đông đúc. Xung quanh làng có những lũy tre lớn làm nhiệm vụ phòng thủ. Gia đình tổ chức theo phụ hệ, chế độ của riêng phát triển. Phân công lao động xã hội tỉ mỉ.

- *Kinh tế*: nghề chính là nghề nông trồng lúa nước. Hình thức canh tác phổ biến là ruộng chờ mưa, ruộng thấp. Ở miền Trung và thượng du có phương pháp làm rẫy dao canh thủy chung (chặt cây, đốt, xới đất, cuốc cỏ, tưới nước cho thối lá cây cỏ, đổ bùn, đào hố, gieo hạt). Biết lợi dụng thủy triều, đắp đê chống lụt. Nông cụ đa dạng: cuốc, xẻng, mai, thuổng, lưỡi cày,... (chủ yếu bằng đồng, chưa có hoặc ít có công cụ bằng sắt). Có thể đã canh tác một năm hai vụ. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò) và nhỏ (lợn, gà). Nghề thủ công phát triển và đa dạng, thể hiện sự phân công lao động tỉ mỉ.

- *Đặc điểm văn hóa*:

+ Về đời sống vật chất: cư dân văn hóa Đông Sơn có bốn kiểu tóc là cắt ngắn, búi tó, tết bím, quấn tóc ngược lên đỉnh đầu, trang phục giản dị, gọng gàng đến mức tối đa (nam: ở trần, đóng khố, đi chân đất; nữ: váy, áo/áo cánh dài tay/áo xẻ ngực và yếm), trang phục lễ hội: váy lông chim hoặc lá kết, khố dài thêu, đồ trang sức: thủy tinh, đồng,... đeo ở tay, chân. Ăn uống: ban đầu chủ yếu ăn gạo nếp, sau chuyển dần sang gạo tẻ; hoa màu, thủy sản,... Nhà ở: nhà sàn mái cong hay mái tròn, làm bằng vật liệu nhẹ, dễ phá hủy. Đi lại: chủ yếu bằng đường sông và

đường biển, thuyền bè là phương tiện chính; thuần dưỡng voi để chuyên chở trên bộ.

+ Về đời sống tinh thần: dùng nút dây hoặc vạch khắc (trên tre, gỗ, xương) làm dấu vết sự việc thay cho chữ viết. Phong tục độc đáo: ăn trâu, nhuộm răng đen, xăm mình, cắt tóc ngắn, ăn đất nung non, uống nước bằng mũi, giã cối làm bệnh (để xua đuổi tà ma, chữa bệnh),... Xuất hiện những huyền thoại, thần thoại: *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), *Quả bầu tiên* (Mãng), *Pú Lương Quân* (Tày),... Tổ chức hội mùa xuân, có nghi lễ hiến sinh trâu, bò, hội cầu nước với lễ hiến tế, hội khánh thành trống đồng. Tín ngưỡng thờ mặt trời, mưa giông; nghi lễ phồn thực (đánh trống đồng). Hát đối đáp, đua thuyền, thả diều,... Sử dụng nhạc cụ: trống đồng, sênh, phách, khèn,...

+ Về giao lưu văn hóa: ở Trung Quốc, thân thuộc của nhà vua và các tướng sĩ nước bị phá (Ngô, Sở, Việt) chạy sang nước ta quy phục Vua Hùng, đem sang chữ Hán, lễ nghi, phong tục phương Bắc. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa ngoại sinh chỉ tác động đến tầng lớp trên, đến tên gọi các chức vụ và địa danh.

b) Văn hóa Sa Huỳnh (miền Trung)

- Đặc điểm lịch sử: phân bố của văn hóa Sa Huỳnh là từ Đèo Ngang đến Đồng Nai, cốt lõi là văn hóa Bàu Tró (cư dân tiền Malai - Poninedi) và cận kề văn hóa Bàu Tró (Thanh Hóa). Tồn tại từ sơ kỳ đồng thau (cách ngày nay trên 4.000 năm) đến sơ kỳ sắt sớm (thế kỷ VII-VI trước Công nguyên đến thế kỷ I-II sau Công nguyên):

- Tổ chức xã hội: dân cư đông đúc (dựa trên mật độ phân bố tương đối dày và quy mô lớn của các di chỉ). Ở giai đoạn cuối đã hình thành nhà nước sơ khai. Văn hóa Sa Huỳnh là cốt lõi

của văn hóa Chăm pa sau này (cộng thêm ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ).

- Kinh tế: đa thành phần. Sản xuất phát triển (các hiện vật phong phú về kiểu loại, chất liệu, số lượng). Trồng lúa nước ở đồng bằng ven biển cồn bàu. Khai thác thủy sản, lâm sản. Nghề thủ công phát triển: luyện kim đồng (giai đoạn sớm và giữa); luyện kim sắt (giai đoạn cuối - phương pháp rèn) phát triển hơn so với văn hóa Đông Sơn và Đồng Nai. Các hiện vật: rựa, dao quắm, giáo, mai, liềm, thuổng, kiếm ngắn, qua,...; nghề xe sợi, dệt vải. Hiện vật: dọi xe chỉ các loại, dấu vết vải in trên các công cụ sắt; nghề gốm: chum, vò, bát bông, bình (hình lăng hoa), bình con tiện, cốc cao chân, đồ gia dụng,... Gốm được trang trí phong phú với những hoa văn phức tạp, vạch khắc, tô màu; được nung ở nhiệt độ cao, có khi cứng như sành; nghề chế tạo đồ trang sức (vòng, nhẫn, khuyên tai) bằng thủy tinh, mã não, đá, gốm,... Giao lưu buôn bán với Đông Nam Á lục địa và hải đảo, Trung Quốc, Ấn Độ. Ở giai đoạn cuối, buôn bán bằng đường biển phát triển, đã hình thành một số thị cảng sơ khai.

- Đặc điểm văn hóa:

+ Về đời sống tinh thần: sử dụng đồ trang sức: khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai 2/3 máu, hạt cườm, hạt xâu chuỗi, vòng tay,... Mai táng bằng mộ chum (hình trứng hoặc hình cầu, hình trụ; kích thước lớn; nắp đậy hình nón cụt hoặc lồng bàn), có chôn theo đồ tùy táng (đá, đá quý, thủy tinh, đồng, sắt, gốm). Mai táng bằng mộ huyệt đất (Bình Châu - Quảng Ngãi).

+ Về giao lưu văn hóa: giao lưu với các nền văn hóa hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau của miền cao nguyên Lâm Đồng, tiền Môn - Khơme hoặc tiền Nam Á. Giao lưu với cư dân kim khí Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Đã tìm thấy hiện vật Sa Huỳnh ở miền Bắc, Philippin, Thái Lan,...

c) Văn hóa Đông Nai (miền Nam)

- Đặc điểm lịch sử: xuất hiện cách nay 4.000 năm ở khu vực Đông Nam Bộ, sinh sống ở những tiểu vùng sinh thái khác nhau, mở đầu cho truyền thống văn hóa bản địa Nam Bộ. Thuộc thời đại kim khí (đồng thau và sắt sớm). Phân chia thành các tiểu vùng, tương ứng với mỗi vùng sinh thái: tiểu vùng tứ giác Long Xuyên, tiểu vùng Đồng Tháp Mười, tiểu vùng ven biển Tây Nam, tiểu vùng rừng Sác duyên hải, tiểu vùng ven biển Đông, tiểu vùng Đông Nam Bộ.

- Tổ chức nhà nước: ở giai đoạn cuối, với sự phát triển của các dụng cụ kim loại và kinh tế, có sự tư hữu của cải và phân hóa xã hội, tập trung quyền lực, đã hình thành xã hội có giai cấp sơ khai và nhà nước khởi thủy trong những thế kỷ đầu Công nguyên.

- Sản xuất vật chất: công cụ sản xuất chủ yếu là công cụ đá, một phần là công cụ kim loại. Kỹ thuật chế tác mang tính thực dụng, tiết kiệm tối đa công sức và nguyên liệu, mang tính chuyên môn cao. Dụng cụ đa dạng, làm từ gỗ, xương, sừng: lưỡi câu từ sừng hươu, dao và kim dùi từ xương trụ chó nhà, rìu từ mai rùa biển,...; dụng cụ đồng: rìu, giáo, mũi dao, lưỡi đục, lưỡi câu, mũi xiên, chuông, lục lạc, lao gạch, kim, qua,... Sử dụng khuôn đúc hai mang liên hoàn, đúc được nhiều vật cùng lúc. Trồng lúa cạn không dùng sức kéo, rau đậu, cây có quả/củ cho bột. Phương pháp canh tác mang đặc thù của nông nghiệp nương rẫy: phát - đốt. Hái lượm. Chăn nuôi, săn bắn; đánh bắt cá, tôm, nhuyễn thể. Có sự chuyên môn hóa, phân vùng kinh tế với từng tiểu vùng. Nghề gốm (dụng cụ đun nấu: nồi, vò, bát, bát có chân cà ràng/gốm sừng bò, dọi xe sợi, bi,... dáng vẻ đơn giản, mộc mạc, không trang trí cầu kỳ) sử dụng bàn xoay và nung ở nhiệt độ cao.

- Đặc điểm văn hóa:

+ Về đời sống tinh thần: đàn đá: hiện vật đặc thù của văn hóa Đồng Nai; đồ trang sức: vòng, thẻ đeo bằng đá cuội mài có lỗ tròn hoặc có núm ở đầu (hình ovan, bán cầu, chữ nhật); tượng hình rùa, lợn bằng sa thạch, chó săn mồi, trút giao long bằng đồng; giai đoạn muộn có loại hình táng bằng mộ chum, với hiện vật bằng sắt, đá, đá mã não, thủy tinh, gốm,...

+ Về giao lưu văn hóa: xuất hiện hiện vật Đông Sơn (trống đồng); hiện vật Sa Huỳnh (khuyên tai ba máu, hai đầu thú).

II- VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI KỲ BẮC THUỘC

1. Văn hóa vùng châu thổ Bắc Bộ

a) Đặc điểm lịch sử

- Năm 208 trước Công nguyên, Triệu Đà xâm chiếm Âu Lạc. Triệu Đà vốn làm quan nhà Tần. Khi nhà Tần suy yếu, Triệu Đà chiếm ba quận Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (huyện Minh Quý, Quảng Tây) và Tượng Quận (Tây Quảng Tây và một phần Quý Châu). Năm 207 trước Công nguyên, Triệu Đà lên ngôi, xưng Triệu Vũ Đế, đặt tên nước là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung (gần Quảng Châu). Năm 206 trước Công nguyên, Hán Cao Tổ thống nhất Trung Quốc. Triệu Đà quy phục nhà Hán, chỉ còn xưng vương.

Chính sách cai trị: nhà Triệu chia nước ta thành hai quận: Giao Chỉ (miền Bắc) và Cửu Chân (Bắc Trung Bộ). Ở mỗi quận có chức điển sử giữ việc cai trị, thu cống phí và tả tướng chỉ huy quân đội. Phần lớn giới quý tộc trong nước phục tùng nhà Triệu và không bị kiểm soát chặt chẽ. Tô thuế trong giai đoạn này không quá nặng nề. Áp dụng chính sách hòa tập Bách Việt (hòa đồng tất cả tập người Việt), xin Tần Thủy Hoàng di 50 vạn dân từ Trung Nguyên sang (thực tế đã di 10 vạn dân).

Nhà Triệu thống trị nước ta kéo dài năm đời, từ năm 207 - 111 trước Công nguyên.

- Năm 111 trước Công nguyên, nhà Hán chiếm Nam Việt.

+ Đất Âu Lạc cũ được gọi là Giao Chỉ bộ, chia làm bốn quận: Hợp Phố (Đông Quảng Đông), Giao Chỉ (Bắc Việt), Cửu Chân (Thanh - Nghệ - Tĩnh), Nhật Nam (Bình, Trị, Thiên, Nam, Nghĩa). Mỗi quận có thái thú trông coi việc hành chính và thu cống phí, quan văn, đô úy chỉ huy quân đội. Trên thái thú có thái sử (châu mục), phủ đóng ở Long Uyên (Luy Lâu), nay là Lũng Khê, Thuận Thành, Bắc Ninh. Các quý tộc bản xứ được giữ chức huyện lệnh, dưới quyền thái thú.

+ Chính sách cai trị: đặt ra nhiều loại thuế cao; vợ vét tài nguyên: đồi mồi, ngọc trai, ngà voi/tê giác, hương liệu, gỗ quý,...; lao dịch nặng nhọc, nguy hiểm: lên rừng, xuống biển tìm tài nguyên; xây thành trì, đắp đồn lũy, làm đường sá; đàn bà, con gái bị bắt đi làm người hầu; quan lại tham nhũng.

+ Từ năm 8 đến năm 24 sau Công nguyên, Trung Quốc gặp loạn Vương Mãn. Quý tộc Hán chạy sang nước ta, tước đoạt ruộng đất của dân ta.

- Năm 25, Hán Quang Vũ phục quốc, gọi là nhà Đông Hán.

+ Tổ chức bộ máy thống trị chặt chẽ hơn: đứng đầu là thái thú, dưới là tào duyên sử; ở các châu mục đặt công tào (tuyển bổ quan lại), binh tào (coi việc quân đội), tông sự (giúp việc); ở các quận có quận thừa giúp việc thái thú; dưới cấp quận là cấp huyện (huyện to có huyện lệnh, huyện nhỏ có huyện trưởng), giúp việc có hai viên úy, một viên thừa và lập tào; đặt quan người Hán bên cạnh các quan người Việt để giám sát.

+ Năm 40 - 42: khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Nửa cuối năm 43, Mã Viện đánh chiếm hai quận Cửu Chân, Nhật Nam: bắt quý tộc và những người có uy tín chính trị (trừ

các quý tộc Thái, Mường) sang Hồ Nam; chia nhỏ các huyện để dễ quản lý. Các huyện lệnh đều là người Hán.

- Năm 203 (Quý Mùi), nhà Hán đổi Giao Chỉ thành Giao Châu.

- Năm 220, nhà Đông Hán mất ngôi, Trung Quốc chia làm ba nước: Bắc Ngụy, Tây Thục, Đông Ngô. Giao Châu thuộc Đông Ngô (220 - 280). Trong giai đoạn này, vào giữa thế kỷ III có khởi nghĩa của Bà Triệu.

- Năm 280, nhà Đông Tấn chiếm Đông Ngô. Nước ta thuộc nhà Tấn trong giai đoạn 280 - 420. Đa số quan lại đều tàn ác. Người Lâm Ấp hay sang cướp phá ở Nhật Nam và Cửu Chân. Giao Châu có loạn lạc do các thái thú không chịu thuần phục triều đình (năm 380 có Lý Tồn, thái thú Cửu Chân; đầu thế kỷ V có Tôn An, thái thú Chiết Giang).

- Năm 420, nhà Lưu Tống (thuộc Nam triều) làm chủ nước ta. Trong thời gian này có sự kiện đánh chiếm và cướp bóc Lâm Ấp (từ năm 436).

- Giai đoạn tự trị 468 - 485: Lý Thường Nhân, Lý Thúc Hiến.

- Năm 485: nước ta thuộc nhà Tề.

- Năm 502: nước ta thuộc nhà Lương.

- Giữa thế kỷ VI: nước ta lại có một giai đoạn được tự làm chủ với khởi nghĩa của Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, sau này là Lý Thiên Bảo (Đào Lang Vương) và Lý Triệu Phong (Lý Phật Tử). Lý Bí người làng Thái Bình, phủ Long Hưng (Sơn Tây), vốn là con nhà hào trưởng, đã từng làm quan cho nhà Lương. Tổ tiên Lý Bí là người Trung Quốc, cuối thời Tây Hán đã sang đất Nam do chiến tranh loạn lạc. Thuở nhỏ, Lý Bí được một vị pháp tổ thiên sư nhận nuôi. Năm 544, Lý Bí xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu Thiên Đức, quốc hiệu Vạn Xuân. Đây là lần đầu tiên Việt Nam có hoàng đế và niên hiệu riêng. Lý Bí cho dựng điện

Vạn Xuân làm nơi triều hội, đặt các tước thái phó, tướng văn, tướng võ. Năm 548, Lý Bí mất.

Năm 546, Lý Nam Đế trao lại quyền cho Triệu Việt Vương. Anh Lý Nam Đế là Lý Thiên Bảo lập nước Dã Năng, xưng là Đào Lang Vương.

Năm 550, Triệu Việt Vương lấy lại được nước Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Sau bị Lý Phật Tử dùng kế thông gia phá được (Lý Phật Tử vốn là cháu Đào Lang Vương, Đào Lang Vương chết không có con, lên ngôi năm 555), lên làm vua cả nước, đóng đô ở Phong Châu. Năm 602, nước Vạn Xuân mất.

- Năm 605: nước ta thuộc nhà Tùy.

- Năm 618: nước ta thuộc nhà Đường.

Tổ chức nhà nước: năm 632, Giao Châu được đổi làm An Nam tổng quản phủ, sau là An Nam đô hộ phủ. Năm 679, nhà Đường chia An Nam thành 12 châu thay các quận. Dưới châu là huyện - hương - xã, cử quan cai trị đến tận cấp xã. Năm 768, đổi tên nước lại là An Nam.

Có quân đội thường trú mạnh, hệ thống thành lũy vững chắc, 300 chiến thuyền lớn, hàng chục vạn chiến thuyền nhỏ.

Các cuộc khởi nghĩa nổ ra tương đối nhiều: năm 680: khởi nghĩa Đinh Kiến (miền núi phía Bắc); năm 722: khởi nghĩa Mai Hắc Đế (Nghệ An - Hà Tĩnh); năm 767: giặc Côn Lôn (Hải Nam, Trung Quốc), Chà Và; cuối thế kỷ VIII: khởi nghĩa Phùng Hưng; đầu thế kỷ IX: khởi nghĩa Dương Thanh.

- Thời kỳ tự chủ đầu thế kỷ X:

+ Ba đời họ Khúc: cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X, nhà Đường suy yếu. Năm 905, Khúc Thừa Dụ, khi đó là hào trưởng Chu Diên, được dân chúng ủng hộ, đã tiến ra chiếm đóng thành Đại La, mở đầu thời kỳ tự chủ. Ba đời họ Khúc đều không xưng đế nhưng người đời sau vẫn tôn xưng như những vị vua

(Khúc Thừa Dụ: Tiên chủ; Khúc Hạo: Trung chủ; Khúc Thừa Mỹ: Hậu chủ). Thời Khúc Thừa Dụ tuy chính quyền vẫn mang danh hiệu của nhà Đường nhưng thực chất là tự chủ. Ông là người mở đầu cho chính sách ngoại giao thuận phục giả vờ, độc lập thực sự. Thời Khúc Hạo đã tiến hành cải cách các mặt. Chính sự khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui; sửa lại chế độ điền tô, thuế má, lực dịch nặng nề; chia cả nước thành các lộ - phủ - châu - giáp - xã, đặt thêm các giáp, các xã quan,... Về chiều rộng, chính quyền trung ương vươn tới nhiều nơi hơn. Nhân khẩu được quản lý chặt chẽ hơn. Thời Khúc Thừa Mỹ, do những sai lầm cả trong đối nội và đối ngoại, năm 923 đến 930 nhà Nam Hán lại sang chiếm nước ta.

+ Năm 931, Dương Đình Nghệ đánh được quân Nam Hán, giải phóng thành Đại La, giành quyền tự chủ được sáu năm.

+ Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ, nắm quyền bính. Năm sau, Công Tiễn bị Ngô Quyền giết.

b) Đặc điểm văn hóa giao lưu cưỡng bức với Trung Quốc

- Chính trị:

+ Tổ chức lãnh thổ và tổ chức chính quyền chặt chẽ hơn, mô phỏng theo Trung Quốc. Đến thời nhà Đường, tổ chức nhà nước đã được hoàn thiện đến cấp xã.

+ Tổ chức quân đội thường trực mạnh để đàn áp các cuộc khởi nghĩa.

+ Thực hiện chính sách di dân và ép dân ta theo phong tục Hán để đồng hóa; vợ vét tài nguyên, đánh thuế cao,...

Nhà Tần cho 10 vạn dân Hán di cư sang nước ta với mục đích chiếm đoạt các quyền lợi kinh tế và đem sang văn hóa Hán. Mã Viện cũng cho người Hán di cư sang nước ta, gọi là dân Mã Lưu, lập thành các làng ấp, với mục đích đồng hóa

dân ta (nhưng kết quả là chính những người Hán này lại bị đồng hóa).

- Kinh tế:

+ Kỹ thuật Tây Hán: tổ chức khai khẩn ruộng đất, phổ biến việc sử dụng công cụ sắt, dùng trâu, bò để kéo cày; nghề làm mủ,...

+ Kỹ thuật Đông Hán: chính quyền độc quyền bán muối và đồ sắt. Dân ta chưa biết khai mỏ và rèn đúc sắt; đào mương máng, phát triển nông nghiệp.

+ Thế kỷ VI: nghề chính là nông nghiệp trồng lúa nước, trồng rau, cây ăn quả; đánh cá, săn bắn; trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải; rèn đúc đồ sắt. Thương mại không phát triển; vận chuyển và đi lại chủ yếu bằng thuyền.

- Văn hóa:

Hệ tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo được đưa vào nước ta, góp phần củng cố thêm chế độ phụ quyền; mở trường dạy chữ Hán cho con em quý tộc, bổ dụng một số người Việt bản xứ làm quan lại.

c) Đặc điểm văn hóa chống Hán hóa

- Sản xuất vật chất: phát triển kỹ thuật làm gốm, giấy tiếp thu từ Trung Quốc nhưng đã phát triển lên một trình độ cao hơn. ·

- Đời sống tinh thần:

+ Ngôn ngữ và chữ viết: tiếng Việt vẫn được sử dụng bởi đông đảo quần chúng nhân dân làng xã. Tiếng Hán và chữ Hán chỉ được tiếp nhận trong tầng lớp quý tộc. Người Việt đã Việt hóa từ ngữ Hán, hình thành ngôn ngữ Hán - Việt.

+ Phong tục tập quán: giữ gìn và phát huy lòng tôn kính cha mẹ, tổ tiên. Tôn trọng phụ nữ (ngược với tư tưởng của Nho giáo và phong kiến Trung Quốc): lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa

là phụ nữ (Hai Bà Trưng, Bà Triệu và các nữ tướng), nhà có con gái đầu lòng đem chôn một thứ rượu quý gọi là rượu con gái, người đầu tiên đánh chiếc trống đồng mới là phụ nữ, những ngôi chùa đầu tiên là thờ các bà (Tứ pháp),... Tục đánh trống đồng, cắt tóc ngắn/búi tóc, xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu; chôn người chết trong quan tài hình thuyền/thân cây rồng, sau là mộ gạch,... Văn học dân gian: ca dao, tục ngữ, huyền tích, đồng dao. Âm nhạc: nhạc cụ truyền thống như trống, khèn, công chiêng,...

Nhìn chung, xu hướng Việt hóa văn hóa Hán là chủ đạo trong suốt thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.

2. Văn hóa Chăm pa ở miền Trung

a) *Khái quát*

- Người Chăm thuộc chủng Nam Á, ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo.
- Vương quốc Chăm pa tồn tại gần 15 thế kỷ (II - XV), gồm bốn vùng: Amaravati (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng); Vijaya (Quảng Ngãi, Bình Định); Kauthara (Khánh Hòa); Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận).

- Các vương quốc tiền Chăm pa:

Nước Hồ Tôn (người Hời): quốc gia sơ khai, có tổ chức liên minh bộ lạc không chặt chẽ (cùng thời Hùng Vương), gồm hai bộ lạc lớn: bộ lạc Cau (từ Phú Yên đến Bình Thuận) và nhiều bộ lạc nhỏ khác; bộ lạc Dừa (từ Quảng Nam đến Quảng Ngãi).

Đến thời nhà Hán thống trị miền Bắc, lãnh thổ của vương quốc này được lập thành huyện Tượng Lâm, thuộc quận Nhật Nam. Nhân dân ở đây cũng đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và tổ chức nhiều cuộc nổi dậy.

Năm 190, dân Tượng Lâm gộp thu các bộ lạc cùng sắc tộc

phương Nam, chiếm đất Việt Thường (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), lập nước Lâm Ấp (vương quốc của người Chăm).

- Nền tảng của văn hóa Chăm-pa là văn hóa Sa Huỳnh.

b) Đặc điểm văn hóa: chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ

- Tổ chức xã hội:

Áp dụng triệt để mô hình tổ chức chính trị và vương quyền của Ấn Độ: Vua là hiện thân của thần trên mặt đất. Việc truyền ngôi được tiến hành theo huyết thống hoặc do triều đình cử ra. Vua lập các anh em làm tiểu vương hoặc thư vương. Đất nước được chia làm bốn khu vực lớn, 38 châu lớn nhỏ. Tên gọi các quan lại và đơn vị hành chính có nguồn gốc từ các thuật ngữ Ấn Độ.

Tiếp nhận hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ nhưng không triệt để, chỉ mang tính hình thức.

- Kinh tế: đa thành phần. Nông nghiệp trồng lúa với giống lúa chịu hạn (lúa chiêm); trồng dâu tằm, bông, hoa màu (một số giống có nguồn gốc nước ngoài như mía, khoai,...). Các biện pháp canh tác: khai thác nước mạch từ các cồn cát, đồi gò; đào các cọn nước, giếng, hồ, đập,... Khai thác lâm - thủy sản. Nghề thủ công: rèn sắt, dệt vải lụa, làm gốm, thủy tinh, đá ngọc, khai khoáng, vàng bạc mỹ nghệ,... Buôn bán (đường biển, đường sông, đường bộ).

- Văn hóa:

+ Về tôn giáo: có sự hỗn dung các tôn giáo và giáo phái của Ấn Độ (Phật giáo với đức hiếu sinh, từ bi; Vishnu giáo với tình thương sâu sắc; Shiva giáo với tính hung bạo và quyền lực, là đặc trưng chủ đạo của tôn giáo Chăm-pa). Tín ngưỡng bản địa

vẫn được duy trì: thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu (bà chúa Ngọc, Thiên Yana Thánh mẫu,...).

+ Về chữ viết: tiếp thu chữ Ấn Độ cổ (chữ Phạn - Sanskrit), từ đó sáng tạo ra chữ Chăm cổ.

+ Lịch pháp: sử dụng lịch pháp Ấn Độ. Tính lịch theo năm: ngày âm (ngày tính theo mặt trăng) là đơn vị cơ bản; tháng chia làm hai tuần: sáng và tối; một năm có 12 tháng âm, sáu mùa; tuần có bảy ngày, có tên gọi riêng (ứng với mỗi hành tinh). Tính lịch theo kỷ nguyên: phổ biến là kỷ nguyên Saka, từ năm 78 sau Công nguyên.

+ Về âm nhạc và múa: nhạc cụ truyền thống: trống Paranưng, trống Kynăng, kèn Saranai; múa sinh hoạt/tôn giáo, múa đơn/tập thể, múa đạo cụ, múa bóng.

+ Về hệ thống đền tháp: Mỹ Sơn, Đồng Dương (Quảng Nam), Ponaga (Khánh Hòa).

• Được xây dựng theo mẫu chung và thể hiện biểu trưng tôn giáo Ấn Độ nhưng đã được Chăm hóa. Được xây trên các đồi gò cao, biểu tượng núi Meru trong tôn giáo Ấn Độ, biểu trưng cho trung tâm của vũ trụ, nơi ở của thần linh.

• Các chức năng: đền thờ thần; đền - nơi ở của thần; đền - mộ.

• Phân loại: tháp không có tháp góc: tháp Hòa Lai (cách Phan Rang 8 km), tháp Khuơng Mỹ (Quảng Nam), tháp Chiên Đàn (Quảng Nam), tháp Đồng Dương (Quảng Nam). Nhóm tháp gồm ba tháp, tượng trưng cho bộ ba thần linh (Shiva, Vishnu, Bramah). Thần Shiva được thờ ở tháp cao nhất, là vị thần tối cao. Bên cạnh đó còn có các tháp và nhà thờ thờ vợ hoặc con các thần, nơi phục vụ,... Tháp có tháp góc: tháp Bánh Ít (Bình Định), tháp Bà (cách Nha Trang 2 km), tháp Poklong Giarai, Porome (gần Phan Rang). Các linga biến thành tượng các vua: Poklong

Giarai, Porome. Tháp hình búp bốn cạnh: hai tháp ở Podam (Thuận Hải cũ). Tháp hình búp đa giác: tháp Bằng An (Điện Bàn, Quảng Nam).

- Cấu trúc: có bình đồ hình vuông, bố cục hướng tâm; chia làm ba phần: đế, thân, mái. Bốn cạnh tháp mở bốn cửa. Cửa chính mở về phía đông, có kết cấu nhô dài về phía trước, có vòm cuốn, ba cửa còn lại là cửa giả. Vật liệu: gạch là vật liệu chính; đá được dùng để trang trí hoặc làm những chi tiết nhỏ như mí cửa, vòm, trụ,...

+ Về nghệ thuật điêu khắc:

- Chủ đề: hoa lá, hình người và động vật, các thần và các con vật huyền thoại trong tôn giáo - sử thi Ấn Độ (voi, bò,...).

- Phân loại: phù điêu (chủ yếu là tượng người ngồi trong các lá nhĩ) được chạm khắc lên gạch tháp, tạo hình trên gạch trước khi nung, chạm khắc trên đá (granit xanh xám, silic),...; tượng tròn (đa số là tượng đứng).

- Đặc điểm: các tượng gần như tồn tại độc lập, có xu hướng vượt khỏi giới hạn kiến trúc, có tính hoành tráng và ấn tượng. Nghệ thuật tạo dáng tượng gợi cảm giác khỏe khoắn nhưng duyên dáng.

- Một số hiện vật tiêu biểu: tượng vua trên linga: Poklong Giarai, Porome; tượng phù điêu cao: Shiva múa, vũ nữ Trà Kiệu, Ponag trực tiếp; hoa văn trang trí: hoa sen, hoa bốn cánh (cách điệu), giun, hoa lá hình sin,...

3. Văn hóa Óc Eo ở miền Nam

a) *Khái quát*

- Niên đại văn hóa Óc Eo khoảng thế kỷ I - VII sau Công nguyên. Chủ nhân của văn hóa Óc Eo thuộc ngữ hệ Nam Đảo.

- Di tích khảo cổ được tìm thấy tại gần 80 địa điểm, có thể chia thành sáu tiểu vùng. Điều này cho thấy, cư dân Óc Eo đã từng sinh sống trên một khu vực địa lý rộng lớn, thuộc nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau và mỗi vùng có những đặc trưng riêng. Vùng tứ giác Long Xuyên, nơi giao nhau của hệ thống giao thông thủy ở đồng bằng sông Cửu Long, có các di tích: nhà sàn, xưởng thủ công, đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng,... Vùng Đồng Tháp Mười, di tích có quy mô nhỏ: nhà sàn, nhà đất, đền tháp, bia ký, mộ hỏa táng,... Vùng ven biển Tây Nam (U Minh, Năm Căn), di tích tập trung ở vùng trũng: nhà sàn, kiến trúc đá, mộ táng, bệ thờ, tượng thần,... Vùng rừng Sác duyên hải, nơi giao nhau của văn hóa Óc Eo, Đồng Nai và Sa Huỳnh, di tích giồng đất: gò đất đắp nổi cao hơn mặt biển 1 - 3 m, rộng 200 - 600 m². Vùng ven biển Đông (sông Tiền - Minh Hải): di tích cư trú, mộ táng, văn minh chữ Phạn. Vùng Đông Nam Bộ: di tích đền tháp.

- Văn hóa Óc Eo là bộ phận phát triển (có thể là phát triển nhất) của văn hóa Phù Nam. Vương quốc Phù Nam thuộc châu thổ sông Mê Kông, tồn tại từ khoảng đầu Công nguyên đến trước thời Đường Vũ Đức (618 - 626), mất hẳn vào thời hoặc sau thời Đường Trinh Quán (627 - 649). Sự sụp đổ của Vương quốc Phù Nam có nguyên nhân là do sự tấn công của Vương quốc Chân Lạp; 3/6 đời vua của Chân Lạp đã hoàn thành việc xâm chiếm lãnh thổ Phù Nam, từ cuối thế kỷ VI đến giữa thế kỷ VII. Đời vua cuối cùng của triều Phù Nam chạy ra biển, đến đảo Java, lập vương triều Núi từ thế kỷ VII.

- Văn hóa Óc Eo tồn tại trên hai vùng địa - sinh thái: vùng thấp, phát triển mạnh vào thế kỷ III - IV; vùng cao, phát triển mạnh vào thế kỷ VI, VII, VIII.

b) Đặc điểm văn hóa

- Chính trị: không được thể hiện nhiều trên các tài liệu thu thập được.

- Kinh tế:

+ Nông nghiệp: trồng lúa nước ở các ruộng rẫy hoặc ruộng trũng, giống lúa bản địa (hạt tròn), hoặc nhập ngoại (hạt dài), hoặc lúa hoang; trồng dừa, mía, cau, cây ăn quả; chăn nuôi, thuần dưỡng động vật: trâu, bò, lợn, chó,...

+ Nghề thủ công: phát triển cao, đa dạng và tinh xảo. Làm đồ trang sức bằng vàng, đá, thủy tinh. Khắc dấu (hình người, sư tử, bò, thuyền), khắc chữ. Gia công kim loại màu: thiếc. Chế tác đá: đồ gia dụng (cối, chày, bàn nghiền), tượng. Nghề gốm: sử dụng bàn xoay; các kiểu loại phong phú, màu sắc đều và đẹp như cà ràng, chén bát, bình vò, bát bồng, chai gốm,... Nghề sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Trao đổi buôn bán: ở Óc Eo đã tồn tại những thương điểm (thế kỷ II - IV), bằng chứng là những hiện vật có nguồn gốc hoặc mang phong cách nghệ thuật Trung Quốc.

- Các mặt đời sống:

+ Nhà sàn là phổ biến, ngoài ra còn có nhà đất; trữ nước sinh hoạt trong bầu nước. Kiến trúc tôn giáo: đền thờ, đền đài, đền tháp, tháp với móng bằng đá/hỗn hợp gạch - đá - cát/gạch với bình diện hình vuông hay chữ nhật.

+ Táng: huyệt mộ hình vuông/chữ nhật/phễu/thang, vách đất/gạch. Di vật phổ biến trong các huyệt mộ là một khối trụ hình vuông bốn cạnh đều nhau (bằng gạch/đá/gỗ) nằm giữa lòng huyệt mộ và một hố nhỏ (có chôn theo vàng lá/đá quý/mảnh kim loại/mảnh gốm/than tro, phủ cát trắng/đất sét), có thể là cặp đôi tượng trưng cho linga và yoni. Mộ gò: mỗi gò đất là một ngôi mộ. Gò mộ: gò đất lớn có nhiều ngôi mộ.

III- GIAI ĐOẠN VĂN HÓA ĐẠI VIỆT

1. Đặc điểm chung

- Các vương triều liên tục thay thế nhau, xây dựng một quốc gia tự chủ. Lịch sử cũng liên tục phát triển.

- Lãnh thổ mở rộng về phương Nam. Từ năm 1471, Chămpa chấm dứt sự tồn tại như một vương quốc. Năm 1802, nước ta liền một dải như ngày nay.

- Trong giai đoạn này, đất nước cũng trải qua không ít những cuộc chiến tranh giữ nước thắng lợi. Năm 981 (triều Lê): thắng Tống. Năm 1075 - 1077 (triều Lý): thắng Tống. Các năm 1258, 1285, 1288 (triều Trần): ba lần đại thắng quân Nguyên - Mông. Năm 1407 - 1427: nước ta thuộc nhà Minh. Năm 1784 (triều Hậu Lê): thắng quân Xiêm (Nam Bộ). Năm 1789 (triều Tây Sơn): thắng quân Thanh.

- Văn hóa dân tộc trong giai đoạn này có ba lần phục hưng: thời Lý - Trần: sau Bắc thuộc; thời Lê sơ (giữa thế kỷ XV): sau kỷ thuộc Minh; thời Tây Sơn (cuối thế kỷ XVIII).

2. Giai đoạn nhà nước phong kiến hình thành và phát triển

a) Ngô - Đinh - Tiền Lê

- Đặc điểm lịch sử:

Tháng 12 năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, xưng vương, bãi chức tiết độ sứ, đóng đô ở Cổ Loa.

Năm 944, Ngô Quyền mất. Dương Tam Kha (con Dương Đình Nghệ, em rể Ngô Quyền) cướp ngôi của Ngô Xương Ngập (con Ngô Quyền).

Năm 950, Ngô Xương Văn (em Ngô Xương Ngập) giành lại

ngôi, xưng là Nam Tấn Vương. Ngô Xương Ngập được vời về cùng trị nước, xưng là Thiên Sách Vương.

Năm 954, Thiên Sách Vương chết, chưa kịp thực hiện mưu đồ giết Nam Tấn Vương.

Năm 965, Nam Tấn Vương chết. Ngô Xương Xí, con Thiên Sách Vương lên ngôi. Từ đây là thời kỳ loạn 12 sứ quân (không kể quân của các tù trưởng miền núi cũng nổi lên trong thời kỳ này). Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa). Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Nội). Trần Lãm giữ Bố Hải Khẩu (Bố Kỳ, Thái Bình). Kiều Công Hãn giữ Phong Châu (Bạch Hạc, Phú Thọ). Nguyễn Khoan giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc). Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, Sơn Tây, Hà Nội). Lý Khê giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh). Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Bắc Ninh). Lữ Đường giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên). Nguyễn Siêu giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội). Kiều Khởi giữ Hồ Hối (Cẩm Khê, Phú Thọ). Phạm Bạch Hổ giữ Đằng Châu (Hưng Yên).

Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh, một nha tướng của Dương Đình Nghệ, sau đi theo sứ quân của Trần Lãm, dẹp được loạn 12 sứ quân.

Năm 970, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, đặt niên hiệu là Thái Bình. Nước ta có niên hiệu vua từ đây, chấm dứt việc sử dụng niên hiệu vua Trung Quốc.

Năm Kỷ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng và Đông Nam Vương Đinh Liễn bị giết. Đinh Toàn lên ngôi. Triều đình nhà Đinh rối loạn. Lê Hoàn (Thập đạo tướng quân) được Thái hậu Dương Vân Nga truyền ngôi. Các đại thần không phục, đem quân đánh lại nhưng bị tiêu diệt. Trường hợp của quân Chăm-pa, quân Tống cũng tương tự.

Năm 980, Lê Hoàn lên ngôi, mở đầu triều Tiền Lê. Triều đại này trải ba đời: Lê Đại Hành (980 - 1005): có công lớn với đất

nước; Lê Trung Tông (ở ngôi ba ngày); Lê Long Đĩnh (1005 - 1009): tàn ác, ăn chơi.

- Đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa:

+ Nhà Ngô:

Vua chỉ xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, đặt các chức quan văn võ, quy định nghi lễ. Hình tượng rồng được tìm thấy trên một viên gạch ở Cổ Loa: ngắn, thân mèo, vây cá.

+ Nhà Đinh:

• Chính trị: vua xưng đế, đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt; xây dựng cung điện, nghi lễ triều chính, định phẩm hàm quan văn võ; dùng hình pháp để răn đe: đặt vạc dầu ở sân triều, nuôi hổ dữ trong vườn,...

• Quân đội phân thành: đạo (10 quân), quân (10 lữ), lữ (10 tốt), tốt (10 ngũ), ngũ (10 người).

• Năm 970, đúc tiền đồng Thái Bình, đồng tiền cổ nhất của Việt Nam. Từ năm Nhâm Tuất (972) bắt đầu triều cống nhà Tống. Vua Đinh Tiên Hoàng lập ra hệ thống tăng lữ, đứng đầu là nhà sư Ngô Chân Lưu, vị tổ thứ 15 của Thiên phái Vô Ngôn Thông. Vua cũng phong cho ngài danh hiệu Khuông Việt Đại sư. Năm 973, Nam Việt Vương Đinh Liễn cho dựng tại kinh đô Hoa Lư 100 cột kinh tràng (cột có khắc kinh, đỉnh cột có tràng hạt).

+ Nhà Tiền Lê:

• Chính trị: xây dựng cung điện; xử án theo kiểu án lệ: phạm tội lớn bị chém, các tội khác bị phạt từ 1 đến 100 trượng tùy mức độ nặng, nhẹ; tổ chức quân đội đông và mạnh, cho kiểm điểm số dân để lấy lính, tương tự nhà Đinh.

• Kinh tế: bắt đầu phát triển. Nghề thủ công được phục hồi và phát triển (gốm, luyện sắt, đúc đồng,...). Triều đình còn tổ chức các xưởng đóng thuyền, đúc tiền và sản xuất vũ khí. Buôn bán được mở mang. Ngoại thương được chú trọng, nhất là với Trung Quốc. Năm 984, đúc tiền đồng Thiên Phúc. Đào kênh

ở Thanh Hoa, mở đường bộ từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình. Trừ cấm vệ quân, binh sĩ được thay phiên nhau về nhà làm ruộng.

- Ngoại giao: thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng kiên quyết bảo vệ nền độc lập của đất nước. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng Khuông Việt Đại sư. "Phàm những việc quân trong triều đều đưa cho ngài cả". Nhà vua cũng mời các thiền sư Pháp Thuận và Vạn Hạnh của phái thiền Tỳ ni đa lưu chi tham gia những công việc triều chính, đối ngoại,...

- Văn hóa không có điều kiện phát triển nhưng nền văn hóa dân tộc vẫn nảy nở trên vốn cổ truyền của nó. Có các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian như bơi thuyền, ca hát, nhảy múa. Văn học Phật giáo chiếm ưu thế (sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh). Hình tượng rồng được bình dân hóa, hòa mình với những con vật bình dân khác như cá, tôm, cua, chuột (điêu khắc ở Hoa Lư).

b) Nhà Lý

- Đặc điểm lịch sử:

Cuối đời Tiền Lê, Lê Long Đĩnh bạo ngược, tàn ác: giết anh là thái tử Long Việt để đoạt ngôi; lấy việc giết chóc, máu me làm trò vui; coi thường quần thần; sống dâm dục quá độ, không ngôi được, phải nằm để thiết triều (Lê Ngọa Triều).

Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết. Triều đình tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, mở đầu triều Lý. Nhà Lý trải chín đời vua: Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn): 1010 - 1028; Lý Thái Tông: 1028 - 1054; Lý Thánh Tông: 1054 - 1072; Lý Nhân Tông: 1072 - 1127; Lý Thần Tông: 1128 - 1138; Lý Anh Tông: 1138 - 1175; Lý Cao Tông: 1176 - 1210; Lý Huệ Tông: 1211 - 1224; Lý Chiêu Hoàng: 1224 - 1225.

- Năm 1076 - 1077, nhà Tống sang xâm lược nước ta. Đó là

cuộc chiến tranh duy nhất trong chín đời vua Lý nhưng quân dân nhà Lý đã giành chiến thắng. Quân Tống do chánh tướng Quách Quỳ và phó tướng Triệu Tiết cầm đầu 10 vạn bộ binh, một vạn ngựa, 20 vạn dân phu đã bị quân dân Đại Việt do Lý Thường Kiệt chỉ huy chặn đứng trên phòng tuyến sông Cầu. Quân Tống bại trận, trở về chỉ còn 23.000 tên và 3.174 ngựa, nhà Tống chi phí cho cuộc chiến mất 5.190.000 lạng vàng,...

- Chính trị:

+ Các đời vua Lý đều thực hiện nền chính trị nhân đạo, gần dân. Lý Thái Tổ đã xóa thuế ba năm sau khi lên ngôi, xóa thuế cho những người mồ côi, góa bụa; cấp tiền, lụa cho các bô lão. Lý Thái Tông giảm thuế trong những năm mất mùa, chiến tranh. Lý Thánh Tông chẩn cấp cho dân nghèo, tù nhân. Lý Anh Tông hay đi tuần các nơi để thị sát tình hình nhân dân.

+ Tổ chức nhà nước được sửa sang. Năm 1010, Lê Thái Tổ dời đô ra Thăng Long; đổi 10 đạo làm 24 lộ, hai châu Hoan và Ái làm trại, đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư thành phủ Trường Yên; dưới cấp lộ có huyện, hương; dưới phủ có châu. Phân cấp quản lý rõ ràng hơn. Năm 1089, Lê Nhân Tông định quan chế, chia các quan văn võ ra chín phẩm. Đại thần có thái sư, thái bảo, thái phó, thái úy; thiếu sư, thiếu bảo, thiếu phó, thiếu úy. Bên dưới, về ban văn có thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu giám nghị đại phu, trung thư thị lang, bộ thị lang; về ban võ có đô thống, nguyên súy, tổng quản khu mật sứ, kim ngô thượng tướng, đại tướng, đô tướng, chưởng vệ tướng quân. Cấp châu, quận về văn có tri phủ, phân phủ, tri châu; về võ có chư lộ trấn trại quan.

+ Chú trọng luật pháp: năm 1042, Lý Thánh Tông ban hành Bộ luật Hình thư, bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, chia ra môn loại, điều khoản, đối với những tội nhẹ thì cho dùng tiền chuộc. Các hình phạt nhìn chung không quá nghiêm khắc.

Lý Thánh Tông cấp lương bổng hậu cho nhân viên tư pháp để giữ trong sạch.

+ Lưu ý việc cai trị miền núi, đối đãi tốt với các tù trưởng (vua còn gả con gái cho các tù trưởng).

- Kinh tế:

+ Chú trọng nông nghiệp: Lý Nhân Tông đưa ra quy định trộm trâu phạt 100 trượng, cấm mổ trâu (vi phạm phạt 80 trượng); đắp đê Cơ Xá, mở đầu việc đắp đê ngăn lũ. Lý Anh Tông cho phép người cầm đợ ruộng trong vòng 20 năm được chuộc lại; tranh giành ruộng đất trong vòng 5 - 10 năm còn được thừa kiện; có ruộng đất hoang bị người khác chiếm thì được kiện lấy lại trong vòng một năm.

+ Chính sách ruộng đất: có bốn hình thức sở hữu ruộng đất: ruộng quốc khố hay quân điền: ruộng của nhà vua chiếm hữu riêng, dùng nông nô cày cấy và xây dựng cung điện, lăng tẩm; ruộng phong cấp: do nhà vua ban cấp cho vương hầu, quý tộc, nhà chùa; ruộng công hữu của công xã: ruộng khẩu phần chia cho nông dân cày cấy, phải nộp thuế cho nhà vua; ruộng đất tư hữu tư nhân: chiếm phạm vi nhỏ hẹp.

+ Ngoại thương được mở mang: năm 1149, mở thương cảng Vân Đồn. Trao đổi buôn bán với các nước Đông Nam Á phát đạt. Tuy nhiên, thương nhân nước ngoài chỉ được hoạt động ở một số khu vực nhất định (như Vân Đồn) để bảo đảm vấn đề an ninh. Chúng ta xuất hàng lâm thổ sản và nhập về giấy bút, tơ sợi,...

+ Nghề thủ công phát triển: dệt (các loại vải như lụa, gấm có họa tiết và màu đặc sắc), gốm (gạch ngói, gốm men trắng ngà chạm đắp nổi, gốm hoa nâu, gốm men ngọc, đến thời nhà Trần vẫn tiếp tục phát triển những loại gốm này). Dệt: các loại vải. Năm 1040, Lý Thái Tông quyết định không mua gấm nước ngoài, biểu thị sâu sắc tinh thần tự cường dân tộc. Các sản phẩm gốm

được sản xuất với số lượng lớn để phục vụ việc xây chùa tháp. Luyện kim: đúc chuông, tượng, tiền, nông cụ; mỹ nghệ vàng bạc đạt đến độ tinh tế. Chạm khắc: xuất hiện lối khắc gỗ (khắc bản in), chủ yếu phục vụ nhà chùa.

+ Định các thứ thuế: thuế ruộng đất, thuế thóc, thuế dâu, thuế khai thác lâm sản.

- Văn hóa:

+ Văn hóa vật chất:

• Xây dựng thành Thăng Long gồm hai vòng thành, dài khoảng 25 km. Xây dựng nhiều công trình quy mô lớn mang đặc trưng kiến trúc Phật giáo: chùa Giạm, chùa Một Cột, tháp Báo Thiên,... Chùa thường có bốn cấp, ăn sâu và cao dần theo triền núi hoặc có mặt bằng vuông/tròn, trung tâm là tháp cao có tượng Phật bên trong (tượng A di đà chùa Phật Tích, năm 1057; tượng Kim Cương chùa Long Đọi).

• Nghệ thuật điêu khắc: tinh thần thiên chi phối tính mạnh mẽ, ôn hòa của nghệ thuật điêu khắc; các tác phẩm gọn gàng, cân xứng, không trùng lặp, đơn điệu, khái quát về tổng thể, kỹ lưỡng về chi tiết.

• Thời nhà Lý có ba trong số tứ đại khí: tượng Phật Di Lạc chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên (năm 1057), chuông Quy Điền (năm 1101). Vạc Phổ Minh được đúc về sau này, dưới thời Trần. Hình tượng rồng: rồng - rắn, tượng trưng cho sự thịnh vượng, là rồng văn.

+ Văn hóa tinh thần:

• Hệ tư tưởng: trọng Phật giáo nhưng vẫn dung hòa các tôn giáo khác. Thời kỳ này là thời kỳ Tam giáo đồng nguyên.

Phật giáo có tư tưởng nhập thế rõ rệt. Năm 1018, Lý Công Uẩn cử người sang Trung Quốc thỉnh kinh Tam Tạng. Năm 1031 (Lý Thái Tông), dựng 950 chùa (trong đó có chùa Diên Hựu).

Lý Thánh Tông sáng lập thiên phái Thảo Đường. Năm 1129, khánh thành 84.000 bảo tháp bằng đất nung.

Nho giáo dần khẳng định được vị thế. Năm 1070, dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công. Các năm 1156, 1172, lập điện, miếu thờ Khổng Tử.

• Giáo dục:

Ban đầu, nền giáo dục Phật học được coi trọng, nhiều nhà sư tham gia công việc triều chính, các vua Lý rất trọng và sùng Phật. Đó cũng là kết quả của một thời kỳ dài nước ta không công nhận Nho giáo, nền giáo dục Phật giáo chiếm thế độc tôn.

Đến giữa triều Lý, chế độ giáo dục, khoa cử theo Nho giáo đã được định hình; từ thời Lý Nhân Tông, triều đình bắt đầu ít dùng các nhà sư.

Năm 1075, mở khoa thi Tam trường. Năm 1076, mở Quốc Tử Giám. Triều đình cũng tổ chức những khoa thi tuyển nhân viên hành chính các cấp (thi các môn viết, tính, hình luật).

• Văn hóa nghệ thuật: văn học thành văn thời kỳ này còn ít, có *Chiếu dời đô*, *Nam quốc sơn hà*. Sinh hoạt văn hóa dân gian phong phú: ca hát, nhảy múa, múa rối nước, chèo; nghệ sĩ được gọi là đào, kép.

• Lễ hội diễn ra sôi nổi, mang đậm tính dân tộc.

c) Nhà Trần

- Đặc điểm lịch sử:

Lý Huệ Tông không có con trai. Tháng 10-1224, truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng. Tháng 1-1225, Lý Chiêu Hoàng nhường lại ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

Triều Trần giành được ngôi báu mà không đổ nhiều máu. Cơ cấu xã hội hầu như không thay đổi. Đất nước ba lần thắng

quân Nguyên Mông: 1258, 1285, 1287 - 1288. Triều Trần trải 12 đời vua (1225 - 1400).

- Chính trị:

Trần Thủ Độ đặt ra lệ vua - thượng hoàng cùng trị vì, hoàng hậu phải là người trong tôn thất; đề ra tục hương ẩm.

Đời Trần Thái Tông tiến hành kiểm tra số dân, phân nam giới ra các hạng (18 - 20 tuổi: tiểu hoàng nam, 20 - 60 tuổi: đại hoàng nam, trên 60 tuổi: lão hạng), đặt thuế thân.

Năm 1242, định lại địa giới hành chính. Chia các vùng trực trị làm 12 lộ, mỗi lộ có chánh, phó an phủ sứ cai trị. Dưới có đại/tiểu tư xã, mỗi viên cai trị từ 2 đến 4 xã. Mỗi xã có xã quan là chánh sử giám. Miền trung du và vùng trại từ Nghệ An trở vào đặt các phủ, châu. Phủ có tri phủ, châu có tào vận sứ.

Trần Thái Tông tiến hành sửa sang quan chế: triều đình có tam công, tam thiếu, thái úy, tư mã, tư đồ, tư không - là các vị văn võ đại thần. Tể tướng thì có tả/hữu tướng quốc, thủ tướng, tham tri. Văn giai có các bộ thượng thư, thị lang, lang trung, viên ngoại, ngự sử,... Võ giai có phiêu kỵ thượng tướng quân, cấm vệ thượng tướng quân, kim ngô đại tướng quân, vũ vệ đại tướng quân, phó đô tướng quân,... là nội chức; kinh lược sứ, phòng ngự sứ, thủ ngự sứ, quan sát sứ, đô hộ, đô thống, tổng quản là ngoại chức. Sau 10 năm được thăng một hàm, 15 năm thăng một chức.

Đến đời Trần Minh Tông định lại các cấp bậc quan văn, võ.

Chú trọng luật pháp: năm 1230, vua Trần Thái Tông cho soạn "Quốc triều Hình luật". Năm 1244, Trần Thái Tông cho định lại hình luật (trộm cắp bị chặt tay chân hoặc cho voi giày). Năm 1315, Trần Minh Tông đặt lệ người trong họ không được kiện nhau. Năm 1341, vua Trần Dụ Tông sai Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu soạn "Hình thư". Pháp luật của triều Trần

nghiêm khắc trong việc giữ gìn phép nước nhằm phát triển sản xuất, củng cố quốc gia thống nhất, ổn định trật tự xã hội. Điều đó đã có tác dụng củng cố nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh. Pháp luật thời này đề cao pháp trị, nhưng cái gốc của đạo trị nước là nhân đức.

- Kinh tế:

Triều Trần chăm lo việc vệ nông, khơi ngòi, đắp đập, đắp đê sông lớn; khai hoang, lập đồn điền (từ năm 1266, đời Trần Thánh Tông, vương hầu có điền trang); đặt quan trấn thủ Vân Đồn (đời Trần Minh Tông); hình thành những làng nghề thủ công. Thăng Long được mở rộng thành 61 phường, tổ chức thành các phố buôn bán; đúc tiền đồng, chia lạng vàng bạc (Trần Thái Tông).

- Văn hóa:

+ Văn hóa vật chất:

Nhiều kiến trúc cung điện, đền, chùa, nhà cửa được xây dựng (chùa chiền không còn đồ sộ như thời Lý). Năm 1239, cho xây dựng tại Túc Mặc, Nam Định hàng loạt cung điện, dinh thự làm nơi ở cho thái thượng hoàng và hoàng tộc. Phong cách điêu khắc mạnh mẽ, khái quát, quan tâm đến tổng thể hơn là đi vào chi tiết. Hình tượng rồng kế tục hình tượng con rồng nhà Lý nhưng mạnh mẽ hơn, gọi là rồng võ.

Đặng Lộ chế tạo lung linh nghi để xem thiên văn. Tuệ Tĩnh phát huy những công dụng của cây thuốc nam.

+ Văn hóa tinh thần:

Giáo dục Nho học được chăm lo phát triển. Năm 1232, mở khoa thi Thái học sinh (tiến sĩ), chia làm ba giáp cao, thấp. Định lệ cứ bảy năm tổ chức một kỳ thi. Năm 1247, đặt ra Tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa); mở khoa thi Tam giáo (kỳ thi thứ hai và cuối cùng). Kể từ năm 1232 đến 1400, có tất

cả 14 khoa thi Thái học sinh. Từ năm 1247 đến 1304, bốn đời vua Trần đã tổ chức được năm khoa thi với 226 người đỗ. Nhiều nhân tài danh tiếng xuất hiện như: Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn,... Năm 1253, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử, bốn vị Á thánh (Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử), 72 hiền sĩ.

Về tôn giáo: các đời vua từ Thái Tông đến Anh Tông đều sùng Phật. Thái Tông cho đúc 350 chuông đồng. Nhân Tông sáng lập Thiên phái Trúc Lâm. Anh Tông cho in kinh, sách Phật giáo. Từ đời Minh Tông, Nho giáo có xu hướng lấn át Phật giáo. Tín ngưỡng bản địa vẫn được duy trì và phát triển.

Đại nhạc dùng trong triều đình (kèn tất lật, tiêu, chập chĩa, trống cơm, cung kéo), tiểu nhạc dùng trong dân dã (đàn cầm, đàn tranh, đàn thất huyền, đàn song huyền, tiêu).

Chữ Nôm được sử dụng trong các sáng tác văn học. Cảm hứng từ các cuộc chiến vĩ đại là đề tài cho nhiều sáng tác lớn ("*Hịch tướng sĩ*" của Trần Quốc Tuấn). Nhiều tướng lĩnh có tài cũng đồng thời là những tác gia lớn (Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trương Hán Siêu). Thơ phú nước ta dùng nhiều chữ Nôm từ thời Hàn Thuyên (1282), đặt ra Hàn luật (Đường luật áp dụng vào Việt ngữ). Các tác phẩm: "*Phi sa tập*" của Hàn Thuyên, "*Quốc ngữ thi tập*" của Chu Văn An, "*Quốc ngữ thi nghĩa*" của Hồ Quý Ly,...

Bắt đầu biên soạn lịch sử: thành lập Viện Quốc sử (Lê Văn Hưu viết "*Đại Việt sử ký toàn thư*" gồm 30 cuốn, đời Trần Thánh Tông).

Nghệ thuật tuồng đạt đến độ ổn định bằng việc tiếp nhận một số kỹ thuật của nghệ thuật sân khấu phương Bắc. Trần Dụ Tông được coi là người đặt nền móng cho một số bộ môn nghệ thuật như các tích tuồng cổ, leo dây, múa rối,...

Từ đời Trần Anh Tông, vua Đại Việt không còn duy trì thú vui vẽ mình.

d) Nhà Hồ

- Đặc điểm lịch sử:

Hồ Quý Ly làm quan từ thời Trần Nghệ Tông, có hai người cô lấy vua Minh Tông, một người là Minh Từ (sinh Hiến Tông và Nghệ Tông), một người là Đôn Từ (sinh Duệ Tông). Nghệ Tông không điều hành được triều chính, phải giao quyền hành cho Quý Ly.

Năm 1372, Nghệ Tông nhường ngôi cho Duệ Tông. Năm 1377, Quý Ly được cử đi đánh quân Chăm-pa, bỏ chạy vì thua trận nhưng không bị trách phạt.

Năm 1377, Duệ Tông chết trận trong cuộc chiến với Chăm-pa. Phế Đế lên ngôi nhưng Nghệ Tông vẫn giữ quyền triều chính. Mọi việc lại do Hồ Quý Ly điều hành. Phế Đế lập mưu trừ bỏ Hồ Quý Ly nhưng không thành, bị phế truất và phải thắt cổ tự vẫn.

Năm 1388, Thuận Tông lên ngôi. Đất nước tiếp tục rơi vào thời kỳ loạn lạc. Năm 1390, vua Chăm-pa là Chế Bồng Nga bị giết. Quý Ly tìm cách gièm pha công thân, trừ khử những người có tài; quyền uy, vây cánh ngày càng lớn. Lúc này Nghệ Tông tỉnh ngộ nhưng đã muộn.

Năm 1395, Nghệ Tông băng hà. Quý Ly lên làm phụ chính thái sư, vào ở trong cung.

Năm 1397, Quý Ly buộc Thuận Tông nhường ngôi cho Thiếu Đế.

Năm 1399, Quý Ly sai người thắt cổ Thuận Tông.

Tháng 6 âm lịch năm 1399, Quý Ly tự xưng Quốc tổ chương hoàng đế, dùng lễ nghi thiên tử.

Tháng 2 âm lịch năm 1400, Quý Ly giáng Thiếu Đế, lên ngôi vua.

- Chính trị:

Cải các lộ làm trấn, dưới trấn là phủ - châu - huyện: Thanh Đô (Thanh Hoa), Quảng Oai (Quốc Oai), Thiên Hưng (Đà Giang), Lâm An (Nghệ An), Thiên An (Trường An), Vọng Giang (Diễn Châu), Lạng Sơn (trước là phủ), Tây Bình (trước là phủ Tân Bình).

Tổ chức quản lý: trấn: chánh/phó an phủ sứ; phủ: chánh/phó trấn phủ sứ; châu: thông phán, thêm phán; huyện: linh sự, chủ hạ; xã: bỏ ty xã, chỉ để quản giáp.

Phân cả nước ra các hạt; đặt các chức đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản, thái thú để phong cho những người cùng vây cánh. Xây thành Tây Đô ở Thanh Hoa (hai bên tả hữu là núi, trước mặt có sông Mã và sông Lương hợp lưu, địa thế hiểm trở); đắp thành, đào hào; mở phố xá, đường ngõ; lập nhà tôn miếu, đền thờ xã tắc. Năm 1397, Quý Ly ép Thuận Tông dời đô. Đặt Hình luật Đại Ngu; có thể dùng ruộng đất để chuộc tội.

Quân đội chia làm 12 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người; 5 đội cấm vệ quân. Đại quân có 30 đội, trung quân: 20, doanh: 15, đoàn: 10. Đặt đại tướng thống lĩnh các quân. Lập sổ hộ tịch để tiện bắt lính. Đóng thuyền chiến: trên có sàn để đi lại, dưới có khoang chèo. Đóng cọc gỗ ở các cửa sông, biển. Chinh đốn quân ngũ, chế tạo vũ khí; lập kho chứa lương thực, cấm rượu. Đặt phép hạn chế dùng gia nô, tùy theo thứ bậc nhà quan; số thừa đem xung quân. Hồ Nguyên Trừng, con cả Hồ Quý Ly, được coi là ông tổ nghề đúc súng thần công.

- Kinh tế:

+ Hạn chế thứ dân không được có quá 10 mẫu ruộng, riêng giới quý tộc thì không hạn định.

+ Cho lưu hành tiền giấy với các mệnh giá: 1 quan, 1/2/3/5 tiền, 30 đồng. Làm tiền giấy giả hoặc giấu tiền đồng phải chém. Tiền giấy đã được lưu hành từ cuối đời Trần, năm 1396.

Ban hành cân, thước, đấu, thưng để thống nhất đo lường (năm 1403). Đánh thuế vào các thuyền buôn, tăng thuế điền, định lại thuế thân theo số lượng ruộng đất (người không có tài sản, cô nhi, cô quả được miễn). Các loại thuế rõ ràng hơn trước đây.

- Văn hóa:

Văn hóa thời nhà Hồ đã có từ giai đoạn cuối nhà Trần do Hồ Quý Ly là người điều hành chính sự.

+ Đời sống vật chất:

- Mở Quảng Tế Thư - một dạng bệnh viện công, chữa bệnh bằng châm cứu. Đặt chức y tỳ coi việc thuốc thang.

- Lập kho thường bình dự trữ thóc để ổn định kinh tế và bán rẻ cho dân (năm 1401).

- Sửa sang đường sá từ Tây Đô đến Hóa Châu; dọc theo đường đặt các trạm, gọi là đường thiên lý.

+ Văn hóa tinh thần:

- Coi trọng chữ Nôm, soạn sách Minh Đạo (14 thiên) và Thi Nghĩa (nghĩa kinh thư) bằng chữ Nôm, phê phán các nhà tư tưởng Nho giáo.

- Giáo dục: định lại phép thi: Nhất trường: kinh nghĩa. Nhị trường: thơ phú. Tam trường: chế, chiếu, biểu. Tứ trường: văn sách. Thời gian thi: năm trước thi hương, năm sau thi hội. Người đỗ thi hội phải làm văn sách để định cao thấp.

Nhà Hồ mở mang việc học: đặt đốc học (ở cấp lộ), giáo thụ (ở cấp phủ, châu). Học quan được cấp 10 - 15 mẫu ruộng,... Hàng năm lựa chọn học sinh ưu tú cống vào triều. Mở thêm kỳ thi toán pháp.

e) Thời thuộc Minh

- Đặc điểm lịch sử:

Nhà Hồ được ngôi nhưng không được lòng dân, trải hai đời vua: Hồ Quý Ly (1400), Hồ Hán Thương (1401 - 1407).

Lợi dụng tình hình nước ta không ổn định, tháng 4 và tháng 9 âm lịch năm 1406, quân Minh hai lần sang xâm lược nước ta. Đến tháng 5 âm lịch năm 1407, chúng bắt được Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương, đưa sang Trung Quốc. Nước ta bị lệ thuộc nhà Minh, trong khoảng 20 năm.

Ngay từ năm 1407 đã có các cuộc khởi nghĩa chống Minh, tiêu biểu là Giản Định Đế và Trùng Quang Đế, sử gọi là kỷ Hậu Trần.

- Chính trị:

Thời kỳ này, việc tổ chức nhà nước mô phỏng Trung Quốc: Đặt Giao Chỉ đô chỉ huy sứ ty, bố chánh sứ ty, đề hình án sát sứ ty; chia nước ta làm 17 phủ, 5 châu, bên dưới là 181 huyện, các giáp - lý (lý có lý trưởng, giáp có giáp thủ; mỗi lý thường có gần 100 hộ, ở thành phố gọi là phường, ở xung quanh thành phố gọi là tương). Đứng đầu ty là viên quan người Hoa, người bản xứ chỉ giữ chức phó hoặc quan cấp dưới.

Việc điền hộ phải theo như bên Trung Quốc; mỗi người đều phải có giấy ghi tên tuổi, hương quán, nếu không trình được sẽ bị bắt đi lính. Các lý, phường, tương phải làm sổ đinh, sổ điền. Người tàn tật, cô quả ghi ở sau, gọi là kỷ linh.

- Quân sự:

Dựng 39 đồn lũy lớn; chia quân đội làm 14 vệ, bốn thiên hộ (mỗi vệ có 5.600 quân, mỗi thiên hộ có 1.120 quân). Về việc bắt lính: mỗi hộ định mức bắt ba đinh (từ Thanh Hoa trở vào là hai). Tịch thu vũ khí. Việc đóng chiến thuyền, chế tạo và tàng trữ vũ khí bị coi là phản nghịch.

- Kinh tế:

Công nghiệp và thương nghiệp sa sút. Việc buôn bán trong nước bị hạn chế, ngoại thương bị cấm. Đi xa làm ăn phải xin giấy thông hành có ghi nơi đến và thời hạn đi về. Thợ khéo bị bắt đưa sang Trung Quốc (năm 1407, bắt 7.700 thợ các nghề), bắt cả con hát, phường nhạc, thầy thuốc; đàn bà, con gái, trẻ em bị bắt làm nô tỳ. Giữ độc quyền việc buôn bán muối, không lấy tiền mà đổi bằng thóc gạo để hạn chế việc tích lũy lương thực cho nghĩa quân. Tước đoạt ruộng đất quanh đồn trại làm đồn điền. Lập các cơ quan phụ trách việc vợ vét tài nguyên: kim trường cục (vàng bạc), thái liệu sứ (lâm thổ sản), châu trường cục (ngọc trai),...

Đánh thuế: thuế ruộng đất: 5 thăng thóc/mẫu (bằng nhà Hồ) nhưng 1 mẫu bị ghi thành 3. Nghề thủ công, buôn bán, khai thác tài nguyên bị đánh thuế bằng tiền và hiện vật. Năm 1417: thu được 73.549 hộc gạo, 1.229 cân tơ, 573 lạng vàng, 1.072 lạng bạc, 1 vạn quạt giấy, 3.315 cân sơn sống, 500 cân phèn chua,...

- Văn hóa:

+ Miệt thị phong tục tập quán của ta là man di, tìm mọi cách xóa bỏ: phá bia đá, đốt sách vở, kể cả sách học của trẻ em. Năm 1418, vợ vét các tác phẩm văn học - nghệ thuật - lịch sử - quân sự có giá trị từ triều Trần trở về trước đem về Kim Lăng. Sách có nhiều bản thì thiêu hủy bớt ("*Đại Việt sử ký toàn thư*" của Lê Văn Hưu, "*Binh thư yếu lược*" và "*Vạn Kiếp tông bí truyền*" của Trần Hưng Đạo, "*Tứ thư thuyết ước*" của Chu Văn An, "*Việt sử cương mục*" của Hồ Tông Thốc, các bộ Hình thư - Hình luật triều Lý - Trần,...). Bắt học Tứ thư, Ngũ kinh, tinh lý đại toàn,... từ Trung Quốc chuyển sang. Bắt theo phong tục và cách ăn mặc của người Hán. Năm 1414, cấm cắt tóc ngắn, nhuộm răng đen; phụ nữ phải mặc áo ngắn, quần dài.

Tuy nhiên, chính sách đồng hóa chỉ phát huy tác dụng ở các tỉnh, thành hoặc nơi có quan quân nhà Minh đóng.

+ Dựng văn miếu, đàn thờ xã tắc, phong vân, bách thần,... ở các châu, phủ, huyện.

+ Giáo dục: năm 1414, mở học hiệu tại các phủ, châu, huyện. Giáo quan là các nho sĩ, thầy thuốc, thầy tướng số, thầy tăng đạo,... Ai giỏi nghề gì dạy nghề đấy. Hằng năm cử những người học khá cho vào Quốc Tử Giám học để làm quan.

g) Nhà Lê

- Đặc điểm lịch sử:

Ngày 2 tháng 1 âm lịch năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, phong chức cho các tướng, truyền hịch kể tội nhà Minh, kêu gọi nhân dân hợp sức chống kẻ thù.

Tháng 4 âm lịch năm 1428, Lê Lợi lên ngôi sau khi đã chiến thắng giặc Minh, không xưng hoàng đế, chỉ xưng là Thuận Thiên Thừa Vận Duệ Văn Anh Vũ Đại vương.

Thời kỳ đầu nhà Lê là thời kỳ phát triển đỉnh cao của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam. Nhà Lê trải 10 đời: Lê Thái Tổ: 1428-1433, Lê Thái Tông: 1434-1442, Lê Nhân Tông: 1443-1459, Lê Thánh Tông: 1460-1497, Lê Hiến Tông: 1497-1504, Lê Túc Tông: 1504, Lê Uy Mục: 1505-1509, Lê Tương Dực: 1510-1516, Lê Chiêu Tông: 1516-1522, Lê Cung Hoàng: 1522-1527.

- Chính trị:

+ Nền chính trị có tính chất trung ương tập quyền, đạt đến đỉnh cao và hoàn thiện. Triều đình trực tiếp cai quản miền xuôi. Các tù trưởng vẫn cai trị miền núi nhưng có sự giám sát chặt chẽ hơn.

Lê Thái Tổ giữ bốn đạo ở miền Bắc, thêm đạo Hải Tây

- Văn hóa tinh thần:

+ Hệ tư tưởng:

Nho giáo (Tống Nho) được coi trọng. Phật giáo đi xuống, giới tăng lữ ít uy tín và tham dự chính trị. Lê Hiến Tông là ông vua đầu tiên có xu hướng trở về với đạo Phật: xây điện Thượng Dương, Giám Trì, Đổ Trì, Trường Sinh làm chỗ đọc sách, ăn chay. Đạo giáo biến dạng, trở nên mê tín (phù thủy, cúng trừ tà ma).

+ Giáo dục được chú trọng mở mang:

Chế độ đào tạo nho sĩ đi vào chính quy. Trường lớp ở Thăng Long có Quốc Tử Giám (Thái học viện), tại các đạo có cả trường công và trường tư. Người học có cả con em quý tộc và bình dân, trừ con em gia đình xướng ca hoặc có tội. Đặt Quốc Tử Giám cho con quan viên và con thường dân xuất sắc học. Ở các lộ, phủ, châu cũng mở trường.

Từ năm 1432 (đời Lê Thái Tổ), cứ ba năm tại kinh thành có thi hội, tại địa phương có thi hương. Năm 1442, Lê Thái Tông ra lệnh khắc bia tiến sĩ nhưng chỉ được thực hiện lần đầu tiên năm 1484 dưới thời Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông cũng đặt lệ xướng danh, vinh quy bái tổ.

Quan lại triều đình phần lớn xuất thân khoa cử, số ít là con em quý tộc. Các hiền sĩ có đời sống sung túc như giới quý tộc. Quan từ tứ phẩm trở xuống phải thi khoa Minh kinh, quan văn thi kinh sử; quan võ thi võ kinh, pháp lệnh kỳ thư. Các nhà tu hành theo Phật, Lão cũng phải thi kinh điển các đạo ấy, trúng mới được tiếp tục làm tăng, đạo sĩ. Ngược lại sẽ phải hoàn tục hoặc chịu sưu dịch.

+ Văn học chữ Nôm phát triển: "*Quốc âm thi tập*" (Nguyễn Trãi), Hội Tao Đàn (Lê Thánh Tông). Dòng văn học chính thống đi sâu vào ca ngợi nhà vua. Từ đây, hai dòng văn học dân gian

và cung đình có sự tách biệt nhau tương đối rõ và đều phát triển. Việc công và thi cử vẫn dùng chữ Hán. Phan Phù Tiên, Ngô Sĩ Liên soạn "*Đại Việt sử ký toàn thư*"; Vũ Quỳnh soạn "*Đại Việt thông giám*"; Lương Thế Vinh, Vũ Hữu với các sách toán học; Nguyễn Trãi soạn "*Dư địa chí*",...

+ Tín ngưỡng thờ thành hoàng phát triển. Đình làng được coi là nơi ở của thần và trở thành công sở của làng xã.

+ Nhã nhạc bắt đầu được xây dựng. Nghệ thuật cung đình được quy định chặt chẽ nhưng mang tính lễ nghi gò bó, có phần mô phỏng nhà Minh.

+ Tuồng chèo đạt sự ổn định về nghệ thuật. Năm 1501, Lương Thế Vinh soạn cuốn "*Hý phường phả lục*", tác phẩm lý luận đầu tiên về kịch hát cổ truyền.

- Văn hóa vật chất:

Điêu khắc Phật giáo mờ nhạt. Nghệ thuật điêu khắc thể hiện tính giản dị, cần kiệm nhưng đơn điệu, nghèo nàn (hậu quả của một thời kỳ bị nhà Minh đô hộ: các công trình kiến trúc bị tàn phá, thợ giỏi bị bắt về chính quốc,...). Hình tượng rồng vẫn kế thừa hình tượng của rồng thời Lý - Trần nhưng đã du nhập ngoại dạng của con rồng phương Bắc: dữ, uy nghi (rồng đầu sư tử/lân). Cung điện, lăng tẩm được xây dựng nhiều (Lam Kinh).

3. Giai đoạn nhà nước phong kiến suy yếu

a) Nhà Mạc

- Đặc điểm lịch sử:

Năm 1508 (đời Lê Uy Mục), Mạc Đăng Dung đồ lặc sĩ xuất thân, được sung vào Túc vệ quân và tiến rất nhanh trên quan trường.

Năm 1521, Đăng Dung tự phong chức Nhân quốc công, quyền thế hống hách, giết những ai can gián nhà vua. Nhiều

người bỏ vua theo Đăng Dung. Đăng Dung đi đường dùng nghi lễ như nhà vua.

Tháng 6 âm lịch năm 1527, Đăng Dung ép Lê Cung Hoàng nhường ngôi.

Năm 1530, Đăng Dung nhường ngôi cho con là Đăng Doanh, lên làm thái thượng hoàng.

Năm 1592, vua Mạc cuối cùng (Mậu Hợp) bị quân Trịnh bắt giết. Nhà Mạc mất ngôi nhưng vẫn giữ đất Cao Bằng (với sự bênh vực của nhà Minh) đến năm 1677, trải thêm ba đời. Năm 1688, những dư đảng cuối cùng của nhà Mạc bị tiêu diệt.

Nhà Mạc trải năm đời vua: Mạc Đăng Dung: 1527-1529, Mạc Đăng Doanh: 1530-1540, Mạc Phúc Hải: 1541-1546, Mạc Phúc Nguyên: 1546-1561, Mạc Mậu Hợp: 1562-1592.

- Chính trị:

+ Giữ nguyên thể chế của nhà Lê, lấy Hải Dương làm Dương Kinh, xây dựng cung điện ở Cổ Trai; chỉ cai trị miền Bắc (sử gọi là Bắc triều).

+ Triều đình trọng võ: gia đình binh sĩ được cấp hai phần ruộng loại tốt nhất. Tướng lĩnh được phong chức cao (quốc công, quận công).

+ Thời Mạc Đăng Doanh cấm dân chúng mang gươm giáo, dao nhọn, binh khí khi đi ngoài đường. An ninh trong nước rất tốt, không có trộm cắp.

+ Vào giai đoạn cuối, nhà Mạc giữ đất Cao Bằng, Lạng Sơn, có quan hệ tốt với nhà Minh nhưng không có hành động đem lực lượng nước ngoài vào trong lãnh thổ Việt Nam.

- Kinh tế:

Mạc Đăng Dung đưa ra một số quy chế về ruộng đất: binh điền, lộc điền, quân điền,... dựa trên các quy chế thời Lê Thánh Tông. Đúc tiền đồng Thông Bảo.

- Giáo dục:

Nhà Mạc đều đặn mở các khoa thi hội, thi đình ba năm/lần. Từ năm 1529 đến 1592 đã tổ chức 22 kỳ thi.

b) Thời Nam - Bắc triều

* *Bắc triều:*

- Đặc điểm lịch sử:

Mạc Đăng Dung giành ngôi vua của triều Lê. Nguyễn Kim (quan cũ nhà Lê) không phục, đem con em chạy sang Ai Lao, mưu đồ khôi phục nhà Lê. Cuối năm 1532, dựng Lê Duy Ninh (con Lê Chiêu Tông) lên làm vua (Trang Tông). Năm 1542, lấy được Tây Đô.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị đầu độc chết. Bình quyền rơi vào tay con rể Trịnh Kiểm.

Năm 1548, Trang Tông mất. Duy Hiến (Trung Tông) lên ngôi, nhưng đến năm 1556 thì băng hà, không có con trai. Năm 1557, Trịnh Kiểm lập Anh Tông (dòng dõi nhà Lê) lên làm vua.

Trịnh Kiểm và các chúa Trịnh về sau nhiều lần đem quân đánh nhà Mạc. Năm 1592, chiếm được Đông Kinh. Nhà Mạc chạy lên Cao Bằng. Đến năm 1677, quân Trịnh mới lấy được thành này. Năm 1688, các dư đảng còn lại của nhà Mạc bị tiêu diệt.

Ở miền Bắc tồn tại song song hai thế lực: vua Lê (Lê Trung Hưng) - chúa Trịnh.

- Chính trị:

+ Tồn tại song song hai thế lực chính trị ở Bắc triều nhưng vua chỉ giữ hư vị, chúa nắm mọi quyền chính trị và quân sự. Bên vua có triều đình: vẫn giữ hệ thống bộ máy quan lại cũ (ba chức thái, ba chức thiếu, sáu bộ: lại, hộ, lễ, binh, hình, công). Bên chúa có phủ liêu với các chức tham tụng (tương đương tể

tướng), bồi tụng. Năm 1718, Trịnh Cương đặt thêm sáu phiên, tương đương sáu bộ.

+ Đổi các đạo làm trấn. Đàng ngoài có 11 trấn (Nghệ An, Thanh Hoa, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, An Quảng, Tuyên Quang, Lạng Sơn), phủ Phụng Thiên (Thăng Long với hai huyện Thọ Xương, Quảng Đức và vùng xung quanh), bốn nội trấn là Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc (do các con chúa cai quản), còn lại là ngoại trấn. Ở cấp trấn có trấn thủ (đại thần); riêng Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An có chức đốc trấn; ở Thanh Hoa là chức lưu thủ. Dưới trấn thủ là ba ty: trấn, thừa, hiến. Dưới cấp trấn là phủ, huyện, châu, xã.

+ Quân đội: ban đầu vẫn chia làm năm phủ: trung - đông - tây - nam - bắc. Mỗi phủ có đô đốc phủ và tả hữu đô đốc. Trịnh Tráng đặt chức trưởng phủ sự và thứ phủ sự coi hết các quân. Sau chuyển phủ thành doanh (khuông trang): trung, tả, hữu, tiền, hậu; dưới doanh là các cơ, đội. Ban đầu chỉ lấy lính người Thanh - Nghệ. Năm 1593, quân số đạt khoảng 12 vạn. Từ năm 1600, chúa quy định Túc vệ ở kinh thành thì lấy lính Thanh - Nghệ, cứ ba đình lấy một lính (lính tam phủ/ưu binh). Bên cạnh quân Túc vệ có ngoại binh/nhất binh, lấy đình tráng ở hai phủ Trường Yên, Thiên Quan và bốn nội trấn, cứ năm suất đình lấy một suất lính. Binh chủng có bộ binh, kỵ binh, thủy binh, pháo binh. Thủy binh có 200 chiến thuyền, mỗi chiến thuyền có hai khẩu đại bác ở đằng trước và đằng sau. Binh khí có kiếm, giáo, kích, mộc, dao, nỏ bắn đá, súng gỗ, súng da, tên lửa, thuốc lửa, thuốc mù, đại bác, đạn lửa,... Lập trường Giảng võ và tổ chức các kỳ thi võ. Trịnh Cương đặt giáo thụ dạy cho con cháu các quan. Mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Hai mùa xuân : thu thi võ nghệ, hai mùa hè - đông

thi võ kinh. Thi võ ba năm/lần: thi sở cử ở phủ, trấn, thi bác cử ở kinh thành. Nội dung thi là binh pháp, đấu các ban võ nghệ (múa dêu múa, thi bắn cung, dùng khiên, đấu kích,...), làm văn sách về phương lược. Người đỗ cả ba kỳ thi bác cử được gọi là tạo sĩ, ngang với tiến sĩ. Quan võ được hưởng đặc quyền như quan văn. Năm 1740, Trịnh Doanh lập võ miếu, thờ Võ Thành vương, Khương Thái công, Tôn Vũ tử, Quản tử, Quan Vũ, Hưng Đạo vương. Hằng năm tế lễ hai kỳ xuân - thu.

- Kinh tế:

+ Đặt nhiều loại thuế: thuế thân: đồng niên mỗi đinh đóng 1 quan - 1 quan 8 tiền tùy hạng. Năm 1669, Phạm Công Trứ đặt phép bình lệ, cố định số suất đinh (sinh không tăng, chết không giảm). Thuế điền: năm 1719, cho đo lại ruộng đất, chia làm ba hạng thuế (6 tiền, 8 tiền, 1 quan). Năm 1723, Nguyễn Công Hãng đưa ra phép tô, phép dung, phép điệu của nhà Đường. Phép tô là phép đánh thuế điền thổ trên mỗi mẫu công điền; ruộng cấy hai mùa chia ba phần, quan lấy một phần; ruộng hai mùa đánh thuế 3 tiền/mẫu, ruộng một mùa đánh thuế 2 tiền/mẫu; đất bãi dâu nộp 1 quan 2 tiền/mẫu, trồng tơ nộp gấp đôi. Phép dung là phép đánh thuế thân, mỗi suất đinh đóng 1 quan 2 tiền/năm; sinh đồ, lão hạng, hoàng đinh đóng 1/2. Phép điệu là phép đóng tiền sưu dịch: hạ 6 tiền, đông 6 tiền. Việc sưu dịch: tế tự, đắp đường, hộ đê,... Thuế muối: năm 1721 đánh thuế 10 phần lấy hai, muối phải mua của quan với giá cao. Chính sách này bị phản đối gay gắt, đến năm 1732 bị bãi bỏ. Năm 1746, chia 50 mẫu ruộng muối làm một bếp, mỗi bếp phải nộp 50 hộ (1 hộ = 3 tiền). Thuế thổ sản (thuế tòng lượng, đặt năm 1724): vàng, bạc, đồng, kẽm, sơn, diêm, than, tre, gỗ, tơ lụa, quế, cá mắm, rượu, mật, dầu, giấy, chiếu, vải,...

+ Khai mở phát triển (các mỏ: đồng ở Tuyên Quang,

Thái Nguyên, Hưng Hóa, Lạng Sơn; bạc ở Tuyên Quang; vàng, kẽm ở Thái Nguyên,...). Việc khai thác được giao cho các tù trưởng miền núi, sau lại rơi vào tay các thương nhân Trung Quốc. Quyền lợi rơi hết vào tay người Hoa.

+ Tiền tệ: sử dụng tiền Hồng Đức. Năm 1755, Trịnh Doanh bỏ sử dụng tiền ở các trấn do tham nhũng. Năm 1776, mở lò đúc tiền ở Phú Xuân, đúc 3 vạn quan tiền Cảnh Hưng. Đúc bạc: 1 lượng = 10 đồng, 1 đồng = 2 tiền.

+ Đo lường: ban đầu theo lối cũ: 1 thăng = 6 hạp. Năm 1664, Phạm Công Trứ định lại phép đo: lấy một cái ống (hoàng chung) làm chuẩn, đựng được 1.200 hột thóc đen, gọi là một thước, 10 thước = 1 hạp, 10 hạp = 1 thăng, 10 thăng = 1 đấu, 10 đấu = 1 hộc.

- Giáo dục:

Cách tuyển dụng quan lại: thứ nhất là thi cử, người dự thi phải được kiểm tra lý lịch và văn hóa trước khi thi. Một xã không được quá 20 người dự thi. Thứ hai là tiến cử. Thứ ba là bán tước, Trịnh Giang quy định từ tứ phẩm trở xuống nộp 600 quan thì được thăng một bậc; nộp 1.800 quan thì được chức tri huyện; nộp 2.800 quan thì được chức tri phủ. Những người nộp thóc thì tùy theo số lượng mà bỏ quan tước. Thứ tư là bổ dụng con các quan có công với nước.

Sau khi bổ dụng quan lại còn tổ chức khảo hạch, ai không xứng sẽ bị giáng chức. Chế độ đãi ngộ: quan lại được ban nhiều đặc quyền để chống tham nhũng. Quan cao cấp được cấp ruộng lộc, ruộng huệ dưỡng, ruộng dưỡng liêm; cấp bổng lộc bằng tiền (tiền sĩ: 35 xuất, trạng nguyên: 55 xuất, mỗi xuất 3 quan). Cấm lập trang trại ở nơi làm quan.

Việc học không phát triển nhưng Nho giáo được coi trọng. Phật giáo và Đạo giáo suy yếu. Đặt chức quan tế tửu và tư

nghiệp ở Quốc Tử Giám. Học trò mỗi tháng phải làm một tiểu tập, ba tháng làm một đại tập. Năm 1560, tổ chức thi hội ở Tây Đô, tổ chức thi ba năm/lần. Năm 1664, định quy thức thi hội. Năm 1678, định quy thức thi hương. Người đi thi phải nộp tiền Minh kinh, Thông kinh. Nếu nộp 3 quan thì không phải kiểm tra lý lịch. Quan trường trở nên hỗn loạn.

** Nam triều:*

- Đặc điểm lịch sử:

Nguyễn Kim chết, con rể Trịnh Kiểm đoạt binh quyền, mở đầu dòng dõi chúa Trịnh. Trịnh Kiểm tìm cách hãm hại Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim). Năm 1558, Nguyễn Hoàng nhờ chị gái là vợ Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa, mở đầu dòng dõi chúa Nguyễn.

Từ năm 1614, Nguyễn Hoàng bắt đầu cải tổ chính quyền, bổ dụng quan lại, xây dựng nhà nước.

Từ năm 1627, Trịnh - Nguyễn giao tranh ở Quảng Bình, Hà Tĩnh trong 45 năm (1627, 1630, 1635, 1648, 1655, 1672).

Các sự kiện nổi bật trong thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong: sáp nhập Chăm-pa (1697), Chân Lạp (1759); mở rộng lãnh thổ về phía nam; bắt đầu tiếp xúc với các nước phương Tây: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp,...; đạo Kitô được truyền bá vào nước ta.

Từ đầu thế kỷ XVIII, dòng dõi chúa Nguyễn suy yếu. Năm 1774, Trịnh Doanh chiếm được Phú Xuân, đẩy chúa Nguyễn xuống vùng cực nam và phải đi lánh nạn ở các đảo hoặc nước ngoài. Khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra.

- Chính trị:

+ Lập dinh định phủ. Chia phần lãnh thổ từ nam sông Gianh đến Cà Mau thành 12 dinh: Bố Chính, Quảng Bình,

Lưu Đồn, Cự Dinh/Ái Tử, Chính Dinh/Phú Xuân (đất Thuận - Quảng cũ), Quảng Nam, Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận (đất mới chiếm của Chămpa), Trấn Biên, Phiên Trấn/Gia Định, Long Hồ/Vĩnh Long. Ngoài ra còn có trấn Hà Tiên phụ thuộc. Dinh Quảng Nam chia làm ba phủ: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Các dinh còn lại chỉ quản một phủ. Dưới phủ là huyện, xã.

+ Tổ chức cai trị cấp trên: đặt tam ty để giúp việc chúa (Xá sai ty: đứng đầu là đô ty và ký lục, giữ việc giấy tờ, tố tụng, văn án; Tướng thân lại ty: đứng đầu là cai bạ, giữ việc thu thuế, phát lương bổng cho quan lại và quân lính các dinh; Lệnh sử ty: đứng đầu là nha lý, giữ việc tế tự, lễ tiết, phát lương bổng cho quân lính ở chính dinh). Mỗi ty còn có 3 câu kê, 7 cai hợp, 10 thủ hợp, 10 ty lại. Ngoài ra còn đặt nội lệnh sứ (coi chung việc thu thuế) và tả hữu lệnh sứ (coi thuế sai dư/ thuế dinh).

Từ thời Phúc Khoát đặt sáu bộ (lại, lễ, hộ, hình, công, binh) thay thế các ty. Trên bộ có các đại thần - tứ trụ: tả, hữu, nội, ngoại. Tổ chức hệ thống quan lại chuyên thu thuế (bản đường quan): đề đốc, đề lĩnh, ký lục, ký phủ, cai phủ, cai trị.

+ Tổ chức cai trị cấp dưới: đứng đầu dinh là trấn thủ, cai bạ, ký lục. Số ty ở các dinh không cố định. Có nơi chỉ đặt một lệnh sử ty kiêm các việc; có nơi đặt xá sai ty và lệnh sử ty coi việc quân dân, tố tụng, đình điền, sổ sách, thuế khóa,...; dưới là các quan viên. Đứng đầu phủ, huyện có tri phủ, tri huyện. Riêng Quảng Ngãi, Quy Nhơn có chức tuần phủ trông coi mọi việc. Bên dưới có các đề lại, thông lại giúp việc tố tụng; huấn đạo, lễ sinh chuyên việc tế tự. Việc thu thuế có các quan phụ trách riêng. Ở cấp xã đặt hai loại quan: tướng thân và

xã trưởng. Số lượng nhiều hay ít tùy quy mô xã (xã 70 người: một tướng thân/xã trưởng; xã trên 1.000 người: 18 tướng thân và xã trưởng).

+ Quân đội: chia làm năm cơ: trung, tả, hữu, tiền, hậu (tổng cộng khoảng 3 vạn quân). Quân đội có nhiều binh chủng: bộ, thủy, pháo, tượng; bao gồm ba loại quân: 1) Túc vệ quân/thân quân/Đức lâm quân: bảo vệ chúa và thành Phú Xuân. Quân sĩ chọn trong con cháu võ quan người Tống Sơn, Thanh Hoa (trước theo Nguyễn Hoàng vào Nam); 2) Quân các dinh/quân chính quy. Dinh chia thành các cơ, đội, thuyền; mỗi thuyền có 30-60 người, do cai thuyền chỉ huy; mỗi đội có 5-6 thuyền, do cai đội chỉ huy; số quân các cơ dao động từ 2.000 đến 4.000 người. Võ quan có các chức chưởng dinh, chưởng cơ, cai cơ, cai đội; 3) Quân địa phương/thổ binh/tạm binh/thuộc binh. Vũ khí: gươm, giáo, cung tên, súng lớn, chiến thuyền lớn (30 chèo, ba đại bác ở mũi, hai đại bác ở hai bên sườn). Lập sổ dinh và thi hành chính sách cưỡng bức đầu quân. Dinh nam tính từ 18 đến 50 tuổi, trừ những người ốm yếu, tàn tật, con một.

- Kinh tế:

+ Đặt nhiều thứ thuế nặng nề hơn Đàng Ngoài, thiên tai lại liên tục xảy ra nhưng dân không hay nổi loạn do đất đai mới khai phá rất màu mỡ và rộng lớn. Thuế điền: chia ruộng đất làm các hạng, tương ứng với các mức thuế khác nhau. Quan đồn điền: cho thuê (3 tiền - 1 quan), nộp tô (1 quan 3 tiền 30 đồng - 1 quan 9 tiền). Thuế đinh: dân được chia làm nhiều hạng (tráng dân, cố, cùng, đào, lão, bất cụ; chia hai loại: chính hộ, khách hộ). Thuế đinh cũng được chia làm bốn loại: sai dư, cước mẽ, thường tân, tiết liệu. Thuế sai dư (phụ dịch): 3 tiền - 1 quan. Thuế sản phẩm thủ công, thổ sản, thuế muối (bằng tiền hoặc

hiện vật). Thuế mỏ: vàng (Quảng Nam, Thuận Hóa), bạc (Quảng Ngãi), sắt (Bố Chính). Thuế xuất nhập cảng.

+ Buôn bán với phương Tây: 1) *Với Bồ Đào Nha*: sau khi lập căn cứ Ma Cao, người Bồ Đào Nha bắt đầu lập quan hệ buôn bán với Đàng Trong. Họ không lập thương điểm. Hằng năm đến buôn bán tại Hội An vào tháng Chạp và tháng Giêng; bán cho ta diêm sinh, chì, cánh kiến, hợp kim kẽm - đồng; mua tơ lụa, đường, hồ tiêu, kỳ nam, trầm hương. Năm 1614, Jean de la Croix giúp chúa Sãi mở xưởng đúc tàu và đúc súng ở Thuận Hóa. Sang thế kỷ XVIII, Bồ Đào Nha rút lui do sự cạnh tranh của các nước khác; 2) *Với Hà Lan*: người Hà Lan được lập thương điểm ở Hội An nhưng sau chúa Nguyễn nghi ngờ làm gián điệp cho Đàng Ngoài nên bị cấm buôn bán. Sang thế kỷ XVIII, thuyền buôn Hà Lan vắng bóng dần; 3) *Với Anh*: năm 1613, có phái đoàn của các nhà buôn Anh đến Hội An xin buôn bán. Thái độ của họ ngang ngược, hỗn xược khiến chúa Nguyễn bắt xử tử và tịch thu hàng hóa. Năm 1695, thương thuyền Anh lại cập bến Hội An xin buôn bán nhưng Hội An đã gần hết thời thịnh vượng, lại có sự cạnh tranh với người Nhật Bản. Năm 1702, chúng xâm lược đảo Côn Lôn, sau nhân dân và binh sĩ ở đây nổi dậy, giết hết người Anh trên đảo rồi trở về với chúa Nguyễn; 4) *Với Pháp*: người Pháp không buôn bán nhiều với Đàng Trong, chỉ qua lại nhòm ngó đất Côn Lôn.

- Văn hóa:

+ Giáo dục: ban đầu tuyển lựa quan lại bằng con đường tiến cử. Năm 1646, chúa Phúc Lan mở khoa thi đầu tiên. Các khoa thi được mở đều đặn: ba năm ở Phú Xuân, năm năm ở các dinh. Các kỳ thi: thi chính đề và thi hoa văn, thi thăm phỏng, thi đình khảo hạch; chưa có thi tiến sĩ. Năm 1740,

chúa Phúc Khoát định lại phép thi. Người đậu kỳ thi đệ nhất gọi là nhiều học, được miễn sai năm năm; đậu kỳ hai và ba miễn sai suốt đời; đậu kỳ bốn gọi là hương cống, được bổ dụng làm tri huyện.

+ Truyền đạo Kitô: phần lớn các giáo sĩ là thương nhân hay gián điệp. Chữ quốc ngữ được các nhà truyền giáo sáng tạo ra với mục đích ban đầu là phục vụ cho công cuộc truyền giáo. Các loại cây trồng mới được đưa đến: khoai lang, ngô (châu Mỹ), sắn,...

+ Đình, đền được xây dựng nhiều, tạo nên móng cho nghệ thuật kiến trúc của một vương triều phong kiến mới.

** Một số đặc điểm văn hóa chung:*

Từ thế kỷ XVII, văn hóa dân tộc lại có những bước phát triển mới.

- Văn học: tồn tại một nền văn học dân gian phong phú, phản ánh khát vọng và suy nghĩ của quần chúng nhân dân lao động. Các thể lục bát, song thất lục bát, truyện Nôm,... được sử dụng nhiều bên cạnh các thể thơ Đường. Nội dung đi sâu thể hiện tư tưởng nhân đạo và khuynh hướng trữ tình. Nội dung ca tụng nhà vua (thế kỷ XV) hầu như không còn.

- Nghệ thuật điêu khắc mang đậm tính dân gian, phản ánh cuộc sống bình dị, lành mạnh của người lao động (cảnh đốn gỗ, săn bắn, chèo đò,... được thể hiện trong các phù điêu gỗ đình, chùa thế kỷ XVI). Kỹ thuật chạm khắc không tỉ mỉ như thời Lý - Trần mà đường nét đơn giản, phóng khoáng, dứt khoát. Sang thế kỷ XVII, nghệ thuật điêu khắc có phần trở lại tính nghiêm trang như thời nhà Lê nhưng không công thức, gò bó, kỹ thuật trở nên điêu luyện, tinh tế.

c) Nhà Tây Sơn

- Đặc điểm lịch sử:

Từ cuối thế kỷ XVIII, chính quyền Đàng Trong trở nên thối nát.

Năm 1771, Nguyễn Nhạc và hai em khởi binh, lập đồn trại ở Tây Sơn.

Năm 1775, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân. Từ Phú Yên trở vào là đất của quân Nguyễn. Quân Tây Sơn bị kẹt giữa hai thế lực thù địch, phải hòa hoãn với Trịnh để tập trung đánh Nguyễn (1776, 1777, 1782, 1783).

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế, lấy hiệu Thái Đức, đóng đô ở thành Chà Bà cũ.

Năm 1786, Nguyễn Huệ chiếm Thuận Hóa, thu phục hoàn toàn đất Đàng Trong; sau đó đem quân ra Bắc đánh Trịnh, trao lại quyền cho vua Lê Hiển Tông. Trong khi đó, Nguyễn Nhạc trở nên thỏa mãn, mãi vui chơi hưởng thụ, không lo việc phòng bị; Nguyễn Lữ lại ít tài.

Năm 1787, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ hai. Lê Chiêu Thống bỏ chạy, xin cầu viện nhà Thanh. Năm 1788, bốn đạo bộ binh nhà Thanh kéo sang nước ta.

Ngày 25 tháng 11 âm lịch năm 1788, Nguyễn Huệ xưng vương. Ngày 5 tết năm 1789, Nguyễn Huệ đại thắng quân Thanh và được công nhận là Hoàng đế.

Triều Tây Sơn tồn tại 25 năm, trải ba đời vua: Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc: 1778-1793, Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ: 1789-1792, Cảnh Thịnh Hoàng đế Quang Toản: 1793-1802.

- Chính trị:

+ Đặt kinh đô tại Nghệ An, xây thành Phượng Hoàng Trung Đô. Cải Thăng Long thành Bắc thành, chia Sơn Nam

làm hai trấn: Sơn Nam Thượng trấn (ly sở ở Châu Cầu, Phủ Lý); Sơn Nam Hạ trấn (ly sở ở Vị Hoàng, Nam Định).

+ Đặt các chức quan văn, võ. Cấp trấn: hiệp trấn (văn quan), trấn thủ (võ quan); cấp huyện: phân tri (xét việc kiện cáo), phân xuất (coi việc binh lương); cấp tổng, xã: tổng trưởng, xã trưởng.

+ Quân đội chia thành các cánh trung, tả, hữu, tiền, hậu; sau có thêm tả bật, hữu bật, kiến thành, thiên cán. Tổ chức quân đội bao gồm bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh, pháo binh. Vũ khí có chiến thuyền, đại bác, hỏa hổ, súng trường,...

+ Năm 1790, lập lại sổ hộ khẩu: dân được chia làm bốn hạng: vị cập cách (9-17 tuổi), tráng (18-55 tuổi), lão (55-60 tuổi), lão nhiều (trên 60 tuổi). Cứ ba suất đình lấy một suất lính. Mỗi đình được phát một thẻ bài, nếu không có thẻ thì bị bắt lính.

- Kinh tế:

Ban chiếu khuyến nông, buộc những người đi lưu tán quay về và phân loại ruộng đất. Nông nghiệp phục hồi. Công, thương nghiệp phát triển.

Chính sách thuế đơn giản:

+ Thuế đất: ruộng công: hạng 1 (150 bát thóc/mẫu), hạng 2 (80 bát thóc/mẫu), hạng 3 (50 bát thóc/mẫu); thêm tiền thập vật: 1 tiền/mẫu; tiền khoán khố: 50 đồng/mẫu. Ruộng tư: hạng 1 (40 bát thóc/mẫu), hạng 2 (30 bát thóc/mẫu), hạng 3 (20 bát thóc/mẫu); thêm tiền thập vật: 1 tiền/mẫu; tiền khoán khố: 30 đồng/mẫu.

Bỏ thuế điệu đối với thuế thân. Thời Lê - Trịnh là 1 quan 2 tiền/suất + 4 bát gạo + 6 tiền thuế điệu. Thi hành chính sách thuế thống nhất trong cả nước. Trước, dân Thanh - Nghệ được miễn giảm do phải cung cấp lính túc vệ. Giảm thuế thổ sản, công - thương nghiệp. Buôn bán qua biên giới với Trung Quốc được miễn thuế.

+ Hoàn thiện tổ chức địa lý (thời Tự Đức):

Bắc kỳ	Trung kỳ	Nam kỳ
- Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình) - Định An (Nam Định, Hưng Yên) - Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên) + phủ Cao Lạng (Cao Bằng, Lạng Sơn) - Hải An (Hải Dương, Quảng Yên) - Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang)	- Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên (Thuận Hóa) - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Bình Thuận	- Gia Định - Biên Hòa - Định Tường - Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên

+ Quân đội: đặt phép giản binh, các trấn từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ ba dinh lấy một lính, các trấn từ Biên Hòa trở vào năm dinh lấy một lính, từ Hà Tĩnh trở ra đến các nội trấn bảy dinh lấy một lính, các ngoại trấn 10 dinh lấy một lính. Ở kinh thành đặt ra thân binh, cấm binh, tinh binh. Thân binh mỗi vệ 500 người, cử 50 người tập quân nhạc. Ở các trấn đặt ra lính cơ, lính mộ. Lại đặt ra biển binh ban lệ: các binh lính chia thành ba phiên, hai phiên về quán, một phiên tại ban, luân lưu thay đổi cho nhau.

Giai đoạn này quan tâm đến thủy binh: đóng thuyền theo kiểu Tây Âu, ban hành quy chế luyện tập thủy binh; tiến hành khảo sát bờ biển, hải cảng; phái thuyền sang các hải cảng nước ngoài để luyện tập đi biển và dò xét tình hình,... Toàn bộ thủy

binh chia làm 15 vệ, ba doanh do ba chưởng vệ quản lĩnh đứng đầu. Lãnh đạo chung là một đô thống.

+ Năm 1815, ban hành Bộ luật Gia Long gồm 398 điều, 22 quyển (chép lại hầu hết bộ luật nhà Thanh).

+ Lập sổ đinh, sổ điền (từ thời Gia Long).

- Kinh tế:

+ Nông nghiệp: Gia Long đặt lệnh cấm bán công điền; tiếp tục khai hoang đồng bằng sông Cửu Long, đào kênh Thụy Hà và sông Vĩnh Tế; quyết định đắp đê ở Bắc Hà (Minh Mệnh sau đó đề ra chủ trương đào sông thay đê nhưng không hiệu quả, đến thời Thiệu Trị lại phải khôi phục trở lại việc đắp đê).

+ Năm 1828, Nguyễn Công Trứ đề xuất chủ trương khai hoang đại quy mô. Ai mộ được 30 người lập thành một ấp được làm ấp trưởng, ai mộ được 50 người lập thành một lý được làm lý trưởng. Kết quả là lập huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình), một tổng hai xã thuộc huyện Hải Hậu (Nam Định), một tổng nay thuộc huyện Giao Thủy (Nam Định).

Ở miền Nam, tổng đốc An Giang lập được 41 xã thôn và phường phố. Năm 1836, diện tích khai hoang đạt 630.075 mẫu. Dưới thời Tự Đức, Nguyễn Tri Phương lập được 124 ấp ở Gia Định, Vĩnh Long, An Giang, Định Tường.

+ Buôn bán không phát triển, nhất là ngoại thương bị cấm ngặt ngặt.

+ Nghề gốm không phát triển do triều đình quá đề cao sản phẩm gốm nhập khẩu từ Trung Quốc.

+ Mở rộng các quan xưởng phục vụ nhà nước và quân đội. Ty vũ khố chế tạo gồm 57 cục làm gạch ngói, đồ đá, pha lê, vàng bạc, đúc súng, luyện đồng. Ty thuyền chính chuyên đóng thuyền các loại gồm 235 sở rải ra các tỉnh trong cả nước. Theo thống kê của bộ Công, năm 1833 có 3.122 thợ mỏ do nhà nước quản lý trong 139 mỏ.

- Văn hóa:

+ Văn hóa vật chất:

Kiến trúc đình làng phát triển và mang đậm tính dân gian.

Nghệ thuật tạc tượng đạt đến độ điêu luyện, kế tục nghệ thuật điêu khắc thời Lê nhưng có sự tiếp cận gần hơn với văn hóa phương Tây. Hình tượng rồng: đuôi xoắn ốc, tỏa nhiều vây dạng đao lửa dài nhưng mất đi vẻ tự nhiên, dũng mãnh, trở nên thô cứng, ước lệ.

Năm 1802, Gia Long bắt đầu xây dựng kinh thành Huế, mặt bằng gần vuông với ba lớp: kinh thành, hoàng thành, tử cấm thành.

+ Văn hóa tinh thần:

Nhà Nguyễn tìm cách đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn, cấm Công giáo ngặt nghèo, hạn chế Phật giáo. Tư tưởng thống trị đối lập với nhân dân và dân tộc. Lập Văn Miếu ở các doanh, trấn; đặt Quốc Tử Giám ở kinh thành, đặt chức đốc học ở các trấn.

Về giáo dục, năm 1822 mở thi hội, thi đình; lấy người đỗ tiến sĩ, phó bảng. Quy định ba năm thi hương một lần, năm trước thi hương, năm sau thi hội, thi đình. Đối hương cống thành cử nhân, sinh đồ làm tú tài. Thi hương có bốn kỳ: kinh nghĩa, tứ lục, phú, văn sách.

Việc chép sử được coi trọng. Năm 1811, Gia Long cho tìm dã sử để sửa lại quốc sử; Minh Mệnh cho lập Quốc sử quán để soạn lịch sử; Thời Tự Đức, soạn sách "*Việt sử thông giám cương mục*" chép từ thời thượng cổ đến đời Lê. Các tác gia tiêu biểu: Ngô gia Văn phái ("*Hoàng Lê nhất thống chí*"), Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú,...

Minh Mệnh cũng đề ra cách đặt tên trong hoàng tộc với mục đích phân ra đế hệ và phiên hệ. Đế hệ gồm 20 chữ (chữ đệm):

Miên, Hoàng, Ưng, Bửu, Vĩnh

Bảo, Quý, Định, Long, Trường

*Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật
Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương.*

Văn học chữ Nôm phát triển (các thể thơ lục bát, song thất lục bát; truyện cười, truyện trạng, tục ngữ,...). Khuynh hướng hiện thực nhân đạo chiếm vị trí chủ đạo (Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Bà Huyện Thanh Quan,...).

Nền y học dân tộc có sự khởi sắc, xuất hiện danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

2. Giai đoạn thuộc Pháp

a) Đặc điểm lịch sử

- Tình hình chung:

+ Bên ngoài:

Từ đầu thế kỷ XVII, tư bản thực dân Pháp đã sớm dòm ngó nước ta. Năm 1624, Alexandre de Rohdes mang về Pháp địa đồ Việt Nam. Từ đó, có nhiều ý kiến trong triều đình Pháp muốn đánh chiếm nước ta làm thuộc địa.

Thế kỷ XVIII, các cường quốc có sự tranh giành gay gắt. Thực dân Pháp ra sức tìm kiếm những thuộc địa mới để thay thế cho những thuộc địa phải nhượng lại cho Anh sau chiến tranh Anh - Pháp (1756-1763).

Đầu thế kỷ XIX, tư bản Anh và Mỹ cũng muốn lập quan hệ buôn bán với nước ta. Năm 1814, chiến thuyền Pháp đến các cửa biển nước ta phô trương lực lượng, bắt chúng ta phải ký những hiệp ước bất bình đẳng. Từ năm 1843 đến 1847, tàu chiến Pháp đã thị uy ba lần ở cửa biển Đà Nẵng. Sau khoảng thời gian đó, chiến thuyền Pháp còn nhiều lần xâm nhập vùng biển Bắc và Trung kỳ. Năm 1857, Napoléon III thành lập Hội đồng Giao Chỉ. Đến tháng 7-1875, Napoléon III thông qua quyết định xâm lược vũ trang Giao Chỉ.

+ Trong nước:

Tư tưởng trị nước theo Nhỏ giáo đã quá lỗi thời. Nhà vua sống xa cách dân, hưởng thụ cuộc sống xa xỉ. Quan lại xa rời thực tế. Quân đội ít được luyện tập, trang bị lạc hậu.

Đại đa số dân chúng làm nghề nông nhưng nông nghiệp vẫn sử dụng sức người, kỹ thuật canh tác lạc hậu. Công nghiệp vẫn còn nhỏ bé, thợ thuyền thường tụ họp thành phường/làng nghề, ít có xưởng lớn. Thương nghiệp hầu như không phát triển do bị cấm hoặc hạn chế. Đời sống nhân dân kém phát triển, từ ăn ở đến đi lại đều nghèo nàn.

+ Trong khu vực:

Nhiều nước và vùng lãnh thổ đã bị xâm lược: Philíppin (Tây Ban Nha), Indônêxia (Hà Lan), Ma Cao (Bồ Đào Nha), Mianma và Ấn Độ (Anh),... Nhật Bản có nền kinh tế phát triển, ngoại giao khéo léo nên vẫn giữ được độc lập; Thái Lan (Xiêm La) tuy phải ký những hiệp ước bất bình đẳng nhưng vẫn mở rộng việc thông thương với nước ngoài.

- Tiến trình Pháp hoàn thành xâm lược Việt Nam:

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam với lý do triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt quốc thư của Pháp đòi tự do buôn bán.

Năm 1859, Pháp tấn công Gia Định, do không thắng được sự chống cự của quân và dân Bắc và Trung kỳ. Năm 1867, Pháp chiếm được toàn bộ Nam kỳ lục tỉnh.

Năm 1873, người Pháp bắt đầu đánh ra Bắc Bộ.

Năm 1874, triều Nguyễn ký với Pháp hiệp ước đầu hàng (Hiệp ước Giáp Tuất), công nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Bộ, thay đổi chính sách với đạo Thiên chúa, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán.

Năm 1882, Pháp đánh thành Hà Nội.

Năm 1883, Pháp đánh kinh thành Huế.

Ngày 25-8-1883, triều Nguyễn phải ký Hiệp ước hòa bình (Hiệp ước Hác măng) thừa nhận Pháp đặt quyền thống trị lên toàn bộ lãnh thổ nước ta.

- Tiến trình chống xâm lược:

Trước năm 1930, nhân dân Việt Nam liên tục đứng lên chống Pháp: những quan lại của triều đình Huế như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết,...; những lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực (Nam Kỳ), Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Cầm Bá Thước (Bắc kỳ, Trung kỳ),...; những nhân sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Ngay cả những ông vua do Pháp dựng lên cũng là những nhà yêu nước như Thành Thái, Duy Tân, Hàm Nghi. Các phong trào khởi nghĩa hoặc duy tân rất kiên cường nhưng đều thất bại do không có đường lối đúng đắn.

Sau năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, trở thành người lãnh đạo tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đứng lên làm chiến tranh cách mạng, giành lại độc lập và chủ quyền hoàn toàn cho đất nước.

+ Các triều vua nhà Nguyễn giai đoạn thuộc Pháp: Dục Đức (Ứng Chân, 1883, làm vua ba ngày), Hiệp Hòa (Hong Dật, tháng 6 đến tháng 11-1883, làm vua được sáu tháng), Kiến Phúc (Ứng Đăng, 1883-1884), Hàm Nghi (Ứng Lịch, 1884-1885), Đồng Khánh (Ứng Biện, có tài liệu viết là Ứng Xuy, 1885-1888), Thành Thái (Bửu Lân, 1889-1907), Duy Tân (Vĩnh San, 1907-1916), Khải Định (Bửu Đảo, 1916-1925), Bảo Đại (Vĩnh Thụy, 1926-1945).

b) Đặc điểm văn hóa cai trị

- Chính trị:

+ Người Pháp chiếm Việt Nam, Lào và Campuchia; gọi là Đông Pháp (Indochine Francaise). Nước ta bị chia làm ba xứ với những chính thể khác nhau: Nam kỳ (từ Bình Thuận trở vào) là

thuộc địa; Trung kỳ (từ Đèo Ngang tới Khánh Hòa) là nửa bảo hộ; Bắc kỳ là xứ bảo hộ.

+ Thủ hiến Đông Pháp là đại thống đốc (toàn quyền), đóng ở Hà Nội. Nam kỳ có thống đốc, Bắc kỳ có thống sứ, Trung kỳ có khâm sứ. Bên dưới là các nha, sở, ngành do các giám đốc người Pháp chỉ huy.

+ Người Pháp cũng chia nhỏ các tỉnh để tiện cai trị: Nam kỳ từ 6 tỉnh lên 28 tỉnh; Trung kỳ đặt thêm tỉnh Ninh Thuận (cắt Khánh Hòa, Bình Thuận) và các tỉnh Tây Nguyên; Bắc kỳ từ 13 tỉnh lên 27 tỉnh. Tỉnh trưởng là viên cai trị lưu trú sứ người Pháp (công sứ/đốc lý), dưới là viên phó và các ty: ngân khố, thương chính, công chính, địa chính, cảnh sát, y tế, học chính, bưu điện, kiểm lâm.

+ Dưới cấp tỉnh: ở Bắc kỳ, Trung kỳ là phủ, huyện, châu do các tri phủ, tri huyện, tri châu người bản xứ đảm nhiệm việc cai trị. Bên dưới là các tổng, xã do cai tổng và hương chức điều hành. Ở Nam kỳ không có cấp phủ và huyện, cai tổng trực tiếp thuộc cấp huyện. Thực dân Pháp vẫn duy trì tổ chức làng xã nhằm sử dụng bộ máy kỳ hào phong kiến.

+ Triều đình và các quan lại người Việt chỉ là bù nhìn, không có thực quyền. Lương trả cho công chức người Pháp rất cao trong khi lương của công chức người Việt lại rất thấp.

Người Pháp	Người Việt
- Toàn quyền: 6.000đ lương + 6.000đ phụ cấp	- Tri huyện: 100đ
- Công sứ: trên 1.000đ	- Giáo viên, thư ký: 30đ
- Cảnh sát trưởng: 500-600đ	- Lính lệ, lao công: 6đ (giá gạo: 8-10đ/100kg)

+ Quân đội: bắt người Việt đi lính. Lính bảo an/lính khố xanh (quai nón và xà cạp màu xanh) canh giữ các dinh thự,

công sở ở tỉnh lỵ, đóng đồn ở các nơi thôn quê xa xôi để phòng trộm cắp. Lính cơ (màu lục), lính chiến (màu đỏ), tham chiến trong quân đội Pháp ở cả Việt Nam và các thuộc địa của Pháp.

- + Dựng nhà tù (ở miền Trung và thượng du có các nhà tù lớn), giam giữ cả thường phạm và chính trị phạm.

- Kinh tế:

- + Pháp tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa. Lần thứ nhất: từ thời Paul Dumer (1897-1902); lần thứ hai: thập niên 1920.

- + Mở các thương điểm, giữ độc quyền xuất nhập khẩu, mua rẻ, bán đắt. Xây dựng nhà máy (tơ sợi, rượu, diêm, xi măng, gạch ngói,...), sử dụng công nhân Việt Nam làm việc nhiều giờ nhưng trả lương rẻ mạt. Chiếm hữu việc khai thác than, kim loại. Lập các trang trại, đồn điền trên đất của người dân Việt.

- + Đặt ra nhiều loại thuế: rượu, thuốc lá, chợ, đò,... Cho phép bán thuốc phiện; dung túng cho các trò phù thủy, vàng mã.

- Đời sống tinh thần:

- + Phổ biến chữ quốc ngữ.

- + Báo chí phát triển mạnh, xuất hiện các công cụ xuất bản; các loại hình nghệ thuật mới: điện ảnh, kịch nói, hội họa, nhiếp ảnh; cải lương,...

- + Các thể loại văn học mới: văn học dịch, ký sự, tiểu thuyết, văn xuôi (nhóm Tự lực văn đoàn), thơ mới (đề cao tình yêu và vai trò cá nhân).

- Đời sống vật chất:

- + Đô thị phát triển: tính chất đô thị thay đổi, chuyển từ trung tâm văn hóa - chính trị đơn thuần sang trung tâm công - thương nghiệp. Kiến trúc đô thị được định hình.

- + Hệ thống đường sá được xây dựng. Đường bộ: 20.000 km; đường thủy: năm 1914 ở Nam Bộ đã có 1.745 km; đường sắt: ban đầu chỉ có tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho dài 71 km, tuyến

Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn dài 58 km. Đến năm 1912, tổng chiều dài tuyến đường sắt là 2.059 km. Năm 1936, xuất hiện tuyến đường sắt Hà Nội - Sài Gòn.

c) Đặc điểm văn hóa chống xâm lược

- Hệ tư tưởng:

Ban đầu là sự khủng hoảng đường lối cứu nước, phong trào Cần Vương vẫn dựa trên tư tưởng Nho giáo; tư tưởng dân chủ tư sản (tiếp thu qua tâm thư, tân văn Trung Quốc) xuất hiện, điển hình là Phan Bội Châu, từ Duy Tân hội (tư tưởng quân chủ) sang Việt Nam Quang Phục hội (tư tưởng dân chủ). Tương tự là trường hợp của Lương Văn Can, Nguyễn Quyền,... Đến thời điểm này, vai trò của Nho giáo không còn hiện diện trong đời sống.

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lớn mạnh, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, được áp dụng sáng tạo vào điều kiện nước ta với tư tưởng Hồ Chí Minh để lãnh đạo dân tộc đấu tranh giành độc lập.

Tổ chức xã hội: tầng lớp tư sản, tiểu tư sản thành thị, giai cấp công nhân hình thành và phát triển, đóng góp nhiều cho cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Đời sống tinh thần: báo chí và văn học được sử dụng để truyền bá tư tưởng cách mạng, phong trào đấu tranh, giác ngộ.

d) Đặc trưng văn hóa chung

- Đặc trưng:

+ Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt - Pháp.

+ Giao lưu văn hóa tự nhiên giữa Việt Nam và thế giới.

- Ứng xử với tình hình mới:

+ Xu hướng chống lại giao tiếp văn hóa Đông - Tây: bị mất dần.

+ Xu hướng đầu hàng thực dân về chính trị, chấp nhận bị đồng hóa một cách tiêu cực.

+ Xu hướng cải cách: chiếm ưu thế.

V- GIAI ĐOẠN VĂN HÓA HIỆN ĐẠI (TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY)

1. Đặc điểm lịch sử

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, trở thành đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, khai sinh nước Việt Nam mới.

Năm 1946, thực dân Pháp trở lại Việt Nam. Sau chín năm kháng chiến, năm 1954, Việt Nam giành chiến thắng quyết định trong trận Điện Biên Phủ. Miền Bắc được độc lập, đi lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam rơi vào tay đế quốc Mỹ và tay sai, tiếp tục tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Trong các năm 1964 và 1972, Mỹ hai lần leo thang đánh phá miền Bắc.

Năm 1975, cách mạng thắng lợi, đất nước độc lập và thống nhất, cùng đi lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Năm 1986: bắt đầu thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước.

2. Đặc điểm văn hóa

- Chính trị - kinh tế - xã hội: có sự đổi mới toàn diện.

Nhân dân lao động trở thành người làm chủ xã hội. Đời sống nông thôn đổi mới và khởi sắc nhưng vẫn giữ được những giá trị truyền thống. Nền công nghiệp và công nghệ phát triển vượt bậc.

- Giáo dục:

Dân trí được nâng cao. Ý thức cá nhân được tô đậm nhưng tinh thần cố kết cộng đồng vẫn bền vững.

- Văn hóa:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, văn hóa phát triển theo hướng chuyên nghiệp cả về số lượng và chất lượng (các đơn vị hoạt động nghệ thuật, các loại hình nghệ thuật). Trình độ của cả người làm nghệ thuật và người thưởng thức nghệ thuật đều được nâng lên. Các giá trị văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy. Giao lưu văn hóa mở rộng.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam thời tiền sử và sơ sử?
2. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc?
3. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam giai đoạn văn hóa Đại Việt?
4. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam giai đoạn văn hóa Đại Nam?
5. Phân tích đặc trưng văn hóa Việt Nam giai đoạn văn hóa hiện đại?

Chương 4

KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG KINH DOANH DU LỊCH

I- KHAI THÁC HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA TRONG KINH DOANH DU LỊCH

Di tích lịch sử - văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị lịch sử, văn hóa điển hình do tập thể hoặc cá nhân con người hoạt động sáng tạo ra trong lịch sử để lại.

Di tích lịch sử - văn hóa chứa đựng nhiều nội dung lịch sử khác nhau. Mỗi di tích có nội dung, giá trị lịch sử, văn hóa, lượng thông tin riêng biệt khác nhau. Cần phải phân biệt các loại hình di tích khác nhau để xác định tên gọi đúng với nội dung của nó và khai thác, sử dụng, bảo vệ di tích một cách có hiệu quả.

Di tích lịch sử - văn hóa được phân chia thành:

- Di tích văn hóa khảo cổ.
- Di tích lịch sử.
- Di tích văn hóa nghệ thuật (di tích kiến trúc nghệ thuật).
- Danh lam thắng cảnh.

Để đánh giá ý nghĩa của các di tích lịch sử - văn hóa phục vụ mục đích du lịch, cần chú ý một số chỉ tiêu:

- Mật độ di tích:

Chỉ tiêu này phản ánh số lượng di tích các loại trên một

đơn vị diện tích và được coi là chỉ tiêu quan trọng nhất về mặt số lượng. Nhìn chung, mật độ di tích của lãnh thổ càng cao thì lãnh thổ đó càng có điều kiện để phát triển du lịch. Chỉ tiêu này chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi vì mật độ di tích trên lãnh thổ nào đó có thể cao, nhưng chất lượng di tích không bảo đảm (hoặc ít giá trị, hoặc bị xuống cấp) thì việc sử dụng chúng với mục đích du lịch cũng bị hạn chế. Hơn nữa, mật độ di tích là một đại lượng trung bình, chưa phản ánh hết được sự phân bố của các di tích, nhất là trên một lãnh thổ lớn. Mật độ di tích không giống nhau giữa các lãnh thổ.

- Số lượng di tích:

Là một chỉ tiêu thể hiện số lượng (tuyệt đối) di tích có trên một lãnh thổ. So với chỉ tiêu mật độ di tích, chỉ tiêu số lượng di tích cho chúng ta khái niệm "nhiều" hay "ít" một cách tương đối. Trong một lãnh thổ, số di tích có thể nhiều nhưng chúng phân bố quá rải rác thì ý nghĩa đối với du lịch ít nhiều bị hạn chế. Ngược lại, số di tích tuy tương đối ít, song phân bố tập trung hơn thì giá trị của chúng đối với du lịch lại lớn hơn.

- Số di tích được xếp hạng:

Đây là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện chất lượng của các di tích. Nó có giá trị hơn so với các chỉ tiêu số lượng. Việc tổ chức và phát triển du lịch trong chừng mực lớn phụ thuộc vào chất lượng của di tích.

- Số di tích đặc biệt quan trọng:

Chỉ tiêu này cũng phản ánh chất lượng của di tích bởi vì trên thực tế số di tích này không nhiều và không phải ở lãnh thổ nào cũng có.

1. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa của Việt Nam

Ở Việt Nam có hệ thống di tích lịch sử - văn hóa tương đối phong phú:

a) Các di tích khảo cổ

- Hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn).
- Di tích Thần Sa (Thái Nguyên).
- Các di chỉ văn hóa Hòa Bình.
- Di chỉ văn hóa Bắc Sơn (Lạng Sơn).
- Di chỉ văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa).
- Di chỉ văn hóa Thiệu Dương (Đông Sơn - Thanh Sơn).
- Di chỉ văn hóa Làng Cả (Phú Thọ).
- Di chỉ văn hóa Đồng Đậu (Vĩnh Phúc).
- Di chỉ văn hóa Gò Mun (Phong Châu - Phú Thọ).
- Di chỉ văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình).
- Di chỉ văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).
- Di chỉ văn hóa Óc Eo, Nam Ninh, Sơn Tự (An Giang).
- Di chỉ mộ Cự Thạch, Hàng Gòn (Đồng Nai).

b) Các di tích lịch sử và di tích lịch sử cách mạng

- Khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ).
- Khu di tích Cổ Loa (Hà Nội).
- Di tích Hoa Lư (Ninh Bình).
- Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương).
- Khu lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh).
- Khu mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp).
- Số nhà 48 Hàng Ngang (Hà Nội).
- Di tích gò Đống Đa (Hà Nội).
- Di tích Kim Liên (tỉnh Nghệ An).
- Khu di tích Pác Bó - Cao Bằng.
- Khu rừng Trần Hưng Đạo.
- Khu di tích Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên).
- Khu di tích An toàn khu - Định Hóa - Thái Nguyên.
- Phủ Chủ tịch (Hà Nội).

- Bến cảng nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng (An Giang).
- Khu căn cứ Trung ương Cục (Tây Ninh).
- Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời (Quảng Trị).
- Trụ sở Ban Chấp hành chiến dịch Hồ Chí Minh (Bình Dương).
- Địa đạo Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đền Bến Dược (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Di tích Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).
- Nhà tù Sơn La.
- Nhà tù Buôn Ma Thuột.
- Địa đạo Vĩnh Mốc (Vĩnh Linh, Quảng Trị).
- Cầu Hiền Lương và hai bờ sông Bến Hải.
- Thành cổ Quảng Trị.
- Cầu Hàm Rồng.
- Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn.
- Nghĩa trang liệt sĩ Đường 9.
- Nghĩa trang liệt sĩ Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà cù Đám Thi (Bắc Ninh).
- Bến Nghiêng (Hải Phòng).
- Bãi cọc trên sông Bạch Đằng.

c) Các di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh

- Chùa Kim Liên (Hà Nội).
- Hồ Tây - chùa Trấn Quốc (Hà Nội).
- Chùa Một Cột (Hà Nội).
- Khu Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội).
- Đền Voi Phục (Hà Nội).
- Đền Quán Thánh (Hà Nội).
- Đền Bạch Mã (Hà Nội).
- Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội).

- Di tích thành cổ (Hà Nội).
- Đền Gióng - chùa Kiến Sơ (Hà Nội).
- Phố cổ (Hà Nội).
- Đền Ngọc Sơn - hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội).
- Chùa Thầy (Hà Nội).
- Chùa Tây Phương (Hà Nội).
- Chùa Mía (Hà Nội).
- Đình Phùng Hưng (Hà Nội).
- Lăng Ngô Quyền (Hà Nội).
- Chùa Bối Khê (Hà Nội).
- Chùa Trăm Gian (Hà Nội).
- Đình Tây Đằng (Hà Nội).
- Đình Chu Quyến (Hà Nội).
- Hương Sơn, chùa Hương (Hà Nội).
- Đình Tương Phiêu (Hà Nội).
- Đình Tiền Bái (Hải Phòng).
- Đình Hàng Khê (Hải Phòng).
- Chùa Dư Hàng (Hải Phòng).
- Đình An Cổ (Thái Bình).
- Chùa Keo (Thái Bình).
- Chùa Phật Tích (Bắc Ninh).
- Chùa Dâu (Bắc Ninh).
- Đình Bảng (Bắc Ninh).
- Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh).
- Đền Kiếp Bạc (Hải Dương).
- Côn Sơn (Hải Dương).
- Phủ Giầy (Nam Định).
- Chùa Phổ Minh - đền Trần (Nam Định).
- Chùa Cổ Lễ (Nam Định).
- Chùa Long Đọi (Hà Nam).

- Đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang).
- Đình, chùa Thổ Hà (Bắc Giang).
- Chùa Đức La (Bắc Giang).
- Đền Đa Hòa (Hưng Yên).
- Chùa Bối Lạc (Hưng Yên).
- Chùa Chuông (Hưng Yên).
- Đình, chùa Hiến (Hưng Yên).
- Đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc).
- Tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc).
- Đền Hùng (Phú Thọ).
- Sa Pa (Lào Cai).
- Nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình).
- Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh).
- Đình Trà Cổ (Quảng Ninh).
- Đình Phong Cốc (Quảng Ninh).
- Yên Tử (Quảng Ninh).
- Đền Bà Triệu (Thanh Hóa).
- Lam Kinh (Thanh Hóa).
- Thành nhà Hồ (Thanh Hóa).
- Quần thể di tích Kinh thành Huế.
- Lăng tẩm (Huế).
- Chùa Thiên Mụ (Huế).
- Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).
- Phố cổ Hội An (Quảng Nam).
- Tháp Đôi (Bình Định).
- Chùa Giác Viên (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đà Lạt (Lâm Đồng).
- Chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang).
- Chùa K'Leng (Sóc Trăng).
- Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa).

- Các vườn quốc gia: Bái Tử Long (Quảng Ninh), Ba Bể (Bắc Cạn), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Xuân Sơn (Phú Thọ), Hoàng Liên (Lào Cai), Cát Bà (Hải Phòng), Xuân Thủy (Nam Định), Ba Vì (Hà Nội), Cúc Phương (Ninh Bình), Bến En (Thanh Hóa), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Phước Bình (Ninh Thuận), Núi Chúa (Ninh Thuận), Chư Mom Ray (Kon Tum), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Yok Đôn (Đắk Lắk), Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Bidoup Núi Bà (Lâm Đồng), Cát Tiên (Đồng Nai), Bù Gia Mập (Bình Phước), Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tràm Chim (Đồng Tháp), mũi Cà Mau (Cà Mau), U Minh Hạ (Cà Mau), U Minh Thượng (Kiên Giang), Phú Quốc (Kiên Giang).

2. Vai trò của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trong kinh doanh du lịch

Các di tích lịch sử - văn hóa có *vai trò to lớn* đối với kinh doanh du lịch nói chung và loại hình du lịch văn hóa nói riêng:

- Là thành phần cốt lõi tạo nên sản phẩm du lịch, hình thành loại hình du lịch tại các điểm đến có di tích.

- Ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của lãnh thổ du lịch, sản phẩm du lịch và góp phần quyết định đến mức độ hoạt động, sức chứa, tính thời vụ, sự chuyên môn hóa,... hoạt động du lịch tại các điểm du lịch có sự có mặt của chúng.

Bên cạnh đó, có thể kể đến vai trò của di tích ở một số khía cạnh sau:

- Cung cấp những bằng chứng sát thực về sự phát triển của một tộc người, một dân tộc qua các thời kỳ lịch sử.

- Cung cấp những ví dụ về tài năng và sự sáng tạo của con người trong việc chinh phục thiên nhiên, tìm kiếm những

ngày 12 tháng Hai, tưởng niệm Phùng Hưng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân, thế kỷ VIII.

c) Lễ hội tổ chức vào tháng Ba

- Hội chùa Tây Phương (Hà Nội) được tổ chức vào ngày 6 tháng Ba.

- Hội chùa Thầy (Hà Nội) được tổ chức vào ngày 7 tháng Ba.

- Hội Đền Hùng (Phú Thọ) được tổ chức vào ngày 10 tháng Ba.

- Hội đình Đình Bảng (Bắc Ninh) được tổ chức vào ngày 15 và 16 tháng Ba.

- Hội làng Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội) được tổ chức vào ngày 23 tháng Ba.

- Hội chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh) được tổ chức vào ngày 26 tháng Ba.

d) Lễ hội tổ chức vào tháng Tư

- Hội Đồng Xâm (Thái Bình) được tổ chức vào ngày 1 tháng Tư, hội làng có nghề chạm bạc truyền thống.

- Hội chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) được tổ chức vào ngày 8 tháng Tư.

- Hội Gióng (Hà Nội) được tổ chức vào ngày 9 tháng Tư.

e) Lễ hội tổ chức vào tháng Năm

Hội xuống nước ở thành phố Nha Trang, được tổ chức vào ngày 5 tháng Năm, trong ngày này nhân dân cả thành phố rủ nhau đi tắm biển để diệt trừ sâu bọ, tăng sức khỏe.

f) Lễ hội tổ chức vào tháng Bảy

- Lễ xá tội vong nhân, được tổ chức vào ngày 15 tháng Bảy.

- Hội Lãng Ông (Thành phố Hồ Chí Minh) được tổ chức vào ngày 30 tháng Bảy.

g) Lễ hội tổ chức vào tháng Tám

- Hội Rằm Trung thu, được tổ chức vào ngày 15 tháng Tám.
- Hội đèn Côn Sơn (Hải Dương) được tổ chức từ ngày 16 đến 20 tháng Tám, tưởng niệm anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.
- Hội đèn Kiếp Bạc (Hải Dương) được tổ chức từ ngày 16 đến 20 tháng Tám, tưởng niệm anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

h) Lễ hội tổ chức vào tháng Chín

Hội chùa Keo (Thái Bình) được tổ chức vào ngày 13 tháng Chín.

i) Lễ hội tổ chức vào tháng Mười

Hội thả đèn gió của đồng bào Khơme vùng đồng bằng Nam Bộ.

k) Lễ hội tổ chức vào tháng Mười một

Hội thể Đông Quan tại chùa Chân Tiên (Hà Nội) được tổ chức vào ngày 22 tháng Mười một.

2. Vai trò của lễ hội truyền thống trong kinh doanh du lịch

Lễ hội truyền thống có vai trò rất quan trọng trong kinh doanh du lịch, cụ thể là:

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống, thẩm mỹ và duy trì thuần phong mỹ tục.
- Tạo nên sự cố kết cộng đồng, đoàn kết cư dân; khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc.
- Tạo sự cân bằng trong tâm hồn con người thông qua các hoạt động hướng tới tâm linh hay các sinh hoạt vui chơi giải trí có tính chất cộng đồng.

- Tạo nên sức hấp dẫn của vùng du lịch, có khả năng thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Đến với các lễ hội, du khách sẽ được tham quan, thỏa mãn nhu cầu tâm linh (vai trò của phần lễ), ngoài ra du khách còn được tham gia vào các trò chơi nhằm giải tỏa tinh thần (vai trò của phần hội).

- Là yếu tố hình thành các sản phẩm du lịch. Lễ hội càng đặc sắc, độc đáo thì giá trị của sản phẩm du lịch và mức độ hấp dẫn khách du lịch càng tăng.

- Là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch. Khi du lịch chưa phát triển, các lễ hội chỉ được coi như một loại hình tín ngưỡng, giải trí của người dân địa phương. Đến nay, du lịch đã và đang khai thác các lễ hội, biến chúng thành một loại tài nguyên có giá trị. Những người làm du lịch có thể khai thác lễ hội trong các loại hình du lịch như: du lịch giải trí, du lịch văn hóa, du lịch nghiên cứu,...

- Là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch. Hệ thống lãnh thổ du lịch thể hiện mối quan hệ về mặt không gian của các yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau cấu tạo nên nó. Các yếu tố đó là: khách du lịch, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, đội ngũ cán bộ, nhân viên và tổ chức điều hành quản lý du lịch.

Lễ hội - một thành phần quan trọng của tài nguyên du lịch nhân văn, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lãnh thổ du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch, tạo điều kiện để có thể khai thác một cách hiệu quả nhất các tiềm năng của nó. Số lượng, chất lượng, mức độ kết hợp các lễ hội ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ du lịch, lĩnh vực kinh doanh và tính chất chuyên môn hóa của vùng du lịch.

- Quy mô hoạt động của một vùng du lịch (sức chứa, tính mùa vụ, tính nhịp điệu của dòng khách) được xác định trên cơ sở số lượng các lễ hội. Những vùng du lịch có nhiều lễ hội, đặc biệt là các lễ hội mang tính chất quốc gia thường có hoạt động du lịch rất phát triển (đặc biệt là loại hình du lịch văn hóa) và khi đó sức chứa của vùng tăng, tính thời vụ giảm và có khả năng thu hút được nhiều khách du lịch.

III- KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA KHÁC TRONG KINH DOANH DU LỊCH

Ngoài việc khai thác các di tích lịch sử - văn hóa, các lễ hội truyền thống thì việc khai thác giá trị của các thành tố văn hóa khác như tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật truyền thống, phong tục tập quán,... trong kinh doanh du lịch là việc làm hết sức cần thiết.

Ví dụ: có thể khai thác giá trị văn hóa của tôn giáo để phục vụ cho những người có mục đích du lịch tìm hiểu tôn giáo của một vùng, miền, hay quốc gia nào đó, hay thỏa mãn nhu cầu tâm linh của họ. Chẳng hạn, vào đầu năm, người Việt Nam có thói quen đi lễ chùa để cầu may, cầu phúc, cầu lộc,... các nhà kinh doanh du lịch cần đưa ra các tour du lịch lễ hội chùa (ảnh hưởng của Phật giáo), để thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách nội địa.

Nghệ thuật truyền thống là kết tinh những tinh hoa của văn hóa dân tộc nên các nhà kinh doanh du lịch cũng cần tận dụng chúng để khai thác. Có rất nhiều du khách nước ngoài đến Việt Nam thích xem cải lương, múa rối nước,... nên trong kinh doanh du lịch cần tạo ra các tour du lịch kết hợp với việc xem biểu diễn loại hình nghệ thuật truyền thống, khi đó sẽ tăng hiệu quả kinh doanh, tăng sự thỏa mãn nhu cầu của du khách.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Nêu hệ thống di tích lịch sử văn hóa của Việt Nam và phân tích vai trò của nó trong kinh doanh du lịch?
2. Nêu các lễ hội truyền thống của Việt Nam và phân tích vai trò của chúng trong kinh doanh du lịch?
3. Các giá trị văn hóa khác được khai thác như thế nào trong kinh doanh du lịch?

Chương 5

CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH VĂN HÓA ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT NAM

I- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng du lịch trung du và miền núi Bắc Bộ là du lịch về cội nguồn tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam; du lịch biên giới gắn với thương mại các cửa khẩu.

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Sơn La - Điện Biên gắn với Mộc Châu, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Mường Phăng.

- Lào Cai gắn với cửa khẩu quốc tế Lào Cai.

- Phú Thọ gắn với lễ hội Đền Hùng và hệ thống di tích thời đại Hùng Vương.

- Thái Nguyên - Lạng Sơn gắn với di tích ATK¹ Định Hóa, ATK Tân Trào, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng.

- Hà Giang gắn với công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Điểm du lịch Đền Hùng

Đền Hùng là một thắng cảnh đẹp, một di tích lịch sử có ý nghĩa nhất đối với người Việt Nam, vì đó là nơi thờ cúng, tưởng niệm các vua Hùng, tổ tiên chung của cả dân tộc.

Đền Hùng nằm ở phía tây bắc Hà Nội, cách thủ đô chưa đầy 90 km. Từ Hà Nội có thể đến Đền Hùng một cách thuận lợi bằng đường sắt (tuyến Hà Nội - Lào Cai) hoặc theo quốc lộ 2 qua Việt Trì lên Phong Châu, đến ngã ba Đền Hùng thì rẽ vào.

Đền Hùng được xây dựng trên núi Hùng, cũng có tên gọi là núi Nghĩa Lĩnh, núi Cổ Tích, hay núi Huy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ ngày nay.

Phong Châu vốn là đất kế đô của nước Văn Lang từ 4.000 năm trước đây. Núi Nghĩa Lĩnh được các vua Hùng chọn làm nơi tế trời đất, chủ thần và tiên tổ, sau này được chọn để xây dựng các ngôi đền và đặt mộ tổ.

Toàn bộ khu di tích gồm bốn đền, một chùa và một lăng hài hòa trong phong cảnh thiên nhiên, có địa thế cao rất đẹp mắt.

Sau khi qua cổng chính của khu di tích, qua 225 bậc đá, là lên đến đền Hạ. Ở khu vực đền Hạ có chùa Thiên Quang và cây Thiên Tuế 700 tuổi; gần đó có đền Ngọc và giếng Ngọc. Từ đền Hạ theo 168 bậc đá là đến đền Trung và lên tiếp 102 bậc nữa thì tới đền Thượng, nơi có lăng vua Hùng, tượng trưng cho mộ tổ.

1. ATK: An toàn khu (BT).

Từ núi Nghĩa Lĩnh có thể quan sát được cả một vùng rất rộng của trung tâm Bắc Bộ với ngã ba Hạ, nơi sông Lô đổ nước vào sông Hồng, với các dãy núi Tam Đảo, Ba Vì và các dãy đồi lượn sóng xen kẽ giữa những cánh đồng tốt tươi, những vùng quê trù phú của vùng trung du. Khu vực Đền Hùng đã được tôn tạo và bảo vệ để trở thành một điểm du lịch có sức hấp dẫn rất lớn. Lễ hội Đền Hùng thường được tổ chức rất trọng thể vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm.

b) Điểm du lịch Pác Bó

Di tích Pác Bó thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng, cách thị xã Cao Bằng 55 km về phía bắc.

Pác Bó là di tích cách mạng nổi tiếng, nơi Bác Hồ làm việc và trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Tên Pác Bó còn có nghĩa đen là "miệng nguồn".

Pác Bó là một dãy núi đá vôi chạy dài, nằm ngay sát đường biên giới Việt - Trung, có nhiều hang động đá vôi kín đáo và suối nước ngọt chảy quanh năm.

Pác Bó có hang Cốc Bó, được Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn làm nơi ở sau hơn 30 năm bôn ba ở nước ngoài trở về Tổ quốc (ngày 8-2-1941) để trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Các di tích ở khu này gồm có:

- Hang Bo Bam, bãi Cò Rạc, hang Cốc Bó.

- Suối Lênin, núi Các Mác.

- Suối Nậm: nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp huấn luyện cán bộ và tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng của Trung ương.

Đi trên những tảng đá nhám rêu phong dọc bờ suối là nơi Bác Hồ thường ngồi làm việc và câu cá, sẽ đến một chiếc cầu gỗ bắc ngang cửa khe Cốc Bó. Đây là nơi khởi nguồn của suối Lênin. Hang Pác Bó hiện ra bên sườn núi đá lởm chởm. Đứng

ngoài cửa hang nhìn xuống, trên vách đá tranh tối tranh sáng còn thấy được dòng chữ của Người: "Ngày 8 tháng 02 năm 1941". Đây là ngày Bác đến ở hang này, một cái hang nhỏ, ẩm và lạnh, nằm sâu trong khe núi, chẳng mấy ai để ý tới.

Phía trước cửa hang Pác Bó khoảng 1.000m, có một lán nhỏ bên sườn núi Khuổi Nậm. Nơi đây Bác Hồ triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ tám, ra nghị quyết chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa, thành lập Việt Minh và chiến khu cách mạng. Cách cái lán nhỏ này vài bước chân là đường biên giới Việt - Trung - cột mốc 108. Nơi đây, Bác Hồ đã cúi xuống hôn mảnh đất Tổ quốc thân thương sau bao năm xa cách. Khi đó Bác đã 50 tuổi, mái tóc đã pha sương.

Từ thị xã Cao Bằng lên đến núi Các Mác có dòng suối Lênin trong xanh. Khu di tích Pác Bó cách thị xã Cao Bằng khoảng gần 1 giờ xe chạy, đường nhiều núi, đèo cao cua gấp.

Hang Pác Bó nằm trong khu núi đá vôi mà Bác Hồ chọn ở, làm việc là một hang động đá vôi dài, ăn ngầm sâu theo chiều núi. Chiều cao hang đá này khoảng trên 7-8m tùy đoạn, chỗ rộng nhất 4-5m. Hang có nhiều chỗ thông hơi rất đẹp; những hôm trời nắng, có thể nhìn thấy ánh nắng sáng xuyên qua cửa hang vào trong hang đá.

Con suối mà Bác Hồ đặt tên là suối Lênin, nước ở trên núi Các Mác chảy từ hang núi ra ăn thông ngay cổng ra vào của hang Pác Bó. Trước cổng hang chỉ mười bước chân là một hồ nước rộng khoảng 1.000 m², có nhiều cây cối từ núi đá vôi ăn lan ra, rủ bóng xuống hồ. Trong khu di tích này còn có chiếc bàn đá Bác dựng lên bên hồ để làm việc hằng ngày.

Vào mùa hè, cả khu di tích luôn lồng lộng gió, thơm ngát hoa rừng, là một điểm du ngoạn cuối tuần lý tưởng.

c) Điểm du lịch Điện Biên

Điện Biên là tỉnh giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa - lịch sử. Nổi bật nhất là hệ thống di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ gồm: Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ - Mường Phăng; các cứ điểm Him Lam, Bản Kéo, Độc Lập; các đồi A1, C1, D1, E1 và khu trung tâm tập đoàn cứ điểm của thực dân Pháp (khu hầm Đờ Caxtơri).

Quần thể di tích này là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển du lịch không những của tỉnh Điện Biên, của Tây Bắc mà còn của cả nước.

Điện Biên còn có tiềm năng văn hóa phi vật thể, với 21 dân tộc anh em chung sống, mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng rất đa dạng, điển hình là dân tộc Thái, Mông.

Bên cạnh đó, Điện Biên có nhiều hang động, nguồn nước khoáng và hồ nước tạo thành nguồn tài nguyên du lịch thiên nhiên phong phú như: rừng nguyên sinh Mường Nhé; các hang động tại Pa Thơm (Điện Biên), Thẩm Púa (Tuần Giáo); các suối khoáng nóng Hua Pe, U Va; các hồ Pá Khoang, Pe Luông, Huổi Phạ,...

Chiến trường Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Điện Biên, cách thành phố Hà Nội khoảng 500 km về phía tây.

Chiến trường Điện Biên là một di tích lịch sử ghi lại chiến công oanh liệt của quân và dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến anh dũng chống thực dân Pháp.

Từ Hà Nội theo quốc lộ 6 qua Sơn La, Thuận Châu, vượt đèo Pha Đin sang Tuần Giáo rồi rẽ theo quốc lộ 279 vào Điện Biên. Thung lũng Điện Biên bốn bề là núi bao bọc với nhiều ngọn đồi ở phía đông và cánh đồng Mường Thanh dài 20 km, rộng 6 km, có sông Nậm Rốm chảy qua nên vùng đất này rất màu mỡ. Từ cuối năm 1953, thực dân Pháp đã đổ quân chiếm

đóng Điện Biên và xây dựng ở đây một tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh được trang bị nhiều vũ khí hiện đại.

Tại thung lũng Điện Biên đã diễn ra cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của quân và dân Việt Nam suốt 55 ngày đêm với đội quân viễn chinh xâm lược của thực dân Pháp (từ ngày 13-3-1954 đến 7-5-1954), bất sống tướng Đờ Caxtơri (De Castries) và toàn bộ bộ chỉ huy, loại khỏi vòng chiến đấu 16.000 quân địch. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã gây một tiếng vang lớn chấn động địa cầu, khắp năm châu đều biết đến Điện Biên Phủ - Việt Nam.

Các di tích nổi bật của chiến trường Điện Biên năm xưa là đồi A1, C1, C2, D1, cứ điểm Hồng Cúm, Him Lam, đồi Độc Lập, cầu và sân bay Mường Thanh, hầm chỉ huy của tướng Đờ Caxtơri.

Quần thể di tích Sở chỉ huy chiến dịch ở xã Mường Phăng, cách thành phố Điện Biên Phủ gần 30 km, bên cạnh khu du lịch hồ Pá Khoang cảnh đẹp như trong thần thoại. Nối hai lán làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái là một đường hầm dài 96 m, đào xuyên qua đồi để tránh bom và đạn đại pháo. Những bậc cấp dẫn lên miệng hầm (cũng là lán của Đại tướng) nay đã phủ rêu phong của thời gian.

Điện Biên Phủ từ xưa vừa là nơi giao lưu văn hóa và kinh tế của các dân tộc vùng biên ải Việt - Lào - Hoa, vừa là vùng tranh chấp thế lực giữa các lãnh chúa phong kiến. Trong nhiều thế kỷ, chiến tranh đã bao lần diễn ra trên cánh đồng Mường Thanh. Mãi đến năm 1777, phủ Điện Biên mới chính thức được thành lập, cuộc sống yên bình trở lại, dân cư bắt đầu tụ tập, ổn định và xây dựng cuộc sống. Do vị trí địa lý độc đáo, nơi "một tiếng gà gáy ba nước đều nghe thấy" nên trong vùng lòng chảo khá phồn thịnh, là nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa dân bản địa, người Lào, người Mianma và cả các dân tộc miền nam

tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Từ Điện Biên, hàng hóa - chủ yếu là hàng nông thổ sản của vùng Tây Bắc, được vận chuyển qua cửa khẩu Tây Trang, cách thành phố 30 km về phía tây, để sang Lào, Thái Lan và Mianma đổi lấy hàng tiêu dùng. Bên dưới vẻ phù hoa của Phố Cũ, đằng sau nét tráng lệ của những con đường và biệt thự nơi phố mới, là một nét đẹp riêng của phủ Điện Biên để làm say lòng khách phương xa: người Kinh, người Thái, người Mông..., mỗi dân tộc có lối sống riêng, nền văn hóa riêng, trang phục riêng thật thuần khiết và rất mến khách. Ta có thể gặp họ bất cứ ở đâu, trong buổi chợ sớm bên cầu Mường Thanh, ven lối mòn về bản, trong phòng đợi của sân bay Điện Biên,... Những con người ấy, cùng với thiên nhiên nguyên sơ tươi đẹp in đậm dấu ấn lịch sử, là thứ tài nguyên vô giá có sức hấp dẫn riêng đối với du khách mà không thể có ở nơi khác.

II- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc gồm Thủ đô Hà Nội và 10 tỉnh, thành: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc là du lịch lễ hội, tham quan di tích.

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Thủ đô Hà Nội gắn với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa
- Quảng Ninh gắn với non thiêng Yên Tử.

- Ninh Bình gắn với Hoa Lư, Tràng An và quần thể di tích, cảnh quan vùng phụ cận.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Điểm du lịch chùa Hương

Chùa Hương là một ngôi chùa nằm ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, nằm ven bờ phải sông Đáy. Chùa Hương nằm trong động Hương Tích và là trung tâm của cụm đền, chùa tại vùng này. Chùa Hương còn được gọi là chùa Trong.

Về mặt lịch sử, ngôi chùa được xây dựng với quy mô chính vào khoảng cuối thế kỷ XVII.

Đường xuống hang chùa là một dốc gồm 120 bậc lát đá. Vách trước cửa động có năm chữ Hán (Nam thiên đệ nhất động) khắc năm 1770, là bút tích của Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (1767-1782).

Vào trong động, vẻ đẹp lạ thường của các nhũ đá tưởng như những công trình điêu khắc tuyệt tác của thiên nhiên. Nhũ đá ở đây có khối to, khối nhỏ, có cái đẹp ở toàn khối, có cái đẹp ở dáng dấp tinh vi, có cái rủ từ trên trần xuống, có cái mọc từ dưới đất lên. Tất cả đều tùy theo hình dáng mà được đặt những cái tên rất trần thế, biểu hiện những mơ ước của con người. Trước hết là Đụn Gạo đồ sộ, bước vào cửa động đã trông thấy. Gạo là thực phẩm quan trọng hàng đầu nên Đụn Gạo trong động nhà Phật cũng ở vào vị trí hàng đầu. Dưới chân Đụn Gạo có một hõm đá nhỏ xíu gọi là Cối Giã. Gần Đụn Gạo là Núi Cô và Núi Cậu. Núi Cô nhỏ hơn Núi Cậu nhưng giống nhau ở chỗ có những hình em bé nằm nghiêng, nằm sấp hoặc đang bò, đầu nhả thính. Núi Cậu ngang tầm với Sữa Mẹ quanh năm suốt tháng rỏ xuống không ngừng.

Cùng một hàng dọc với Núi Cô, Núi Cậu và lui vào phía trong là Cây Bạc, Cây Vàng ngồn ngộn chất chứa những hình

tròn như những đồng tiền vàng, bạc lấp lánh. Vào trong góc động gần tận cùng sẽ thấy Chuông Lợn, Ao Bèo, Nong Tằm, Né Kén,... Tất cả là những hình ảnh bằng nhũ đá. Trên trần động thạch nhũ còn nhô ra thành hình chín đầu rồng sinh động, gọi là tòa Cửu Long.

Giá trị nhất về mặt nghệ thuật điêu khắc, không những trong chùa Hương mà kể cả trong toàn bộ hệ thống chùa chiền ở Hương Sơn là pho tượng Phật Quan Âm bằng đá xanh tạc vào thời Tây Sơn. Pho tượng bằng đá, có dáng người thon thon, mặt trái xoan, nét thanh tú, đầu đội mũ Tì Lư (tức là mũ Bồ Tát) nhưng lại có búi tóc và tóc mai, sau lưng có hai món tóc buông xuống. Tượng ngồi ở tư thế đặc biệt, tay phải cầm viên ngọc minh châu, chân trái duỗi, đặt trên một bông sen nở, chân phải co, dưới chân cũng có một bông sen. Theo bài ký khắc trên đá năm 1806 thì pho tượng này được tạc năm 1793.

Trong động Hương Tích còn có quả chuông đồng cao 1,24m, đường kính đáy 0,63m đúc năm Thịnh Đức thứ ba (1655).

Chùa Hương là thắng cảnh thu hút rất đông khách thập phương tới tham quan, đặc biệt vào dịp lễ hội.

b) Điểm du lịch Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Hà Nội nổi tiếng với Văn Miếu, trường đại học đầu tiên của Việt Nam được xây dựng từ năm 1070. Hà Nội còn nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử kiến trúc khác như chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, đền Quán Thánh,... Hà Nội có những di tích gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhà văn hóa lớn được UNESCO ca ngợi. Hà Nội có hàng loạt các bảo tàng quốc gia như Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Dân tộc học,... Đây là những kho tư liệu cô đọng, súc tích nhất giúp du khách nâng cao sự

hiểu biết về đất nước và con người Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng.

Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám bao gồm: hồ Văn, khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám và vườn Giám, mà kiến trúc chủ thể là Văn Miếu - nơi thờ Khổng Tử và Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên của Việt Nam. Khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám có tường gạch vồ bao quanh, phía trong chia thành năm phần với các kiến trúc khác nhau. Mỗi phần được giới hạn bởi các tường gạch có ba cửa để thông với nhau (gồm cửa chính giữa và hai cửa phụ hai bên). Từ ngoài vào trong có các cổng lần lượt là: cổng Văn Miếu, cổng Đại Trung, cổng Khuê Văn Các, cổng Đại Thành và cổng Thái Học. Khuê Văn Các (gác Khuê Văn) là cổng thứ ba của khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, được Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây dựng vào năm 1805. Khuê Văn Các được ví như một viên ngọc trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám và hiện nay đã được chọn làm biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Ban đầu Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây dựng Khuê Văn Các hoàn toàn bằng gỗ, quy cách thanh thoát, rộng, đẹp, xứng đáng là một nét điểm tô của cố đô Thăng Long nghìn năm văn hiến. Công trình được làm xong tháng 7 năm Gia Long thứ tư (tháng 8-1805). Đến khoảng niên hiệu Minh Mệnh, Tổng đốc Đặng Văn Hòa nhận thấy cột gỗ dễ bị mối mọt nên đã cho thay như hiện nay. Phần mái của Khuê Văn Các cũng được ông cho lợp lại bằng ngói ống. Khuê Văn Các là một lầu vuông tám mái, mỗi bề có chiều dài là 6,8 m, kiểu dáng kiến trúc khá độc đáo, dựng trên bốn trụ gạch. Khuê Văn Các được làm bằng gỗ hai tầng, mái lợp ngói ống, trang trí bốn góc bằng các biểu tượng với chất liệu là đất nung. Sàn gỗ có chừa một lối để bắc thang lên gác. Bốn cạnh có diềm gỗ chạm trổ tinh vi, xung quanh là lan can con tiện. Bốn mặt gác trổ bốn cửa sổ tròn, xung quanh có những thanh gỗ con tiện tỏa ra tượng trưng cho

các tia sáng của sao Khuê. Trên gác treo biển sơn son thếp vàng đề ba chữ "Khuê Văn Các". Mỗi mặt tường gỗ phía trong Khuê Văn Các đều chạm một đôi câu đối chữ Hán, thếp vàng. Về ý nghĩa các phần kiến trúc và tên đặt của Khuê Văn Các có thể hiểu như sau: theo *Kinh Dịch*, những con số lẻ (1, 3, 5, 7, 9) thuộc về dương, biểu hiện sự sinh sôi nảy nở và phát triển. Khuê Văn Các có tám mái là bát quái, có thêm một nóc ở trên là chín. Số 9 là cửu trù, số cực dương. "Khuê Văn" theo cách lý giải truyền thống về thiên thể thì Khuê là tên một ngôi sao trong chòm 28 sao sắp xếp giống hình chữ Văn (của chữ Hán). Trong sách *Hiếu kinh* có ghi: "Khuê chủ văn chương" - tức Khuê tượng trưng cho văn chương. Về sau người ta còn coi "Khuê" là người đứng đầu của quan văn. Khuê Văn Các cùng với hai cửa phụ là Bí Văn và Súc Văn ở bức tường tiếp giáp với khu vực giếng Thiên Quang và bia Tiến sĩ. Bí Văn, với ý nói văn chương trau chuốt sáng sủa, có sức truyền cảm thuyết phục lòng người. Súc Văn, với ý nói văn chương hàm súc phong phú, có khả năng nuôi dưỡng vẻ đẹp của tâm hồn. Những kiến trúc này xinh xắn, giản dị, tao nhã, cùng với những cây cổ thụ in bóng xuống giếng Thiên Quang (Thiên Quang tỉnh, còn được gọi là Văn Trì) cũng tạo nên bức tranh đầy ý nghĩa. Thiên quang là ánh sáng bầu trời. Đặt tên này cho giếng là có ý rằng con người thu nhận được tinh túy của vũ trụ để soi sáng tri thức, nâng cao phẩm chất, tô đẹp nền nhân văn. Người xưa có quan niệm giếng hình vuông tượng trưng cho đất, của tròn gác Khuê Văn tượng trưng cho trời. Tinh hoa của cả trời đất đều được tập trung ở trung tâm văn hóa, giáo dục uy nghiêm giữa chốn đế đô này.

c) Điểm du lịch Hoàng thành Thăng Long

Cụm di tích Hoàng thành Thăng Long nằm ở trung tâm Thủ đô Hà Nội. Quy mô vùng bảo tồn của trung tâm Hoàng thành

Thăng Long - Hà Nội là toàn bộ diện tích của khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu, rộng hơn 18ha, cùng với khu Thành cổ được bao bọc bởi bốn con đường: phía bắc là đường Phan Đình Phùng, phía đông là đường Nguyễn Tri Phương, phía nam là đường Điện Biên Phủ, phía tây là đường Hoàng Diệu. Các di tích còn lại trong khu Thành cổ Hà Nội như Bắc Môn, Đoan Môn, Hậu Lâu, điện Kính Thiên, nhà Con rồng, cột cờ Hà Nội và tổng hành dinh của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Với chiều dài liên tục suốt hơn 13 thế kỷ, Hoàng thành Thăng Long là di sản có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Đây cũng là nơi ghi dấu sự nối tiếp truyền thống ông cha trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cuối năm 2002, khu di tích Hoàng thành Thăng Long phát lộ. Từ đó đến năm 2009, các phát hiện khảo cổ học ở đây đã chứng minh cho sự tồn tại "một thời vàng son" của kinh đô ngàn năm văn hiến mà trước đây chỉ được ghi trong sử sách. Diện mạo của Hoàng thành Thăng Long ngàn năm tuổi cùng các thời kỳ thăng trầm của lịch sử được hiện ra dưới các hố khai quật gồm thời Đại La và Đinh - Tiền Lê, thời Lý - Trần, thời Lê - Mạc, thời Nguyễn. Cùng với những tài liệu lịch sử, những phát hiện khảo cổ học từ lòng đất, khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long đã trở thành một "pho lịch sử sống" để khẳng định một dòng chảy suốt hơn 10 thế kỷ từ thời Đại La cho đến ngày hôm nay. Trải qua hơn 1.000 năm lịch sử, Thăng Long - Hà Nội là nơi hội tụ và lắng đọng những giá trị tinh túy của nền văn minh Đại Việt trong sự giao thoa và kết tinh những giá trị nhân văn lớn của khu vực châu Á. Cùng với các di tích lịch sử - văn hóa của Thủ đô Hà Nội, Hoàng thành Thăng Long là một điểm có tiềm năng phát triển du lịch đặc biệt, vì đây không chỉ là điểm vui chơi giải trí

ngay giữa trung tâm Hà Nội mà còn gắn bó mật thiết với bề dày của kinh đô ngàn năm văn hiến. Khu di sản này đang lưu giữ một phức hợp di tích phong phú bao gồm các di tích khảo cổ học dưới lòng đất cùng với các kiến trúc trên mặt đất. Đó là những bằng chứng độc đáo về ba đặc trưng cốt yếu tạo nên giá trị toàn cầu nổi bật: sự lâu đời, tính liên tục với tư cách là trung tâm quyền lực chính trị và sự hiện diện của nhiều nền văn hóa đan xen, chồng xếp lên nhau. Sự phân tầng văn hóa thể hiện tính đa dạng của các nền văn hóa cũng như sự giao thoa các giá trị nhân văn lớn trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á tạo ra một nền văn hóa Việt Nam đa dạng và riêng biệt. Với những ý nghĩa đó, vào lúc 20 giờ 30 phút ngày 31-7-2010, tại thủ đô Brasilia của Braxin, Ủy ban Di sản thế giới của UNESCO đã thông qua Nghị quyết công nhận khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là di sản văn hóa thế giới.

d) Điểm du lịch Yên Tử

Từ Hà Nội đi xe máy hoặc ô tô vượt quãng đường 125 km, qua thành phố Uông Bí rẽ vào đường Vàng Danh, đi tiếp khoảng 9 km nữa rồi rẽ trái sẽ đến Yên Tử. Du khách có thể lên núi Yên Tử bằng hai cách. Theo đường cáp treo hiện đại vượt quãng đường trên 1,2 km lên tới độ cao 400 m gần chùa Hoa Yên. Với cách này khách lãng du có thể ngắm nhìn toàn cảnh rừng núi Yên Tử từ trên cao với những cây tùng, cây đại hàng trăm năm tuổi xen lẫn trong những rừng cây xanh tươi và hít thở không khí trong lành. Cách thứ hai là theo đường đi bộ dài hơn 6 km đã được gia cố bởi hàng nghìn bậc đá xếp, len lỏi theo lối mòn vượt qua bạt ngàn cây cỏ, dưới tán rừng trúc, rừng thông.

Yên Tử là ngọn núi cao trong dãy núi Đông Triều, vùng Đông Bắc Việt Nam. Núi thuộc xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn là một thắng cảnh thiên nhiên,

Yên Tử còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử, là nơi phát sinh Thiền tông Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Trên đỉnh núi thường có mây bao phủ nên trước đây được gọi là Bạch Vân sơn. Trúc Lâm Yên Tử là một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm cũng là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, tổ thứ hai của dòng thiền Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm có ba thiền sư kiệt xuất là Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308), Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284-1330) và Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334). Thiền phái này được xem là tiếp nối của dòng Yên Tử, dòng Yên Tử lại là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỷ XII - đó là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì ni đa lưu chi. Hành trình thăm viếng Yên Tử bắt đầu từ suối Giải Oan với cây cầu nối hai bờ suối. Truyền thuyết kể rằng, cách đây trên 700 năm, vua Trần Nhân Tông đã rời bỏ kinh thành Thăng Long đi về hướng đông để tìm núi tu hành, đến vùng đất Yên Tử thì ngài dừng chân. Lúc vua đi, có 300 cung tần mỹ nữ theo hầu. Khi đến Yên Tử, do không được vua cho ở cùng nên các cung nữ lâm vào cảnh khó xử. Để giữ trọn đạo quân vương, các cung nữ đã trâm mình xuống con suối giữa đại ngàn Yên Tử. Thượng hoàng Trần Nhân Tông đau xót, cho lập đàn cúng tế và đặt tên con suối ấy là suối Giải Oan. Hiện nay suối Giải Oan nằm vắt ngang xã Thượng Yên Công, bốn mùa nước trong vắt như những giọt nước mắt của giai nhân.

Tiếp đến là chùa Hoa Yên nằm ở độ cao 534 m, nơi có hai cây đại (hoa sứ trắng) 700 năm tuổi. Phía trên độ cao 700 m là chùa Vân Tiêu lẫn khuất trong mây bên triền núi. Sau điểm này là chùa Đồng, tọa lạc trên đỉnh Yên Tử cao 1.068m. Dọc đường đi lên chùa Đồng còn có một số điểm tham quan như tháp Tổ, chùa Một Mái, chùa Bảo Sái, tượng đá Yên Kỳ Sinh,

am Ngọa Vân,... Đến Yên Tử mà chưa lên chùa Đồng quả thật là một thiếu sót lớn. Chùa tọa lạc trên đỉnh Yên Tử cao 1.068 m, được khởi dựng vào thời nhà Hậu Lê với tên gọi Thiên Trúc tự. Chùa đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần, năm 2007, chùa mới được đúc hoàn toàn bằng đồng nguyên chất với chiều dài 4,6 m; rộng 3,6 m; cao 3,35 m và nặng hơn 70 tấn. Ngôi chùa trông như một đài sen, nơi thờ đức Phật Thích Ca Mâu Ni và 5a vị tổ Thiên phái Trúc Lâm.

Tổng chiều dài đường bộ để lên đỉnh chùa Đồng là khoảng 6.000 m với hơn 6 giờ đi bộ liên tục qua hàng nghìn bậc đá, đường rừng núi,... Tuy nhiên, hành trình này ngày nay đã không còn vất vả như xưa vì hệ thống cáp treo đã được hoàn thành vào năm 2002, đưa du khách lên đến gần chùa Hoa Yên. Mặc dù đã có hệ thống cáp treo, nhưng du khách muốn lên đến chùa Đồng cũng phải leo bộ hơn 1 km đường núi gập ghềnh. Tuy mệt nhưng bù lại, du khách có thể tận hưởng cảm giác bay bổng, phiêu du như đang đi trong mây. Khi trời quang, mây tanh, từ đỉnh núi cao 1.068 m này, du khách có thể chiêm ngưỡng cảnh đẹp của vùng Đông Bắc với những đảo nhỏ thấp thoáng trên vịnh Hạ Long như một bức tranh, xa hơn là sông Bạch Đằng.

e) Điểm du lịch chùa Bái Đính

Quần thể chùa Bái Đính hiện có diện tích 539 ha, bao gồm 27 ha khu chùa Bái Đính cổ, 80 ha khu chùa Bái Đính mới, các khu vực như: công viên văn hóa và học viện Phật giáo, khu đón tiếp và công viên cảnh quan, đường giao thông và bãi đỗ xe, khu hồ Đàm Thị, hồ phóng sinh,... vẫn đang được tiếp tục xây dựng.

Kiến trúc khu chùa mới nổi bật với những hình khối lớn, hoành tráng mang đậm dấu ấn kiến trúc Việt Nam như: sử

dụng nguyên vật liệu chính ở địa phương (đá xanh Ninh Bình, gỗ tứ thiết), ngói men Bát Tràng màu nâu sẫm,... Điều khác biệt nhất ở kiến trúc chùa Bái Đính thể hiện ở vòm mái màu nâu sẫm cong vút hình đuôi chim phượng, không giống với nét thẳng, thô của chùa Trung Quốc. Các chi tiết trang trí kiến trúc chùa cũng mang đậm dấu ấn của các làng nghề truyền thống nổi tiếng ở Việt Nam. Chùa Bái Đính khi xây dựng được gọi là "đại công trường" với 500 nghệ nhân gồm rất nhiều tổ thợ đến từ những làng nghề nổi tiếng như: mộc Phúc Lộc, chạm khắc đá Ninh Vân, đúc đồng Ý Yên, thêu ren Văn Lâm, sơn mài Cát Đằng, chạm bạc Đồng Xâm,... Các nghệ nhân này được sử dụng các vật liệu địa phương như gỗ lim, đá xanh Ninh Bình, ngói men Bát Tràng,... để tạo ra nét thuần Việt trong kiến trúc chùa Bái Đính.

Những kỷ lục của chùa Bái Đính được xác lập gồm: tượng Phật bằng đồng dát vàng lớn nhất châu Á: *tượng đồng 100 tấn ở trong điện Pháp Chủ*; tượng Phật Di Lặc bằng đồng lớn nhất Đông Nam Á: *tượng Phật Di Lặc 100 tấn ngoài trời*; chuông đồng lớn nhất Việt Nam: *Đại hồng chung nặng 36 tấn trong tháp chuông*; khu chùa rộng nhất Việt Nam: *tổng diện tích 539 ha (riêng chùa cổ 27 ha, chùa mới 80 ha)*; khu chùa có hành lang La Hán dài nhất châu Á: *hành lang La Hán dài gần 3km*; khu chùa có nhiều tượng La Hán nhất Việt Nam: *500 vị bằng đá xanh, cao khoảng 2 m*; khu chùa có giếng ngọc lớn nhất Việt Nam; khu chùa có số cây bồ đề nhiều nhất Việt Nam: *100 cây bồ đề được chiết từ cây bồ đề Ấn Độ*.

III- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Vùng Bắc Trung Bộ gồm sáu tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ là du lịch di sản; du lịch tham quan tìm hiểu văn hóa, lịch sử, lối sống địa phương; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu.

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Thanh Hóa gắn với hệ thống di tích Hàm Rồng, di sản thế giới Thành nhà Hồ.

- Nghệ An với khu di tích Kim Liên, khu lưu niệm Nguyễn Du, cửa khẩu Cầu Treo, Ngã ba Đồng Lộc.

- Quảng Bình - Quảng Trị gắn với hệ thống di tích chiến tranh chống đế quốc Mỹ.

- Thừa Thiên - Huế gắn với hệ thống di sản văn hóa cố đô Huế.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Điểm du lịch Nam Đàn và Kim Liên

- Nam Đàn

Nam Đàn là huyện nằm ở hạ lưu sông Lam, kéo dài từ 18°34' đến 18°47' vĩ Bắc và trải rộng từ 105°24' đến 105°37' kinh Đông, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 48%, ngoài ra còn có đất lâm nghiệp và đồi núi, ao hồ. Huyện Nam Đàn, phía bắc giáp huyện Đô Lương, phía đông giáp huyện Hưng Nguyên và huyện Nghi Lộc, phía nam giáp huyện Hương Sơn và huyện Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh, phía tây giáp huyện Thanh Chương. Huyện lỵ của Nam Đàn đóng ở thị trấn Nam Đàn, trên đường quốc lộ 46 Vinh - Đô Lương, cách thành phố Vinh 21 km về phía đông.

Thời tiết và khí hậu của huyện Nam Đàn tương đối khắc nghiệt. Hằng năm, mùa hanh khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 3 dương lịch, mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Lượng mưa hằng năm cao nhất là 2.228 mm, thấp nhất là 1.402 mm, trung bình là 1.428 mm. Bão lụt thường xảy ra vào tháng 9 và tháng 10 dương lịch, gây úng lụt trên diện tích rộng, có lúc kéo dài trong một thời gian dài.

Trong các thắng cảnh ở Nam Đàn có núi Đại Huệ. Phong cảnh ở đây đã được Bùi Huy Bích ghi lại khi thăm chùa Đại Tuệ trên núi:

*Đá nhỏ xếp vòng tới đỉnh cao
Đất trời vời vợi dạ nao nao
Trời dăng rặng núi như xoè cánh
Đất nắn dòng sông giống uốn câu
Đường núi xuyên cây, sư khinh hổ
Roi tre gánh cỏ, trẻ lừa trâu
Rất yêu giếng đá luôn đầy nước
Sâu chỉ bằng lu mức hết đầu.*

Một thắng cảnh khác là núi Thiên Nhân, nơi còn lưu lại bài thơ của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp:

*Chiu chút liền những núi,
Trông như ngựa chạy vòng
Miền nam mờ ngọn núi,
Cõi bắc uốn khúc sông.
Bóng chùa Thiên Nhân ánh
Suối vọt Lục Niên kể
Tùng cúc nay còn đó
Phong trần vẫn chưa về...*

Ở Nam Đàn cũng có nhiều chùa. Kiến trúc chùa Nam Đàn đã lưu lại trong câu ca:

Thứ nhất Nghi môn Tam Tanh

Thứ nhì là cảnh Yên Quỳnh

Thứ ba là đình Nam Hoa.

- *Kim Liên*

Làng Kim Liên, hay còn gọi nôm là làng Sen, là một làng thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn thuộc tỉnh duyên hải Nghệ An ở miền Trung, Việt Nam.

Khu di tích Kim Liên là một trong bốn di tích quan trọng bậc nhất tại Việt Nam về Chủ tịch Hồ Chí Minh, lưu giữ những hiện vật, tài liệu, không gian văn hóa - lịch sử về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người thân trong gia đình của Người. Toàn bộ khu di tích bao gồm nhà tranh nhỏ của cụ thân sinh Nguyễn Sinh Sắc và thân mẫu Hoàng Thị Loan; ngôi nhà của ông bà ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà thờ chi họ Hoàng Xuân (thuộc cụm di tích Hoàng Trù); nhà Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; giếng Cốc; lò rèn Cố Điền; nhà cụ cử Vương Thúc Quý - thầy học khai tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà thờ họ Nguyễn Sinh; nhà cụ Nguyễn Sinh Nhâm - ông nội của Chủ tịch Hồ Chí Minh; di tích cây đa, sân vận động làng Sen; khu trưng bày các hiện vật, tài liệu và nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (thuộc cụm di tích làng Sen); phần mộ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh trên dãy Đại Huệ và cụm di tích Núi Chung. Toàn bộ khu di tích rộng trên 205 ha, các điểm và cụm di tích cách nhau từ 2 đến 10 km.

b) Điểm du lịch Quảng Trị

Thành cổ Quảng Trị nằm ở trung tâm thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, là một di tích lịch sử của Việt Nam.

Ban đầu thành được đắp bằng đất, tới năm 1827 vua Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Thành có dạng hình vuông, chu vi tường thành là gần 2.000 m, cao 9,4 m, dưới chân dày 12 m, bao

quanh có hệ thống hào, bốn góc thành là bốn pháo đài cao nhô hẳn ra ngoài. Trong những năm 1809-1945, nhà Nguyễn lấy làm thành lũy quân sự và trụ sở hành chính. Từ năm 1929, Pháp xây dựng thêm nhà lao ở đây và biến nơi đây thành nơi giam cầm những người có quan điểm chính trị đối lập. Thành được xây theo lối kiến trúc thành trì Việt Nam với tường thành bao quanh hình vuông được làm từ gạch nung cỡ lớn; kết dính bằng vôi, mật mía và một số phụ gia khác trong dân gian. Thành trở bốn cửa chính đông - tây - nam - bắc. Sau chiến dịch Thành cổ mùa "Hè đỏ lửa" 1972, toàn bộ Thành cổ gần như bị san phẳng; chỉ còn sót lại một cửa hướng đông tương đối nguyên hình và vài đoạn tường thành cùng giao thông hào bên ngoài chỉ chít vết bom đạn. Trong thập niên 1990, chính quyền sở tại cho tôn tạo lại thành để làm di tích. Người ta phục chế vài đoạn tường thành, làm lại bốn cổng chính, ngay trung tâm thành được xây một đài tưởng niệm ghi dấu ấn 81 ngày đêm năm 1972. Góc phía tây nam dựng lên một ngôi nhà hiện đại làm bảo tàng. Toàn bộ đường dẫn vào di tích và mặt đất bên trong Thành cổ được tráng cement chừa ô trồng cỏ. Thành cổ được người dân trong vùng xem là "Đất tâm linh", vì ở nơi đây, bất cứ tấc đất nào cũng có bom đạn và xác người. Hiện nay thành được tôn tạo như một công viên lớn nhất thị xã Quảng Trị.

c) Đường mòn Hồ Chí Minh

Đường Trường Sơn hay đường mòn Hồ Chí Minh là mạng lưới giao thông quân sự chiến lược chạy từ lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tới lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa, đi qua miền Trung Việt Nam, hạ Lào, và Campuchia trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược. Hệ thống này cung cấp binh lực, lương thực và vũ khí, khí tài để chi viện cho Quân giải phóng miền Nam và Quân đội nhân dân Việt Nam trong 16

năm (1959-1975). Binh đoàn Trường Sơn (Đoàn 559) Quân đội nhân dân Việt Nam là đơn vị triển khai các bộ phận công binh, hậu cần, y tế, bộ binh và phòng không để bảo đảm hoạt động của hệ thống đường này. Đường Trường Sơn còn được những người lính trong cuộc chiến gọi là "tuyến lửa".

Ở Việt Nam, hệ thống đường này đặt tên là đường Trường Sơn, lấy tên của dãy Trường Sơn - dãy núi chạy dọc miền Trung Việt Nam, nơi hệ thống này đi qua. Về sau, hệ thống này có thêm tên gọi đường mòn Hồ Chí Minh, tên gọi này (*Ho Chi Minh trail*) có nguồn gốc từ Mỹ.

Trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, lực lượng quân sự Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đã đánh phá hệ thống giao thông này bằng các chiến dịch bộ binh và không quân. Một hệ thống máy móc điện tử, thường được gọi là "hàng rào điện tử McNamara", đã được sử dụng để giúp hướng dẫn máy bay ném bom. Ngoài ra, chất độc da cam cùng một số loại chất độc diệt cỏ khác đã được rải xuống nhiều vùng rừng trên đường Trường Sơn làm trụi lá cây, các dự án tạo mưa và các chất hóa học tạo bùn cũng được Mỹ sử dụng để phá đường.

Ngày nay, trên tuyến Tây Trường Sơn (địa phận Lào), nhiều nơi đã thành vùng bỏ hoang, một vài điểm được xây dựng thành di tích lịch sử. Năm 2000, đường Hồ Chí Minh, con đường xuyên Việt thứ hai sau quốc lộ 1, bắt đầu được xây dựng trên tuyến Đông Trường Sơn.

d) Các điểm du lịch ở cố đô Huế

- Kinh thành Huế

Sau khi lên ngôi vua, Gia Long đóng đô ở Huế với lý do rằng dân tình Thăng Long kiêu bạc, ở Phú Xuân nhân số đông đúc, phong tục thuần lương, các thánh (tức chúa Nguyễn) đã

đóng đô ở đây; Phú Xuân ở giữa đất nước, con đường đi về triều cống khắp nước cân nhau; hình thế địa lý phù hợp với quan niệm phong thủy, có núi trước làm án, có sông bao quanh, có đảo ở hai bên tả hữu...; địa thế quân sự vững vàng, có biển trước núi sau, thuận cho cả lúc bình thời cũng như khi hữu sự.

Kinh thành Huế được Gia Long cho xây đắp từ năm đầu lên ngôi (1802). Năm 1805 cho xây dựng vòng thành lớn ngoài cùng. Công việc xây dựng được tiến hành liên tục suốt mấy đời vua từ Gia Long qua Minh Mạng trong gần 40 năm trời.

Thành Huế được xây dựng gồm ba vòng thành bao bọc lẫn nhau. Riêng vòng thành ngoài, phần kiến trúc quân sự quan trọng nhất, được xây theo kiểu thành Vô bang, với một đồ án hình gần vuông, mỗi cạnh chừng 2.235 m (chu vi gần 9.000 m).

Ngoài bốn pháo đài góc, mỗi mặt tường thành có xây năm pháo đài nhô ra ngoài. Những pháo đài có lớn, có nhỏ và đều trở các pháo nhãn để bắn. Căn cứ tổng số pháo nhãn, ta có thể biết rằng cần phải có 386 khẩu đại bác mới đủ.

Nếu kể thêm 18 pháo nhãn ở quăng cửa vào và cửa ra của con kênh Ngự Hà chảy qua kinh thành thì số pháo trang bị cho việc phòng thủ tòa thành ngoài này lên tới 404 khẩu.

Tường thành xây cao 6,60 m, dày trung bình 21 m và được xây ốp toàn bộ bằng gạch.

Thành mở tất cả 13 cửa, trong đó 10 cửa xây lầu cửa bên trên (4 cửa mặt tiền, 2 cửa mặt tả, 2 cửa mặt hữu và 2 cửa mặt hậu), còn 3 cửa thì một cửa thông sang thành Mang Cá bên cạnh, một cửa Đông thành thủy quan và một cửa Tây thành thủy quan, nơi con kênh Ngự Hà chảy vào và chảy ra. Đài Cột Cờ cũng là một công trình rất lớn, cao, đồng thời là một đài quan sát, một trận địa pháo gồm 23 khẩu. Công trình này xây ba tầng, cao 17,50 m. Trên cùng, chính giữa là cột cờ bằng gỗ cao 29,52 m.

Phía ngoài tường thành là hệ thống công sự chướng ngại gần sông Hộ Thành, hào ngoài. Sông Hộ Thành là con sông đào bao bọc ba mặt trái, phải và sau thành rồi đổ ra sông Hương, rộng tới 400 m, chảy ngang mặt trước thành. Sông Hộ Thành rộng không đều, nơi hẹp nhất là 13,50 m, nơi rộng nhất là 66 m. Sông Hộ Thành rõ ràng là một chướng ngại rất lớn và rất bảo đảm với một chu vi ước chừng 11 km.

Qua sông Hộ Thành, người ta còn phải vượt một đường hào ngoài (glacis, có người gọi là thành giai), rộng không đều nhau (nơi rộng nhất 160 m, nơi hẹp nhất 100 m).

Một bức tường cao khoảng 1,30 m chạy song song với mép ngoài của hào là một lần lũy vây bọc quanh thành để cho lính có thể đứng bắn chống trả kẻ thù khi đã vượt qua được sông Hộ Thành.

Hào ngoài là vành đai chướng ngại thứ hai rộng từ 40 đến 60 m, sâu 4 m, mực nước sâu trung bình là 1,50 m. Bờ hào được xây kê đá chống sụt lở.

Vượt được hào ngoài rồi, kẻ thù còn phải vượt một đoạn đường chân thành (berme) rộng chừng 8,50 m mới tới được chân tường thành để tính chuyện trèo qua bức tường rất kiên cố được bố trí tới 404 khẩu đại bác.

Một điều riêng có ở thành Huế là một thành nhỏ mang tên Trấn Bình đài, tên thường gọi là Mang Cá, được xây ngay ở góc đông bắc của kinh thành, có cửa thông với kinh thành. Thành Mang Cá xây hình lục giác, chu vi gần 1.000 m, tường cao từ 5 đến 5,80 m. Cũng có đường chân thành, hào ngoài, đường ngoài hào, sông Hộ Thành..., một hệ thống vành đai chướng ngại bảo vệ như ở kinh thành.

Mang Cá vốn làm chức năng kiểm soát thương cảng quan trọng Bao Vinh, một khúc ngoặt của sông Hương, thời Gia Long.

Thực chất thì Mang Cá chỉ là một pháo đài lớn, bên trong không có đền đài, cung điện hay một công trình văn hóa nào.

- Đại Nội

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691) xây dựng thủ phủ tại đây. Từ năm 1802 được phát triển thành khu vực Đại Nội gồm Hoàng Thành và Tử Cấm Thành ngày càng quy mô qua 13 đời vua từ Gia Long đến Bảo Đại (1802-1945). Mặt bằng Đại Nội được xây dựng theo hình gần vuông, mỗi cạnh khoảng 600 m (khoảng 37,5 ha), thành xây bằng gạch cao 4m, dày 1m, ngoài thành có hào, với 10 cầu đá bắc qua hào để ra vào. Trong Đại Nội có hơn 100 công trình kiến trúc đẹp ở nhiều khu vực khác nhau với các chức năng khác nhau. Khu vực quan trọng và rộng lớn nhất là Tử Cấm Thành được xây dựng gần vuông mỗi cạnh trên dưới 300 m, vòng tường chung quanh cao 3,50 m. Trong khu vực này có gần 50 công trình kiến trúc, gồm nhiều cung điện.

- Lăng tẩm của bảy đời vua triều Nguyễn

Cố đô Huế, thành phố của kiến trúc đặc thù với Hoàng Thành cổ lệ và lăng tẩm gần đủ của 13 đời vua Nguyễn. Tuy nhiên, đang tồn tại một thực tế là có lăng tẩm được đầu tư quá hoành tráng trong khi có lăng vẫn rêu phong dài dẫu nắng mưa...

Lăng được hiểu là nơi chôn cất thi thể của các vua chúa khi băng hà. Còn tẩm là nơi thờ tự các vị ấy, nằm trong một cụm di tích nên được gọi chung là lăng tẩm.

Lăng tẩm các đời vua chúa Nguyễn để lại cho đời sau là những công trình kiến trúc có tính lịch sử và nghệ thuật cao. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, hiện nay có sự phân biệt rõ nét của người đời sau với các lăng vua. Cụ thể hơn là, lăng nào thu

hút được nhiều du khách thì được đầu tư trùng tu chu đáo, còn lăng nào không lôi kéo được du khách, thì vẫn rêu phong.

Ông Phùng Phu, kiến trúc sư, Giám đốc Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế đã phủ nhận hoàn toàn ý kiến này. Ông Phu cho rằng khác biệt thì có, nhưng phân biệt thì không. Khác biệt là do kiến trúc, điều này hoàn toàn đúng. Khác biệt còn do chưa có điều kiện trùng tu hết, chỉ tập trung vào những di tích được ưu tiên trước,...

Tuy nhiên, để rõ hơn ý kiến của các nhà nghiên cứu và của ông Phu, chúng tôi đã mục sở thị hầu hết các công trình lăng tẩm của các đời vua Nguyễn...

Các lăng được chăm chút kỹ: lăng Khải Định, lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức, lăng Gia Long là bốn lăng đẹp nhất trong quần thể kiến trúc lăng tẩm Huế và thu hút rất nhiều khách du lịch tham quan.

Trừ lăng Gia Long đang ở giai đoạn trùng tu, ba lăng còn lại được săn sóc khá chu đáo để phục vụ du lịch. Mỗi lăng có trung bình từ 10 đến 15 biên chế và một lực lượng nhân viên hợp đồng khá đông để làm những công việc như đón tiếp, quét dọn, làm cỏ, tưới cây,...

Lăng Minh Mạng, dù vẫn còn những vết tích tàn phá của cơn lũ lịch sử năm 1999 trên những phiến gỗ, tường thành và các cửa, nhưng vẫn không làm mất đi độ hoành tráng thời nguyên bản. Vì Minh Mạng là một vị vua tôn thờ Nho giáo nên lăng tẩm của ông được thiết kế theo lối đăng đối khá hoàn hảo.

Tất cả các công trình đều nằm trên một trục thành đạo, sâu vào 700 m. Xung quanh lăng là những hồ nước uốn lượn như những cánh tay trần. Nơi vua nằm là một ngọn núi khá tinh lặng.

Và hiện nay, đường đi lối lại bên lăng Minh Mạng tương đối tinh tươm sạch sẽ, cỏ cây được cắt tỉa gọn ghẽ. Các nhân

viên bảo vệ nói rằng hầu như tuần nào họ cũng dọn cỏ và mỗi sáng đều quét sạch khu lăng để đón khách. Sân và hiên ít tìm thấy bóng lá rụng. Nước trong các hồ ở xung quanh xanh biếc, những chiếc cầu được sơn mới,...

Lăng vua Khải Định là một trong những lăng tẩm Huế đến giờ vẫn giữ được vẻ hào nhoáng như xưa. Là một ông vua chịu ảnh hưởng nét văn hóa và hâm mộ vẻ đẹp kiến trúc phương Tây nên vua Khải Định đã tự thiết kế công trình lăng tương đối tỉ mỉ, mang màu sắc Đông Tây kết hợp. Lăng của ông mang dáng dấp một cung điện xứ Tây, nhưng lại có nét yên bình của những đền chùa, miếu mạo phương Đông.

So với các lăng khác, lăng Khải Định nhỏ về quy mô nhưng lại cao khác thường. Để vào được lăng, khách phải bước lên 127 bậc. Ngay những vật liệu trên lăng và những họa tiết trang trí cũng khá mới mẻ. Những bức tứ quý, tứ bình được tạo bởi những mảnh pha lê từ các bình hoa phương Tây.

Và cũng như bao lăng đẹp khác, lăng Khải Định được "chăm sóc" với một chế độ rất đặc biệt và có hơn 10 nhân viên phục vụ. Những sân hiên, bậc thềm được quét dọn thường xuyên. Phần nội có phòng trà tạm. Nơi vua yên nghỉ đèn hoa lộng lẫy và ruybăng giăng tứ phía như một sân khấu tráng lệ. Đây cũng là một trong những lăng thu hút được nhiều du khách nhất ở Huế, trung bình mỗi ngày trên dưới 1.000 khách và có thời cao điểm lên tới gần 2.000 khách.

Lăng Tự Đức với hơn 50 công trình được bố trí trên một chiều rộng 12,5 ha, với tường bao bọc 1.550 m. Trong lăng, có nhà hát tuồng gọi là Minh Khiêm đường, có điện Hòa Khiêm và Duy Khiêm lâu, có hồ Lưu Khiêm được khơi nguồn như một dòng suối nhỏ, có nhà Thủy tạ và những cốc nhỏ giữa một hòn đảo Tịnh Khiêm giữa hồ.

Công trình này như một tòa thành, khi còn sống Tự Đức thường lên đây ở và dưỡng bệnh, được gọi là Khiêm cung, khi vua băng hà được gọi là Khiêm lăng.

Về chữ Khiêm này, Tự Đức nhận mình: "Khiêm là kính là nhường. Ta có tài đức gì mà không khiêm?". Theo một số nhà nghiên cứu thì chữ Khiêm này Tự Đức lấy trong một quẻ Kinh Dịch, là "Địa sơn khiêm", tạm hiểu là, nếu đặt chữ Khiêm khi xây dựng hậu phần thì việc trị vì của vua sẽ được lâu hơn.

Trong "Địa sơn khiêm" có nói rằng "Người quân tử có khi hạ mình xuống, nhưng người khác lại nâng mình lên". Tự Đức ứng dụng điều này vào kiến trúc và chọn một nơi không bằng phẳng, có chỗ cao, chỗ thấp, bố trí nhà cửa. Thực tế, Tự Đức là ông vua trị vì lâu nhất trong các ông vua triều Nguyễn với 36 năm. Ông thọ 54 tuổi và không có con nối dõi.

Một điều rất đáng chú ý ở Khiêm lăng là tấm bia ở Bi đình nặng trên 20 tấn do Tự Đức tự dựng cho mình (thông thường, con phải dựng văn bia cho cha nhưng do vua Tự Đức không có con nên ông tự dựng).

Tấm bia phá kỷ lục về độ lớn và nặng của các văn bia ở Việt Nam, có đến 4.935 chữ Hán khắc vào hai mặt, mặt trước viết theo lối chân và mặt sau viết theo lối thảo, đề cập rất nhiều vấn đề, trong đó, Tự Đức đã chỉ thực dân Pháp cậy thuyền to súng lớn sang cướp nước ta và trách các quan không đủ tài đủ sức cùng vua giữ gìn đất nước. Cuối cùng, vua nhận hết tội lỗi về mình: "Trăm việc không làm được là tội của ta. Dùng người không đúng là tội của ta. Cuộc đời của ta, mọi người tự phán quyết".

Lăng của vua Tự Đức hiện nay được 14 nhân viên thường xuyên chăm sóc, bảo quản chu đáo và cẩn thận. Những thố gỗ nguyên bản trên các lầu dù đã đổi màu sơn nhưng vẫn bền chắc

với mưa nắng. Hậu thế xem công trình này như một công viên, và thực tế, nó cũng có dáng dấp của một công viên.

Lăng Tự Đức cùng lăng Minh Mạng, Khải Định là ba công trình được ưu tiên trùng tu trong các dự án trùng tu di tích từ năm 1996 đến nay theo lời của ông Phùng Phú, Giám đốc Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế.

- Hồ Quyền

Hồ Quyền là một di tích hết sức đặc biệt trong quần thể di tích cố đô Huế, tọa lạc tại địa phận thôn Trường Đá, xã Thủy Biều, thành phố Huế. Như ý nghĩa mà hai chữ Hồ Quyền bao hàm, đây thực sự là một chuồng nuôi hổ. Song bên cạnh đó, nó còn có chức năng của một đấu trường hết sức độc đáo mà theo sự hiểu biết của chúng tôi thì không hề có ở bất cứ nơi đâu trên thế giới: đấu trường của những cuộc tử chiến giữa voi và hổ.

Sự hình thành Hồ Quyền dưới triều Nguyễn có thể nói là hệ quả tất yếu của một loạt sự kiện xảy ra trong một quá trình lịch sử dài đến mấy trăm năm. Những trận đấu giữa voi và hổ được tổ chức sớm nhất, có tư liệu ghi chép lại, là vào thời các chúa Nguyễn (1558-1775), tất nhiên không phải tổ chức ở Hồ Quyền vì bấy giờ công trình này chưa được xây dựng. Một học giả người Pháp là Pierre Poivre cho biết ông đã từng thấy những trận đấu giữa voi và hổ do chúa Nguyễn tổ chức ở đảo Dã Viên trên sông Hương. Ông cũng kể thêm là vào năm 1750, có một lần chúa Nguyễn Phúc Khoát cùng với triều thần đi trên 12 chiếc thuyền đến hòn Dã Viên để xem một cuộc đấu vô tiền khoáng hậu giữa voi và hổ. Đây có lẽ là trận đấu khủng khiếp và đẫm máu nhất trong lịch sử. Các khán giả đã chứng kiến từ lúc bắt đầu cho đến kết thúc, khi mà 40 con voi đã tàn sát đến con hổ cuối cùng trong số 18 con được thả ra làm vật tế thần trong ngày hội.

Đến thời các vua Nguyễn, người ta cũng thường tổ chức những cuộc đấu giữa voi và hổ và xem đó là những ngày hội lớn cho cả triều đình và dân chúng. Song trong giai đoạn đầu, vì chưa có một đấu trường hẳn hoi để bảo đảm tính an toàn nên những sự cố vẫn thường xảy ra. Ví như dưới thời vua Gia Long, trong một trận đấu được tổ chức ở bãi đất trống phía trước kinh thành, giới hạn bằng một hàng rào lính tráng cầm khí giới đứng vòng quanh bảo vệ, một con hổ đã bứt được dây trói nhảy chồm lên tát người quản tượng rơi xuống đất và ông đã bị chính con voi do mình huấn luyện đâm chết. Sự lộn xộn của con dã thú đã gây thương tích cho nhiều người và trở thành nỗi kinh hoàng cho tất cả khán giả. Thời Minh Mạng cũng từng xảy ra một sự cố tương tự. Nhân ngày lễ Tứ tuần đại khánh (mừng thọ vua 40 tuổi vào năm 1829), vua ngự thuyền rồng xem một trận thư hùng giữa voi và hổ tổ chức ở bên bờ bắc sông Hương. Trong khi giao đấu, chúa sơn lâm bứt được dây trói, lao ra và bơi về phía thuyền rồng. Giữa lúc quan binh nhốn nháo hoảng loạn, vua Minh Mạng kịp dùng con sào đẩy lùi được con vật cùng đường. Nhờ vậy, quan quân mới kịp chèo thuyền đến giết chết hổ giữa dòng sông cứu vua kịp thời.

Do những sự cố này, năm Minh Mạng thứ 11 (1830), vua Thánh tổ nhà Nguyễn đã chọn vùng đất ở thôn Trường Đá, làng Nguyệt Biểu, nằm về phía tây kinh thành, xây dựng một đấu trường kiên cố để tổ chức an toàn những cuộc đấu nói trên.

Hổ Quyên là một đấu trường lộ thiên hình vành khăn. Vòng thành trong cao 5,90 m; vòng thành ngoài cao 4,75 m. Thành ngoài nghiêng một góc khoảng 10-15° tạo thế vững chãi kiểu chân dê. Chu vi tường ngoài Hổ Quyên là 145 m, đường kính lòng chảo là 44 m.

Khán đài vua ngồi ở mặt bắc của đấu trường, được xây cao hơn so với các vị trí chung quanh và coi nói ra sau tạo một

không gian tương đối rộng. Bên trái khán đài là hệ thống bậc cấp đi lên gồm 24 cấp dành cho vua và các quốc thích đại thần. Hai bên có hai hệ thống tường xây bằng gạch hoa đúc rỗng. Bên phải khán đài có một hệ thống bậc cấp khác xây tương tự dành cho quan chức và binh lính. Từ khán đài này nhìn qua phía đối diện, người ta có thể nhận ra năm chuồng cọp nằm ngay trong lòng đấu trường. Người ta lợi dụng hai vòng tường trong và ngoài của đấu trường để tạo ra vách chuồng. Giữa hai tường thành sẵn có, xây thêm các bức vách bằng gạch để tạo năm cái chuồng riêng biệt. Hệ thống cửa ở các chuồng hổ là các cửa gỗ được đóng mở bằng cách kéo dây từ trên xuống. Từ khi xây xong Hồ Quyền, nghi thức tổ chức các trận quyết đấu sinh tử giữa voi và hổ trở nên trang trọng hơn trước.

Ngày thi đấu, dân chúng địa phương quanh vùng đặt hương án, lễ vật. Chung quanh đấu trường bày nghi trượng, cấm cờ dựng lọng. Một đội lính mặc áo đỏ đội nón sơn, cầm khí giới nghiêm trang cung kính đứng hai bên đường từ đấu trường đến bờ sông. Suốt trên đoạn đường này, người ta phải trải chiếu hoa để đón nhà vua. Từ sáng sớm, dân chúng được phép đã hăm hở vào đến nơi để chờ xem trận đấu giữa hai kỳ phùng địch thủ.

Thường thì đúng giờ Ngọ, vua mới ngự thuyền rồng đến. Khi thuyền áp sát bờ sông, vua lên kiệu che bốn lọng vàng và bốn tàn vàng. Đi trước là lính ngự lâm quân, rồi thị vệ cầm cờ Tam tài, cờ Ngũ hành, cờ Nhị thập bát tú, gươm tuốt trần; tiếp theo là đội nhạc cung đình. Các quan quý nghênh đón ở chiếu hoa trải trên đường rồi theo vua vào cổng giữa lên khán đài.

Dưới triều Nguyễn, những trận tử chiến giữa voi và hổ thông thường mỗi năm tổ chức một lần. Các vua Nguyễn là người tổ chức, cũng là người điều khiển, vừa là khán giả rất nhiệt tình cổ vũ cho trận đấu cho đến khi voi giết chết hổ mới thôi. Trận đấu cuối cùng của voi và hổ được tổ chức vào năm

1904, dưới triều vua Thành Thái. Đây cũng là một trận đấu hấp dẫn, đầy kịch tính được nhiều người đương thời chứng kiến và mô tả kỹ.

Có thể thấy việc tổ chức các cuộc huyết đấu giữa voi và hổ trước hết xuất phát từ nhu cầu rèn luyện tượng binh, một binh chủng rất lợi hại của quân đội xứ Đàng Trong, sau mới được nâng dần lên thành trò giải trí tiêu khiển. Xét trên nhiều mặt, đấu trường Hồ Quyền của nhà Nguyễn vẫn mang tính nhân đạo hơn những đấu trường nô lệ dẫm máu của các đế chế phương Tây.

- Chùa Thiên Mụ

Chùa Thiên Mụ (hay Linh Mụ) là một ngôi chùa nằm trên đồi Hà Khê, tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5 km về phía tây. Chùa Thiên Mụ chính thức khởi lập năm Tân Sửu (1601), đời chúa Tiên - Nguyễn Hoàng - vị chúa Nguyễn đầu tiên ở Đàng Trong. Đây có thể nói là ngôi chùa cổ nhất của Huế.

Truyền thuyết kể rằng, khi chúa Nguyễn Hoàng vào làm Trấn thủ xứ Thuận Hóa kiêm Trấn thủ Quảng Nam, ông đã đích thân đi xem xét địa thế ở đây nhằm chuẩn bị cho mưu đồ mở mang cơ nghiệp, xây dựng giang sơn cho dòng họ Nguyễn sau này. Trong một lần rong ruổi vó ngựa dọc bờ sông Hương ngược lên phía đầu nguồn, ông bắt gặp một ngọn đồi nhỏ nhô lên bên dòng nước trong xanh uốn khúc, thế đất như hình một con rồng đang quay đầu nhìn lại, ngọn đồi này có tên là đồi Hà Khê.

Người dân địa phương cho biết, nơi đây ban đêm thường có một bà lão mặc áo đỏ quần lục xuất hiện trên đồi, nói với mọi người: "*Rồi đây sẽ có một vị chân chúa đến lập chùa để tụ linh khí, làm bền long mạch cho nước Nam hùng mạnh*". Vì thế, nơi đây còn được gọi là Thiên Mụ sơn.

Tư tưởng lớn của chúa Nguyễn Hoàng dường như bắt nhịp được với ý nguyện của dân chúng. Nguyễn Hoàng cả mừng, vào năm 1601 đã cho dựng một ngôi chùa trên đồi, ngoảnh mặt ra sông Hương, đặt tên là "Thiên Mục".

Chùa Thiên Mục chính thức được khởi lập năm Tân Sửu (1601), đời chúa Tiên - Nguyễn Hoàng.

Dưới thời chúa Quốc - Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) theo đà phát triển và hưng thịnh của Phật giáo xứ Đàng Trong, chùa được xây dựng lại quy mô hơn. Năm 1710, chúa Quốc cho đúc một chiếc chuông lớn, nặng tới trên hai tấn, gọi là Đại hồng chung, có khắc một bài minh trên đó. Đến năm 1714, chúa Quốc lại cho đại trùng tu chùa với hàng chục công trình kiến trúc hết sức quy mô như điện Thiên Vương, điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng Kinh, phòng Tăng, nhà Thiền,... mà nhiều công trình trong số đó ngày nay không còn nữa. Chúa Quốc còn đích thân viết bài văn, khắc vào bia lớn (cao 2,60 m, rộng 1,2 m) nói về việc xây dựng các công trình kiến trúc ở đây, việc cho người sang Trung Quốc mua hơn 1.000 bộ kinh Phật đưa về đặt tại lầu Tàng Kinh, ca tụng triết lý của đạo Phật, ghi rõ sự tích hòa thượng Thạch Liêm - người có công lớn trong việc giúp chúa Nguyễn chấn hưng Phật giáo ở Đàng Trong. Bia được đặt trên lưng một con rùa đá rất lớn, trang trí đơn sơ nhưng tuyệt đẹp.

Với cảnh đẹp tự nhiên và quy mô được mở rộng ngay từ thời đó, chùa Thiên Mục đã trở thành ngôi chùa đẹp nhất xứ Đàng Trong. Trải qua bao biến cố lịch sử, chùa Thiên Mục đã từng được dùng làm đàn tế đất dưới triều Tây Sơn (khoảng năm 1788), rồi được trùng tu tại thiết nhiều lần dưới triều các vua nhà Nguyễn.

Năm 1844, nhân dịp mừng lễ "bát thọ" của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (vợ vua Gia Long, bà nội của vua Thiệu Trị), vua Thiệu Trị kiến trúc lại ngôi chùa một cách quy mô hơn: xây

thêm một ngôi tháp bát giác gọi là Từ Nhân (sau đổi là Phước Duyên), đình Hương Nguyễn và dựng hai tấm bia ghi lại việc dựng tháp, đình và các bài thơ văn của nhà vua.

Tháp Phước Duyên là một biểu tượng nổi tiếng gắn liền với chùa Thiên Mụ. Tháp cao 21 m, gồm bảy tầng, được xây dựng ở phía trước chùa vào năm 1844. Mỗi tầng tháp đều có thờ tượng Phật. Bên trong có cầu thang hình xoắn ốc dẫn lên tầng trên cùng, nơi trước đây có thờ tượng Phật bằng vàng. Phía trước tháp là đình Hương Nguyễn, trên nóc đặt Pháp luân (bánh xe Phật pháp, biểu tượng Phật giáo. Pháp luân đặt trên đình Hương Nguyễn quay khi gió thổi). Tháp được coi là tháp cổ nhất Việt Nam.

Trận bão năm 1904 đã tàn phá chùa nặng nề. Nhiều công trình bị hư hỏng, trong đó đình Hương Nguyễn bị sụp đổ hoàn toàn (nay vẫn còn dấu tích). Năm 1907, vua Thành Thái cho xây dựng lại, nhưng chùa không còn được to lớn như trước nữa. Hai bên tháp có hai nhà tứ giác, đặt hai tấm bia đời Thiệu Trị. Sâu vào bên trong là hai nhà lục giác, một nhà để bia và một nhà để quả chuông đúc đời chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chùa Thiên Mụ được xếp vào 20 thắng cảnh đất Thần Kinh với bài thơ *Thiên Mụ chung thanh* do đích thân vua Thiệu Trị sáng tác và được ghi vào bia đá dựng gần cổng chùa.

Qua nhiều đợt trùng tu lớn nhỏ, ngoài những công trình kiến trúc như tháp Phước Duyên, điện Đại Hùng, điện Địa Tạng, điện Quan Âm,... cùng bia đá, chuông đồng, chùa Thiên Mụ ngày nay còn là nơi có nhiều cổ vật quý giá không chỉ về mặt lịch sử mà còn cả về nghệ thuật. Những bức tượng Hộ Pháp, tượng Thập Vương, tượng Phật Di Lặc, tượng Tam Thế Phật,... hay những hoành phi, câu đối ở đây đều ghi dấu những thời kỳ lịch sử vàng son của chùa Thiên Mụ.

IV- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm thành phố Đà Nẵng và bảy tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ là du lịch tham quan di tích (hệ thống di sản) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa (văn hóa Chăm, các dân tộc thiểu số ở Đông Trường Sơn).

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Đà Nẵng - Quảng Nam gắn với Sơn Trà, Hội An, Mỹ Sơn.
- Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa gắn với Nha Trang, Cam Ranh.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69 km và cách thành phố Trà Kiệu khoảng 20 km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm-pa, trong một thung lũng có đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của vương triều Chăm-pa cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm-pa hay hoàng thân, quốc thích. Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam.

Thông thường người ta hay so sánh thánh địa này với các tổ hợp đền đài chính khác ở Đông Nam Á như Borobudur (Java, Indônêxia), Pagan (Mianma), Angkor Wat (Campuchia) và Ayutthaya (Thái Lan). Từ năm 1999, thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO chọn là một trong các di sản thế giới tại phiên họp thứ 23 của Ủy ban Di sản thế giới theo tiêu chuẩn C (II) như là một ví dụ điển hình về trao đổi văn hóa và theo tiêu chuẩn C (III) như là bằng chứng duy nhất của nền văn minh châu Á đã biến mất.

Về mặt kiến trúc thì các đền tháp, lăng mộ ở Mỹ Sơn là nơi hội tụ của các kiểu dáng khác nhau, từ những kiểu cổ đại hay kiểu Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VIII, Mỹ Sơn E1 và F1), kiểu Hòa Lai (cuối thế kỷ VIII - đầu thế kỷ IX, Mỹ Sơn A2, C7 và F3), kiểu Đồng Dương (cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X, Mỹ Sơn A10, A11-13, B4, B12), kiểu Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X, Mỹ Sơn B5, B6, B7, B9, C1, C2, C5, D1, D2, D4), kiểu chuyển tiếp Mỹ Sơn A1 - Bình Định (đầu thế kỷ XI - giữa thế kỷ XII, Mỹ Sơn E4, F2, nhóm K) và kiểu Bình Định (cuối thế kỷ XII - đầu thế kỷ XIV, Mỹ Sơn B1 và các nhóm G, H).

Nghệ thuật và kiến trúc qua bố cục đền tháp mang ảnh hưởng lớn của phong cách Ấn Độ. Khu thánh địa có một tháp chính (*kalan*) và nhiều tháp phụ nhỏ bao bọc xung quanh. Các tháp đều có hình chóp, biểu tượng của đỉnh Meru thần thánh, nơi cư ngụ của các vị thần Hindu. Cổng tháp thường quay về phía đông để tiếp nhận ánh sáng Mặt trời. Nhiều tháp có kiến trúc rất đẹp với hình những vị thần được trang trí với nhiều loại hoa văn. Phần lớn những kiến trúc này hiện nay đã bị suy tàn, nhưng đây đó vẫn còn sót lại những mảng điêu khắc mang dấu ấn hoàng kim của các triều đại Chăm-pa huyền thoại. Những đền thờ chính ở Mỹ Sơn thờ một bộ linga hoặc hình tượng của thần Shiva - thần bảo hộ của các triều vua Chăm-pa. Những

người cầu nguyện thời trước thường đi vòng quanh tháp theo chiều kim đồng hồ trên một lối nhỏ.

Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ Ấn Độ giáo, song biểu tượng của Phật giáo cũng được tìm thấy ở Mỹ Sơn, vì Đạo Phật đại thừa (*Mahayana*) đã trở thành tín ngưỡng chính của người Chăm vào thế kỷ X. Một số đền đài đã được xây dựng trong thời gian này, tuy nhiên vào thế kỷ XVII, nhiều tòa tháp ở Mỹ Sơn đã được tu sửa và xây dựng thêm.

Tại thánh địa Mỹ Sơn có một đền được xây dựng bằng đá, nó cũng là đền đá duy nhất của các di tích Chăm. Văn bia tại Mỹ Sơn cho biết, đền này được trùng tu lần cuối cùng bằng đá vào năm 1234. Ngày nay, ngôi đền này đã bị sập (có lẽ do bom Mỹ trong chiến tranh ở Việt Nam, vì ngay sát tháp vẫn còn dấu tích một hố bom sâu hoắm), nhưng hệ móng của nó cho thấy nó cao trên 30m và đây là ngôi đền cao nhất của thánh địa này. Các tài liệu thu thập được xung quanh khu đền này cho thấy nhiều khả năng đây là vị trí của ngôi đền đầu tiên vào thế kỷ IV.

b) Bảo tàng điêu khắc Chăm

Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng là một đơn vị trực thuộc Bảo tàng Đà Nẵng. Đây là bảo tàng chuyên sưu tập, cất giữ và trưng bày các di vật về nghệ thuật điêu khắc của Vương quốc Chăm-pa được tìm thấy ở các tháp, thành lũy Chăm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ từ Hà Tĩnh tới Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên.

Bảo tàng được chính thức khởi công xây dựng tháng 7-1915 với sự giúp đỡ của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội. Năm 1936, công việc xây dựng được hoàn thành. Năm 2002, bảo tàng được cải tạo và mở rộng thêm. Hiện nay, bảo tàng có tổng diện tích là 6.673 m², trong đó phần diện tích trưng bày là 2.000 m².

Tổng số hiện vật nghệ thuật trưng bày tại bảo tàng lên tới khoảng 500 và được phân theo các gian tương ứng với các khu vực địa lý nơi chúng được phát hiện gồm phòng Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương, Tháp Mẫn và các hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Bình và Bình Định.

Bảo tàng mở cửa đón khách tham quan cả bảy ngày trong tuần. Bảo tàng này là nơi không thể thiếu trong danh mục những địa chỉ tham quan của các du khách khi về với Đà Nẵng. Bảo tàng tọa lạc tại số 2, đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng, nằm ngay ngã ba giao lộ Trưng Nữ Vương, Bạch Đằng và 2/9, đối diện với Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng.

c) Đô thị cổ Hội An

Hội An là một thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam có nhiều khu phố cổ được xây từ thế kỷ XVI và vẫn còn tồn tại gần như nguyên vẹn đến nay. Trong các tài liệu cổ của phương Tây, Hội An được gọi là Faifo. Hội An được UNESCO công nhận là di sản thế giới từ năm 1999. Hiện nay, chính quyền sở tại đang tích cực khôi phục các di tích, đồng thời phát triển thành một thành phố du lịch. Hội An đã được công nhận là đô thị loại III và đã được công nhận là thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Nam.

Đô thị cổ Hội An nằm cách thành phố Đà Nẵng 30 km về phía đông nam, cách thị xã tỉnh lỵ Tam Kỳ 60 km về phía đông bắc. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Hội An từng là trung tâm mậu dịch quốc tế trên hải trình thương mại đông - tây, là một thương cảng nhộn nhịp nhất của xứ Đàng Trong - Việt Nam dưới triều đại các chúa Nguyễn, bởi thương thuyền từ Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan,... thường đến đây để trao đổi, mua bán hàng hóa. Trong lịch sử hình thành và phát triển, Hội An đã được thế giới biết đến dưới

nhiều tên gọi khác nhau, phổ biến nhất là: Faifo, Haisfo, Hoài Phố, Ketchem, Cotam,... Các di chỉ khảo cổ và các hiện vật, công trình kiến trúc còn lưu lại đã chứng minh Hội An là nơi hội tụ, giao thoa giữa nhiều nền văn hóa: Chăm, Việt, Trung Hoa, Nhật Bản,... trong đó chịu sự ảnh hưởng nhiều nhất của văn hóa Việt và Trung Hoa.

Đến nay, khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm nhiều công trình nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ,... và những đường phố hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiểu bàn cờ. Cảnh quan phố phường Hội An bao quát một màu rêu phong cổ kính trông hư hư, thực thực như một bức tranh sống động. Sự tồn tại một đô thị như Hội An là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng hiếm thấy trên thế giới. Đây được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị.

Ngoài những giá trị văn hóa qua kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ một nền tảng văn hóa phi vật thể khá đồ sộ. Cuộc sống thường nhật của cư dân với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa đang được bảo tồn và phát huy cùng với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, các làng nghề truyền thống, các món ăn đặc sản,... làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương.

Tháng 12-1999, UNESCO đã công nhận khu phố cổ Hội An là di sản văn hóa thế giới.

Theo tài liệu thống kê, đến nay Hội An có 1.360 di tích, danh thắng. Riêng các di tích được phân thành 11 loại, gồm: 1.068 nhà cổ, 19 chùa, 43 miếu thờ thần linh, 23 đình, 38 nhà thờ tộc, 5 hội quán, 11 giếng nước cổ, 1 cầu, 44 ngôi mộ cổ. Trong khu vực đô thị cổ có hơn 1.100 di tích.

V- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

Vùng Tây Nguyên gồm năm tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng gắn với "Tam giác phát triển" Việt Nam - Lào - Campuchia.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Tây Nguyên là du lịch tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu và tam giác phát triển.

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Đắk Lắk với không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

- Gia Lai - Kon Tum gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Măng Đen, Yaly.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại vào ngày 15-11-2005. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt năm tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: Bana, Xơđăng, Mnông, Cồh, Rơmăm, Êđê, Giarai,... Công chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hằng ngày của họ.

Cồng chiêng là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng là loại có núm, còn chiêng không núm. Nhạc cụ này có nhiều cỡ, đường kính từ 20 đến 60 cm, loại cực đại từ 90 đến 120 cm. Cồng chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn, bộ từ 2 đến 12 hoặc 13 chiếc, thậm chí có nơi từ 18 đến 20 chiếc.

Cồng chiêng Tây Nguyên là loại nhạc cụ độc đáo, đặc sắc và đa dạng. Các dàn cồng chiêng Tây Nguyên lấy thang bồi âm tự nhiên làm cơ sở để thiết lập thang âm của riêng mình. Trong đó, mỗi biên chế của từng tộc người đều cấu tạo bởi thang 3 âm, 5 âm hay 6 âm cơ bản. Song, cồng chiêng vốn là nhạc cụ đa âm, bên cạnh âm cơ bản bao giờ cũng vang kèm một vài âm phụ khác. Thành thử trên thực tế, một dàn 6 chiêng sẽ cho ta tối thiểu 12 âm hay nhiều hơn nữa. Điều đó lý giải tại sao âm sắc cồng chiêng nghe thật đầy đặn và có chiều sâu.

Về nguồn gốc, theo một số nhà nghiên cứu, cồng chiêng là "hậu duệ" của đàn đá. Trước khi có văn hóa đồ đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ đá: cồng đá, chiêng đá,... rồi tới thời đại đồ đồng mới có chiêng đồng... Từ thuở sơ khai, cồng chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, hội xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là phương tiện giao tiếp với lực lượng siêu nhiên,... Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu,... hay trong một buổi nghe khan... đều phải có tiếng cồng chiêng như là thứ để nối kết những con người trong cùng một cộng đồng.

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, đằng sau mỗi chiếc cồng, chiêng đều ẩn chứa một vị thần. Cồng chiêng càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao. Cồng chiêng còn là tài sản quý giá, biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có. Vào những ngày hội, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn

lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng công chiêng vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian lãng mạn và huyền ảo. Công chiêng do vậy góp phần tạo nên những sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng.

b) Lễ hội Tạ ơn của người Xơ Đăng (nhóm Tơ Đrá) ở Kon Tum

Lễ hội Tạ ơn (Mơ nê Yàng) diễn ra vào khoảng cuối tháng 11 dương lịch, sau khi mùa vụ đã xong, tiết trời mát mẻ, người Tơ Đrá yên tâm bước vào tổ chức lễ hội. Đây là một lễ hội lớn mà mọi người mong đợi và chuẩn bị từ bao năm nay, nhằm tạ ơn các Yàng (Thần) đã phù hộ cho gia đình, con cháu mạnh khỏe, hạnh phúc, thành đạt, mùa màng bội thu, chăn nuôi sinh lợi. Lễ Tạ ơn thường được tổ chức ăn mừng trong vài ba ngày liền rất linh đình, với nhiều lễ thức linh thiêng để cúng khấn thần linh và các trò vui nhộn đan xen làm cho không khí ngày hội mang nhiều ý nghĩa văn hóa tâm linh sâu sắc.

Để chuẩn bị cho các lễ thức được diễn ra suôn sẻ trong lễ Tạ ơn, trước đó một vài tháng, người lớn nhất trong gia đình (ông, bà, cố, can,...) tập trung tất cả con, cháu trong gia đình, dòng tộc lại để bàn, thống nhất thời gian, thành phần, nghi thức tổ chức lễ Tạ ơn của gia đình đối với thần linh và bày tỏ vị thế của mình trong làng.

Các thành phần trong gia đình cất cử nhau đảm nhiệm các công việc chuẩn bị vật chất cho ngày hội như: đàn bà thì lo ủ rượu cần, đi lấy củi, hái rau rừng, chặt ống nứa đựng rượu, dọn dẹp nhà cửa, giã gạo nếp, gạo tẻ để đủ dùng trong mấy ngày lễ; đàn ông thì đi rừng săn bắt các loại thú rừng như: chim, chuột, cá,... và đi đến các làng lân cận mời anh em, bạn bè thân thuộc; các thanh nữ thì nhanh tay hơn bên khung dệt để

sớm hoàn thành bộ váy áo mới diện trong dịp lễ này; người già cũng lục lại bộ váy khố truyền thống cho ngày lễ. Người chủ trì cất củ và chỉ huy cánh đàn ông, thanh niên vào rừng chặt lồ ô, nửa để làm cây nêu, làm rạp và trang trí làm cột buộc rượu trong nhà (rạp ngoài sân), quét dọn đường làng ngõ xóm. Mỗi người mỗi tâm trạng chuẩn bị cho ngày hội, khiến cho không khí trong làng càng thêm náo nức, rộn ràng. Khi tất cả mọi thành phần trong gia đình, dòng tộc đã chuẩn bị đầy đủ tinh thần và vật chất, thì cũng là lúc lễ Tạ ơn bắt đầu.

- Ngày đầu tiên của lễ hội

Buổi sáng, tất cả mọi người tập trung đông đủ tại nhà rông. Các con vật được hiến sinh: trâu, heo, dê, gà,... đã được chuẩn bị; người chủ trì phân công từng người đảm nhận một vài công việc, cánh đàn ông, thanh niên che rạp, làm cây nêu, cột buộc ghè rượu cần, đàn bà chuẩn bị tập kết gạo, nếp, củi, nước, rau rừng...; đến chiều tối mọi người đã hoàn tất nhiệm vụ của mình, trang phục truyền thống tươm tất, thì bắt đầu cho việc lễ. Con trâu đã được cột vào cây nêu trước đó, đồng thời với lễ cúng thần linh là mọi người diễn hội, công chiêng nổi lên, múa xoang bắt đầu đi vòng quanh cây nêu và bắt con trâu cùng đi vòng quanh trong đêm.

Theo phong tục của người Xơđăng, nhóm Tơ Đrá, lễ Tạ ơn thần linh mừng cho sức khỏe và con cháu thành đạt không được đánh trống. Già làng cho phép có thể thích dùng vật gì đánh phụ họa theo công chiêng cũng được nhưng không được đánh trống. Múa xoang, công chiêng và đuổi trâu đi suốt trong đêm, không được dừng bước nào, cho đến khoảng 2 giờ sáng bếp được nhóm lên, chuẩn bị cho việc giết heo, dê, gà,... và khi đó con trâu cũng đã không thể lê nổi hai cặp chân của mình. Đến lúc đó, một người dùng dao đâm thẳng vào cổ và khi nó ngã xuống, người ta lấy đầu con trâu làm lễ vật dâng cúng thần linh. Chủ

nhà bưng một ghè rượu ngon buộc vào cột chính giữa nhà để cúng thần, sau đó lấy những phần thịt ngon nhất của con vật hiến tế như: đùi, gan, tim, thận, tiết,... mỗi thứ một ít, chia làm hai phần bỏ vào cái máng được chẻ đôi từ ống lồ ô.

Ngoài ra, các món thịt rừng cũng được đặt vào cái máng lồ ô riêng (trước đây lễ vật dâng cúng Yàng thường là thịt các loài vật được đánh bắt từ thiên nhiên, ngày nay do môi trường khai thác từ thiên nhiên khó khăn, nên trong các dịp lễ này họ sử dụng thêm các loài động vật từ chăn nuôi của gia đình hoặc mua về), tất cả các món này được bày cạnh ghè rượu cúng. Sau khi bày biện xong lễ vật cúng tế, mọi thành viên trong gia đình đều ngồi quay mặt về hướng đông nơi đặt lễ vật cúng thần linh. Chủ nhà dùng ngón trỏ của bàn tay phải chấm rượu cúng trong ghè rượu rồi chấm lên trán của mình, sau đó đặt ngón tay lên miệng ghè rượu rồi đọc lời khấn, đại ý: "Ơi Yàng... hôm nay gia đình chúng tôi, bà con dòng tộc và dân làng tổ chức lễ để Tạ ơn Yàng và thần lúa, thần nước đã cho sức khỏe, con cháu thành đạt, mùa màng bội thu, chăn nuôi có lợi, xin mời các thần đến chung vui, ăn cơm, ăn thịt, uống rượu cùng gia đình chúng tôi, rồi phù hộ cho gia đình chúng tôi, bà con dòng tộc và dân làng luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, con cháu khôn ngoan, thành đạt, gặp nhiều may mắn, mùa màng tốt tươi, không bị chim, chuột, sâu bọ phá hoại, con vật nuôi mau lớn và mọi gia đình trong làng ngày một no đủ, giàu sang, sung sướng".

- Ngày thứ hai

Đến gần trưa, già làng là người đầu tiên đánh một hồi trống, tiếp đó là con, cháu đánh chiêng nối tiếp báo hiệu cho tất cả anh em trong dòng tộc và dân làng mang lễ vật đến bày tại dãy cột buộc rượu chính giữa sân (đã được che rạp) khoảng trên 12 cặp ghè rượu. Già làng là người buộc ghè rượu cúng đầu tiên của gia đình mình, tiếp đến lần lượt các gia đình khác theo thứ

tự cấp bậc trong dòng tộc và đến người làng. Khi các vật dâng cúng Yàng đã được gia đình tập kết đầy đủ, già làng bắt đầu làm lễ cúng: "Trong cuộc sống xin các thần từ nay đừng làm khó dễ cho chúng tôi, xin hãy xoá bỏ mọi điều cấm kỵ trước đây. Từ nay về sau, xin các thần cho các gia đình được tự do đi lại thăm nhau, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Xin các thần hãy phù hộ cho dân làng chúng tôi được sống yên vui, mạnh khoẻ, mùa màng tốt tươi và bội thu...".

Sau khi khẩn xong, già làng dùng bàn tay phải bốc vài hạt cơm bỏ lên đỉnh đầu của mình và uống cang rượu cúng đầu tiên. Lúc này dàn chình goong (cồng, chiêng) nổi lên rộn rập, các điệu múa xoang nhịp nhàng của ngày hội chính diễn ra. Tiếp đến, các gia đình lần lượt làm động tác tương tự như già làng và uống rượu ghè của mình, sau đó, họ mời nhau cùng thưởng thức hương vị ngọt ngào của rượu cần, nếm món ăn do mình làm ra. Trong dịp này, nếu có khách lạ đến làng thì họ cũng được tiếp đón rất chu đáo. Cuộc vui cứ thế kéo dài, họ ăn uống, nói chuyện và múa hát thâu đêm bên ánh lửa bập bùng.

- Ngày thứ ba

Buổi sáng, chủ nhà bung một ghè rượu mới, giết thêm gà, dê hoặc heo,... nấu cơm mời khách và con cháu ở xa về nhà mình cùng ăn uống nói chuyện, tiếp tục nhảy múa xoang, cồng chiêng vẫn nhịp đều đều. Đến trưa hay muộn lắm là xế chiều ngày hôm đó, những người khách, người làng, bạn bè đến từ các nơi đều chia tay gia chủ để trở về, họ không quên cảm ơn sự đón tiếp chân thành, nồng hậu của mọi người trong gia đình và hẹn gặp nhau khi có dịp. Trước khi tiễn khách, họ hàng và bạn bè ra về, gia chủ tặng mỗi người một nắm xôi và ít thức ăn được gói trong lá chuối để họ ăn dọc đường hoặc mang về làm quà cho gia đình. Cuối lễ là mọi người trong gia đình, dòng tộc tập trung tại cây nêu, chủ nhà khẩn và làm cho cây nêu đổ xuống, theo

quan niệm của người Xơ Đăng (nhóm Tơ Đrá) nếu cây nêu ngã về hướng tây (phía mặt trời lặn) thì gia đình, dòng tộc gặp rất nhiều may mắn, nhiều điều tốt lành sẽ đến với gia đình, dòng họ và buôn làng...

Lễ Tạ ơn đến đây cũng là kết thúc. Nếu chúng ta có dịp đến dự lễ hội Tạ ơn của dân tộc Xơ Đăng, (nhóm Tơ Đrá) thì đó là một cơ hội lớn để thưởng thức, cảm nhận được nét đẹp văn hóa dân gian độc đáo với không khí rạo rực của âm thanh: công chiêng, tiếng cười, nói râm ran của lễ hội và vũ điệu múa xoang mang đậm chất nghệ thuật của người Tây Nguyên vừa độc đáo vừa sâu lắng ân tình, khó quên. Lễ Tạ ơn cần được phát huy, giữ gìn, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

Lễ Tạ ơn của người Tơ Đrá tuy tổ chức không lớn, nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng. Ngoài ý nghĩa cảm ơn thần linh, đất, trời đã phù hộ cho gia đình, dòng tộc và dân làng sức khỏe, may mắn, con cháu thành đạt..., còn có ý nghĩa giáo dục con cháu phải biết cảm ơn mọi người trong cộng đồng.

Lễ hội Tạ ơn của tộc người Xơ Đăng (nhóm Tơ Đrá) là một trong những lễ thức văn hóa độc đáo của người Tây Nguyên, tuy đơn giản nhưng thể hiện thế giới quan, tín ngưỡng của dân tộc mình, cũng như lòng biết ơn các Yàng đã đem đến cho họ một cuộc sống vui vẻ, no đủ, thành đạt. Hơn thế nữa, trong lễ hội này, cộng đồng làng còn thể hiện tình đoàn kết, gắn bó trong gia đình, anh em dòng tộc, cộng đồng; đồng thời cũng là dịp đoàn tụ con cháu trong gia đình đi làm ăn xa trở về. Bên cạnh đó, cũng là dịp để các loại hình văn nghệ dân gian được phô diễn, khả năng sáng tạo của con người được phát huy, là môi trường rất thuận lợi cho việc bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của tộc người Xơ Đăng nói chung và nhóm Tơ Đrá nói riêng. Chính vì vậy, lễ hội Tạ ơn (Mơ nê Yàng) của

người Xơđăng (nhóm Tơ Đrá) cần phải được giữ gìn, bảo tồn và phát huy.

VI- SẢN PHẨM VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VĂN HÓA Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và năm tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.

1. Sản phẩm du lịch văn hóa

Sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là du lịch lễ hội, tham quan di tích, du lịch thể thao, du lịch mua sắm và du lịch gắn với các cửa khẩu.

2. Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch văn hóa của vùng

- Thành phố Hồ Chí Minh gắn với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa nội thành.
- Tây Ninh gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài.

3. Một số điểm du lịch văn hóa tiêu biểu

a) Khu lưu niệm Bác Hồ

- Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bến Nhà Rồng: khởi đầu là một thương cảng lớn của Sài Gòn. Thương cảng này nằm trên sông Sài Gòn và được xây dựng từ năm 1864, trên khu vực gần cầu Khánh Hội, nay thuộc quận 4. Tại đây, vào ngày 5-6-1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành (sau này lấy tên là Hồ Chí Minh) đã xuống con tàu Amiral Latouche Tréville làm phụ bếp để có điều kiện sang châu Âu. Do đó, từ năm 1975 toà trụ sở xưa của thương cảng Nhà Rồng đã được chính quyền thành phố xây dựng lại thành khu lưu niệm Hồ Chí Minh.

Thương cảng Nhà Rồng được khởi công xây dựng ngày 4-3-1863, do Công ty vận tải đường biển Pháp Messageries Maritimes xây cất để làm nơi ở cho viên tổng quản lý và nơi bán vé tàu. Nóc nhà gắn hình rồng, ở giữa thay vì trái châu là chiếc phù hiệu mang hình "đầu ngựa và chiếc mỏ neo". Phù hiệu "đầu ngựa" hàm chỉ thời trước bên Pháp, công ty này chuyên lãnh chở đường bộ với ngựa kéo xe, còn "mỏ neo" tượng trưng cho tàu thuyền. Trụ sở công ty được giới bình dân gọi là Nhà Rồng, vì có gắn đôi rồng lớn bằng đất nung tráng men xanh trên nóc nhà. Người lớn tuổi gọi tên là Sở Ông Năm, vì hãng tàu biển này do viên quan năm người Pháp Domergue đứng ra sáng lập.

Vào tháng 10-1865, người Pháp cho dựng cột cờ Thủ Ngũ. Từ "Thủ Ngũ" có nghĩa là sở canh tuần tàu biển. Cột cờ treo cờ hiệu để cho tàu thuyền ra vào cảng biết có thể vào ngay hay phải chờ đợi.

Gần cuối năm 1899, công ty được phép xây bến cho tàu cập vào. Bến lót ván dày, đặt trên trụ sắt dọc theo mé sông 42 m (phía tàu cập vào). Bến này cách bến kia 18 m. Bề ngang của mỗi bến vào phía trong bờ là 8 m. Từ bờ ra bến có cầu rộng 10 m. Ban đầu xây hai bến, sau đó xây thêm bến thứ ba.

Năm 1919, công ty được phép xây bến bằng xi măng cốt sắt, nhưng không thực hiện được, phải đến tháng 3-1930 mới hoàn thành bến mới, chỉ một bến nhưng dài 430 m.

Toàn bộ kiến trúc xưa của tòa trụ sở thương cảng Nhà Rồng hầu như còn nguyên vẹn cho đến ngày nay.

b) Dinh Thống Nhất

Hội trường Thống Nhất (tên gọi trước đây là dinh Độc Lập, dinh Thống Nhất hay dinh Norodom) là một địa danh lịch sử của Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng mở đầu cuộc

chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1867, Pháp chiếm xong lục tỉnh Nam Kỳ (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Để củng cố bộ máy cai trị mới được thành lập ở Nam kỳ, ngày 23-2-1868, Thống đốc Nam Kỳ Lagrandière đã làm lễ đặt viên đá đầu tiên khởi công xây dựng dinh Thống Nhất đốc Nam Kỳ mới tại Sài Gòn thay cho dinh cũ được dựng bằng gỗ vào năm 1863. Dinh mới được xây dựng theo đồ án do kiến trúc sư trẻ tuổi Hermite phác thảo (người phác thảo đồ án tòa thị sảnh Hồng Kông). Viên đá lịch sử này là khối đá lấy ở Biên Hòa, hình vuông, rộng mỗi góc 50cm, có lỗ bên trong chứa những đồng tiền hiện hành thuở ấy bằng vàng, bạc, đồng có chạm hình Napoleon đệ tam.

Công trình này được xây cất trên một diện tích rộng 12 ha, bao gồm một dinh thự lớn với mặt tiền rộng 80 m, bên trong có phòng khách chứa 800 người, và một khuôn viên rộng với nhiều cây xanh và thảm cỏ. Phần lớn vật tư xây dựng dinh được chở từ Pháp sang. Do chiến tranh Pháp - Đức năm 1870 nên công trình này kéo dài đến năm 1873 mới xong. Sau khi xây dựng xong, dinh được đặt tên là dinh Norodom và đại lộ trước dinh cũng được gọi là đại lộ Norodom, lấy theo tên của Quốc vương Campuchia lúc bấy giờ là Norodom (1834-1904). Từ năm 1871 đến 1887, dinh được dành cho Thống đốc Nam kỳ (*Gouverneur de la Cochinchine*) nên gọi là dinh Thống đốc. Từ năm 1887 đến 1945, các toàn quyền Đông Dương (*Gouverneur-général de l'Indochine Française*) đã sử dụng dinh thự này làm nơi ở và làm việc nên gọi là dinh Toàn quyền. Nơi ở và làm việc của các thống đốc chuyển sang một dinh thự gần đó.

c) Địa đạo Củ Chi

Địa đạo Củ Chi là một hệ thống địa đạo ở huyện Củ Chi, cách Thành phố Hồ Chí Minh 70 km về phía tây bắc. Hệ thống

địa đạo này được Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đào trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Hệ thống địa đạo bao gồm bệnh xá, nhiều phòng ở, nhà bếp, kho chứa, phòng làm việc, hệ thống đường ngầm dưới lòng đất. Hệ thống địa đạo dài trên 200 km và có các hệ thống thông hơi vào các vị trí các bụi cây. Địa đạo Củ Chi được xây dựng trên vùng đất được mệnh danh là "đất thép", nằm ở điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh. Trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã sử dụng hệ thống địa đạo này để tấn công vào Sài Gòn.

Địa đạo Củ Chi là cách gọi chung của các hệ thống địa đạo khác nhau, được hình thành từ khoảng thời gian 1946-1948, trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Thời gian này, quân và dân hai xã Tân Phú Trung và Phước Vĩnh An đã đào những đoạn hầm ngắn, cấu trúc đơn giản dùng để ẩn nấp, cất giấu tài liệu, vũ khí. Cũng có ý kiến cho rằng việc đào địa đạo khởi đầu do dân cư khu vực này tự phát thực hiện vào năm 1948.

Cư dân khu vực đã đào các hầm, địa đạo riêng lẻ để tránh các cuộc bố ráp càn quét của quân đội Pháp và để cung cấp nơi trú ẩn cho Việt Minh. Mỗi làng xây một địa đạo riêng, sau đó do nhu cầu đi lại giữa địa đạo các làng xã, các địa đạo đã được nối liền nhau tạo thành một hệ thống địa đạo liên hoàn, phức tạp, về sau phát triển rộng ra nhiều nơi, nhất là sáu xã phía bắc Củ Chi và cấu trúc các đoạn hầm. Địa đạo được cải tiến trở thành nơi che giấu lực lượng, khi chiến đấu có thể liên lạc, hỗ trợ nhau.

Trong thời gian 1961-1965, các xã phía bắc Củ Chi đã hoàn thành tuyến địa đạo trực gọi là "xương sống", sau đó các đoàn thể, cơ quan, đơn vị phát triển địa đạo nhánh ăn thông với tuyến trục hình thành những địa đạo liên hoàn giữa các ấp, các

xã và các vùng. Bên trên mặt đất, quân và dân Củ Chi còn đào cả một vành đai giao thông hào chằng chịt nối kết với địa đạo, lúc này địa đạo chiến đấu cũng được đào chia thành nhiều tầng, nhiều ngõ ngách. Ngoài ra, bên trên địa đạo còn có rất nhiều ụ chiến đấu, bãi mìn, hố đinh, hầm chông,... được bố trí thành các cụm liên hoàn tạo ra trận địa vững chắc trong thế trận chiến tranh du kích, gọi là xã chiến đấu.

Đến năm 1965, có khoảng 200 km địa đạo đã được đào. Về quy mô, hệ thống địa đạo có tổng chiều dài toàn tuyến là trên 200 km, với ba tầng sâu khác nhau, tầng trên cách mặt đất khoảng 3 m, tầng giữa cách mặt đất khoảng 6 m, tầng dưới cùng sâu hơn 12 m. Lúc này, địa đạo không chỉ là nơi trú ẩn mà đã trở thành nơi sinh sống, cứu thương, hội họp, kho chứa vũ khí,...

Địa đạo được đào trên một khu vực đất sét pha đá ong nên có độ bền cao, ít bị sụt lở. Hệ thống địa đạo nằm sâu dưới lòng đất, có thể chịu được sức công phá của các loại bom tấn lớn nhất của quân đội Mỹ. Không khí được lấy vào địa đạo thông qua các lỗ thông hơi. Các khu vực khác nhau của địa đạo có thể được cô lập khi cần (bị hơi ngạt, bơm nước).

Ngày nay, địa đạo Củ Chi còn khoảng 120 km được bảo vệ và đã trở thành một điểm du lịch hấp dẫn cho du khách đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh. Du khách, đặc biệt là cựu chiến binh, thường chọn điểm tham quan này khi đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh. Du khách được trải nghiệm cuộc sống dưới địa đạo như những cư dân thực thụ trước đây (được tham quan, ăn uống những món ăn của cư dân địa đạo trước đây).

Khu địa đạo Củ Chi (thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi) đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích lịch sử quốc gia (theo Quyết định số 54/VHQĐ ngày 29-4-1979 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa). Hệ thống

địa đạo Bến Đình (thuộc xã Nhuận Đức - căn cứ của huyện ủy Củ Chi trong thời kỳ kháng chiến) cũng được xếp hạng Di tích lịch sử quốc gia (theo Quyết định số 101/2004/QĐ-BVHTT ngày 15-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin).

Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi hiện nay được Công ty Minh Thành (trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự Thành phố Hồ Chí Minh) quản lý trực tiếp. Khu di tích gồm có hệ thống địa đạo (Bến Dược, Bến Đình), đền Bến Dược, khu quản trị, khu dịch vụ, khu vực tái hiện vùng giải phóng và vành đai diệt quân Mỹ, khu du lịch sinh thái - giải trí ven sông Sài Gòn.

d) Mười tám thôn Vườn Trầu

Mười tám thôn Vườn Trầu thuộc xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, ngoại vi Thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố chưa đầy 10 km.

Bà con sinh sống lâu đời ở đây coi trồng trầu là một nghề ăn nên làm ra. Do vậy, vườn nhà nọ nối với vườn nhà kia bằng một màu xanh bất tận của cây trầu.

Thời ấy Mười tám thôn Vườn Trầu lắm thú dữ, cảnh trí hoang sơn, cỏ cây rậm rạp. Nhắc tới địa danh này, nhiều cụ cao niên cho biết ngày xưa ở đây nhiều hổ lắm, "ông ba mươi" đi trên đường làng giữa ban ngày, còn ban đêm thì thả sức tung hoành quấy phá, bởi vậy mới có câu truyền miệng "dữ như hổ Mười tám thôn Vườn Trầu". Nghề nuôi ngựa, nuôi gà chọi cũng là một trong những nghề nổi tiếng ở đây. Buổi đầu thực dân Pháp xâm chiếm Nam Bộ, giữa tết năm Ất Dậu (1885), nhân dân Mười tám thôn Vườn Trầu đã nổi dậy, khởi nghĩa giết Đốc phủ Ca, một tên tay sai gian ác, rồi kéo quân vào Sài Gòn...

Năm 1930, khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời thì Mười tám thôn Vườn Trầu được chọn làm hậu cứ, nơi nuôi dưỡng các cán bộ lãnh đạo của Đảng, nơi cất giấu tài liệu bí mật

của Đảng. Trong khoảng thời gian từ năm 1930 đến 1940, bà con Mười tám thôn Vườn Trầu đã bảo vệ, che giấu, nuôi nấng nhiều chiến sĩ cộng sản, nhiều người con ưu tú của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt Nam như: Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Quốc Việt,... Tin vào dân, dựa vào dân, Trung ương Đảng đã tổ chức ở đây ba cuộc họp quan trọng. Tháng 3-1937, Trung ương Đảng họp hội nghị mở rộng kiểm điểm tình hình, bàn chủ trương biện pháp cụ thể, nhất là công tác mặt trận và công tác đấu tranh hợp pháp để đẩy mạnh phong trào cách mạng tại ấp Tiến Lâm. Cũng tại ấp này, tháng 3-1938, Trung ương Đảng họp hội nghị toàn thể kiểm điểm ưu, khuyết điểm về các mặt công tác: xây dựng đảng, tổ chức quần chúng, xây dựng mặt trận, đồng thời đề ra những chủ trương cụ thể nhằm phát huy thắng lợi đã giành được, đưa phong trào đấu tranh dân chủ lên một bước nữa. Từ ngày 6 đến 8-11-1939, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu khai mạc tại ấp Tây Bắc Lân - Mười tám thôn Vườn Trầu với sự tham gia của các đồng chí Nguyễn Văn Cừ (Tổng Bí thư), Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần,... Hội nghị đã bàn toàn diện các chủ trương của Đảng trong tình hình mới. Đêm 23-11-1940, khởi nghĩa Nam kỳ bùng nổ. Cả một vùng rộng lớn nông thôn Nam Bộ rung chuyển trước sức nổi dậy, tiến công của quần chúng cách mạng. Ngày đó, bà con Mười tám thôn Vườn Trầu tự vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác đánh vào các cơ quan hành chính của thực dân Pháp. Do điều kiện chưa chín muồi, cuộc khởi nghĩa này đã thất bại. Thực dân Pháp dựng trường bắn ngay tại thị trấn Hóc Môn - chỗ ngã ba Giồng. Tại đây, những người con ưu tú của dân tộc, những cán bộ xuất sắc của Đảng: Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai,... đã ngã xuống.

Ngày nay Hóc Môn vẫn còn đó những di tích lịch sử ghi dấu những giai đoạn lịch sử anh hùng của nhân dân Hóc Môn cùng nhân dân Nam Bộ đấu tranh anh dũng, kiên cường với thực dân Pháp, đế quốc Mỹ để giành độc lập.

e) Chùa Giác Lâm

Chùa Giác Lâm là một trong những ngôi chùa cổ nhất của Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được cư sĩ Lý Thụy Long, người Minh Hương, xây dựng vào mùa Xuân năm Giáp Tý (1744) đời chúa Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) năm thứ bảy. Chùa còn có nhiều tên khác như: Cẩm Sơn, Sơn Can hay Cẩm Đệm.

Đầu tiên vợ chồng cư sĩ Lý Thụy Long xây cất một cái am vào năm 1744. Vị cư sĩ có tên riêng là Cẩm, chuyên nghề đan đệm bán nên người địa phương gọi là ông Cẩm Đệm. Năm 1772, hòa thượng Viên Quang tới trụ trì, từ đó mới đổi tên chùa là Giác Lâm.

Chùa đã được trùng tu ba lần. Hòa thượng Viên Quang cho xây lại chùa lần thứ nhất vào khoảng năm 1799-1804. Đến năm 1906-1909, hòa thượng Trần Như Phòng, pháp hiệu Hoàng Nghĩa và đệ tử là Phạm Văn Tiên, pháp danh Thạnh Đạo, tự Hồng Hưng đã tôn tạo lại ngôi chùa một lần nữa. Các sự kiện này được ghi lại trong đôi liễn mừng lạc thành, nay còn treo trong chánh điện. Đầu năm 1999, chùa hoàn thành đợt trùng tu lần thứ ba. Trong chùa có bài vị của hai Thiền sư là Minh Vi Mật Hạnh và Minh Khiêm Hoàng Ân. Nơi khuôn viên chùa có tháp Tổ Linh Nhạc - Phật Ý.

Kiến trúc chùa Giác Lâm được coi là tiêu biểu cho lối kiến trúc của các chùa Nam Bộ, với mặt bằng tổng thể theo kiểu chữ Tam; chính điện với kiểu nhà dân gian truyền thống một gian hai chái, bốn cột chính hay còn gọi là tứ trụ. Chùa nguyên thủy không có cổng tam quan (cổng tam quan chỉ mới được xây

dựng vào năm 1955), mái chùa gồm bốn vạt và các sống mái đều thẳng. Chùa hình chữ nhật, gồm ba lớp nhà chính: chính điện, giảng đường và nhà trai, không kể các nhà phụ. Năm 2007, khởi công xây dựng khu giảng đường và tầng xá (phía bên phải chùa, theo hướng nhìn từ trong ra).

Chính điện khá rộng và sâu, có nhiều cột to hơn vòng ôm, khắc câu đối, chữ thếp vàng. Giữa các hàng cột là các cửa võng, chạm trổ các đề tài trang trí truyền thống như cửu long, tứ linh, tứ quý, hoa diêu,... sơn thếp lộng lẫy. Trong chính điện bày nhiều tượng đẹp khá lớn: tượng Phật A Di Đà, Phật Thích Ca, Di Lặc Bồ tát, Thế Chí Bồ tát, Quan Thế Âm Bồ tát, bộ tượng Cửu Long đúc bằng đồng,... Ngoài ra còn có tượng mười tám vị La Hán, tượng Thập Điện Diêm Vương, tượng Tổ Sư Đạt Ma, tượng Long Vương,... Điều đặc biệt là tại chùa Giác Lâm có đến hai bộ tượng Thập bát La Hán và hai bộ tượng Thập Điện Diêm Vương.

Trước chùa là bảo tháp xá lợi gồm bảy tầng hình lục giác. Tháp được khởi công xây dựng từ năm 1970 theo bản vẽ của kiến trúc sư Vĩnh Hoàng, đến năm 1975 thì tạm ngưng cho đến năm 1993 mới được tiếp tục. Từ năm 1994, tầng bảy của tháp thờ xá lợi Phật Tổ.

Chùa còn 113 ngôi tượng cổ, chủ yếu là tượng gỗ, các cột chính của chùa đều khắc câu đối, chữ thếp vàng, khung viền được chạm trổ công phu. Bên trái của chùa là khu mộ tháp của các vị hòa thượng đã trụ trì ở đây.

f) Chùa Vĩnh Nghiêm

Chùa Vĩnh Nghiêm chỉ thờ ba bức tượng: Phật Thích Ca Mâu Ni và hai vị Bồ tát: Văn Thù Sư Lợi, Đại Hạnh Phổ Hiền. Bàn thờ được thiết lập ở bửu điện: chính giữa là Phật Thích Ca, bên trái có Văn Thù Bồ tát và bên phải là Phổ Hiền Bồ tát.

Những bức tượng này tương đối cao lớn, đường bệ, tương hợp thống nhất trong không gian chùa cao rộng. Ở hàng hiên lối vào chính điện, mỗi bên có một pho tượng Kim Cương Hộ pháp khá lớn.

Chùa Vĩnh Nghiêm hiện là cơ sở của trường cơ bản Phật học, thư viện Phật học Thành phố Hồ Chí Minh; trú xứ của 20 vị tăng, ni sinh miền Bắc đang theo học tại Trường cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2. Hằng tuần, nơi đây đều có những buổi giảng kinh cũng như thọ Bát quan trai giới để hướng dẫn Phật tử trên con đường tu tập thánh đạo.

Hằng năm, vào ngày mùng 8 tháng Chạp âm lịch, ngày đức Phật thành đạo, chùa Vĩnh Nghiêm đều tổ chức trọng thể lễ húy nhật Hòa thượng Thích Thanh Hanh (1838-1936), được tôn xưng là tổ Vĩnh Nghiêm, có công rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo vào những năm đầu thế kỷ XX.

Năm 1964, hai hoà thượng Thích Tâm Giác và Thích Thanh Kiểm từ Bắc vào Nam truyền bá Phật giáo, đã cho xây chùa Vĩnh Nghiêm. Họ lấy nguyên mẫu thiết kế từ một ngôi chùa gỗ cùng tên ở xã Đức La, tổng Trí Yên, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, kiến lập từ đời vua Lý Thái Tổ, vốn là trung tâm truyền bá Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm.

Chùa được khởi công năm 1964 tại khu sinh lầy bên cạnh rạch sông Thị Nghè cũ. Trong quá trình thi công, phải đổ thêm 40.000 m³ đất lấp sinh lầy. Công trình được hoàn thành về cơ bản vào năm 1971, gồm Phật điện, bảo tháp và cơ sở văn hóa - xã hội.

Tiền xây dựng là đóng góp công đức của chư tôn hòa thượng, chư thượng tọa, đại đức, tăng, ni và Phật tử, chủ yếu có nguyên quán gốc Bắc sống tại miền Nam.

Năm 1982, chùa xây thêm bảo tháp xá lợi Cộng đồng,

Thạch Thị Tài - nhạc sĩ Cao Văn Giỏi, là thân sinh nhạc sĩ Cao Văn Lầu.

Từ khu mộ gia đình nhạc sĩ Cao Văn Lầu, bước thêm vài bước là đến Nhà trưng bày hiện vật. Nhạc sĩ Cao Văn Lầu sinh năm 1892 tại xóm Cái Cui, làng Chí Mỹ, quận Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Sống tại quê nhà chưa được bốn năm, nhạc sĩ Cao Văn Lầu theo cha mẹ tới thị xã Bạc Liêu mong tìm sự đổi đời nhưng tiếp tục phải di chuyển đi nơi khác rồi trở lại nơi đây. Tại đây, Hòa thượng Minh Bảo, trụ trì chùa Vĩnh Phước An, cảm cảnh gia đình ông, đã cho mảnh đất trú thân gần chùa. Hòa thượng giàu đức từ bi này còn dạy chữ Nho cho ông. Sau đó ông học thêm chữ quốc ngữ. Từ nhỏ ông đã có tư chất thông minh và có năng khiếu về âm nhạc. Có lẽ năng khiếu này của ông là do di truyền từ người cha - nhạc sĩ Cao Văn Giỏi. Vì vậy, Cao Văn Lầu vừa đi làm, vừa dành thời gian thỏa mãn niềm đam mê cổ nhạc bằng cách xin thụ giáo một nhạc sĩ tài danh xứ này: Nhạc Khị... Nỗi lo cơm áo đã khó khăn mà cuộc sống vợ chồng ông lại càng ảm đạm. Sau ba năm chung sống, vợ chồng ông không có đứa con nào. Cha mẹ ông buồn bã, quyết định chia cắt lương duyên khiến vợ chồng ông chịu cảnh "én nhận lia đôi"! Điều này khiến ông đau buồn, luôn thương nhớ người xưa. Một đêm Rằm Trung thu năm 1918, nghe tiếng trống công phu từ ngôi chùa Vĩnh Phước An gần đó vọng vang buồn thảm, ông đã sáng tác bài "*Dạ cổ hoài lang*"... Nhạc sĩ Cao Văn Lầu qua đời năm 1976 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 84 tuổi.

Tại Nhà trưng bày hiện vật này, khách tham quan còn được biết quá trình phát triển từ bản "*Dạ cổ hoài lang*" đến bản "*Vọng cổ*" nổi tiếng - bản nhạc "tổ" của nghệ thuật sân khấu cải lương Nam Bộ. Bên cạnh đó, còn có nhiều tư liệu quý (ảnh chụp) một số tham luận về việc bảo tồn và phát huy giá trị bản "*Dạ cổ hoài lang*", một số hình ảnh nhạc sĩ, nghệ nhân tiêu biểu

quê hương Bạc Liêu, cảnh đờn ca tài tử phục dựng bằng sáp, phục trang sân khấu cải lương của một số nghệ sĩ cải lương nổi tiếng, nhạc cụ cổ nhạc, trong đó có cây ghita phím lõm của "Đệ nhất danh cầm miền Nam" - nhạc sĩ ưu tú Văn Giỏi dùng để sáng tác từ năm 1976, dàn nhạc lễ nhạc sĩ Cao Văn Lầu từng sử dụng: cò, gáo, tranh, trống, trống cơm, tum, chập chã...; bút tích nhạc sĩ Cao Văn Lầu và chiếc lục lạc nhạc sĩ đeo ngày thơ bé khi ở quê nhà Long An,... Đặc biệt, giữa phòng trưng bày có tượng nhạc sĩ Cao Văn Lầu khói hương nghi ngút, hai bên tường là hai bản "*Dạ cổ hoài lang*" (nhịp 2), phần lời và phần nhạc cùng vài tác phẩm khác của ông bằng nét bút thư pháp bay bướm trên nền vải hoa sang trọng...

Qua sân gạch tàu khá rộng rãi với sân khấu lộ thiên dùng để tổ chức các buổi lễ là nhà bán hàng lưu niệm, trong đó có một sân khấu nhỏ dành làm nơi biểu diễn đờn ca tài tử phục vụ công chúng của "tài tử" các nơi khi viếng thăm và có nhã hứng.

b) Nhà cổ Bình Thủy

Nhà cổ Bình Thủy nằm trên đường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Ngôi nhà cổ có năm gian hai mái, kiến trúc kiểu Pháp, được gia đình họ Dương xây vào năm 1870.

Kiến trúc nhà kiểu Pháp với nền nhà cao hơn mặt sân 1m, có bốn bậc thang hình cánh cung tảo nhã, nối kết nhà với khoảng sân rộng, trần cao, trang trí hoa văn, mở nhiều cửa lớn nhỏ với khung sắt khá đơn giản giúp nhà thông thoáng, mặt tiền trang trí phù điêu đắp nổi,... Toàn bộ gạch bông hoa hồng đỏ - đen lát nền nhà với hàng rào sắt đúc bảo vệ khuôn viên đều được đặt và đưa từ Pháp sang. Đây là mẫu nhà cổ hiếm hoi còn sót lại khá nguyên vẹn giúp các nhà nghiên cứu tìm hiểu đời sống sinh hoạt, văn hóa cũng như tiến trình phát triển dưới tác

động khác nhau lúc giao thời giữa hai thế kỷ của cư dân đồng bằng sông Cửu Long.

c) Chợ đêm Tây Đô - chợ văn hóa du lịch

Chợ Tây Đô cách trung tâm thành phố Cần Thơ khoảng 1 km về phía tây sông Hậu, tọa lạc trong khu Hội chợ triển lãm quốc tế Cần Thơ.

Chợ Tây Đô là trung tâm buôn bán lớn của các tỉnh Nam Bộ, đồng thời cũng là điểm vui chơi giải trí, du lịch hấp dẫn.

Chợ đêm Tây Đô được xem là một điểm du lịch văn hóa đặc trưng, nổi bật và hấp dẫn ở Cần Thơ, thu hút không chỉ người dân địa phương mà cả du khách phương xa. Chợ Tây Đô trước đây là một chợ đầu mối trung chuyển các mặt hàng với nhiều địa phương trong và ngoài nước. Bên cạnh chức năng trao đổi hàng hóa, tại đây còn có các dịch vụ ẩm thực, giải trí,... Do quy mô hoạt động và tầm quan trọng đối với khu vực nên chợ Tây Đô là một trung tâm buôn bán lớn của các tỉnh Nam Bộ.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

2. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc?

3. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng Bắc Trung Bộ?

4. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

5. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng Tây Nguyên?

6. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng Đông Nam Bộ?

7. Phân tích sản phẩm, địa bàn hoạt động và các điểm du lịch văn hóa tiêu biểu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ)?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh: *Luật du lịch Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, thành phố Biên Hoà, 2005.
2. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Vũ Tuấn Cảnh, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng, Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ: *Địa lý du lịch*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
4. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.
5. Nguyễn Hồng Dương: *Tôn giáo trong môi quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
6. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hoà: *Kinh tế du lịch*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.
7. Nguyễn Văn Huyền: *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, 2 tập.
8. Kim Văn Học (biên soạn); Dương Thu Ái, Nguyễn Kim Hanh (biên dịch): *Tìm hiểu văn hóa của người Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
9. Đinh Gia Khánh: *Ý nghĩa xã hội và văn hóa của hội lễ dân gian*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
10. Trần Trọng Kim: *Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
11. Hoàng Đạo Kính: *Di sản văn hóa - bảo tồn và trùng tu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

12. Nguyễn Quang Lê: *Văn hóa ẩm thực trong lễ hội truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.
13. Nguyễn Văn Lưu: *Thị trường du lịch*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
14. Phạm Trung Lương, Đặng Duy Lợi, Vũ Tuấn Cảnh, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Ngọc Khánh: *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
15. Vũ Đức Minh: *Tổng quan du lịch*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
16. Phan Đăng Nhật, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Xuân Kính, Lê Văn Kỳ, Lê Trung Vũ: *Lễ hội cổ truyền*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
17. Phan Ngọc: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998.
18. Hồ Bá Thâm: *Bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Hồ Bá Thâm: *Văn hóa Nam Bộ - vấn đề và phát triển*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
20. Thích Viên Thành: *Cảnh đẹp Hương Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
21. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
22. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Nghiên cứu về hội làng cổ truyền của người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
23. Trần Xuân Sinh: *Việt sử ký yếu*, Nxb. Hải Phòng.
24. Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Nghìn xưa văn hiến*, Nxb. Hà Nội, 2000, 3 tập.
25. Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012.
26. Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

27. Tổng cục Du lịch: *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2013.
28. Bùi Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long: *Tài nguyên du lịch*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN KIM NGA
PHẠM NGỌC BÍCH
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: BÙI THỊ TÁM
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: PHẠM NGỌC BÍCH

In 1.000 cuốn khuôn khổ 16x24cm Tại công ty CP in truyền thông Việt Nam
In theo số đăng ký kế hoạch xuất bản:537-2014/CXB/9-69/CTQG
Quyết định xuất bản số: 4443-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 15 tháng 04 năm 2014
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2014
Mã ISBN: 978-604-57-0744-9

